



HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
VIETNAM'S ASSOCIATION OF FOREIGN INVESTED ENTERPRISES

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế
và các khu thương mại tự do



Hà nội, tháng 4 năm 2026



CIPUTRA HANOI
INTERNATIONAL CITY
Khu Đô Thị Nam Thăng Long



300Ha WELL-CRAFTED

Integrated masterplan

Không gian xanh

 **1800 1088**



CIPUTRA HANOI
INTERNATIONAL CITY
Khu Đô Thị Nam Thăng Long

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM NĂM 2025

NHÓM NGHIÊN CỨU, BIÊN TẬP

1. **TS. Nguyễn Anh Tuấn**, Chủ tịch VAFIE, Chủ biên
2. **GS.TSKH Nguyễn Mại** – Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, nguyên Chủ tịch VAFIE.
3. **Ông Vũ Văn Chung** – Phó Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính.
4. **TS. Cấn Văn Lực** – Thành viên Hội đồng Tư vấn Chính sách của Thủ tướng Chính phủ, Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV.
5. **TS. Trần Toàn Thắng** – Trưởng ban Quốc tế và chính sách hội nhập, Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính.
6. **TS. Nguyễn Công Ái** – Phó Tổng Giám đốc KPMG Việt Nam.
7. **PGS.TS. Đào Hoàng Tuấn** – Viện trưởng Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Chính sách và Phát triển.
8. **Ông Nguyễn Nội** – Phó Chủ tịch VAFIE, nguyên Phó Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính.
9. **Ths. Nguyễn Thị Minh Hiền** – Trưởng ban Hợp tác quốc tế VAFIE, nguyên Phó Vụ trưởng, Bộ Tài chính.
10. **Luật sư Dương Bảo Trung** – Phó Ban Pháp chế VAFIE, Giám đốc Công ty Cổ phần LEX-engine và các cộng sự tại Công Ty Luật TNHH VTN.
11. **Ths. Nguyễn Thị Thoan** – Thường trực Ban Hỗ trợ doanh nghiệp VAFIE.
12. **Luật sư Nguyễn Thành Nghiệp** – Luật sư thành viên, Công ty Luật TNHH VTN

LỜI GIỚI THIỆU

Trong hơn 35 năm thực hiện đường lối Đổi mới, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã luôn giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. FDI không chỉ góp phần bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển mà còn thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, mở rộng thị trường xuất khẩu và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Quan trọng hơn, khu vực FDI đã trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế và hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới.

Với vai trò là tổ chức đại diện cho cộng đồng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam có quan hệ hợp tác đầu tư với nước ngoài, Hiệp hội Doanh nghiệp Đầu tư nước ngoài (VAFIE) trong nhiều năm qua đã luôn đồng hành cùng doanh nghiệp, không ngừng nỗ lực góp phần cùng Chính phủ và chính quyền các địa phương trong việc cải thiện môi trường đầu tư, thu hút và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực FDI tại Việt Nam. Thông qua các hoạt động nghiên cứu, tư vấn chính sách, kết nối doanh nghiệp và phổ biến thông tin, VAFIE mong muốn góp phần thúc đẩy dòng vốn FDI ngày càng chất lượng, hiệu quả và bền vững hơn.

Xuất phát từ nhiệm vụ nói trên, từ năm 2021, VAFIE đã khởi xướng và xuất bản Báo cáo thường niên về FDI tại Việt Nam. Các báo cáo này đã nhận được sự quan tâm và đánh giá tích cực từ các cơ quan hoạch định chính sách, các cơ sở nghiên cứu và đào tạo, các hiệp hội doanh nghiệp cũng như cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước. Báo cáo đã trở thành một kênh thông tin hữu ích, cung cấp những phân tích có hệ thống về xu hướng FDI toàn cầu và tình hình thu hút FDI tại Việt Nam, về tiềm năng, cơ hội đầu tư, cũng như các khuyến nghị chính sách và đề xuất giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam.

Tiếp nối thành công của các năm trước, năm nay VAFIE trân trọng giới thiệu Báo cáo Thường niên FDI tại Việt Nam năm 2025 với chủ đề: “Động lực mới từ các trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do”. Với hơn 200 trang, được biên soạn và xuất bản song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, Báo cáo được kết cấu thành 5 chương:

- Chương 1: Khái quát bối cảnh kinh tế thế giới và xu hướng dịch chuyển của dòng vốn FDI toàn cầu.
- Chương 2: Cung cấp bức tranh toàn cảnh về tình hình thu hút FDI vào Việt Nam, bao gồm quy mô, cơ cấu và những chuyển động đáng chú ý của dòng vốn FDI.
- Chương 3: Trình bày tổng quan về hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam – một xu hướng ngày càng có ý nghĩa trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Chương 4: Tổng hợp đánh giá của các tổ chức quốc tế và các hiệp hội doanh nghiệp về môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.
- Chương 5: Dự báo xu hướng FDI toàn cầu và bối cảnh trong nước trong thời gian tới; trên cơ sở đó, đề xuất các chính sách và giải pháp nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, đáp ứng yêu cầu thu hút FDI thế hệ mới.

- Phần cuối của bản Báo cáo là Thông tin doanh nghiệp, Phụ lục và Tài liệu tham khảo.

Báo cáo thường niên về FDI tại Việt Nam năm 2025 được nghiên cứu và xây dựng trong bối cảnh tình hình quốc tế có nhiều biến động phức tạp và mau lẹ; công cuộc đổi mới, cải cách tại Việt Nam được tiến hành mạnh mẽ với nhiều quyết sách quan trọng được khẳng định trong các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước phát triển có nền công nghiệp hiện đại vào năm 2045. Hàng loạt đạo luật liên quan đến kinh tế - đầu tư được sửa đổi, bổ sung nhằm tạo môi trường pháp lý đồng bộ, phù hợp với mô hình chính quyền hai cấp và tạo đòn bẩy thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng hai con số trong những năm tới.

Một trong những điểm mới đáng chú ý của Báo cáo năm nay là việc phân tích vai trò của các trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do như những động lực mới có thể tạo thêm nguồn lực cho thu hút FDI thế hệ mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chủ động hội nhập quốc tế trong giai đoạn tới.

Ngoài phân tích, đánh giá tình hình thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI, Báo cáo năm nay còn cung cấp thêm cho độc giả bức tranh tổng thể về đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo là một công trình nghiên cứu tập thể của nhiều chuyên gia giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế và đầu tư, các nhà nghiên cứu từ các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam.

VAFIE xin trân trọng cảm ơn sự đóng góp quý báu của các thành viên Nhóm nghiên cứu gồm: GS.TSKH Nguyễn Mại – nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, nguyên Chủ tịch VAFIE; ông Vũ Văn Chung – Phó Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính; TS. Cấn Văn Lực – thành viên Hội đồng Tư vấn Chính sách của Thủ tướng Chính phủ,



Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV; TS. Trần Toàn Thắng – Trưởng ban Quốc tế và chính sách hội nhập, Viện Chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính, Bộ Tài chính; TS. Nguyễn Công Ái – Phó Tổng Giám đốc KPMG; PGS.TS. Đào Hoàng Tuấn – Viện trưởng Viện Đào tạo quốc tế, Học viện Chính sách và Phát triển; ông Nguyễn Nội – Phó Chủ tịch VAFIE, nguyên Phó Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài; Ths. Nguyễn Thị Minh Hiền – Trưởng ban Hợp tác quốc tế VAFIE, nguyên Phó Vụ trưởng Bộ Tài chính; Luật sư Dương Bảo Trung – Phó Ban Pháp chế VAFIE, Giám đốc Công ty Cổ phần LEXengine; Ths. Nguyễn Thị Thoan – Thường trực Ban Hỗ trợ doanh nghiệp VAFIE; Luật sư Nguyễn Thành Nghiệp – Luật sư thành viên, Công ty Luật TNHH VTN... đã dành nhiều thời gian và tâm huyết để nghiên cứu xây dựng nội dung Báo cáo có ý nghĩa này.

Xin cảm ơn các tổ chức: Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Tài chính), JETRO, KOCHAM, AMCHAM, KPMG, FiinGroup, Samsung Việt Nam, Ciputra, DeepC, KCN Geleximco Hưng Phú, Coca-Cola Việt Nam, Suntory PepsiCo Việt Nam, SCG Việt Nam... đã đồng hành cùng Ban biên tập và có những ý kiến đóng góp quý báu, giúp Báo cáo có thêm góc nhìn đa chiều, phản ánh sát thực tiễn hoạt động của khu vực FDI tại Việt Nam.

Chúng tôi hy vọng rằng, Báo cáo Thường niên về FDI tại Việt Nam năm 2025 sẽ tiếp tục là tài liệu hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, các cơ sở đào tạo, các hiệp hội doanh nghiệp cũng như cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước quan tâm đến môi trường đầu tư và triển vọng phát triển của Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù Ban Biên tập đã rất nỗ lực, song Báo cáo khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia và độc giả.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

TS. Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch VAFIE

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
	AI	Artificial Intelligence	Trí tuệ nhân tạo
	ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
	AJCEP	ASEAN-Japan Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản
	AHIA	ASEAN- Hongkong Investemnt Agreement	Hiệp định đầu tư ASEAN- Nhật Bản
	AIIA	ASEAN- India Investment Agreement	Hiệp định đầu tư ASEAN- Ấn Độ
	ACIA	ASEAN Comprehensive Investment Agreement	Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN
	AFFTA	Africa Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Châu Phi
	APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á- Thái Bình Dương
	ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
	ATIGA	ASEAN Trade in Goods Agreement	Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN
	BIA	Bilateral Investment Agreement	Hiệp định đầu tư song phương
	BRICS	Brazil, Russia, India, China and South Africa	Nhóm các nước Brazil, Russia, India, China và Nam Phi.
	COP26	United Nations Climate	Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26
	CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá tiêu dùng
	CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiến bộ
	DTA	Double Taxation Agreement	Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần
	EU	European Union	Liên minh Châu Âu
	EVFTA	EU–Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Liên minh châu Âu
	FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
	FR	Fitch Ratings	Tổ chức/Cơ quan xếp hạng tín nhiệm Fitch
	G20	Group of 20	Nhóm 20 quốc gia phát triển nhất thế giới
	GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội

IGA	Investment Guarantee Agreement	Hiệp định bảo hộ đầu tư
GMT	Global Minimum Tax	Thuế tối thiểu toàn cầu
IIA	International Investment Agreement	Hiệp định đầu tư quốc tế
IFC	International Financial Center	Trung tâm Tài chính Quốc tế
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IoT	Internet of Things	Internet kết nối vạn vật
IPA	Investment Promotion Agency	Tổ chức xúc tiến đầu tư
MIGA	Multilateral Investment Guarantee Agency	Tổ chức bảo đảm đầu tư đa biên
M&A	Merger & Acquisition	Sáp nhập và mua lại
MFN	Most Favoured Nation	Đãi ngộ tối huệ quốc
NHTW	Central Bank	Ngân hàng Trung ương
NT	National Treatment	Đối xử quốc gia
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCI	Provincial Competitiveness Index	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PMI	Purchasing Managers Index	Chỉ số Quản lý Mua hàng
PPP	Public- Private Partnership	Quan hệ đối tác công - tư
PPP	Purchasing Power Parity	Ngang giá sức mua
PVTM	Trade Remedies	Phòng vệ thương mại
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
R&D	Research and Development	Nghiên cứu và Phát triển
TIP	Treaty with Investment Provision	Hiệp định có điều khoản đầu tư
TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
UNCTAD	United Nations Conference on Trade and Development	Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển
UNDESA	United Nations Department of Economic and Social Affairs	Vụ Kinh tế và Xã hội Liên Hợp Quốc
VCCI	Vietnam Chamber of	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WB	World Bank Group	Nhóm Ngân hàng Thế giới
WEF	World Economic Forum	Diễn đàn kinh tế thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
EVFTA	EU - Viet Nam FTA	FTA EU - Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế thế giới và tổng sản phẩm quốc nội

Bảng 2: FDI theo vốn đầu tư

Bảng 3: 10 ngành thu hút FDI nhiều nhất

Bảng 4: 10 tỉnh, thành phố thu hút FDI nhiều nhất

Bảng 5: 10 đối tác FDI lớn nhất

Bảng 6: Vốn bình quân dự án cấp mới

Bảng 7: 10 dự án FDI cấp mới lớn nhất năm 2025

Bảng 8: Cơ cấu ngành trong điều chỉnh tăng vốn FDI

Bảng 9: 10 dự án FDI điều chỉnh tăng vốn nhiều nhất năm 2025

Bảng 10: Giá trị M&A theo ngành kinh tế

Bảng 11: 10 đối tác đầu tư M&A lớn nhất năm 2024

Bảng 12: 10 dự án M&A lớn nhất năm 2025

Bảng 13: Thu hút và sử dụng vốn FDI

Bảng 14: 10 ngành thu hút FDI nhiều nhất (lũy kế)

Bảng 15: 10 địa phương đứng đầu thu hút FDI (lũy kế)

Bảng 16: FDI theo vùng kinh tế (lũy kế)

Bảng 17: 10 đối tác FDI lớn nhất (lũy kế)

Bảng 18: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (2023–2025)

Bảng 19: Đóng góp vào GDP theo thành phần kinh tế

Bảng 20: Tỷ trọng đóng góp ngân sách nhà nước theo khu vực kinh tế

Bảng 21: Xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp

Bảng 22: Tỷ lệ nội địa hóa của các khu vực kinh tế

Bảng 23: Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2025 - theo địa bàn

Bảng 24: Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài - theo lĩnh vực

Bảng 25: Các dự án đầu tư mới (Greenfield) lớn nhất được công bố năm 2025

Bảng 26: Tóm tắt quy định pháp lý của IFC

Bảng 27: Tóm tắt quy định pháp lý cho khu thương mại tự do (FTZ) tại Việt Nam

Bảng 28: Định hướng thu hút FDI theo ngành ưu tiên và công cụ chính sách

Bảng 29: Đầu tư nước ngoài năm 2025 - theo ngành

Bảng 30: Đầu tư nước ngoài năm 2025 - theo đối tác

Bảng 31: Đầu tư nước ngoài năm 2025 - theo địa phương

Bảng 32: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - theo ngành

Bảng 33: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - theo đối tác

Bảng 34: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam - theo địa phương

Bảng 35: Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài - theo địa bàn

Bảng 36: Việt Nam đầu tư ra nước ngoài - theo lĩnh vực

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Tăng trưởng của Hoa Kỳ giai đoạn 2022-2024, dự báo năm 2025 và 2026

Hình 2: Tăng trưởng của khu vực đồng Euro giai đoạn 2022-2024 dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026

Hình 3: Tăng trưởng của Nhật Bản giai đoạn 2022-2024 dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026

Hình 4: Tăng trưởng của Trung Quốc giai đoạn 2022-2024 dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026

Hình 5: Dự báo tăng trưởng năm 2025 của một số quốc gia Đông Nam Á

Hình 6: Tăng trưởng thương mại toàn cầu

Hình 7: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo nhóm kinh tế và khu vực

Hình 8: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước đang phát triển ở châu Á theo khu vực

Hình 9: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực Mỹ Latinh và Caribe theo từng vùng

Hình 10: Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào 10 nền kinh tế điểm đến hấp dẫn nhất

Hình 11: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy ra ngoài, 10 nền kinh tế nguồn hàng đầu năm 2024

Hình 12: Giá trị các thông báo dự án đầu tư quốc tế, các lĩnh vực được chọn, tỷ lệ thay đổi, 2023–2024

Hình 13: Đầu tư quốc tế vào các nền kinh tế đang phát triển Mục tiêu Phát triển Bền vững, tỷ lệ thay đổi giá trị dự án, giai đoạn 2023–2024

Hình 14: Tỷ lệ các biện pháp chính sách có lợi hơn cho nhà đầu tư, phần trăm, giai đoạn 2015–2024

Hình 15: Các biện pháp chính sách đưa ra ưu đãi đầu tư, số lượng theo nhóm kinh tế, giai đoạn 2015–2024

Hình 16: Các biện pháp chính sách có lợi hơn cho nhà đầu tư năm 2024

Hình 17: Số lượng quốc gia sàng lọc đầu tư nước ngoài đã tăng hơn gấp đôi trong 10 năm

Hình 18: Phát hành trái phiếu bền vững theo loại

Hình 19: Giá trị các khoản đầu tư mới được công bố trong nền kinh tế số giai đoạn 2020–2024

Hình 20: 10 quốc gia chiếm gần 80% tổng vốn đầu tư mới vào nền kinh tế số ở các nước đang phát triển

Hình 21: Vốn FDI năm 2025 - theo ngành

Hình 22: Vốn FDI năm 2025 - theo địa phương

Hình 23: Vốn FDI năm 2025 - theo đối tác

Hình 24: Vốn FDI theo ngành (lũy kế đến 2025)

Hình 25: Vốn FDI theo địa phương (lũy kế đến năm 2025)

Hình 26: Vốn FDI theo đối tác (lũy kế đến 2025)

Hình 27: Lạm phát và lạm phát kỳ vọng

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....
 DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....
 DANH MỤC BẢNG BIỂU.....

01

KINH TẾ VÀ ĐẦU TƯ TOÀN CẦU



I. Kinh tế toàn cầu.....
 1.1. Tổng quan.....
 1.2. Các nhân tố rủi ro tác động tới kinh tế thế giới.....
 1.3. Kinh tế các nước

II. Thương mại quốc tế

2.1. Tổng quan
 2.2. Lạm phát và tổng nợ toàn cầu
 2.3. Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu
 2.4. Các thị trường quan trọng

III. Đầu tư toàn cầu

3.1. Tổng quan
 3.2. Xu hướng đầu tư khác nhau giữa các lĩnh vực và ngành nghề
 3.3. Xu hướng chính sách đầu tư
 3.4. Xu hướng tài chính bền vững
 3.5. Đầu tư quốc tế vào nền kinh tế số

02

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM



I. Kinh tế Việt Nam năm 2025

1.1. Tổng quan
 1.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ
 1.3. Doanh nghiệp
 1.4. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo
 1.5. Tình hình xã hội
 1.6. Ba đột phá chiến lược
 1.7. Khó khăn, thách thức

II. Thu hút FDI năm 2025

2.1. Tổng quan đầu tư nước ngoài năm 2025
 2.2. FDI theo ngành kinh tế
 2.3. FDI theo vùng lãnh thổ
 2.4. FDI theo đối tác
 2.5. FDI theo loại vốn
 2.6. Điều chỉnh tăng vốn
 2.7. Mua bán & Sáp nhập (M&A)
 2.8. Vốn thực hiện và hoạt động của khu vực FDI năm 2025

III. FDI lũy kế đến năm 2025

3.1. FDI theo ngành kinh tế
 3.2. FDI theo vùng lãnh thổ
 3.3. FDI theo đối tác

IV. FDI trong Khu Công nghiệp và Khu Kinh tế

4.1. Tình hình đầu tư Khu công nghiệp, khu kinh tế

- 4.2. Đánh giá, nhận xét so sánh tình hình các Khu công nghiệp (KCN) sinh thái và Khu công nghệ cao (KCNC) năm 2025 so với năm 2024
- 4.3. Đánh giá triển vọng và Khuyến nghị

V. Đánh giá kết quả tích cực và những hạn chế trong thu hút FDI

- 5.1. Đóng góp của vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội
- 5.2. Đóng góp FDI vào tăng trưởng GDP
- 5.3. Đóng góp của FDI cho ngân sách nhà nước
- 5.4. Đóng góp FDI cho xuất khẩu, tạo giá trị nhập siêu
- 5.5. Đánh giá về tỷ lệ nội địa hóa của FDI, tình trạng liên kết doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước
6. Kết luận chung về tình hình và đóng góp nổi bật của FDI năm 2025

- 3.1. Viettel
- 3.2. FPT
- 3.3. Petrovietnam
- 3.4. TH Group
- 3.5. Nhận xét chung và hàm ý chính sách

IV. Định hướng và giải pháp

- 4.1. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài
- 4.2. Định hướng các giải pháp cho những năm tới
- 4.2.1 Hoàn thiện cơ chế, chính sách về đầu tư ra nước ngoài
- 4.2.2 Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài
- 4.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài
- 4.2.4. Khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn chiến lược
- 4.2.5. Nâng cao năng lực của doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài

03

ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI 2025



I. Tổng quan

- 1.1. Vốn đầu tư ra nước ngoài tăng mạnh
- 1.2. Đầu tư ra nước ngoài theo loại nhà đầu tư
- 1.3. Lào là quốc gia thu hút vốn đầu tư lớn nhất của Việt Nam
- 1.4. Xu hướng đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư

II. Đánh giá, nhận xét

- 2.1. Những kết quả đạt được
- 2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

III. Tình hình hoạt động của một số dự án đầu tư ra nước ngoài

04

ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VIỆT NAM



I. Đánh giá của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (Jetro)

II. Đánh giá của Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn quốc (Kocham)

III. Đánh giá của Phòng thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam (Amcham)

IV. Đánh giá của KPMG

V. Tổng hợp ý kiến đánh giá

05

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT FDI THỂ HỆ MỚI



I. Dự báo kinh tế thế giới và xu hướng FDI toàn cầu

- 1.1 Triển vọng kinh tế thế giới
- 1.2 Triển vọng FDI toàn cầu năm 2026

II. Bối cảnh trong nước tác động tới dòng vốn FDI vào Việt Nam

III. Nguồn lực mới từ Trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

- 3.1. Chính sách và khung pháp lý cho Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam
- 3.2. Tác động của IFC và FTZ đến khả năng huy động nguồn lực của Việt Nam

IV. Định hướng, chính sách và giải pháp thu hút FDI thể hệ mới

- 4.1. Định hướng của Nhà nước
- 4.2. Đề xuất quan điểm, định hướng mới về thu hút FDI
- 4.3. Đề xuất giải pháp, chính sách

V. Kết luận

06

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP



I. KCN Deep

II. KCN Hưng Phú

III. SCG

IV. Coca-Cola

V. Suntory Pepsico Việt Nam

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Phụ lục 2: Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài

TÀI LIỆU THAM KHẢO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
**VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM NĂM 2025**



KINH TẾ VÀ ĐẦU TƯ TOÀN CẦU

I. KINH TẾ TOÀN CẦU

Bất chấp khó khăn và thách thức triển miên, năm 2025 kinh tế toàn cầu vẫn tỏ ra bền vững và cuối cùng đã hồi phục sau các cú sốc, lạm phát giảm dần và tăng trưởng kinh tế ổn định. Bên cạnh dấu hiệu tích cực, thế giới vẫn đối mặt với những trở ngại đang kìm hãm tiến trình tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống xã hội.

1.1. Tổng quan

Năm 2025, nền kinh tế thế giới chứng kiến nhiều sự kiện nổi bật cùng với sự gia tăng căng thẳng trong quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc. Cuộc chiến thuế quan kéo dài; xung đột vũ trang nổ ra ở Nga – Ukraine, Trung Đông; rủi ro xung đột tiềm tàng ở Nam Mỹ và châu Á – Thái Bình Dương; cùng với đó là biến đổi khí hậu và thiên tai. Tất cả những yếu tố trên đã làm cho bánh xe kinh tế thế giới dịch chuyển chậm lại. Những bất ổn, bất định của kinh tế thế giới 2025 cùng với chiến tranh Mỹ, Israel và Iran có thể sẽ tiếp tục hiện hữu và gia tăng trong năm 2026. Vận mệnh của tất cả các nền kinh tế đều gắn với cuộc cạnh tranh chiến lược giữa các siêu cường, địa chính trị và cuộc đua AI toàn cầu.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế thế giới và tổng sản phẩm quốc nội

	Ước tính và dự báo					Thay đổi ⁽¹⁾	
	2010-19	2023	2024	2025	2026	2024	2025
Thế giới	3,2	2,8	2,8	2,8	2,9	1,0	0,0
Các nước phát triển (AEs)	2,0	1,7	1,7	1,6	1,8	0,1	0,0
Mỹ	2,4	2,9	2,8	1,9	2,1	0,5	0,2
Nhật Bản	1,2	1,7	-0,2	1,0	1,2	-1,4	-0,1
Liên minh châu Âu	1,6	0,4	0,9	1,3	1,5	0,1	-0,3
Khu vực đồng euro	1,4	0,4	0,7	1,1	1,3	-0,1	-0,3
VQ Anh và Bắc Ireland	2,0	0,3	0,8	1,2	1,4	0,0	-0,3
Những AEs khác	2,6	1,3	1,4	2,0	2,1	-0,2	-0,1
Các nước đang chuyển đổi	2,5	4,0	4,2	2,6	2,5	0,9	0,1
Đông Nam Á	2,2	3,2	3,4	3,6	3,5	0,2	0,3
CIS và Georgia	2,5	4,1	4,2	2,5	2,5	0,9	0,1
CHLB Nga	2,0	3,6	3,8	1,5	1,5	1,1	0,0
Các nước đang phát triển	5,2	4,2	4,1	4,3	4,2	0,0	0,0
Châu Phi ^(2,3)	3,7	3,3	3,4	3,7	4,0	0,1	-0,2
Bắc Phi ^(2,3)	3,5	3,1	3,3	3,4	3,8	0,3	-0,4
Đông Phi	6,2	6,0	5,5	6,0	6,0	-0,1	-0,1
Trung Phi	2,6	2,3	2,6	3,0	2,8	-0,3	-0,4
Tây Phi	4,2	3,4	3,6	4,1	4,3	0,2	0,3
Nam Phi	2,4	1,6	1,8	2,2	2,5	0,0	-0,3
Đông và Nam Á ⁽⁴⁾	6,8	5,1	5,0	4,9	4,7	0,2	0,2
Đông Á	7,0	4,8	4,8	4,7	4,5	0,2	0,2
Trung Quốc	7,7	5,2	4,9	4,8	4,5	0,1	0,3
Nam Á ⁽⁴⁾	5,8	6,5	5,9	5,7	6,0	0,1	0,0
Ấn Độ	6,7	8,0	6,9	6,6	6,7	0,0	0,0
Tây Á	4,1	2,0	2,0	3,5	3,5	-0,7	-0,7
Mỹ Latinh và Caribê ⁽⁵⁾	1,7	2,0	1,9	2,5	2,3	0,2	0,1
Nam Mỹ	1,2	1,3	1,7	2,6	2,2	0,5	0,2
Brazil	1,4	2,8	3,0	2,3	1,9	0,9	-0,1
Mêhicô và Trung Mỹ	2,7	3,3	2,0	1,9	2,4	-0,6	-0,4
Các nước Caribê	0,5	2,8	2,5	2,5	2,1	0,0	-0,2
Các nước chậm phát triển ^(3,4)	5,4	4,6	4,1	4,6	5,1	-0,7	-0,7
Các nước đang phát triển nội lục	5,5	4,9	4,7	4,9	4,9	0,0	0,1
Các quốc đảo nhỏ	4,0	2,3	3,8	3,4	3,0	0,5	0,1
Các nước thu nhập trung bình	5,6	4,6	4,3	4,4	4,3	-	-
Thương mại thế giới ⁽⁶⁾	4,5	0,9	3,4	3,2	3,5	0,2	-0,4
GDP toàn cầu tính theo PPP ⁽⁷⁾	3,6	3,2	3,2	3,2	3,3	0,1	0,0

Nguồn: Liên hiệp quốc

(1) Tăng/giảm so dự báo giữa năm 2024; (2) Không tính Libya; (3) Không tính Sudan; (4) Không tính Afganistan; (5) Không tính Guyana; (6) Bao gồm hàng hóa và dịch vụ; (7) Tính theo chuẩn mực 2015

1.2. Các nhân tố rủi ro tác động tới kinh tế thế giới

IMF nhận định rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới vẫn theo hướng làm chậm tăng trưởng. IMF xác định năm nhân tố rủi ro chính như sau:

Thứ nhất, chủ nghĩa bảo hộ thương mại và sự phân mảnh thương mại. Căng thẳng thương mại tiếp tục phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu, với sự bất ổn cao về chính sách thương mại làm giảm niềm tin kinh doanh và đầu tư. Việc gia tăng hơn nữa các biện pháp bảo hộ, bao gồm các rào cản phi thuế quan và các thỏa thuận song phương phân biệt đối xử, có nguy cơ làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và đảo ngược những thành quả về tăng trưởng trong nhiều thập kỷ qua. Phân mảnh thương mại ngày càng gia tăng và sự chia rẽ giữa các nền kinh tế lớn (như Hoa Kỳ và Trung Quốc) sẽ làm giảm hiệu quả sản xuất toàn cầu trong dài hạn.

Thứ hai, công nghệ và bong bóng trí tuệ nhân tạo. Sự bùng nổ đầu tư vào AI hiện nay là một động lực giúp gia tăng nhu cầu trên toàn thế giới, nhưng cũng tiềm ẩn rủi ro khi kỳ vọng lợi nhuận không cao như mong đợi. Kết quả đáng thất vọng về mức tăng năng suất của AI có thể dẫn đến việc điều chỉnh giá đột ngột của cổ phiếu công nghệ, tương tự như sự sụp đổ của bong bóng dot-com những năm 2000-2001.

Thứ ba, tính dễ tổn thương về tài chính và tiền tệ. Nhiều quốc gia đang phải đối mặt với áp lực lên tài chính công do mức nợ cao hơn và nhu cầu chi tiêu mới cho quốc phòng và an ninh quốc gia. Theo các chính sách hiện hành, nợ công của Hoa Kỳ dự kiến sẽ đạt 143% GDP vào năm 2030. Thị trường có thể phản ứng đột ngột trước những điểm yếu về tài chính này, dẫn đến sự tăng vọt lợi suất trái phiếu chính phủ dài hạn và gia tăng rủi ro tái cơ cấu tài chính khác.

Thứ tư, những cú sốc đối với nguồn cung lao động. Các nền kinh tế phát triển dựa vào nhập cư để giải quyết vấn đề dân số già đang chứng kiến sự sụt giảm mạnh về lao động. Các chính sách nhập cư nghiêm ngặt hơn đóng vai trò như một cú sốc cung tiêu cực, có thể gây ra tình trạng thiếu hụt lao động trong các lĩnh vực như xây dựng và chăm sóc sức khỏe, dẫn tới khả năng lạm phát cơ bản tăng cao.

Thứ năm, rủi ro thể chế và địa chính trị. Xung đột khu vực và những cú sốc liên quan đến khí hậu (như nắng nóng cực độ hoặc lũ lụt) luôn tiềm ẩn nguy cơ khiến giá lương thực và nhiên liệu tăng mạnh trở lại, ảnh hưởng nặng nề đến các nền kinh tế kém phát triển trên thế giới. Việc cắt giảm đáng kể viện trợ phát triển quốc tế dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các nước thu nhập thấp, dẫn đến tình trạng bất ổn xã hội gia tăng và áp lực di cư ngày càng lớn.

1.3. Kinh tế các nước

(1) Hoa Kỳ

IMF nhận định nền kinh tế Hoa Kỳ đạt mức tăng trưởng 2,0% năm 2025, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 7/2025.

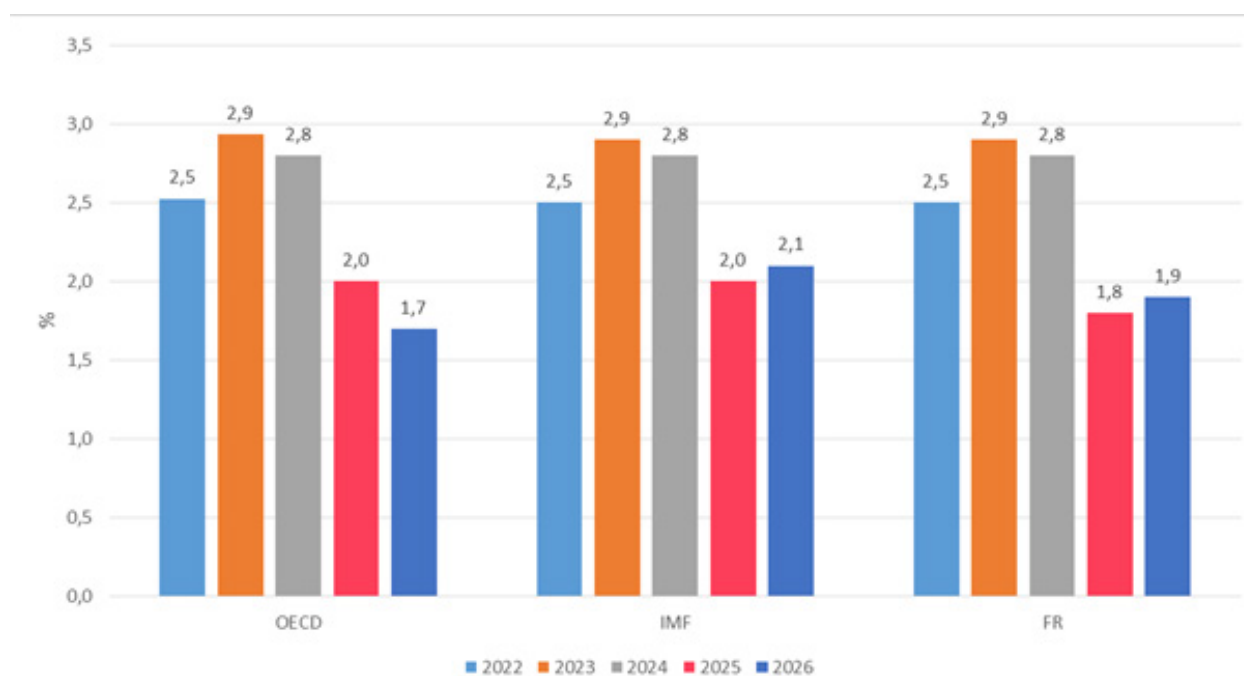
OECD dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Hoa Kỳ đạt 2,0%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025 nhưng vẫn thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với mức

tăng trưởng 2,8% của năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do tăng trưởng việc làm yếu đi, nhập cư ròng giảm mạnh và tác động lạm phát từ việc tăng thuế trên diện rộng mặc dù đầu tư mạnh cho lĩnh vực AI.

Theo Trading Economics, chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ tháng 12/2025 đạt 53,0 điểm, giảm 1,2 điểm so với mức 54,2 điểm của tháng trước, đánh dấu mức thấp nhất trong vòng 6 tháng qua do khu vực dịch vụ và chế biến, chế tạo đều ghi nhận mức giảm khi lượng đơn đặt hàng mới giảm trong bối cảnh chi phí tăng do Hoa Kỳ áp đặt các loại thuế quan. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Hoa Kỳ giảm xuống mức 51,8 điểm trong tháng 12/2025, thấp hơn mức 52,2 điểm của tháng 11/2025 (giảm 0,4 điểm) và không đạt được mức dự báo (52,0 điểm). Đây là mức thấp nhất được ghi nhận trong vòng 5 tháng qua. Chỉ số PMI dịch vụ của Hoa Kỳ trong tháng 12/2025 đạt 52,9 điểm, giảm 1,2 điểm so với mức 54,1 điểm trong tháng 11/2025, thấp hơn số ước tính sơ bộ và kỳ vọng của thị trường (54,0 điểm) do nhu cầu sụt giảm, thị trường lao động hạ nhiệt và chi phí đầu vào tăng.

Hình dưới cho thấy các tổ chức IMF, OECD, FR đều nhận định tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ năm 2025 thấp hơn nhiều so với mức 2,8% của năm 2024. Mặc dù dự báo tăng trưởng của Hoa Kỳ năm 2025 thấp hơn năm 2024 nhưng hầu hết các tổ chức đều điều chỉnh tăng dự báo từ 0,1 – 0,2 điểm phần trăm so với các dự báo trước đây. Theo đó, IMF và OCED lạc quan nhất khi cùng dự báo GDP năm 2025 của Hoa Kỳ tăng 2,0%, tiếp theo là FR dự báo tăng trưởng ở mức 1,8%.

Hình 1: Tăng trưởng của Hoa Kỳ giai đoạn 2022-2024, dự báo năm 2025 và 2026



Nguồn: OECD, IMF, FR

(2) Khu vực đồng Euro

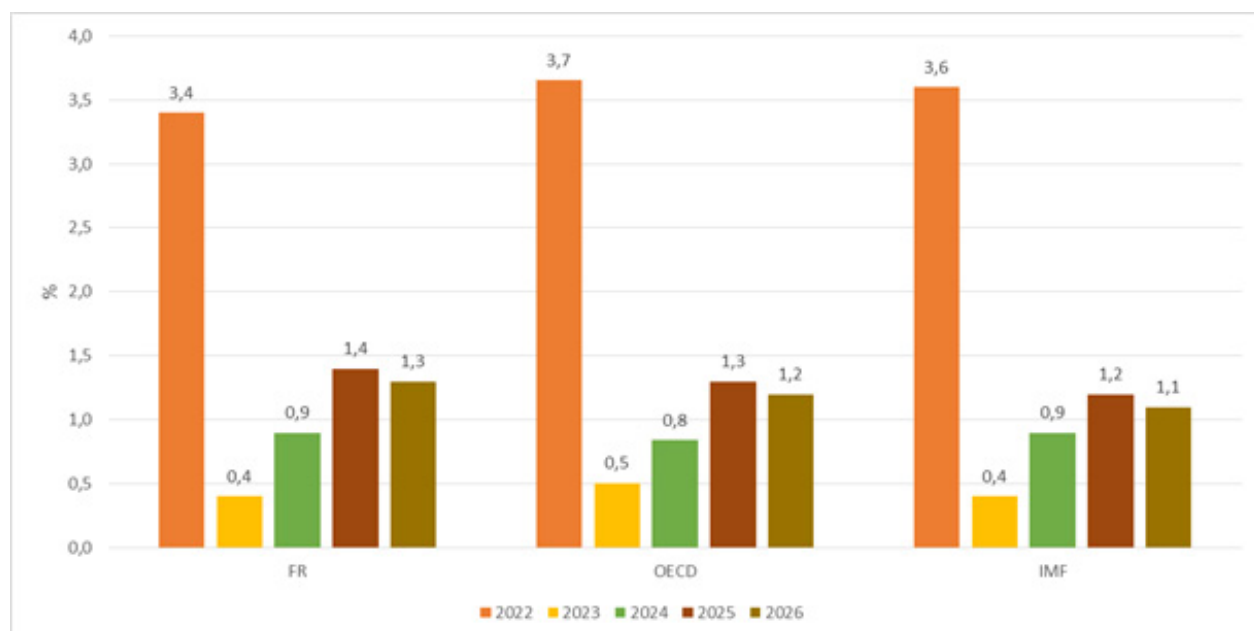
Các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn đối với tăng trưởng GDP năm 2025 của khu vực đồng Euro, giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng từ 0,2 đến 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó chủ yếu nhờ các hoạt động kinh tế khởi sắc gần đây và tác động tích cực của nới lỏng chính sách tài khóa.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,3% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2025 trong bối cảnh nhu cầu nội địa tăng và hoạt động thương mại khởi sắc với các động lực tăng trưởng như tiêu dùng tư nhân được củng cố nhờ thị trường lao động vững chắc và thu nhập thực tế của người dân tăng. Đầu tư tư nhân dù vẫn chịu áp lực từ các yếu tố bất định, nhưng được hưởng lợi từ điều kiện tài chính được cải thiện. Lạm phát của khu vực duy trì ổn định quanh mức mục tiêu.

FR nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 1,4% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với báo cáo trong tháng 9/2025.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,2% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 7/2025. Kết quả tăng trưởng ấn tượng của Ai-len đóng vai trò là động lực thúc đẩy đà tăng trưởng chung của toàn khu vực trong năm 2025.

Hình 2: Tăng trưởng của khu vực đồng Euro giai đoạn 2022-2024 dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026



Nguồn: FR, OECD, IMF

Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực đồng Euro tháng 12/2025 giảm xuống 51,9 điểm, mức thấp nhất trong 3 tháng qua do tăng trưởng đơn hàng mới có dấu hiệu chững lại, phản ánh sự sụt giảm mạnh mẽ hơn từ nhu cầu nước ngoài. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo tháng 12/2025 giảm xuống còn 48,8 điểm, cũng là mức thấp nhất trong 8 tháng qua do ngành công nghiệp tại Đức đang suy thoái trầm trọng hơn. Chỉ số PMI dịch vụ đạt 52,6 điểm, giảm 1,0 điểm so với mức 53,6 điểm trong tháng 11/2025.

Trong số các tổ chức quốc tế, FR nhận định lạc quan nhất khi dự báo khu vực đồng Euro tăng trưởng 1,4% trong năm 2025. Các tổ chức khác dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2025 thấp hơn, cụ thể: OECD dự báo tăng trưởng của khu vực này đạt 1,3%, IMF dự báo tăng trưởng khu vực đồng Euro đạt 1,2%. Các mức dự báo tăng trưởng năm 2025 của khu vực đồng Euro đều cao hơn mức tăng trưởng năm 2024. Tuy nhiên, các tổ chức quốc tế đều cho rằng năm 2026 khu vực này sẽ có mức tăng trưởng thấp hơn năm nay.

(3) Nhật Bản

Các tổ chức quốc tế đều nhận định kinh tế Nhật Bản năm 2025 đã phục hồi đáng kể so với năm 2024.

FR dự báo tăng trưởng năm 2025 của Nhật Bản đạt 1,3%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025.

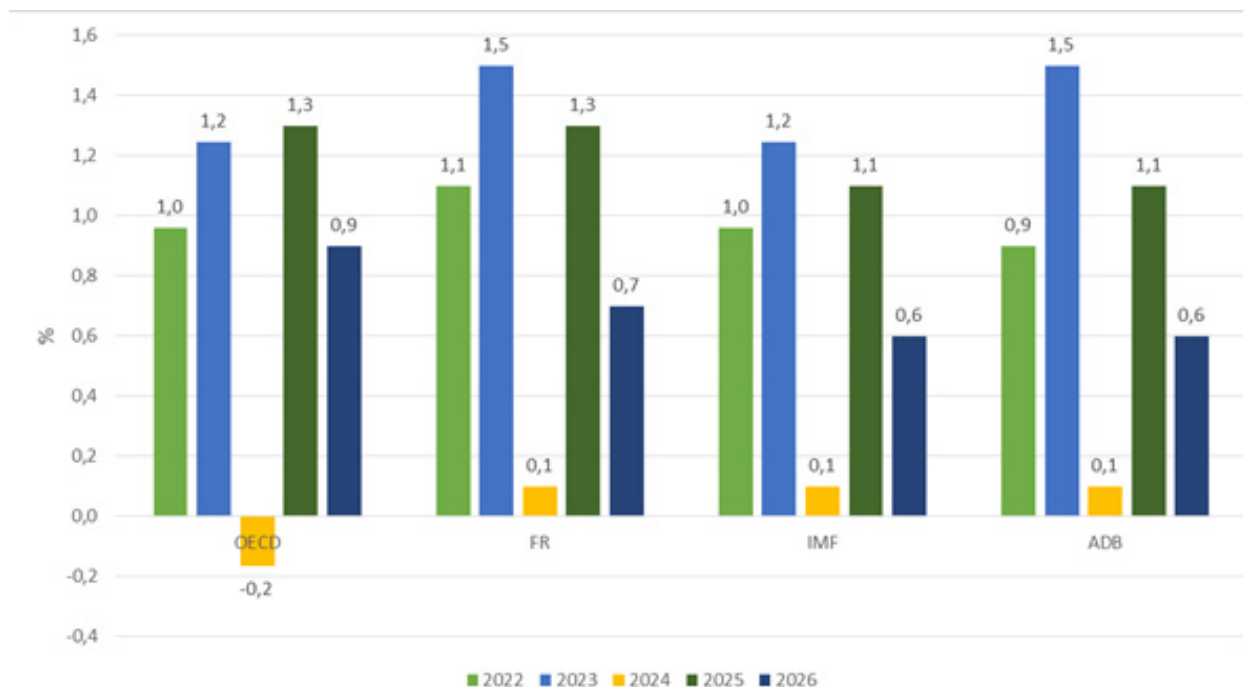
OECD nhận định các động lực tăng trưởng như tăng lương, chi tiêu của du khách nước ngoài tăng mạnh giúp thúc đẩy tiêu dùng tư nhân và đầu tư kinh doanh trong năm 2025. Theo đó, nền kinh tế Nhật Bản được dự báo tăng trưởng 1,3% trong năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 9/2025.

ADB nhận định tăng trưởng GDP của Nhật Bản đạt 1,1% năm 2025, không đổi so với dự báo tháng 9/2025, do sức mua của các hộ gia đình giảm, đầu tư xây dựng không khả quan và ngành chế biến, chế tạo suy yếu.

IMF dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 1,1% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 7/2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 51,5 điểm trong tháng 12/2025, giảm 0,5 điểm so với mức 52,0 của tháng trước. PMI chế biến, chế tạo đạt 50,0 điểm, tăng 1,3 điểm so với tháng trước (48,7 điểm), chính thức chấm dứt chuỗi 5 tháng suy thoái liên tiếp, đưa điều kiện kinh doanh trở về trạng thái ổn định, đồng thời đánh dấu mức cao nhất kể từ tháng 6/2025. PMI dịch vụ tháng 12/2025 đạt 52,5 điểm, giảm 0,7 điểm so với tháng 11/2025 (53,2 điểm) do áp lực lạm phát khi chi phí đầu vào tăng mạnh trong bối cảnh lạm phát duy trì ở mức cao lịch sử.

Hình 3: Tăng trưởng của Nhật Bản giai đoạn 2022-2024 dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026



Nguồn: OECD, FR, IMF, ADB

Các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng hoặc giữ nguyên dự báo tăng trưởng năm 2025 của Nhật Bản và đánh giá khá khác nhau về tăng trưởng của quốc gia này năm 2025. Tuy nhiên, đa số đều dự báo tăng trưởng năm 2025 của quốc gia này cao hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng của năm 2024 (chỉ đạt từ 0,1% – 0,2%), trong đó FR và OECD cùng dự báo cao nhất, đạt 1,3%, tiếp theo là IMF và ADB dự báo đạt 1,1%. Các tổ chức quốc tế đều thống nhất năm 2026, kinh tế Nhật bản khó khăn hơn khi dự báo mức tăng trưởng kinh tế của quốc gia này thấp hơn năm nay.

(4) Trung Quốc

Các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2025 bằng hoặc thấp hơn so với mức tăng trưởng 5,0% của năm 2024 do những tác động bất lợi của chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ đối với hàng nhập khẩu Trung Quốc, nhu cầu nội địa suy yếu và đầu tư nội địa sụt giảm.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 5,0% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2025. Theo OECD, việc Hoa Kỳ áp đặt mức thuế suất cao hơn đối với hàng hóa xuất khẩu từ Trung Quốc sẽ trực tiếp kìm hãm hoạt động ngoại thương, đảo chiều làn sóng “đẩy mạnh xuất khẩu sớm” trong nửa đầu năm 2025. Hỗ trợ tài khóa từ chính phủ suy giảm nên không còn tạo ra động lực mạnh mẽ như giai đoạn trước.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,8%, không đổi so với dự báo đưa ra trong tháng 7/2025. Tuy nhiên, IMF nhận định triển vọng kinh tế Trung Quốc vẫn còn yếu do

hai nút thắt chính: sự bất ổn kéo dài của ngành bất động sản và giới hạn của mô hình xuất khẩu dựa trên trợ cấp.

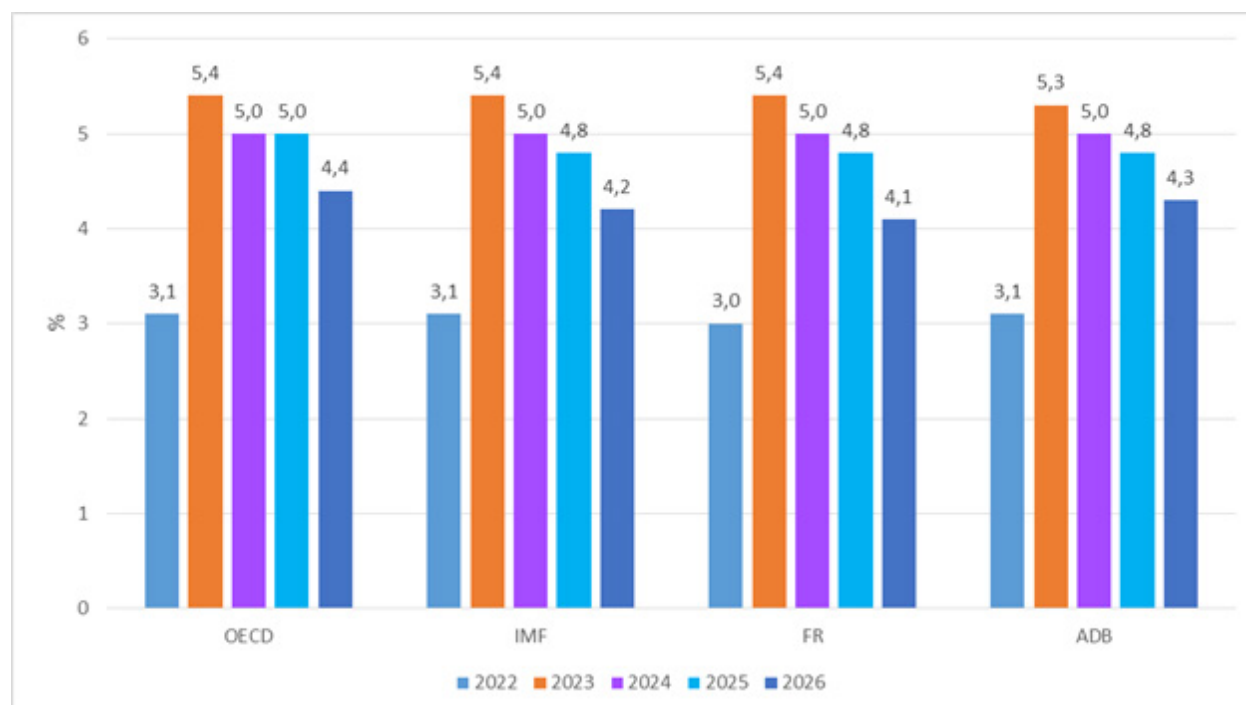
ADB dự báo tăng trưởng của Trung Quốc năm 2025 đạt 4,8%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 9/2025. Nguyên nhân chính của điều chỉnh tăng là do Trung Quốc đã đa dạng hóa thị trường giúp xuất khẩu khi phân bổ lại lưu lượng thương mại từ Hoa Kỳ sang các thị trường khác, đặc biệt sang khu vực châu Á. Ngoài ra, ưu thế đối với đất hiếm và khoáng sản quan trọng đã khiến Hoa Kỳ giảm thuế quan đối với một số mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Tuy nhiên, ADB nhận định kinh tế Trung Quốc giảm tốc do nhu cầu nội địa suy yếu, ngành chế biến, chế tạo và dịch vụ cùng suy yếu khi đơn hàng mới giảm.

FR dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,8% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025 trong bối cảnh xuất khẩu vẫn duy trì được đà tăng trưởng nhưng đầu tư trong nước sụt giảm, đặc biệt đầu tư tài sản cố định giảm liên tục từ tháng 6/2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 12/2025 tăng nhẹ lên 51,3 điểm từ mức 51,2 điểm của tháng trước. Kết quả này đánh dấu tháng thứ 7 liên tiếp khu vực tư nhân duy trì đà tăng trưởng. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Trung Quốc đạt 50,1 điểm trong tháng 12/2025, tăng 0,2 điểm so với mức 49,9 điểm của tháng 11/2025, đánh dấu hoạt động sản xuất đã quay trở lại ngưỡng mở rộng. Chỉ số PMI dịch vụ trong tháng 12/2025 đạt 52,0 điểm, giảm so với mức 52,1 điểm của tháng 11/2025.

Theo các tổ chức quốc tế, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc năm 2025 bằng hoặc thấp hơn mức

Hình 4: Tăng trưởng của Trung Quốc giai đoạn 2022-2024 dự báo tăng trưởng năm 2025 và 2026



Nguồn: OECD, IMF, FR, ADB

tăng trưởng 5,0% của năm 2024. Cụ thể, OECD nhận định tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Trung Quốc lạc quan nhất, đạt 5,0%, IMF, FR và ADB chung nhận định GDP Trung Quốc đạt 4,8% năm 2025. Năm 2026, kinh tế Trung Quốc được cho rằng sẽ khó khăn hơn khi các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng của nước này chỉ đạt dưới 4,5%

(5) Đông Nam Á

Báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2025, ADB dự báo tăng trưởng GDP của Đông Nam Á năm 2025 đạt 4,5%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2025. Việc điều chỉnh này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh tế mạnh mẽ trong Quý III/2025 tại Indonesia, Malaysia, Singapore và Việt Nam, tăng trưởng ổn định tại Thái Lan.

i. Philippines

IMF dự báo mức tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 5,4%, WB ở mức 5,3%. ADB điều chỉnh giảm dự báo từ mức 5,6% trong báo cáo trong tháng 9/2025 xuống 5,0% do đầu tư suy yếu vào cuối năm. OECD dự báo thấp nhất ở mức 4,7%.

Theo các tổ chức quốc tế, các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng của Philippines gồm: (1) Chi tiêu hộ gia đình vẫn là trụ cột quan trọng của nền kinh tế, được hỗ trợ bởi tỷ lệ thất nghiệp thấp và dòng kiều hối ổn định; (2) Xuất khẩu hàng hóa chế biến, chế tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực điện tử và chất bán dẫn vẫn duy trì mạnh mẽ, một phần là nhờ các hoạt động chuẩn bị trước khi có sự thay đổi về thuế quan toàn cầu; (3) Với dự báo lạm phát sẽ duy trì ở mức thấp (từ 1,6% đến 1,8%), NHTW đã bắt đầu chu kỳ nới lỏng tiền tệ vào cuối năm 2024, hạ lãi suất để hỗ trợ nhu cầu trong nước; (4) Chính phủ mở cửa các lĩnh vực trọng điểm, bao gồm logistics, viễn thông và năng lượng tái tạo giúp tăng sức hút FDI nhằm thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn.

ii. Indonesia

OECD và ADB đều dự báo tốc độ tăng trưởng GDP năm 2025 đạt 5,0%, IMF dự báo tăng trưởng ở mức 4,9%. WB dự báo thận trọng hơn ở mức 4,8%.

Nền kinh tế Indonesia năm 2025 chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu nội địa và các sáng kiến chiến lược của chính phủ, gồm: (1) Tiêu dùng tư nhân là trụ cột quan trọng, được hỗ trợ bởi lạm phát thấp và điều kiện tài chính được cải thiện; (2) Tăng trưởng được thúc đẩy bởi các chính sách tài khóa mở rộng, bao gồm việc triển khai chương trình bữa ăn miễn phí cho học sinh và thành lập quỹ đầu tư quốc gia Danantara để xúc tiến các dự án cơ sở hạ tầng và năng lượng tái tạo; (3) Bất chấp chủ nghĩa bảo hộ toàn cầu gia tăng, xuất khẩu hàng hóa chế biến, chế tạo (đặc biệt là điện tử) đã hỗ trợ tăng trưởng trong nửa đầu năm 2025.

iii. Malaysia

Các tổ chức quốc tế đánh giá nền kinh tế nước này có khả năng phục hồi tốt nhờ nhu cầu nội địa mạnh mẽ. Các dự báo về tăng trưởng GDP năm 2025 của Malaysia ở mức 5,0% (OECD), 4,5% (ADB và IMF) và 4,1% (WB).

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Các động lực tăng trưởng chính của Ma-lai-xi-a gồm: (1) Tiêu dùng cá nhân là một trụ cột quan trọng, được củng cố bởi điều kiện thị trường lao động thuận lợi và các chính sách hỗ trợ thu nhập; (2) Đầu tư tăng mạnh vào các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao, đặc biệt là chất bán dẫn, trung tâm dữ liệu và năng lượng xanh; (3) Sự phục hồi trong ngành khai thác mỏ (khí đốt tự nhiên và dầu mỏ) và sản xuất điện tử được thúc đẩy bởi nhu cầu toàn cầu về AI; (4) Thị trường lao động mạnh mẽ khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp (3,0% cuối năm 2025), tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao (70,9%).

iv. Singapore

Các dự báo tăng trưởng của Singapore năm 2025 đã được các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng nhờ môi trường thương mại toàn cầu thuận lợi hơn và nhu cầu công nghệ tăng cao. ADB dự báo tăng trưởng GDP của quốc gia này đạt 4,1%, tăng mạnh so với dự báo trước đó là 2,5%. Dự báo của IMF đưa ra mức tăng trưởng thận trọng hơn ở mức 2,2%.

Các yếu tố chính định hình tăng trưởng năm 2025 của nước này: (1) Nền kinh tế tăng trưởng 4,2% trong Quý III/2025 so với cùng kỳ năm trước, đưa mức tăng trưởng trung bình trong chín tháng đầu năm lên 4,3%; (2) Sản lượng tốt hơn dự kiến trong lĩnh vực sản xuất và thương mại bán buôn, cũng như sự tăng trưởng ổn định trong lĩnh vực dịch vụ; (3) Nhu cầu toàn cầu mạnh mẽ đối với chip bán dẫn và điện toán AI đã thúc đẩy đầu tư và sản xuất trong các lĩnh vực công nghệ cao; (4) Đầu tư phục hồi đáng kể trong nửa đầu năm 2025 nhờ chi tiêu công và đầu tư tư nhân tăng; (5) Lạm phát giảm mạnh hơn dự kiến, với tỷ lệ lạm phát chung dự báo ở mức trung bình 1,0% trong năm 2025.

v. Thái Lan

Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng GDP thực tế của Thái Lan đạt 2,0% trong năm 2025. Mặc dù nền kinh tế được hưởng lợi từ việc đẩy mạnh xuất khẩu vào đầu năm, nhưng đà tăng trưởng đã giảm đáng kể trong Quý III/2025.

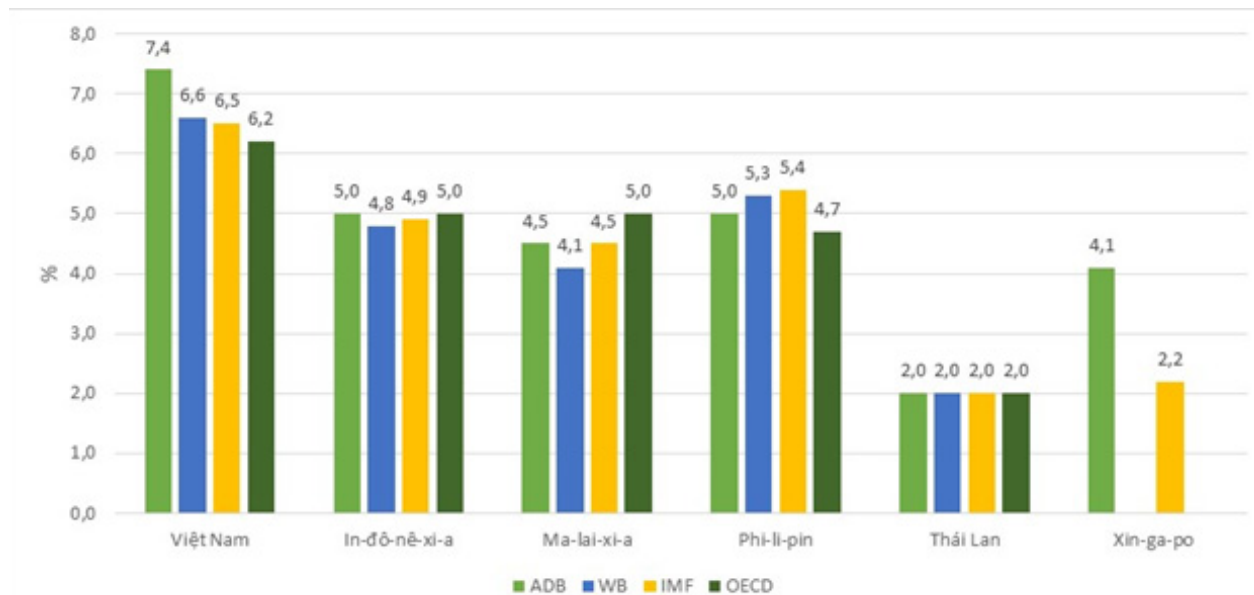
Các yếu tố chính ảnh hưởng tới dự báo tăng trưởng năm 2025 của Thái Lan gồm: (1) Chỉ số niềm tin người tiêu dùng và chỉ số niềm tin kinh doanh đều giảm trong cả năm 2025; (2) Hàng xuất khẩu của Thái Lan sang Hoa Kỳ hiện phải chịu thuế suất 19%. Trong khi các ngành điện tử và bán dẫn được hưởng các miễn trừ tạm thời, các ngành chế biến, chế tạo khác tham gia vào chuỗi cung ứng liên kết với Trung Quốc đang chịu áp lực; (3) Hoạt động du lịch bị ảnh hưởng nặng nề do trận lũ lụt nghiêm trọng ở miền Nam Thái Lan vào cuối tháng 11/2025, khiến du khách quốc tế phải hủy bỏ các chuyến đi tới Thái Lan trong nửa cuối năm 2025; (4) Thái Lan đang trải qua tình trạng lạm phát gần bằng không, khi giá lương thực giảm sau vụ thu hoạch bội thu và các khoản trợ cấp năng lượng của chính phủ trong năm 2025.

vi. Việt Nam

Các tổ chức quốc tế nhận định khác nhau về tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam. Cụ thể, ADB dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam cao nhất, đạt 7,4%. Tiếp theo WB nhận định tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam đạt 6,6%. IMF và OECD dự báo tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam thấp hơn, ở mức 6,5% và 6,2%.

Các tổ chức quốc tế đưa ra nhận định khác nhau về tăng trưởng của một số quốc gia Đông Nam Á trong năm 2025. Cụ thể, tăng trưởng năm 2025 của Indonesia được dự báo tương đối đồng nhất giữa các tổ chức trong khoảng từ 4,8% đến 5,0%. Tăng trưởng 2025 của Malaysia và Philippines dao động tương ứng trong khoảng từ 4,1%-5,0% và 4,7%-5,4%. Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng năm 2025 của Thái Lan sẽ đạt 2,0%. Đối với Singapore, tăng trưởng năm 2025 được dự báo trong khoảng từ 2,2% đến 4,1%. (Hình 5)

Hình 5: Dự báo tăng trưởng năm 2025 của một số quốc gia Đông Nam Á



Nguồn: OECD, ADB, WB và IMF

II. THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1. Tổng quan

Báo cáo “Triển vọng và Thống kê Thương mại Toàn cầu – Cập nhật: Tháng 10 năm 2025” của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) chỉ ra rằng, khối lượng thương mại hàng hóa toàn cầu được dự báo sẽ tăng 2,4% trong năm 2025; về thương mại dịch vụ, WTO dự báo tăng trưởng khoảng 4,6% năm 2025.

Thương mại quốc tế, vốn là động lực quan trọng của tăng trưởng toàn cầu, đang chịu áp lực mạnh và trực tiếp hơn so với GDP. Khi thương mại chậm lại, hiệu ứng lan tỏa tới đầu tư, sản xuất và việc làm cũng bị kìm hãm. Với các nền kinh tế mở và phụ thuộc vào thương mại quốc tế như Việt Nam, tình trạng thương mại chững lại hoặc tăng yếu sẽ đặt ra thách thức lớn hơn trong việc duy trì tốc độ tăng trưởng và đòi hỏi các giải pháp nâng cao năng lực nội tại, cải cách cấu trúc và tìm kiếm động lực phát triển mới.

Ngày 2/12/2025, WTO đã công bố Báo cáo “Tổng quan môi trường thương mại quốc tế” trong khuôn khổ phiên họp Cơ quan Rà soát chính sách thương mại WTO (TPRB).

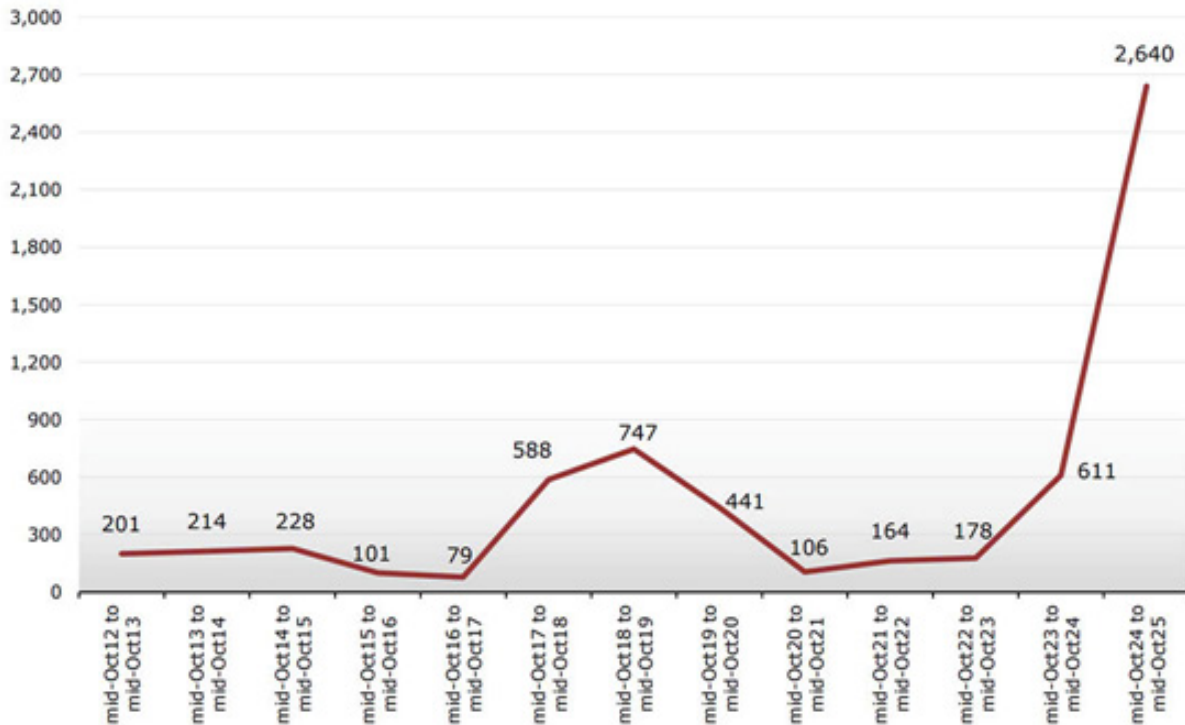
Báo cáo nhận định, trong giai đoạn giám sát, tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa toàn cầu chịu ảnh hưởng bởi thuế quan mới và các biện pháp nhập khẩu khác lên tới 2.640 tỷ USD (tương đương 11,1% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn cầu), tăng hơn 4 lần so với cùng kỳ năm trước (611 tỷ USD), đánh dấu mức cao nhất trong hơn 15 năm qua. Ở chiều xuất khẩu, tổng giá trị thương mại bị tác động là khoảng 2.966 tỷ USD (tăng hơn ba lần so với mức 888 tỷ USD trong báo cáo trước).

Bên cạnh xu hướng gia tăng bảo hộ, các thành viên và quan sát viên WTO cũng đẩy mạnh các biện pháp tạo thuận lợi thương mại mới đối với hàng hóa. Trong kỳ, 331 biện pháp được ban hành với giá trị thương mại ước đạt 2.090 tỷ USD (cao hơn khoảng 1,5 lần so với mức 1.441 tỷ USD trong báo cáo trước).

Trong lĩnh vực phòng vệ thương mại, giai đoạn rà soát ghi nhận trung bình 32,3 vụ/tháng - thấp hơn so với mức đỉnh điểm năm 2024 là 37,3 vụ/tháng. Mặc dù các cuộc điều tra này không nhất thiết dẫn đến việc áp dụng các biện pháp, nhưng số lượng khởi xướng điều tra cao hơn thường báo hiệu khả năng gia tăng các biện pháp được áp dụng. Số lượng trung bình các vụ chấm dứt biện pháp PVTM là 11,4 vụ/tháng - thuộc nhóm thấp nhất kể từ năm 2012, cho thấy nhiều biện pháp PVTM vẫn được duy trì; đặc biệt là các biện pháp chống bán phá giá - vẫn là một công cụ chính sách thương mại quan trọng đối với nhiều thành viên WTO, chiếm 46,5% tổng số biện pháp thương mại đối với hàng hóa được ghi nhận.

Về dịch vụ, các thành viên WTO đã ban hành 124 biện pháp mới chủ yếu nhằm tạo thuận lợi thương mại hoặc cải thiện khuôn khổ pháp lý. Hơn 1/2 số biện pháp này được áp dụng trên hầu hết các lĩnh vực, trong đó, 50% liên quan đến việc cung cấp dịch vụ thông qua hiện diện thương mại (mode 3) và khoảng 25% liên quan việc di chuyển của các chuyên gia (mode 4). Ngoài ra, 20% số biện pháp mới nhắm tới Internet và các dịch vụ mạng khác.

Hình 6: Tăng trưởng thương mại toàn cầu



2.2. Lạm phát và tổng nợ toàn cầu

Báo cáo triển vọng kinh tế xuất bản tháng 9/2025 của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), lạm phát tại các nền kinh tế G20 được dự báo giảm dần từ khoảng 3,4% trong năm 2025 xuống 2,9% năm 2026. Xu hướng hạ nhiệt này phản ánh sự bình ổn tương đối của giá năng lượng, chính sách tiền tệ thận trọng hơn và giảm bớt áp lực chi phí đầu vào trong các ngành công nghiệp trọng yếu. Tuy nhiên, áp lực lạm phát vẫn tồn tại tại một số nền kinh tế phát triển, đặc biệt ở Mỹ và châu Âu, do chi phí lao động cao; chuỗi cung ứng chưa hoàn toàn hồi phục; giá lương thực, năng lượng tăng[20] cũng như nhiều rủi ro về chính sách tiền tệ và sự liên quan đến các cuộc chiến trên phạm vi toàn cầu.

Báo cáo nợ toàn cầu 2025 của OECD, tổng nợ trái phiếu chính phủ và doanh nghiệp toàn cầu đã vượt 100 nghìn tỷ USD vào năm 2024 và được dự báo tiếp tục tăng trong năm 2025. Các quốc gia phát triển tiếp tục gánh mức nợ cao, trong khi nhiều nền kinh tế mới nổi cũng phải vay nợ để duy trì đầu tư cơ sở hạ tầng và kích thích tăng trưởng. Theo Viện Tài chính quốc tế (IIF), nợ toàn cầu đã đạt hơn 324 nghìn tỷ USD trong quý I/2025, tương đương tỷ lệ nợ/GDP khoảng 325%, mức cao kỷ lục trên bình diện lịch sử. Các quốc gia phát triển như Mỹ, EU, Nhật Bản tiếp tục gánh mức nợ cao nhưng khả năng huy động vốn tốt hơn, trong khi nhiều nền kinh tế mới nổi phải vay nợ với chi phí cao và rủi ro tỷ giá lớn.

IMF cảnh báo, nếu các chính phủ không thận trọng trong chi tiêu và quản lý nợ, nợ công toàn cầu có thể vượt 100% GDP vào khoảng năm 2029, tạo ra áp lực lớn đối với ổn định tài chính quốc tế. Các rủi ro chính bao gồm lãi suất tăng, chi phí phục hồi nợ cao, khả năng khủng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

hoảng tài chính cục bộ, đặc biệt tại các nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào vốn nước ngoài. Nợ cao cũng có thể hạn chế khả năng chi tiêu công, đầu tư hạ tầng và tác động đến thị trường vốn, M&A và dòng FDI toàn cầu.

2.3. Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu

Đầu tư và thương mại quốc tế đều đang có dấu hiệu tăng trưởng chậm trong năm 2025, vì thế, thị trường việc làm trên toàn thế giới cũng chịu ảnh hưởng như một mắt xích trong chuỗi dây chuyền phản ứng. Theo báo cáo “Triển vọng Việc làm và Xã hội Thế giới” (tháng 5/2025) của ILO, tăng trưởng việc làm toàn cầu dự kiến giảm từ khoảng 1,7% xuống 1,5% năm 2025, tương đương với việc tạo ra khoảng 53 triệu việc làm mới, thấp hơn khoảng 7 triệu việc làm so với dự báo trước đó.[23] Việc giảm tạo việc làm mới này chủ yếu xuất phát từ các ngành sản xuất, dịch vụ và công nghiệp nặng, nơi đầu tư bị trì trệ và chi phí tài chính cao hạn chế mở rộng sản xuất.

Tại Bắc Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp đầu năm 2025 được UNDESA ước tính khoảng 4,1%, thấp hơn mức trung bình toàn cầu nhưng vẫn tiềm ẩn rủi ro tăng nếu các xung đột thương mại, đầu tư và chi phí vay cao kéo dài. Trong khi đó, tại châu Âu, số liệu từ Eurostat cho thấy tỷ lệ thất nghiệp mùa vụ điều chỉnh của khu vực đồng euro vào tháng 7/2025 là khoảng 6,2%, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước nhưng vẫn phản ánh áp lực thị trường lao động, đặc biệt ở các nước có nợ công cao và chi phí tín dụng tăng. Các nền kinh tế đang phát triển tại châu Âu cũng gặp khó khăn trong việc tạo thêm việc làm chất lượng cao do nhu cầu nội địa hạn chế và chi phí sản xuất tăng. Tỷ lệ thất nghiệp toàn cầu năm 2024 dự kiến là 4,9%, sau khi dự báo ban đầu tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng lên 5,2% trong năm nay từ mức 5% của năm 2023. Trong một báo cáo, ILO dự báo tỷ lệ này sẽ duy trì ở mức 4,9% vào năm 2025. Tuy nhiên, với dự báo tăng trưởng GDP thấp hơn, chi phí vốn cao, và đầu tư trì trệ, xu hướng lao động bán thời gian không tự nguyện và xu hướng cắt giảm nhân sự ở các doanh nghiệp lớn đang mang đến những áp lực khổng lồ cho người lao động.

2.4. Các thị trường quan trọng

(1) Thị trường tài chính quốc tế

Thị trường vốn và tài chính quốc tế trong năm 2025 đang chịu ảnh hưởng mạnh từ lãi suất cao, nhằm kiểm soát lạm phát, cùng với xu hướng dòng vốn chảy sang các tài sản an toàn, rủi ro địa chính trị và mức nợ công cao ở nhiều quốc gia. IMF nhấn mạnh rằng việc “phục hồi tự tin, khả năng dự đoán và bền vững” là ưu tiên hàng đầu để ổn định thị trường tài chính.

Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế và thương mại chững lại, thị trường chứng khoán và trái phiếu quốc tế ghi nhận độ biến động cao hơn, khiến đầu tư theo giá rẻ trở nên ít hấp dẫn. Cụ thể, cổ phiếu toàn cầu giảm khoảng 4,5% trong quý I/2025, chủ yếu do cổ phiếu Mỹ sụt giảm. Đồng thời, lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm vào tháng 11/2025 đạt khoảng 4,08%, phản ánh chi phí vốn cao và áp lực đối với dòng đầu tư, có cùng xu hướng với dòng FDI toàn cầu. Sự suy giảm dòng vốn đầu tư nước ngoài và các hoạt động M&A cũng làm giảm thanh khoản và sức sống của thị trường tài chính quốc tế. Nhà đầu tư quốc tế đang thận trọng hơn, tập trung vào các tài sản có tính phòng thủ cao và rủi ro thấp.

(2) Thị trường vàng

Trong bối cảnh bất ổn tài chính toàn cầu, tăng trưởng kinh tế chậm và mức nợ công cao, vàng tiếp tục được coi là tài sản trú ẩn an toàn. Theo Hội đồng Vàng Thế giới (WGC), giá vàng trung bình quý I/2025 khoảng 2,86 USD/oz, tăng khoảng 38% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý này, tổng nhu cầu vàng toàn cầu (bao gồm đầu tư, trang sức, công nghiệp) đạt khoảng 1.206 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh nhu cầu trú ẩn và đầu tư tăng mạnh dù giá ở mức cao. Ngân hàng HSBC dự báo rằng giá vàng trung bình cả năm 2025 có thể đạt khoảng 3,35 USD/oz, phản ánh nhu cầu phòng ngừa rủi ro của các nhà đầu tư trước lãi suất cao, biến động thị trường chứng khoán và rủi ro địa chính trị gia tăng.

Các chuyên gia nhận định rằng xu hướng giá vàng năm 2025 chịu tác động đồng thời từ tăng trưởng kinh tế, lãi suất thực và bất ổn địa chính trị. Khi tăng trưởng chậm và lãi suất thực âm hoặc thấp, vàng trở nên hấp dẫn hơn do khả năng bảo toàn giá trị tốt hơn các tài sản khác. Ngược lại, nếu lạm phát hạ và lãi suất tăng, lợi suất từ các tài sản sinh lời cao hơn như trái phiếu và cổ phiếu có thể làm giảm sức hấp dẫn của vàng. Như vậy, vàng vẫn đóng vai trò cốt yếu trong danh mục phòng ngừa rủi ro, đặc biệt đối với các quỹ đầu tư, ngân hàng trung ương và nhà đầu tư cá nhân muốn bảo vệ tài sản trong môi trường kinh tế không chắc chắn. Tuy nhiên, mức độ hấp dẫn thực tế sẽ phụ thuộc vào diễn biến chính sách tiền tệ, lạm phát và rủi ro địa chính trị, đồng thời phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trên toàn cầu.

(3) Thị trường dầu mỏ

Thị trường dầu mỏ năm 2025 chịu tác động mạnh từ cả nguồn cung và nhu cầu. Tăng trưởng kinh tế chậm lại ở nhiều quốc gia dẫn tới nhu cầu dầu giảm. Theo “Báo cáo thị trường dầu mỏ” Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), nhu cầu dầu toàn cầu được dự báo tăng khoảng 720.000 thùng/ngày trong năm 2025, thấp hơn kỳ vọng trước đó. Trong khi đó, nguồn cung dầu toàn cầu vẫn gia tăng khi đã lên khoảng 105 triệu thùng/ngày vào tháng 5/2025 và dự báo tiếp tục tăng.

Về giá, theo dữ liệu từ Cơ quan Thông tin Năng lượng (EIA), cơ quan thống kê của Bộ Năng lượng Hoa Kỳ, giá dầu thô (mốc Brent) được dự báo trung bình khoảng 68.64 – 68.76 USD/thùng cho năm 2025. Cụ thể trong báo cáo mới, EIA cho biết giá Brent năm 2025 dự kiến ở mức khoảng 68.76 USD/thùng.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

III. ĐẦU TƯ TOÀN CẦU

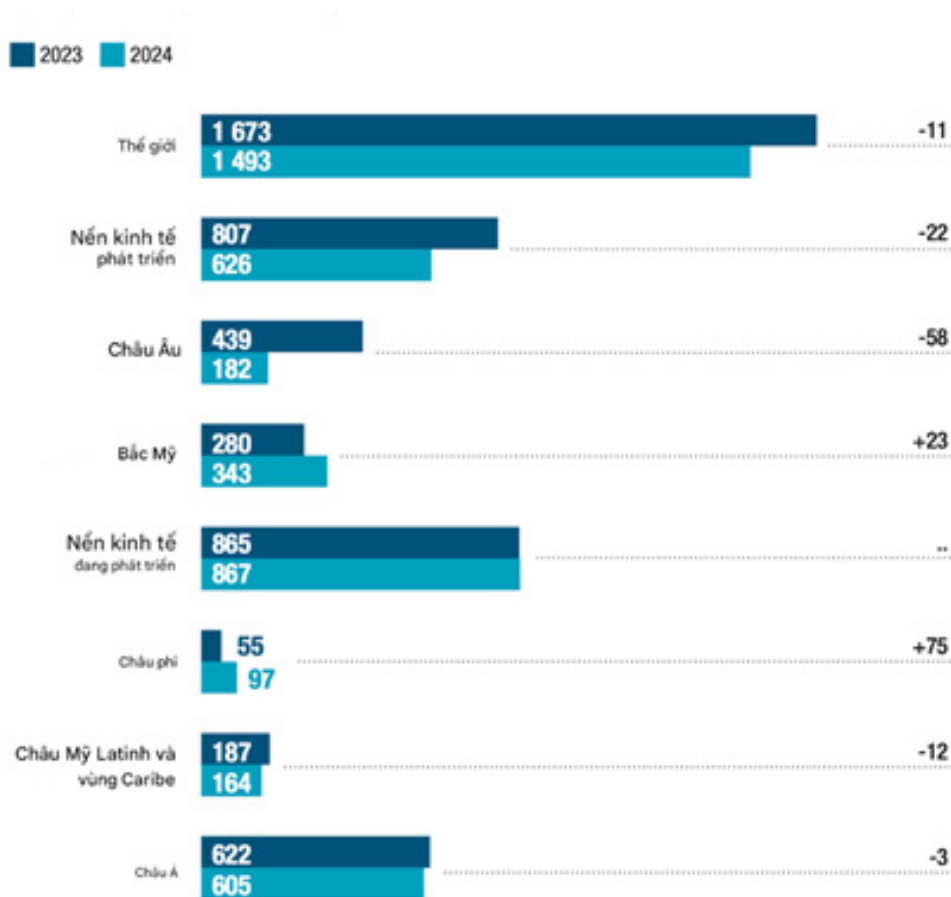
3.1. Tổng quan

Theo UNCTAD, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu giảm 11% xuống còn 1,5 nghìn tỷ USD vào năm 2024, đánh dấu năm thứ hai liên tiếp giảm.

Châu Âu chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 58% trong năm 2024. FDI giảm ở hơn một nửa số quốc gia EU, với mức giảm mạnh ở Đức (-89%), Tây Ban Nha (-39%), Ý (-24%) và Pháp (-20%).

Bắc Mỹ chứng kiến mức tăng 23%, được thúc đẩy bởi làn sóng các dự án sản xuất chất bán dẫn quy mô lớn tại Hoa Kỳ, nơi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 20%.

Hình 7: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo nhóm kinh tế và khu vực (Đ/v: Tỷ USD và %)



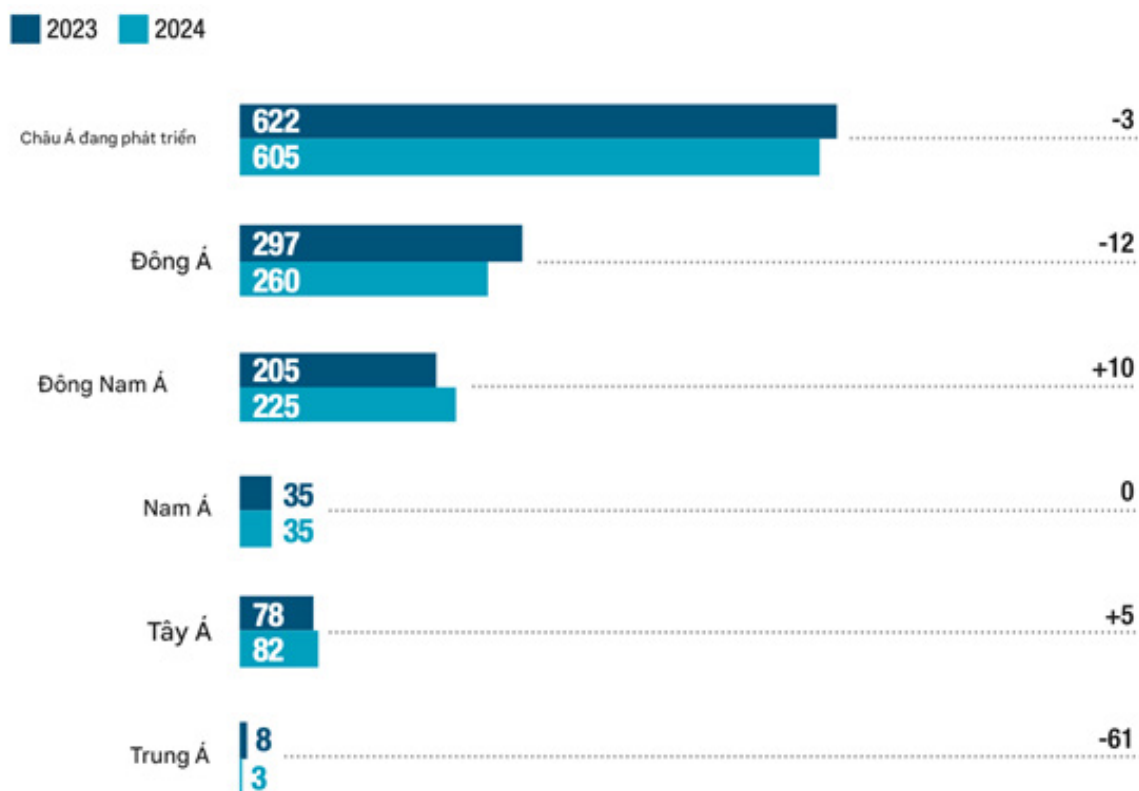
*Nguồn: Cơ sở dữ liệu FDI/MNE của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD).
Lưu ý: Dữ liệu này không bao gồm các giao dịch tài chính thông qua một số nền kinh tế châu Âu có mức độ luân chuyển tài chính trung gian cao.*

Châu Phi chứng kiến mức tăng kỷ lục 75% về vốn FDI, được thúc đẩy bởi một dự án cơ sở hạ tầng quy mô lớn ở Ai Cập. Nếu không tính dự án đó, dòng vốn vẫn tăng 12%, được hỗ trợ bởi các cải cách đầu tư và việc tạo điều kiện thuận lợi hơn trên khắp lục địa.

Châu Á vẫn là khu vực nhận vốn đầu tư lớn nhất, bất chấp tổng lượng vốn giảm 3% và dòng vốn vào Trung Quốc giảm 29%. Khu vực Đông Nam Á nổi bật với mức tăng 10% đối với các nước ASEAN, đạt kỷ lục 225 tỷ USD vốn FDI. Ấn Độ chứng kiến đà tăng trưởng mạnh mẽ trong đầu tư mới, ngay cả khi tổng vốn giảm nhẹ. Dòng vốn đầu tư vào các nước đang phát triển ở châu Á giảm 3% trong năm 2024, nhưng xu hướng này rất khác nhau.

Hình 8: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước đang phát triển ở châu Á theo khu vực

(Đ/v: Tỷ USD và %)



Nguồn: Cơ sở dữ liệu FDI/MNE của Liên Hợp Quốc (UNTAD), Cơ sở dữ liệu FDI/MNE.

Trung Đông tiếp tục chứng kiến dòng vốn đầu tư mạnh mẽ, đặc biệt là ở vùng Vịnh, nhờ vào các nỗ lực đa dạng hóa nền kinh tế và đầu tư vào các lĩnh vực phi dầu khí.

Mỹ Latinh và Caribe chứng kiến sự sụt giảm 12% về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Tuy nhiên, các dự án mới tại Argentina, Brazil và Mexico cho thấy sự quan tâm trở lại của nhà đầu tư và đà tăng trưởng mạnh mẽ trong các lĩnh vực sản xuất.

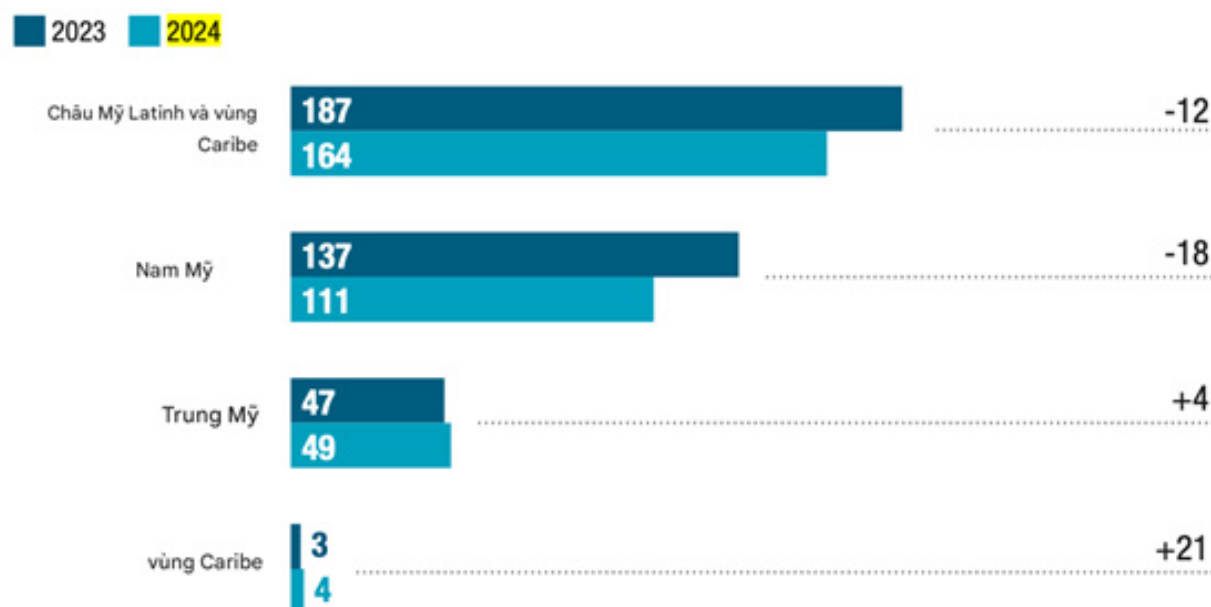
Đầu tư nước ngoài vào Nam Mỹ giảm vào năm 2024 nhưng lại tăng ở vùng Caribe.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Hình 9: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào khu vực Mỹ Latinh và Caribe theo từng vùng

(Đ/v: Tỷ USD và %)



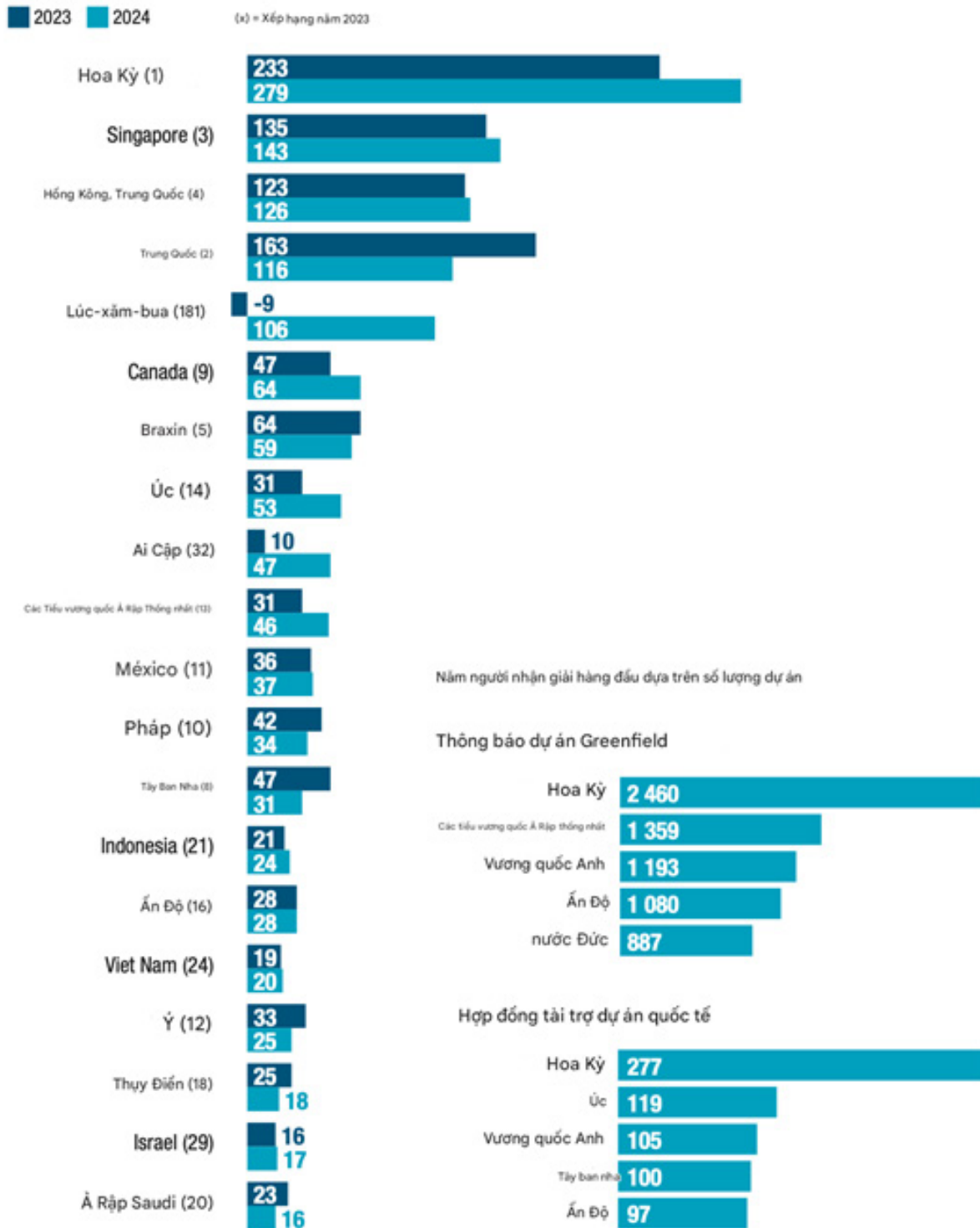
Nguồn: Cơ sở dữ liệu FDI/MNE của Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD).

Các nền kinh tế dễ bị tổn thương ghi nhận mức tăng trưởng khiêm tốn. FDI vào các nước kém phát triển nhất tăng 9% lên 37 tỷ USD – chỉ chiếm 2% tổng dòng vốn toàn cầu.

Top 10 nền kinh tế nguồn và điểm đến cho FDI

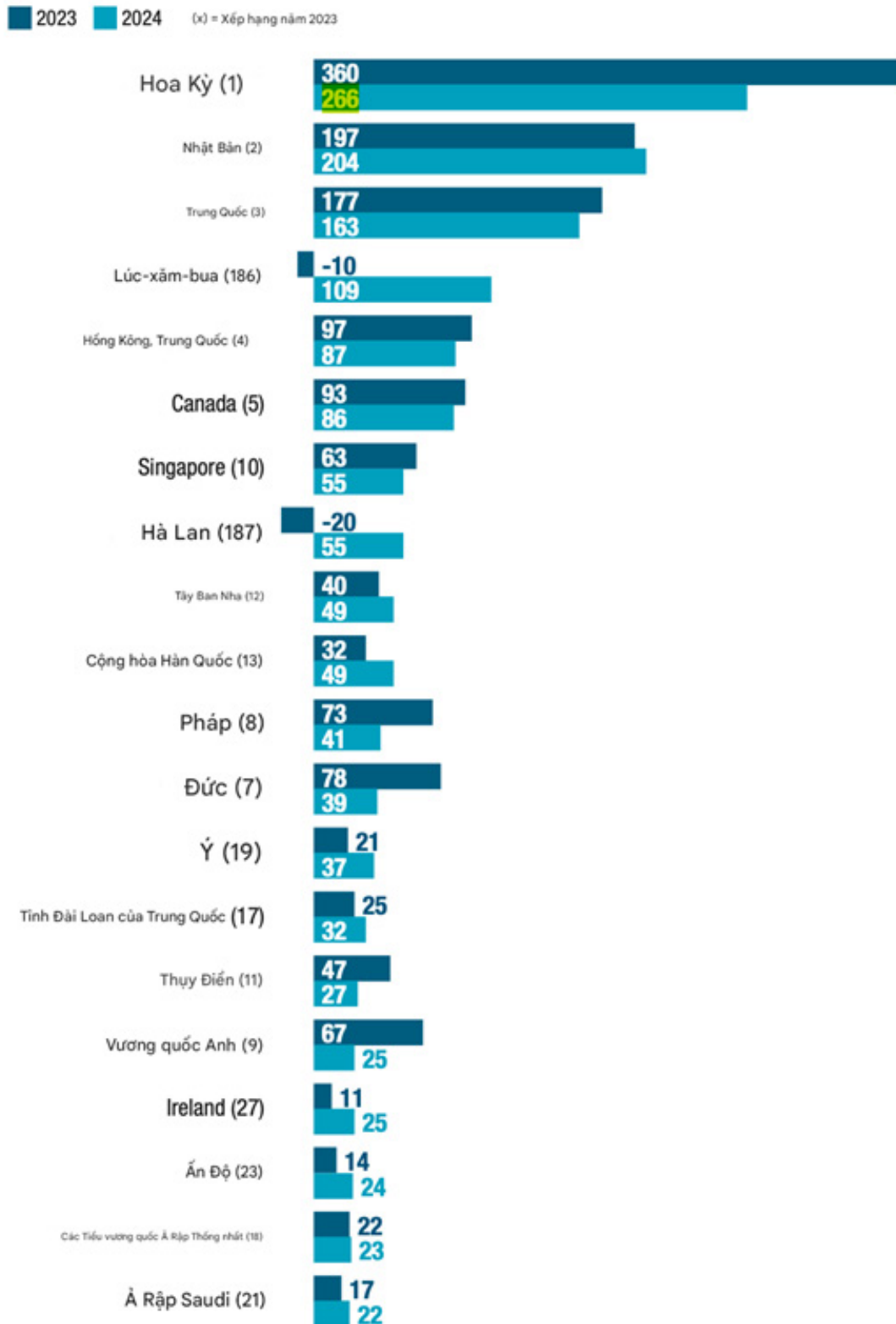
Mỹ vẫn là nguồn và điểm đến hàng đầu cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đáng chú ý, năm nền kinh tế châu Á nằm trong số 10 nguồn vốn FDI ra nước ngoài hàng đầu, nhấn mạnh vai trò quan trọng của khu vực này với tư cách là nhà đầu tư toàn cầu.

Hình 10: Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào 10 nền kinh tế điểm đến hấp dẫn nhất (tỷ USD)



Nguồn: UN Trade dựa trên thông tin từ The Financial Times

Hình 11: Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chảy ra ngoài, 10 nền kinh tế nguồn hàng đầu năm 2024 (Tỷ USD)



Nguồn: UN Trade dựa trên thông tin từ The Financial Times

3.2. Xu hướng đầu tư khác nhau giữa các lĩnh vực và ngành nghề

Các khoản đầu tư mới (đầu tư xanh) – các công ty xây dựng cơ sở mới ở nước ngoài tăng về số lượng nhưng giảm 5% về giá trị. Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư được công bố vẫn ở mức cao kỷ lục, đạt 1,3 nghìn tỷ USD.

Các thương vụ sáp nhập và mua lại xuyên biên giới (M&A) tăng 14% lên 443 tỷ USD nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của thập kỷ qua. Các giao dịch đang ngày càng chuyển sang thị trường khu vực trong bối cảnh các quy định chặt chẽ hơn và căng thẳng địa chính trị.

Tài trợ dự án quốc tế – nguồn vốn quan trọng cho cơ sở hạ tầng – đã giảm 26%, tiếp tục xu hướng suy giảm kéo dài nhiều năm. Các nước kém phát triển nhất bị ảnh hưởng nặng nề nhất.

Đầu tư tài chính quốc tế vào các dự án cơ sở hạ tầng đã giảm mạnh trong năm 2024, nhưng lại tăng mạnh trong các lĩnh vực công nghệ.

Hình 12: Giá trị các thông báo dự án đầu tư quốc tế, các lĩnh vực được chọn, tỷ lệ thay đổi, 2023–2024



Nguồn: Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD)

Các lĩnh vực trọng yếu đối với Mục tiêu Phát triển Bền vững đã bị ảnh hưởng.

Dòng vốn đầu tư vào các nước đang phát triển cho cơ sở hạ tầng giảm 35%, năng lượng tái tạo giảm 31%, nước sạch và vệ sinh giảm 30%, và hệ thống nông nghiệp thực phẩm giảm 19%. Chỉ có lĩnh vực y tế là tăng trưởng. Số lượng và giá trị dự án tăng khoảng 1/5, nhưng tổng giá trị vẫn còn nhỏ – dưới 15 tỷ đô la.

Hình 13: Đầu tư quốc tế vào các nền kinh tế đang phát triển Mục tiêu Phát triển Bền vững, tỷ lệ thay đổi giá trị dự án, giai đoạn 2023–2024



Nguồn: Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD)

Lưu ý: WASH là viết tắt của nước, vệ sinh và y tế.

Đầu tư nước ngoài vào phát triển bền vững đã giảm mạnh trong năm 2024.

3.3. Xu hướng chính sách đầu tư

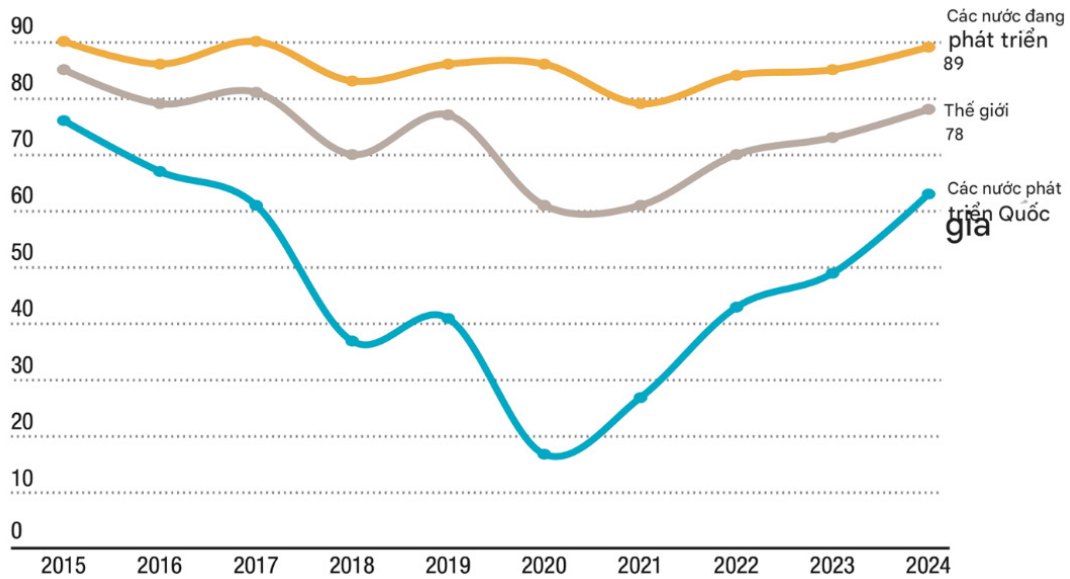
Các biện pháp khuyến khích tăng lên, nhưng các hạn chế cũng gia tăng.

Năm 2024, việc hoạch định chính sách đầu tư bị giằng xé giữa hai xu hướng: nhu cầu thu hút vốn và áp lực bảo vệ lợi ích quốc gia.

Khoảng 78% các biện pháp mới được đánh giá là có lợi cho nhà đầu tư – đặc biệt là ở các nước đang phát triển (89%).

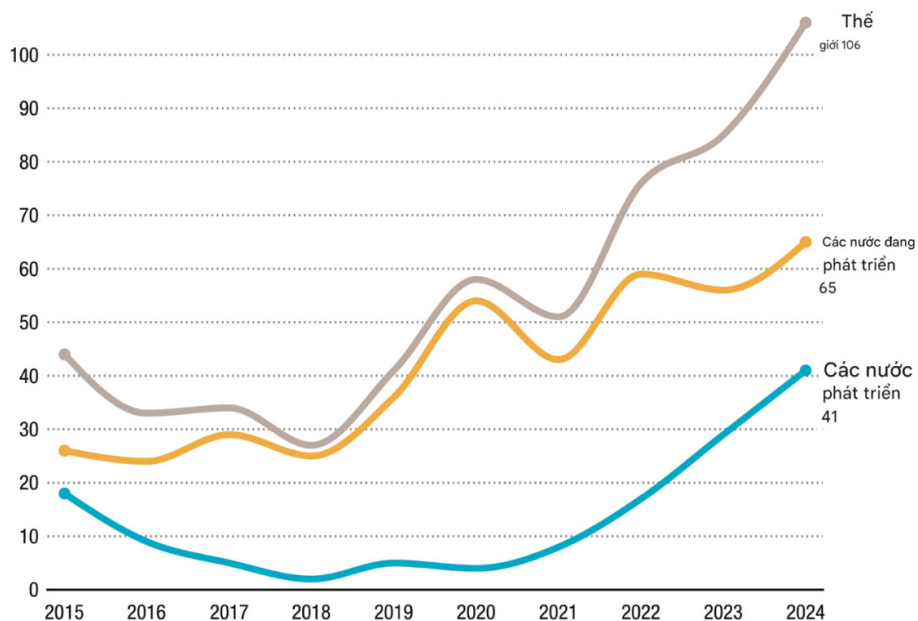
Hầu hết các chính sách đầu tư mới trong năm 2024 đều có lợi cho các nhà đầu tư, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Hình 14: Tỷ lệ các biện pháp chính sách có lợi hơn cho nhà đầu tư, phần trăm, giai đoạn 2015–2024



Nguồn: Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), dựa trên cơ sở dữ liệu Giám sát Chính sách Đầu tư, truy cập ngày 31 tháng 3 năm 2025.
 Chính phủ sử dụng các biện pháp khuyến khích đầu tư như giảm thuế đã tăng mạnh sau đại dịch COVID-19.

Hình 15: Các biện pháp chính sách đưa ra ưu đãi đầu tư, số lượng theo nhóm kinh tế, giai đoạn 2015–2024.



Nguồn: Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), dựa trên cơ sở dữ liệu Giám sát Chính sách Đầu tư, truy cập ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Châu Phi và Châu Á tập trung vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư, chẳng hạn như hệ thống một cửa và cấp phép nhanh, cũng như tự do hóa như dỡ bỏ giới hạn sở hữu nước ngoài và nới lỏng các yêu cầu liên doanh.

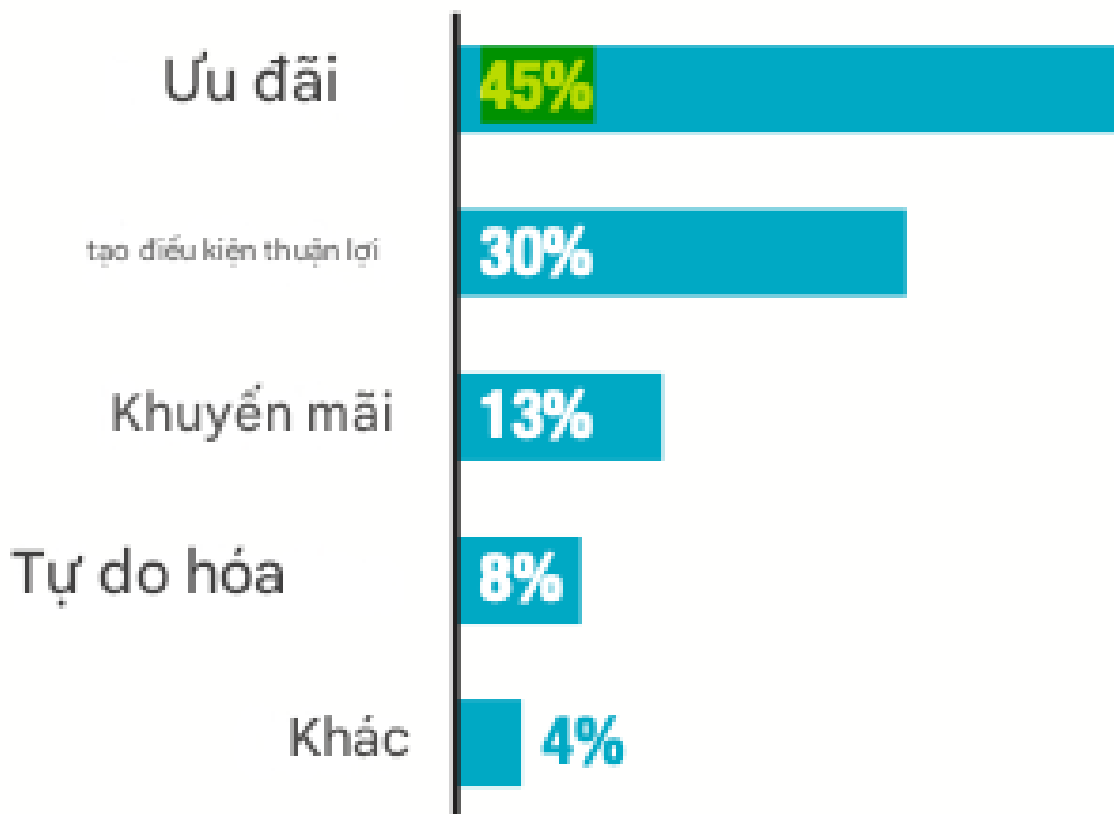
Khu vực Mỹ Latinh đã triển khai các chiến lược quảng bá có mục tiêu cụ thể, bao gồm cả trong các lĩnh vực mới nổi như hydro xanh.

Các biện pháp khuyến khích như giảm thuế hiện đang chi phối chính sách đầu tư toàn cầu. Các biện pháp khuyến khích hiện là công cụ hàng đầu mà các chính phủ sử dụng để thu hút và định hướng vốn đầu tư đến nơi họ mong muốn. Những biện pháp này bao gồm các ưu đãi về tài chính như giảm thuế và các ưu đãi về tiền tệ như trợ cấp và hỗ trợ.

Năm 2024, các biện pháp này chiếm 45% tổng số các biện pháp mới có lợi cho nhà đầu tư – đáng chú ý nhất là trong lĩnh vực năng lượng sạch và công nghiệp.

Các biện pháp khuyến khích như giảm thuế là công cụ chính sách hàng đầu mà chính phủ sử dụng để thu hút đầu tư.

Hình 16: Các biện pháp chính sách có lợi hơn cho nhà đầu tư năm 2024
(Theo loại và tỷ lệ %)



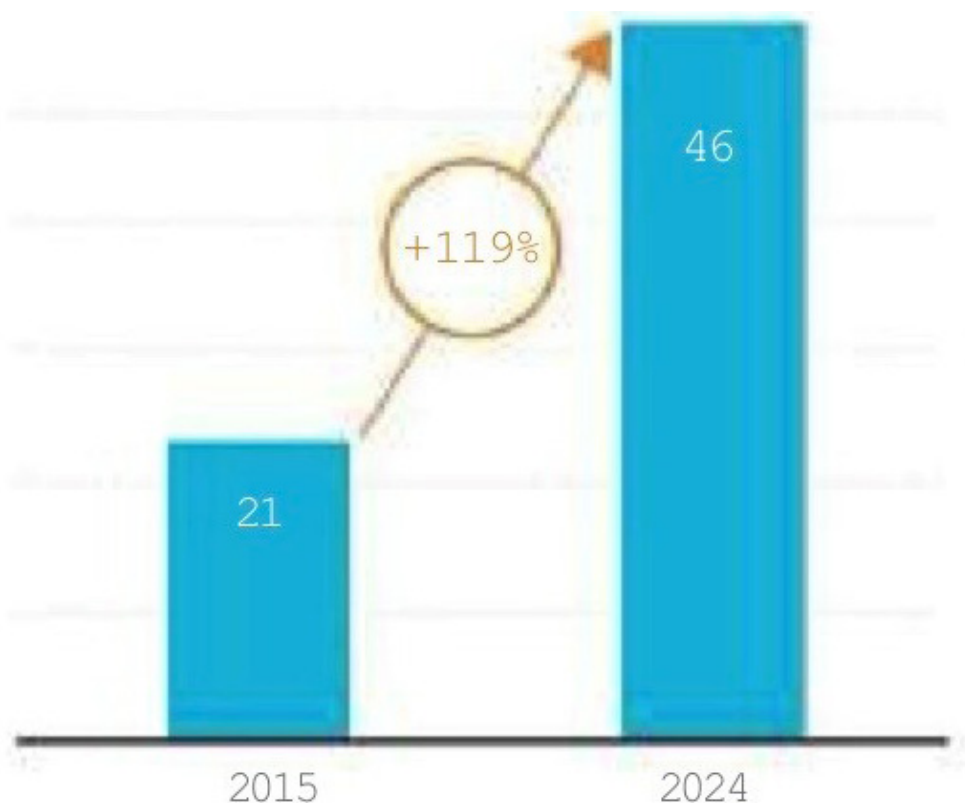
Nguồn: Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD)

Các hạn chế đã được thắt chặt trong các lĩnh vực chiến lược – đặc biệt là ở các nền kinh tế phát triển.

Hơn 40% tổng số các biện pháp hạn chế trong năm 2024 liên quan đến các cơ chế sàng lọc, nhằm mục đích giám sát đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực nhạy cảm như công nghệ cao và khoáng sản quan trọng.

Số lượng quốc gia có chế độ sàng lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vì lý do an ninh quốc gia đã tăng hơn gấp đôi, lên 46 quốc gia kể từ năm 2015.

Hình 17: Số lượng quốc gia sàng lọc đầu tư nước ngoài đã tăng hơn gấp đôi trong 10 năm



Nguồn: Cơ quan Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), dựa trên cơ sở dữ liệu Giám sát Chính sách Đầu tư, truy cập ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Sàng lọc đầu tư ngày càng phổ biến, đặc biệt là ở các nước phát triển.

Cân nhắc về an ninh quốc gia đã thúc đẩy Mỹ áp đặt các hạn chế đối với một số khoản đầu tư ra nước ngoài và dẫn đến việc Ủy ban châu Âu khuyến nghị các nước thành viên EU giám sát đầu tư ra nước ngoài vào các công nghệ trọng yếu.

Chính sách Đầu tư "Nước Mỹ trên hết" được thông qua vào tháng 2 năm 2025 đã mở rộng

đáng kể phạm vi sàng lọc đối với cả đầu tư trong và ngoài nước.

3.4. Xu hướng tài chính bền vững

Trái phiếu xanh tăng trưởng, nhưng các sản phẩm khác gặp khó khăn do những lo ngại về tính bảo mật.

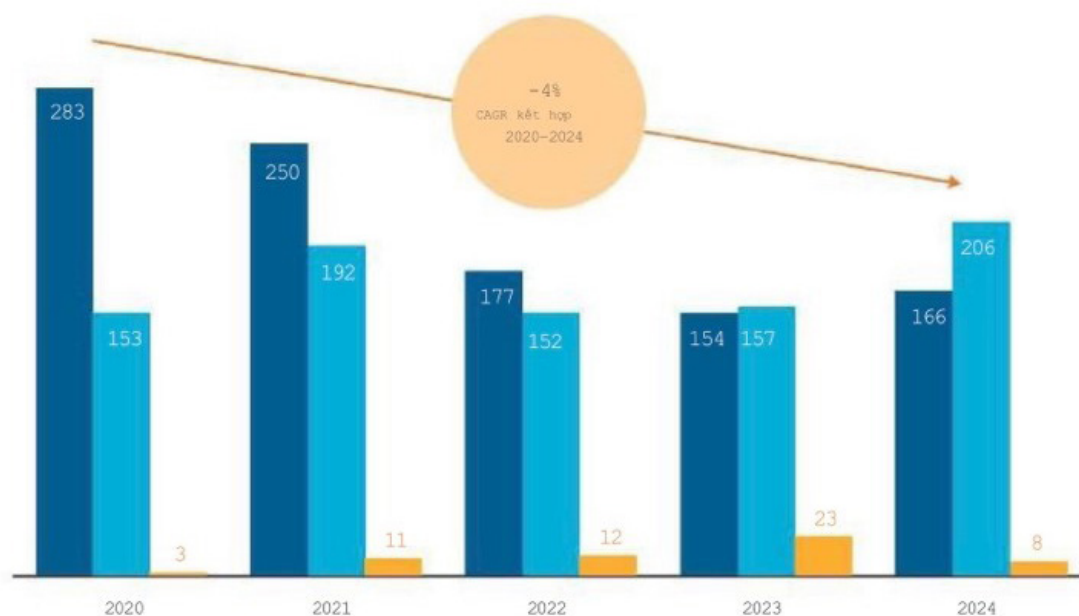
Tài chính bền vững đã đưa ra những tín hiệu trái chiều trong năm 2024. Việc phát hành trái phiếu bền vững đã đạt kỷ lục mới, vượt mốc 1 nghìn tỷ đô la – tăng gấp đôi thị phần, chiếm 11% tổng lượng phát hành trái phiếu toàn cầu.

Lượng phát hành trái phiếu bền vững đã đạt kỷ lục mới, vượt mốc 1 nghìn tỷ đô la vào năm 2024.

Trái phiếu xanh tăng 14% lên 672 tỷ đô la vào năm 2024, trong đó năng lượng là lĩnh vực được nhắm mục tiêu nhiều nhất. Tuy nhiên, trái phiếu liên kết với tính bền vững lại giảm giá trị do những lo ngại ngày càng tăng về độ tin cậy.

Việc phát hành trái phiếu xanh tăng 14% trong năm 2024, trong khi trái phiếu liên kết với phát triển bền vững lại giảm.

Hình 18: Phát hành trái phiếu bền vững theo loại (Đ/v: tỷ USD)



Nguồn: Cơ quan Phát triển và Thương mại Liên hợp quốc (UNCTAD), dựa trên thông tin từ Sáng kiến Trái phiếu Khí hậu.

Thị trường quỹ phát triển bền vững đạt 3,2 nghìn tỷ đô la. Tuy nhiên, dòng vốn đổ vào sụt giảm mạnh và số lượng quỹ mới ra mắt giảm sút do áp lực pháp lý ngày càng tăng, lợi nhuận yếu và sự phản đối ngày càng lớn đối với các sáng kiến về môi trường, xã hội và quản trị (ESG).

Các quỹ đầu tư bền vững đạt 3,2 nghìn tỷ đô la vào năm 2024, với châu Âu chiếm ưu thế trên thị trường.

Thị trường carbon đã mở rộng, với thị trường tự nguyện phục hồi lên 1,4 tỷ đô la. Tuy nhiên, những lo ngại về tính minh bạch và giá cả không đồng đều tiếp tục làm suy yếu tác động của chúng, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển. Giá trị thị trường carbon đã phục hồi lên 1,4 tỷ đô la vào năm 2024.

Các nước đang phát triển dẫn đầu về việc áp dụng chính sách nhưng lại đối mặt với những khoảng cách trong khâu thực thi.

Năm 2024, các nước đang phát triển chiếm 60% các biện pháp chính sách tài chính bền vững mới. Nhiều nước đã ban hành các chiến lược quốc gia và khung định giá carbon. Tuy nhiên, năng lực hạn chế và các công cụ pháp lý còn thiếu sót đã cản trở tác động của chúng.

3.5. Đầu tư quốc tế vào nền kinh tế số

Đầu tư vào nền kinh tế số đang tăng trưởng nhanh chóng, đạt trung bình 122 tỷ đô la mỗi năm trong những năm gần đây.

Đối với các nền kinh tế đang phát triển, dòng vốn FDI trung bình hàng năm đổ vào nền kinh tế số đã tăng gần gấp đôi trong cùng kỳ. Đầu tư quốc tế vào các lĩnh vực kỹ thuật số đang tăng lên, ngoại trừ lĩnh vực viễn thông.

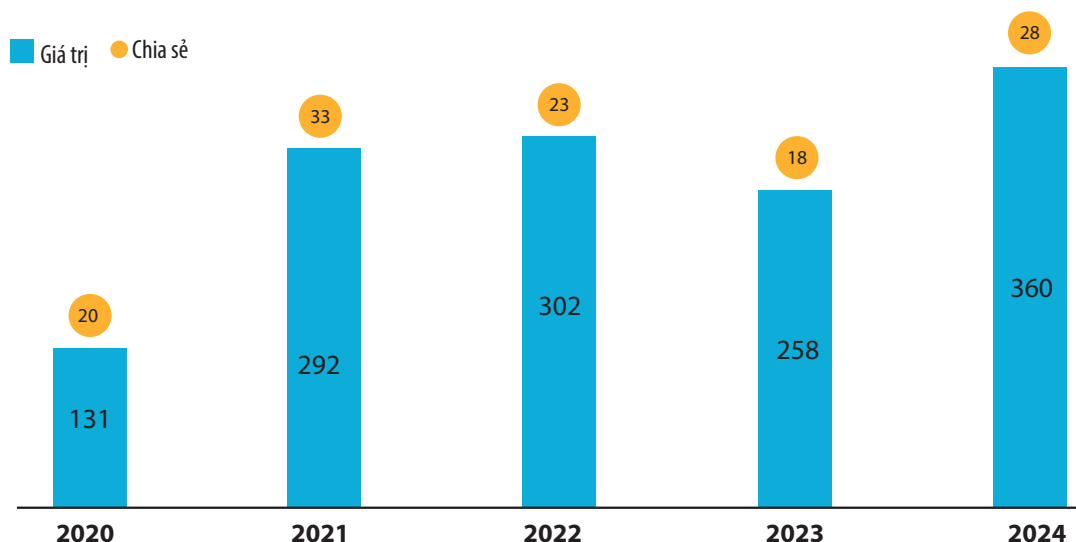
Trên phạm vi toàn cầu, sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi sự mở rộng các dịch vụ kỹ thuật số, nhu cầu ngày càng tăng đối với các giải pháp phần mềm, cũng như sự xuất hiện của nhân tài công nghệ và hệ sinh thái khởi nghiệp.

Đầu tư vào nền kinh tế số mang lại những lợi ích rõ ràng: cơ sở hạ tầng tốt hơn, việc làm có tay nghề cao, chuyển giao công nghệ và hệ sinh thái đổi mới năng động hơn.

Tuy nhiên, nhiều quốc gia có thu nhập thấp vẫn bị loại trừ. Khoảng cách về cơ sở hạ tầng, rủi ro đầu tư cao và khung pháp lý yếu kém tiếp tục cản trở dòng vốn.

Đầu tư mới vào nền kinh tế số đã phục hồi mạnh mẽ vào năm 2024, tăng cả về giá trị và thị phần.

Hình 19: Giá trị các khoản đầu tư mới được công bố trong nền kinh tế số giai đoạn 2020–2024 (Đ/v: tính bằng tỷ đô la và tỷ lệ % so với tổng số)

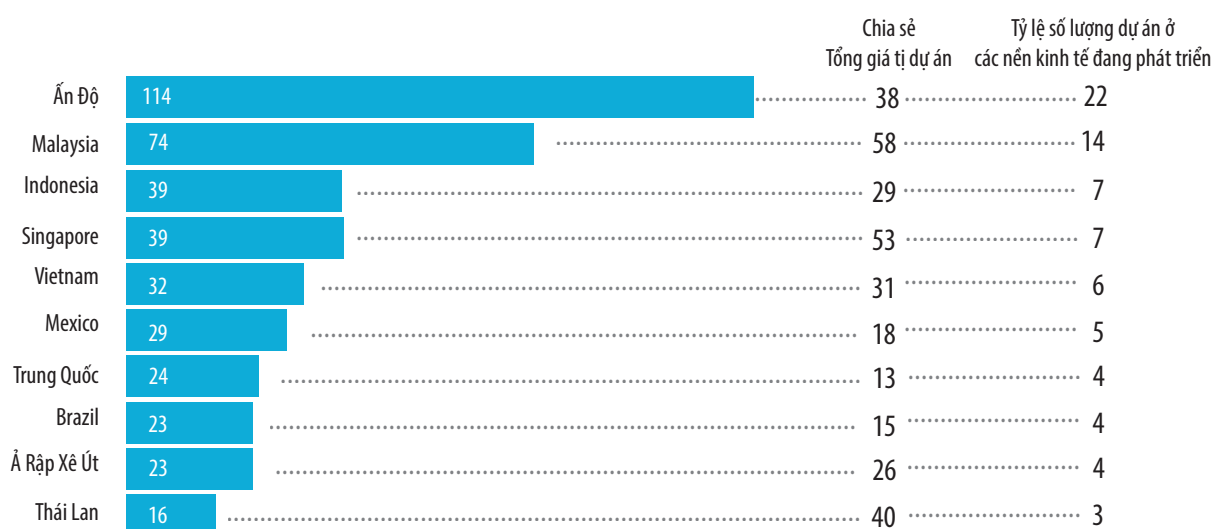


Nguồn: Ủy ban Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), dựa trên thông tin từ The Financial Times Ltd, Lưu ý: Tỷ lệ phần trăm chỉ hiển thị trên màn hình lớn.

Khoảng 80% các dự án mới trong lĩnh vực kỹ thuật số ở các nước đang phát triển tập trung vào chỉ 10 quốc gia – phần lớn trong số đó là châu Á.

Các nền kinh tế đang phát triển hàng đầu theo số lượng dự án được công bố trong các lĩnh vực kinh tế số, tính theo tỷ đô la và tỷ lệ phần trăm, giai đoạn 2020–2024.

Hình 20: 10 quốc gia chiếm gần 80% tổng vốn đầu tư mới vào nền kinh tế số ở các nước đang phát triển.



Nguồn: Ủy ban Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD), dựa trên thông tin từ The Financial Times Ltd, FDI Markets.



I. KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2025

1.1. Tổng quan

Năm 2025 tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 8,02%; trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,48%, đóng góp 5,13%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,80%, đóng góp 35,15%; khu vực dịch vụ tăng 8,62%, đóng góp 51,08% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế.

Về cơ cấu nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,64%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,65%; khu vực dịch vụ chiếm 42,75%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,96% (Cơ cấu tương ứng của năm 2024 là 12,03%; 37,52%; 42,35%; 8,10%).

GDP theo giá hiện hành ước đạt 12.847,6 nghìn tỷ đồng, tương đương 514 tỷ USD, tăng 38 tỷ USD so với năm 2024 (476 tỷ USD). GDP/người theo giá hiện hành ước đạt 125,5 triệu đồng/người, tương đương 5.026 USD, tăng 326 USD so với năm 2024 (4.700 USD).

Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 245,0 triệu đồng/lao động (tương đương 9.809 USD/lao động, tăng 626 USD so với năm 2024); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 6,83% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2025 ước đạt 29,2%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm so với năm 2024).

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,2% (năm 2024 tăng 8,2%); trong đó, ngành chế

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

biến, chế tạo tăng 10,5%, đóng góp 8,4 điểm phần trăm ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,7%, đóng góp 0,6 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,8% và ngành khai khoáng tăng 0,5%, cùng đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,9% so với năm 2024 (năm trước tăng 11,4%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân năm 2025 là 81,1% (năm 2024 là 77,1%). Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/12/2025 tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm trước.

Năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 7.008,9 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước (năm 2024 tăng 8,9%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 6,7% (tương đương mức tăng năm 2024).

Tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 2.650,1 nghìn tỷ đồng, bằng 134,7% dự toán năm và tăng 29,7% so với năm trước. Tổng chi ngân sách Nhà nước đạt 2.401,5 nghìn tỷ đồng, bằng 93,2% dự toán năm và tăng 31,2% so với năm trước.

1.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% so với năm trước.; trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 107,95 tỷ USD, giảm 6,1%, chiếm 22,7% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực FDI (kể cả dầu thô) đạt 367,09 tỷ USD, tăng 26,1%, chiếm 77,3%; nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 421,47 tỷ USD, chiếm 88,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 455,01 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 137,38 tỷ USD, giảm 2,0%; khu vực FDI đạt 317,63 tỷ USD, tăng 31,9%; nhóm hàng tư liệu sản xuất đạt 426,11 tỷ USD, chiếm 93,6%.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 153,2 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 186,0 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 20,03 tỷ USD (năm 2024 xuất siêu 24,94 tỷ USD); trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 29,43 tỷ USD; khu vực FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu 49,46 tỷ USD.

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt 30,31 tỷ USD, tăng 18,9% so với năm trước, trong đó dịch vụ du lịch đạt 15,22 tỷ USD (chiếm 50,2% tổng kim ngạch), tăng 24,4%; dịch vụ vận tải đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 29,0%), tăng 23,6%.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ đạt 40,54 tỷ USD (trong đó phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 14,43 tỷ USD), tăng 14,0% so với năm trước, trong đó dịch vụ vận tải đạt 17,1 tỷ USD (chiếm 42,1% tổng kim ngạch), tăng 19,9%; dịch vụ du lịch đạt 14,7 tỷ USD (chiếm 36,4%), tăng 15,6%.

Cán cân thương mại dịch vụ nhập siêu 10,23 tỷ USD.

Vận tải hành khách ước đạt 6.183,6 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 22,2%; luân chuyển đạt 312,0 tỷ lượt khách/km tăng 13,6%. Vận tải hàng hóa ước đạt 3.027,7 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 14,1%; luân chuyển 612,3 tỷ tấn.km, tăng 13,1% so với năm trước .

Doanh thu hoạt động viễn thông ước đạt 380,0 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% so với năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,8%).

Khách quốc tế đến Việt Nam đạt gần 21,2 triệu lượt người, tăng 20,4% so với năm trước; số lượt người Việt Nam xuất cảnh là 6,7 triệu lượt người, tăng 26,4%.

Năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành đạt 4.150,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm trước.

Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đến ngày 31/12/2025 bao gồm Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 38,42 tỷ USD, tăng 0,5%; Vốn FDI thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% so với năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài có 173 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 1,0 tỷ USD, tăng 65,9% so với năm trước; có 32 lượt dự án điều chỉnh vốn với 360,8 triệu USD, gấp hơn 3 lần. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 1.362 triệu USD, tăng 88,7% so với năm trước.

1.3. Doanh nghiệp

Năm 2025, cả nước có gần 297,5 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động, tăng 27,4% so với năm trước; bình quân một tháng có 24,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 227,2 nghìn doanh nghiệp, tăng 14,8% so với năm 2024; bình quân một tháng có 18,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2025 là gần 6,4 triệu tỷ đồng, tăng 77,8% so với năm 2024.

Đánh giá về hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của doanh nghiệp quý IV/2025 so với quý III/2025, có 75,8% số doanh nghiệp nhận định hoạt động SXKD trong quý này tốt hơn và giữ ổn định so với quý trước (25,4% tốt hơn và 50,4% giữ ổn định); 24,2% số doanh nghiệp đánh giá hoạt động SXKD khó khăn hơn. So với quý III/2025 tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi hơn quý trước tăng 1,1%; giữ ổn định giảm 0,2% và khó khăn hơn giảm 0,9%.

1.4. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

Năm 2025, hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp trực tiếp trong GDP khoảng 1,68%; tác động lan tỏa đến các hoạt động kinh tế khác với đóng góp gián tiếp khoảng 0,81%. Do đó,

tổng tác động trực tiếp và gián tiếp của hoạt động khoa học công nghệ chiếm khoảng 2,5% trong GDP (tương đương 320,4 nghìn tỷ đồng), tăng 16,3% so với năm 2024 và tăng khoảng 51% so với năm 2020.

Theo Báo cáo GII 2025 của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO): Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam xếp hạng 44/139 quốc gia và nền kinh tế, giữ nguyên thứ hạng như năm 2024. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam vượt Thái Lan, đứng thứ 3, sau Singapore và Malaysia. Hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của Việt Nam xếp hạng thứ 55/100 toàn cầu.

Theo báo cáo tổng kết công tác năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp thực hiện đổi mới sáng tạo của Việt Nam đạt 34,6%, giảm 4,2 điểm phần trăm so với năm 2024.

Năm 2025 Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận 183.700 đơn đăng ký quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) tăng 20,4%; đã xử lý 249.854 đơn đăng ký quyền SHCN, tăng 74,4%; đã cấp 83.000 văn bằng bảo hộ SHCN, tăng 54,6% so với năm 2024.

Về dịch vụ công trực tuyến, tính đến ngày 30/12/2025, số hồ sơ trực tuyến thực hiện qua cổng dịch vụ công quốc gia là hơn 94.334 nghìn hồ sơ; gần 636.949,8 nghìn hồ sơ đồng bộ trạng thái lên cổng dịch vụ công quốc gia.

1.5. Tình hình xã hội

Dân số trung bình năm 2025 ước tính là 102,3 triệu người, tăng 1.001,6 nghìn người, tăng 0,99% so với năm 2024. Chất lượng dân số tiếp tục được cải thiện, mức sinh duy trì mức sinh thay thế, tỷ lệ tử vong ở mức thấp và tuổi thọ trung bình tăng nhờ các thành tựu phát triển của y học và công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân được cải thiện.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 53,5 triệu người, tăng 589,5 nghìn người so với năm trước. Lao động có việc làm là 52,4 triệu người, tăng 578,3 nghìn người (tăng 1,1%) so với năm trước.

Thu nhập bình quân của lao động là 8,4 triệu đồng/tháng, tăng 8,9%, tăng 685 nghìn đồng so với năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động là 2,22%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với năm trước, trong đó khu vực thành thị là 2,51%; khu vực nông thôn là 2,02%.

Năm 2025, tình hình thu nhập và đời sống của hộ dân cư được cải thiện. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương quan tâm thực hiện.

Theo báo cáo tổng hợp từ các địa phương, năm 2025 (tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/12/2025), tổng hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng gần 50,3 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP hơn 34,2 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định số 20/2021/NĐ-CP gần 4,7 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ bất thường phát sinh tại địa phương là hơn 3,2 nghìn tỷ đồng. Có gần 29,3 triệu thẻ bảo hiểm y tế/

sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát, tặng cho các đối tượng thụ hưởng.

Trong năm 2025, Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân gần 42,1 nghìn tấn gạo, trong đó: Hỗ trợ 6 nghìn tấn gạo cứu đói nhân dịp Tết Nguyên đán cho 402,6 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ 4,3 nghìn tấn gạo cứu đói giáp hạt cho 284,5 nghìn nhân khẩu; hỗ trợ hơn 31,8 nghìn tấn gạo khắc phục hậu quả thiên tai, mưa lũ cho khoảng hơn 2,1 triệu nhân khẩu.

Chương trình “Cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát” đã cơ bản hoàn thành vào thời điểm cuối tháng Tám, về đích sớm hơn 5 năm 4 tháng so với mục tiêu tại Nghị quyết số 42-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Chương trình đã hỗ trợ xây mới, sửa chữa 334.234 căn (trong đó, xây mới 255.310 căn, sửa chữa 78.924 căn).

1.6. Ba đột phá chiến lược

Công tác xây dựng và thực thi pháp luật được đổi mới về cả tư duy, cách làm; nhiều “điểm nghẽn” được kịp thời tháo gỡ. Bộ Chính trị ban hành nhiều nghị quyết mang tính đột phá về đường lối, thể chế, chính sách. Quốc hội thông qua trên 180 luật, pháp lệnh, nghị quyết, nhiều nhất trong một nhiệm kỳ từ trước đến nay. Quyết liệt cải cách thủ tục hành chính; đã cắt giảm, đơn giản hóa gần 4,3 nghìn quy định kinh doanh, thủ tục hành chính và giấy tờ công dân.

Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đột phá với nhiều công trình quy mô lớn, hiện đại, có tính kết nối, lan tỏa và định hình cho tương lai. Đến hết năm 2025 hoàn thành 3.245km đường bộ cao tốc; cơ bản hoàn thành Cảng hàng không quốc tế Long Thành giai đoạn 1 tiêu chuẩn 4F đầu tiên tại Việt Nam; đưa vào hoạt động các tuyến vành đai, đường sắt đô thị, cảng biển, cảng hàng không... Hoàn thành đường dây 500KV Quảng Bình-Hưng Yên và Lào Cai-Vĩnh Yên chất lượng cao trong thời gian ngắn kỷ lục. Hạ tầng văn hóa, xã hội được đầu tư mạnh mẽ; hợp tác công tư xây dựng Trung tâm Triển lãm quốc gia (VEC) thuộc top 10 thế giới.

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được triển khai quyết liệt, đạt kết quả bước đầu quan trọng. Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia và Trung tâm dữ liệu quốc gia đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả. Hạ tầng số phát triển mạnh mẽ, rộng khắp; 100% xã, phường có hạ tầng băng rộng cáp quang; tốc độ Internet di động thuộc top 20 thế giới.

1.7. Khó khăn, thách thức

Bên cạnh những kết quả đạt được, áp lực điều hành ổn định kinh tế vĩ mô còn lớn. Cơ chế, chính sách chưa đủ mạnh để khai thác hiệu quả nguồn lực từ con người, thiên nhiên, văn hóa và để bảo vệ môi trường. Các thị trường bất động sản, vàng, trái phiếu còn diễn biến phức tạp. Sản xuất kinh doanh trong một số lĩnh vực còn khó khăn. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chưa thực sự trở thành động lực tăng trưởng chính. Nhân lực chất lượng cao còn thiếu, nhất là ngành mũi nhọn. Còn mâu thuẫn, chống chọi trong một số quy định pháp luật; thủ tục hành chính phải cắt giảm mạnh hơn.

Việc sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp là việc khó,

thực hiện trên quy mô lớn, thời gian ngắn, yêu cầu cao nên có nơi còn lúng túng, chưa đồng bộ. Việc xử lý các dự án, cơ sở nhà đất tồn đọng, kéo dài vẫn phải nỗ lực hơn nữa. Đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo... Tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông, ngập úng, sụt lún, sạt lở... tại các đô thị lớn, miền núi chưa được xử lý hiệu quả. Thiên tai, bão lũ, thời tiết cực đoan hơn. Tình hình an ninh trật tự tại một số địa bàn, tội phạm an ninh mạng, công nghệ cao còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.



II. THU HÚT FDI NĂM 2025

2.1. Tổng quan

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, năm 2025, Vốn FDI đăng ký mới, điều chỉnh vốn và góp vốn mua cổ phần (GVMCP) của nhà ĐTNN đạt 38,4 tỷ USD, tăng 0,5% so cùng kỳ.

- Dự án cấp mới: 4.054 dự án mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (GCNĐKĐT); vốn đăng ký mới đạt 17,3 tỷ USD, chiếm 45,1% Tổng vốn đăng ký.
- Góp vốn mua cổ phần: 3.587 giao dịch góp vốn mua cổ phần (GVMCP) của nhà ĐTNN, giá trị vốn góp đạt hơn 7,0 tỷ USD, chiếm 18,3% Tổng vốn đăng ký.
- Điều chỉnh tăng vốn: 1.404 dự án điều chỉnh, có giá trị vốn tăng thêm là 14,0 tỷ USD, chiếm 36,6% Tổng vốn đăng ký.

Việc điều chỉnh vốn đầu tư tăng hơn năm trước chứng tỏ các dự án đầu tư đã hoạt động kinh doanh hiệu quả, nhà đầu tư tin tưởng, đánh giá khả quan môi trường đầu tư và triển vọng kinh doanh trong những năm tới.

Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt trên 27,6 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ.

Bảng 2. FDI theo vốn đầu tư

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Tỷ lệ	Năm 2024	Tỷ lệ	Năm 2025	Tỷ lệ
	Vốn đăng ký (triệu USD)	39.39	100%	38.226	100%	38.418	100%
1	Đăng ký cấp mới (triệu USD)	21.358	54,2%	19.731	51,6%	17.321	45,1%
2	Đăng ký tăng thêm (triệu USD)	9.280	23,6%	13.957	36,5%	14.070	36,6%
3	Góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	8.752	22,2%	4.538	11,9%	7.027	18,3%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

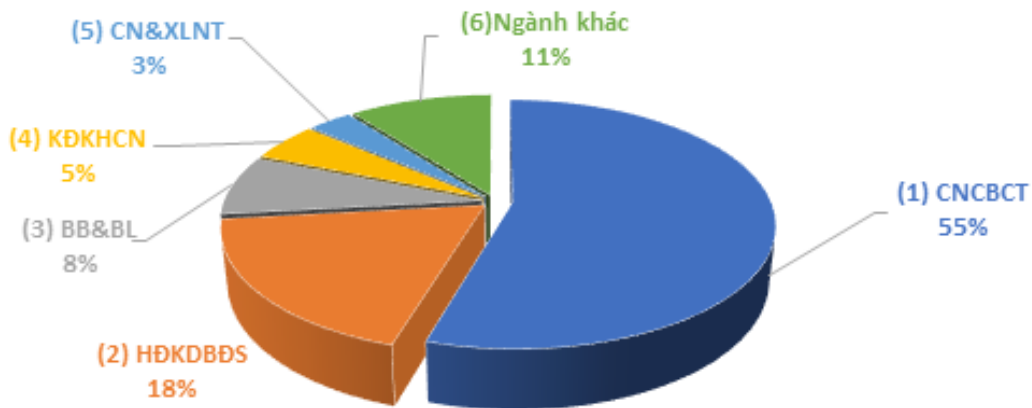
2.2. FDI theo ngành kinh tế

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với vốn đầu tư hơn 21,0 tỷ USD, chiếm 54,7% tổng vốn đăng ký (TVĐK); Kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 7,1 tỷ USD, chiếm 18,5% TVĐK; Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy xếp thứ 3 với 3,0 tỷ USD, chiếm 7,9% TVĐK; Hoạt động chuyên môn khoa học đứng thứ 4 với 1,9 tỷ USD, chiếm 5,1% TVĐK.

Bảng 3. 10 ngành thu hút FDI nhiều nhất

TT	Ngành	Năm 2024 Tổng vốn ĐK (triệu USD)	Tỷ lệ	Ngành	Năm 2025 Tổng vốn ĐK (triệu USD)	Tỷ lệ
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.578,2	66,9%	Công nghiệp chế biến, chế tạo	21.014,7	54,7%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.309,4	16,5%	Hoạt động kinh doanh bất động sản	7.112,4	18,5%
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1.421,5	3,7%	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.017,5	7,9%
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.407,5	3,7%	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	1.974,3	5,1%
5	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	1.268,8	3,3%	Cấp nước và xử lý chất thải	1.257,7	3,3%
6	Xây dựng	642,8	1,7%	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	1.084,3	2,8%
7	Vận tải kho bãi	487,8	1,3%	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	944,9	2,5%
8	Thông tin và truyền thông	281,7	0,7%	Xây dựng	432,1	1,1%
9	Hoạt động dịch vụ khác	169,5	0,4%	Vận tải kho bãi	373,8	1,0%
10	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	160,4	0,4%	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221,1	0,6%
	Tổng 10 ngành	37.727,6	98,7%	Tổng 10 ngành	37.432,7	97,4%
	Các ngành khác	498,6	1,3%	Các ngành khác	985,3	2,6%
	Tổng 18 ngành	38.226,2	100%	Tổng 18 ngành	38.418,1	100%

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

Hình 21: Vốn FDI năm 2025 - theo ngành

Năm 2024 và năm 2025, tổng vốn đầu tư 10 ngành thu hút FDI nhiều nhất chiếm hơn 97% TVĐK; 8 ngành khác chỉ chiếm chưa tới 3,0% TVĐK. Công nghiệp chế biến chế tạo chiếm hơn 1/2 tổng vốn đăng ký, Hoạt động Kinh doanh bất động sản chiếm khoảng 15-20% TVĐK.

2.3 FDI theo vùng lãnh thổ

31/34 tỉnh, thành phố có dự án FDI; TP Hồ Chí Minh dẫn đầu với hơn 7,0 tỷ USD, chiếm 18,5% TVĐK; Bắc Ninh xếp thứ hai với hơn 5,6 tỷ USD, chiếm 14,8 % TVĐK; Hà Nội xếp thứ ba với hơn 4,4 tỷ USD, chiếm 11,5 % vốn đăng ký. Tiếp theo là Đồng Nai, Tây Ninh, Hải Phòng. TP Hồ Chí Minh và Bắc Ninh là 2 địa phương đứng thứ nhất và thứ 2 cả 2 năm 2025 và 2024. Hà Nội năm 2024 đứng thứ 7, năm 2025 vươn lên đứng thứ 3. Đồng Nai năm 2024 đứng thứ 6, năm 2025 vươn lên đứng thứ 4.

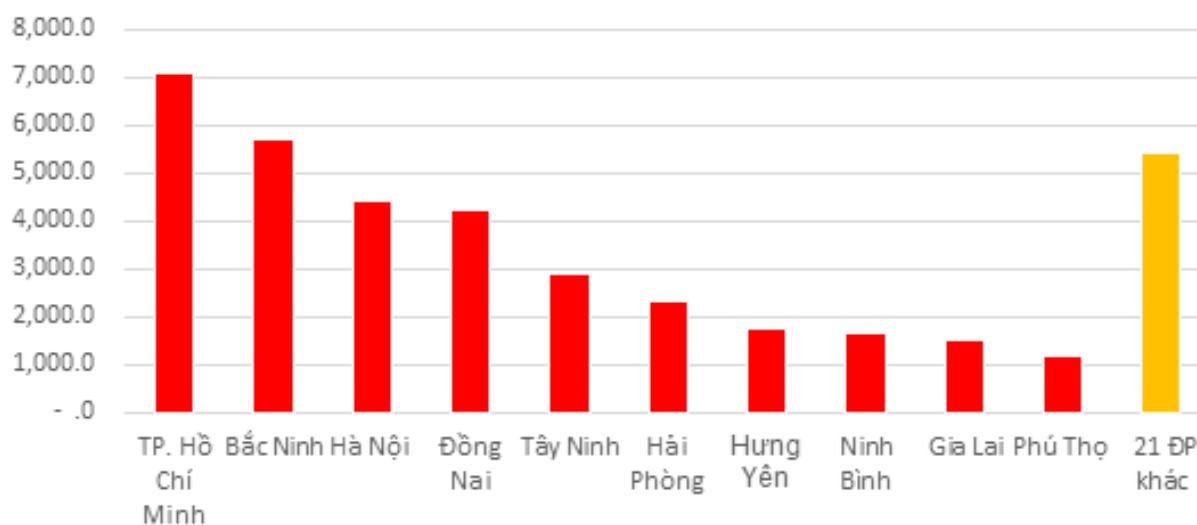
Trong danh sách 10 tỉnh đứng đầu, năm 2025 so với năm 2024, có thêm Gia Lai, và Phú Thọ, còn Nghệ An và Quảng Ninh không còn trong danh sách này.



Bảng 4. 10 tỉnh, thành phố thu hút FDI nhiều nhất

TT	Địa phương	Năm 2024 Tổng vốn ĐK (triệu USD)	Tỷ lệ	Địa phương	Năm 2025 Tổng vốn ĐK (triệu USD)	Tỷ lệ
1	TP. Hồ Chí Minh	6.702,42	17,5%	TP. Hồ Chí Minh	7.089,7	18,5%
2	Bắc Ninh	6.345,04	16,6%	Bắc Ninh	5.688,9	14,8%
3	Hải Phòng	5.757,47	15,1%	Hà Nội	4.436,5	11,5%
4	Quảng Ninh	2.871,51	7,5%	Đồng Nai	4.228,8	11,0%
5	Hưng Yên	2.757,39	7,2%	Tây Ninh	2.920,5	7,6%
6	Đồng Nai	2.560,98	6,7%	Hải Phòng	2.332,7	6,1%
7	Hà Nội	2.161,17	5,7%	Hưng Yên	1.776,4	4,6%
8	Nghệ An	1.749,60	4,6%	Ninh Bình	1.651,0	4,3%
9	Tây Ninh	1.474,09	3,9%	Gia Lai	1.509,5	3,9%
10	Ninh Bình	1.122,93	2,9%	Phú Thọ	1.169,4	3,0%
	Tổng 10 ĐP	33.502,6	87,7%	Tổng 10 ĐP	32.803,5	85,4%
	Các ĐP khác	4.710,1	12,3%	Các ĐP khác	5.614,5	14,6%
	Tổng 31 ĐP	38.212,70	100,0%	Tổng 31 ĐP	38.418,1	100,0%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 22: Vốn FDI năm 2025 - theo địa phương**VỐN FDI (Triệu USD)**

Năm 2025, 10 địa phương đứng đầu thu hút FDI với 32,8 tỷ USD, chiếm 85,4% TVĐK (Năm 2024 với 33,5 tỷ USD, chiếm 87,7% TVĐK). 21 địa phương còn lại với 5,6 tỷ USD, chiếm chưa tới 15 % TVĐK (Năm 2024 với 4,7 tỷ USD, chiếm 12,3 % TVĐK).

2.4 FDI theo đối tác

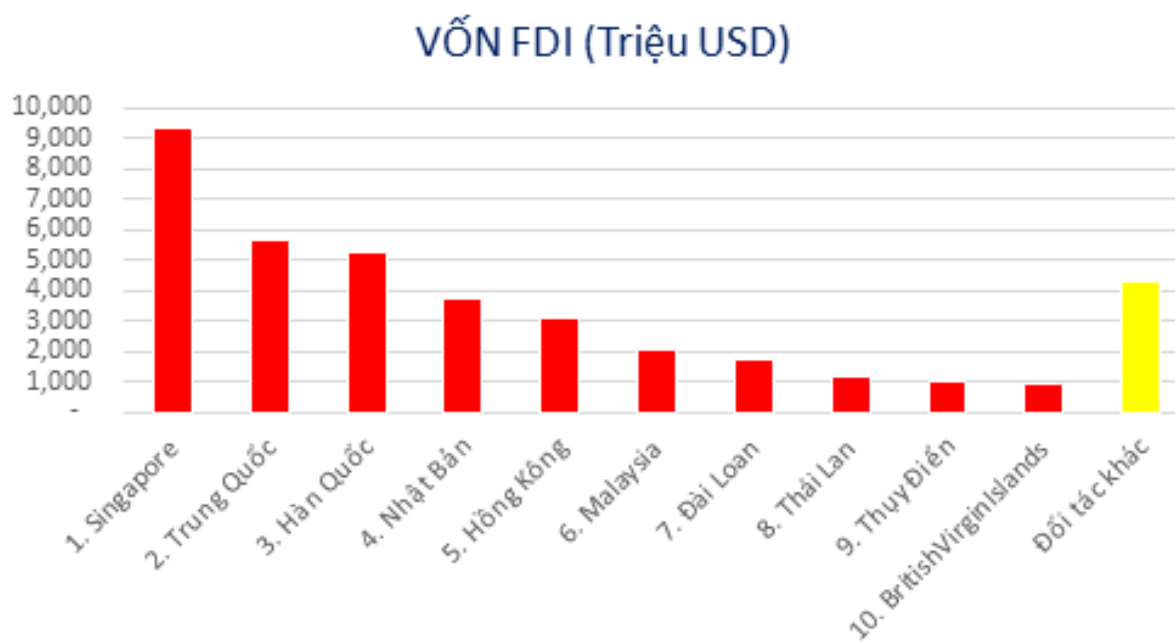
113 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam trong năm 2025; trong đó Singapore dẫn đầu với 9,3 tỷ USD, chiếm 24,5% TVĐK. Trung Quốc đứng thứ hai với 5,6 tỷ USD, chiếm 14,8 % TVĐK; Hàn Quốc đứng thứ 3 với 5,2 tỷ USD, chiếm 13,8% vốn đăng ký; tiếp theo là Nhật Bản, Hồng Kông, Malaysia, Đài Loan...

Bảng 5. 10 đối tác FDI lớn nhất

TT	Địa phương	Năm 2024 Tổng vốn ĐK (triệu USD)	Tỷ lệ	Địa phương	Năm 2025 Tổng vốn ĐK (triệu USD)	Tỷ lệ
1	Singapore	9.395,2	24,6%	Singapore	9.395,16	24,5%
2	Hàn Quốc	5.695,8	14,9%	Trung Quốc	5.695,80	14,8%
3	Trung Quốc	5.292,2	13,8%	Hàn Quốc	5.292,21	13,8%
4	Hồng Kông	3.731,8	9,8%	Nhật Bản	3.731,82	9,7%
5	Nhật Bản	3.129,6	8,2%	Hồng Kông	3.129,62	8,1%
6	Đài Loan	2.062,9	5,4%	Malaysia	2.062,95	5,4%
7	Cayman Islands	1.723,2	4,5%	Đài Loan	1.723,23	4,5%
8	Samoa	1.153,6	3,0%	Thái Lan	1.153,58	3,0%
9	Thổ Nhĩ Kỳ	1.021,1	2,7%	Thụy Điển	1.021,12	2,7%
10	British Virgin Islands	912,0	2,4%	British Virgin Islands	911,95	2,4%
	Tổng 10 đối tác	34.117,5	89,3%	Tổng 10 đối tác	34.117,5	88,8%
	104 đối tác khác	4.108,6	10,7%	103 đối tác khác	4.300,6	11,2%
	Tổng 114 đối tác	38.212,70	100,0%	Tổng 31 ĐP 113 đối tác	38.418,1	100,0%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Hình 23: Vốn FDI năm 2025 - theo đối tác



10 đối tác đứng đầu năm 2025 với 34,1 tỷ USD, chiếm 88,8 % TVĐK (Năm 2024 là 34,1 tỷ USD, chiếm 89,3 % TVĐK); 103 đối tác còn lại chỉ chiếm 11,2 % TVĐK (Năm 2024, 104 đối tác khác chiếm 10,7 % TVĐK).

Vốn FDI chủ yếu đến từ châu Á, trong 10 đối tác đứng đầu có 8 đối tác châu Á (chiếm 83,1% TVĐK), chỉ có 2 nước không thuộc Châu Á là Thụy Điển và British Virgin Islands.

2.5. FDI theo loại vốn

Dự án cấp mới:

Năm 2025 có 4.054 lượt dự án cấp mới, với số vốn 17,3 tỷ USD (bằng 88 % so với năm 2024).

Vốn bình quân dự án cấp mới năm 2025 là 4,3 triệu USD/dự án (năm 2024 là 5,8 triệu USD/dự án); trong đó Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 7,1 triệu USD/dự án (năm 2024 là 11,5 triệu USD/dự án); Kinh doanh bất động sản đạt 34,4 triệu USD/dự án (năm 2024 là 45,9 triệu USD/dự án).

5 ngành thu hút vốn FDI cấp mới nhiều nhất có vốn bình quân 4,6 triệu USD, 13 ngành khác có vốn bình quân chỉ 2,8 triệu USD/dự án.

Bảng 6. Vốn bình quân dự án cấp mới

TT	Ngành	Năm 2024			Năm 2025			
		Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn bq/ dự án (Triệu USD)	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn bq/ dự án (Triệu USD)	
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.169	13.437	11,5	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.381	9.795,0	7,1
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	81	3.717	45,9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	3.677,0	34,4
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	4	1.024	255,9	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.412	471,9	0,3
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.172	833	0,7	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	464	402,5	0,9
5	Vận tải kho bãi	115	341	3,0	Cấp nước và xử lý chất thải	6	1.075,0	179,2
6	Tổng 5 ngành	2541	19.351	7,6	Tổng 5 ngành	3370	15.421	4,6
7	13 ngành khác	834	380	0,5	13 ngành khác	684	1.900	2,8
8	Tổng 18 ngành	3.375	19.731	5,8	Tổng 18 ngành	4.054	17.321,3	4,3

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

10 dự án FDI cấp mới lớn nhất có tổng vốn 3,1 tỷ USD, chiếm 18,3% tổng vốn các dự án cấp mới. Trong đó có 1 dự án vốn 1 tỷ USD, và 9 dự án vốn trên 200 triệu USD.



Bảng 7. 10 dự án FDI cấp mới lớn nhất năm 2025

TT	Ngày cấp	Tên dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Ngành	Địa điểm	Đối tác
1	5/6/2025	Tổ hợp sản xuất tái chế vải polyester	1.000,0	Cấp nước và xử lý chất thải	Gia Lai	Thụy Điển
2	28/08/2025	Công ty TNHH Luxshare-ICT (Bắc Ninh)	300,0	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Bắc Ninh	Trung Quốc
3	26/03/2025	Khu nhà ở cao tầng thuộc lô đất ký hiệu b5 - khu dân cư và công viên Phước Thiện	295,5	Hoạt động kinh doanh bất động sản	TP. Hồ Chí Minh	Singapore
4	28/03/2025	Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử Yili Việt Nam	270,0	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Bắc Ninh	Trung Quốc
5	13/11/2025	Trung tâm thương mại Aeon Mall Biên Hòa	261,1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Đồng Nai	Nhật Bản
6	17/09/2025	Nhà máy điện gió Văn Canh Bình Định	218,4	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	Gia Lai	Singapore
7	25/04/2025	Trung tâm Thương mại Aeon Mall Cần Thơ	216,1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Cần Thơ	Nhật Bản
8	4/8/2025	Công ty TNHH GE Vernova Hải Phòng – chi nhánh Grid	207,0	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Hải Phòng	Hoa Kỳ
9	7/11/2025	Dự án sản xuất hóa chất tại Phú Mỹ 3	203,7	Công nghiệp chế biến, chế tạo	TP. Hồ Chí Minh	Hồng Kông
10	27/06/2025	Dự án AVC Technology Việt Nam (Kim Bảng)	200,0	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Ninh Bình	Đài Loan
		Tổng	3.171,8			

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

2.6. Điều chỉnh tăng vốn

Năm 2025 có 1.404 lượt dự án đăng ký điều chỉnh, vốn tăng thêm 14,0 tỷ USD (tăng 0,8 % so với năm 2024).

Công nghiệp chế biến chế tạo điều chỉnh tăng vốn nhiều nhất cả về số dự án (843 lượt) và vốn tăng thêm 8,7 tỷ USD, chiếm 62,5 % tổng vốn điều chỉnh (năm 2024 chiếm 80,5%). Thứ hai là Hoạt động kinh doanh bất động sản với vốn tăng thêm 2,5 tỷ USD. 5 lĩnh vực có vốn điều chỉnh nhiều nhất năm 2025 và năm 2024 đều hơn 13,3 tỷ USD, đều chiếm hơn 94% tổng vốn tăng thêm.

Bảng 8. Cơ cấu ngành trong điều chỉnh tăng vốn FDI

TT	Ngành	Năm 2024			Năm 2025			
		Số dự án ĐC	Vốn đăng ký ĐC (Triệu USD)	Vốn bq/ dự án (Triệu USD)	Ngành	Số dự án ĐC	Vốn đăng ký ĐC (triệu USD)	Vốn bq/ dự án (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	982	11.244,8	11,5	Công nghiệp chế biến, chế tạo	843	8.790	10,4
2	Kinh doanh bất động sản	54	1.374,9	25,5	Hoạt động kinh doanh bất động sản	50	2.584	51,7
3	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	94	378,9	4,0	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	243	1.558	6,4
4	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	5	257,95	51,6	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	89	282	3,2
5	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	190	219,7	1,2	Cấp nước và xử lý chất thải	5	137	27,5
6	Tổng 5 ngành	1325	13.476,3	10,2	Tổng 5 ngành	1230	13.351,3	10,9
7	Các ngành khác	214	480,7	2,2	Các ngành khác	174	718,2	4,1
8	Tổng cộng	1539	13.957,0	9,1	Tổng cộng	1.404	14.069,5	10,0

Nguồn Cục Đầu tư nước ngoài

Năm 2025, vốn bình quân điều chỉnh tăng là 10.0 triệu USD/dự án (năm 2024 là 9,1 triệu USD/dự án). Ngành Kinh doanh bất động sản có vốn bq điều chỉnh lớn nhất là 51,7 triệu USD/dự án; ngành Cấp nước và xử lý nước thải có vốn bq điều chỉnh đứng thứ 2 có vốn 27,5 triệu USD/dự án.

Bảng 9. 10 dự án FDI điều chỉnh tăng vốn nhiều nhất năm 2025

TT	Ngày tăng	Tên dự án	Vốn đăng ký tăng thêm (triệu USD)	Quốc gia	Ngành	Tỉnh thành
1	1/1/2025	Samsung Display Việt Nam	1.200,0	Hàn Quốc	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Bắc Ninh
2	28/5/2025	Dự án xây dựng công viên Yên Sở	1.126,8	Malaysia	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hà Nội
3	1/10/2025	Công ty TNHH Nguyên vật liệu mới Juhua	995,0	Trung Quốc	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	Tây Ninh
4	3/2/2025	Cty TNHH Phát triển khu phố mới Nam Thăng Long	780,0	Singapore	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hà Nội
5	24/4/2025	Samsung Display Việt Nam	600,0	Hàn Quốc	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Bắc Ninh
6	24/1/2025	Công ty TNHH SMC Manufacturing (Việt Nam)	450,0	Nhật Bản	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Đồng Nai
7	27/2/2025	Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam	400,0	Thái Lan	Công nghiệp chế biến, chế tạo	TP. Hồ Chí Minh
8	2/6/2025	Khu đô thị mới C2 - Gamuda Gardens	361,6	Malaysia	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hà Nội
9	5/6/2025	Dự án đầu tư xây dựng KĐTMT Lê Trọng Tấn, quận Hà Đông, TPHN - parkcity Hanoi	355,2	Singapore	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hà Nội
10	26/9/2025	Mega Textile - Vietnam	350,0	Singapore	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Nghệ An
		Tổng	6.618,6			

Nguồn Cục Đầu tư nước ngoài

10 dự án FDI tăng vốn lớn nhất có tổng vốn là 6,6 tỷ USD, chiếm 47,0 % tổng vốn tăng thêm, trong đó có 5 dự án công nghiệp chế biến chế tạo, 4 dự án Kinh doanh bất động sản, 1 dự án Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy. Có 2 dự án tăng vốn hơn 1 tỷ USD, 8 dự án khác tăng vốn từ 350 triệu USD đến 995 triệu USD.

2.7. Mua bán & Sáp nhập (M&A)

Năm 2025 có 3.587 lượt dự án góp vốn mua cổ phần (GVMCP), tổng giá trị vốn góp đạt hơn 7,02 tỷ USD, tăng 55 % so với năm 2024.

Bảng 10. Giá trị M&A theo ngành kinh tế

TT	Năm 2024				Năm 2025			
	Ngành	Số lượt MA	Giá trị MA (Triệu USD)	Tỷ lệ	Ngành	Số lượt MA	Giá trị MA (Triệu USD)	Tỷ lệ
1	Hoạt động kinh doanh bất động sản	83	1218,0	26,8%	Công nghiệp chế biến, chế tạo	602	2429,5	34,6%
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	555	896,6	19,8%	Hoạt động chuyên môn, KHCN	568	1289,9	18,4%
3	Hoạt động chuyên môn, KHCN	565	768,1	16,9%	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1,413	987,4	14,1%
4	Xây dựng	75	542,6	12,0%	Hoạt động kinh doanh bất động sản	95	851,8	12,1%
5	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1,432	354,7	7,8%	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	245	307,8	4,4%
6	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	13	139,8	3,1%	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	22	305,7	4,4%
7	Thông tin và truyền thông	242	128,3	2,8%	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	218,3	3,1%
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	119,5	2,6%	Thông tin và truyền thông	232	143,0	2,0%
9	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	79	99,8	2,2%	Xây dựng	49	141,5	2,0%
10	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14	92,4	2,0%	Vận tải kho bãi	133	82,1	1,2%
	Tổng 10 ngành	3076	4359,9	96,1%	Tổng 10 ngành	3379	6757,0	96,2%
	Tổng 8 ngành khác	1426	178,2	3,9%	Tổng 8 ngành khác	208	270,2	3,8%
	Tổng 18 ngành	4502	4538,1	100 %	Tổng 18 ngành	3587	7027,3	100%

Nguồn Cục Đầu tư nước ngoài

Công nghiệp chế biến chế tạo đứng thứ nhất với giá trị M&A là 2,4 tỷ USD (chiếm 34,6 % tổng vốn M&A); đứng thứ 2 là Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ với 1,2 tỷ USD (chiếm 18,4 % tổng vốn M&A); Thứ 3 là Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy với 987 triệu USD (chiếm 14,1 % tổng vốn M&A);

10 ngành thu hút M&A nhiều nhất năm 2025 có số vốn 6,75 tỷ USD, chiếm 96,2% tổng vốn M&A (năm 2024, 10 ngành có số vốn 4,35 tỷ USD, chiếm 96,1% tổng vốn M&A). Cả 2 năm 2025 và 2024, 8 ngành còn lại chỉ chiếm < 4 % tổng vốn M&A.

Bảng 11. 10 đối tác đầu tư M&A lớn nhất năm 2024

TT	Năm 2024				Năm 2025			
	Đối tác	Số lượt MA	Giá trị MA (Triệu USD)	Tỷ lệ	Đối tác	Số lượt MA	Giá trị MA (Triệu USD)	Tỷ lệ
1	Singapore	343	1.256,0	27,7%	Singapore	370	2.414,08	34,4%
2	Nhật Bản	227	925,1	20,4%	Hàn Quốc	838	1.096,40	15,6%
3	Trung Quốc	512	758,6	16,7%	Nhật Bản	232	653,32	9,3%
4	Hàn Quốc	883	268,5	5,9%	Trung Quốc	687	504,06	7,2%
5	Đài Loan	287	248,9	5,5%	Thái Lan	37	353,35	5,0%
6	Cayman Islands	19	194,7	4,3%	Đài Loan	244	332,29	4,7%
7	British Virgin Islands	16	149,5	3,3%	British Virgin Islands	26	300,14	4,3%
8	Hoa Kỳ	148	148,4	3,3%	Malaysia	53	228,32	3,2%
9	Hồng Kông	93	112,4	2,5%	Hoa Kỳ	149	206,99	2,9%
10	Samoa	22	55,8	1,2%	Samoa	21	200,51	2,9%
	Tổng 10 đối tác	2550	4.118,0	90,7%	Tổng 10 đối tác	2657	6.289,4	89,5%
	Các đối tác khác	952	420,1	9,3%	Các đối tác khác	930	737,8	10,5%
	Tổng 114 đối tác	3502	4.538,1	100%	Tổng 113 đối tác	3587	7.027,3	100%

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

Năm 2025, 10 đối tác đầu tư M&A lớn nhất với tổng 6,2 tỷ USD, chiếm 89,5 % tổng vốn M&A (con số tương ứng năm 2024 là 4,1 tỷ USD, chiếm 90,7 % Tổng vốn M&A). Năm 2025 tổng vốn M&A của các đối tác còn lại chiếm 10,5 % Tổng vốn M&A (năm 2024, các đối tác còn lại chiếm 9,3 % Tổng vốn M&A).

Năm 2025 và năm 2024 đều có chung 8 đối tác thuộc nhóm đứng đầu về M&A là Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, British Virgin Islands, Hoa Kỳ, Samoa. Năm 2025 có thêm Thái Lan đứng thứ 5 và Malaysia đứng thứ 8. Năm 2025, 2 đối tác Cayman Islands và Hồng Kông không còn trong danh sách 10 đối tác đứng đầu về M&A.

Bảng 12. 10 dự án M&A lớn nhất năm 2025

TT	Ngày cấp giấy	Tên doanh nghiệp nhận GVMCP	Nhà đầu tư	Quốc gia	Ngành	Tổng vốn góp (Triệu USD)	Địa phương
1	18/11/2025	Công ty CP Tập đoàn Trường Hải	Jang Seo Kyung; Byun Young; Choi Nam Hun ...	Singapore	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	323,8	Đồng Nai
2	26/5/2025	Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam	Thainamthip Corporation Public Company Limited	Thái Lan	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	322,0	TP. Hồ Chí Minh
3	26/3/2025	Công ty TNHH MTV công nghiệp Shundao (Việt Nam)	Neith Crown Pte. Ltd.	Singapore	Sản xuất sợi	149,5	Tây Ninh
4	17/3/2025	Công ty CP giải pháp thanh toán Việt Nam	Công ty CP tập đoàn Cuộc sống Việt	Singapore	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	139,9	Hà Nội
5	18/3/2025	Công ty TNHH đầu tư phát triển Bất động sản Light-house 2	Công ty TNHH Lh2 Holding	Singapore	Kinh doanh BĐS quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	120,0	Hưng Yên

6	22/5/2025	Công ty CP sản xuất nhựa Duy Tân	SCGP Rigid Packaging Solutions Pte Ltd.; Vexcel Pack Company limited; SCGP Rigid Plastics Company Limited	Singapore	Sản xuất sản phẩm từ plastic	113,0	TP. Hồ Chí Minh
7	7/7/2025	Công ty TNHH Điện lực AES Mông Dương	Meritz Securities Co., Ltd.	Hàn Quốc	Sản xuất điện	110,4	Quảng Ninh
8	2/6/2025	Công Ty TNHH Sheen Bridge	Win Ever Holdings limited; Eternity International Ltd	Samoa	Sản xuất giày dép	110,0	Tây Ninh
9	21/4/2025	Công ty CP Mandavie Group (VN)	Mandavie Asset Management Llc	Hoa Kỳ	Xây dựng nhà để ở	100,0	TP. Hồ Chí Minh
10	28/11/2025	Công Ty TNHH De Heim	Công ty CP TKG Taekwang Vina; Công ty TNHH Daewoo Engineering & Construction Việt Nam	Hàn Quốc	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	95,6	TP. Hồ Chí Minh
Tổng						1.584,3	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài

10 dự án M&A lớn nhất có vốn là 1,58 tỷ USD, chiếm 22,5 % tổng vốn M&A. Dự án lớn nhất là của đối tác Singapore với Công ty CP Tập đoàn Trường Hải có vốn M&A là 323 triệu USD. Dự án lớn thứ hai là của đối tác Thái Lan với Công ty TNHH nước giải khát Coca-Cola Việt Nam có vốn M&A là 322 triệu USD.

2.8. Vốn thực hiện và hoạt động của khu vực FDI năm 2025

Vốn thực hiện:

Năm 2025, ước tính các dự án đầu tư nước ngoài đã giải ngân được khoảng 27,6 tỷ USD, tăng 9% so với cùng kỳ.

Tình hình xuất, nhập khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài:

Xuất khẩu kể cả dầu thô đạt 361,9 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ. Xuất khẩu không kể dầu thô đạt 360,5 tỷ USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ.

Nhập khẩu đạt 312,3 tỷ USD, tăng 29,7% so với năm 2024 và chiếm 69% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Tính chung trong 12 tháng năm 2025, khu vực ĐTNN xuất siêu hơn 49,6 tỷ USD kể cả dầu thô và xuất siêu 48,2 tỷ USD không kể dầu thô. Trong khi đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu trên 30,6 tỷ USD.

Bảng 13. Thu hút và sử dụng vốn FDI

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	So cùng kỳ (%)
1	Vốn thực hiện	Triệu USD	25.351	27.620	109,0%
2	Vốn đăng ký*	Triệu USD	38.226	38.418	100,5%
2.1	Đăng ký cấp mới	Triệu USD	19.731	17.321	87,8%
2.2	Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	13.957	14.070	100,8%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	4.538	7.027	154,8%
3	Số dự án*				
3.1	Cấp mới	Dự án	3.375	4.054	120,1%
3.2	Tăng vốn	Lượt dự án	1.539	1.404	91,2%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	3.502	3.587	102,4%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Triệu USD	291.025	361.948	124,4%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	Triệu USD	289.297	360.587	124,6%
5	Nhập khẩu	Triệu USD	240.754	312.310	129,7%

III. FDI LŨY KẾ ĐẾN NĂM 2025

Tính lũy kế đến ngày 31/12/2025, cả nước có 45.416 dự án ĐTNN còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 529,6 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt gần 350,2 tỷ USD, bằng 66,1% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

3.1. FDI theo ngành kinh tế

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 19/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân.

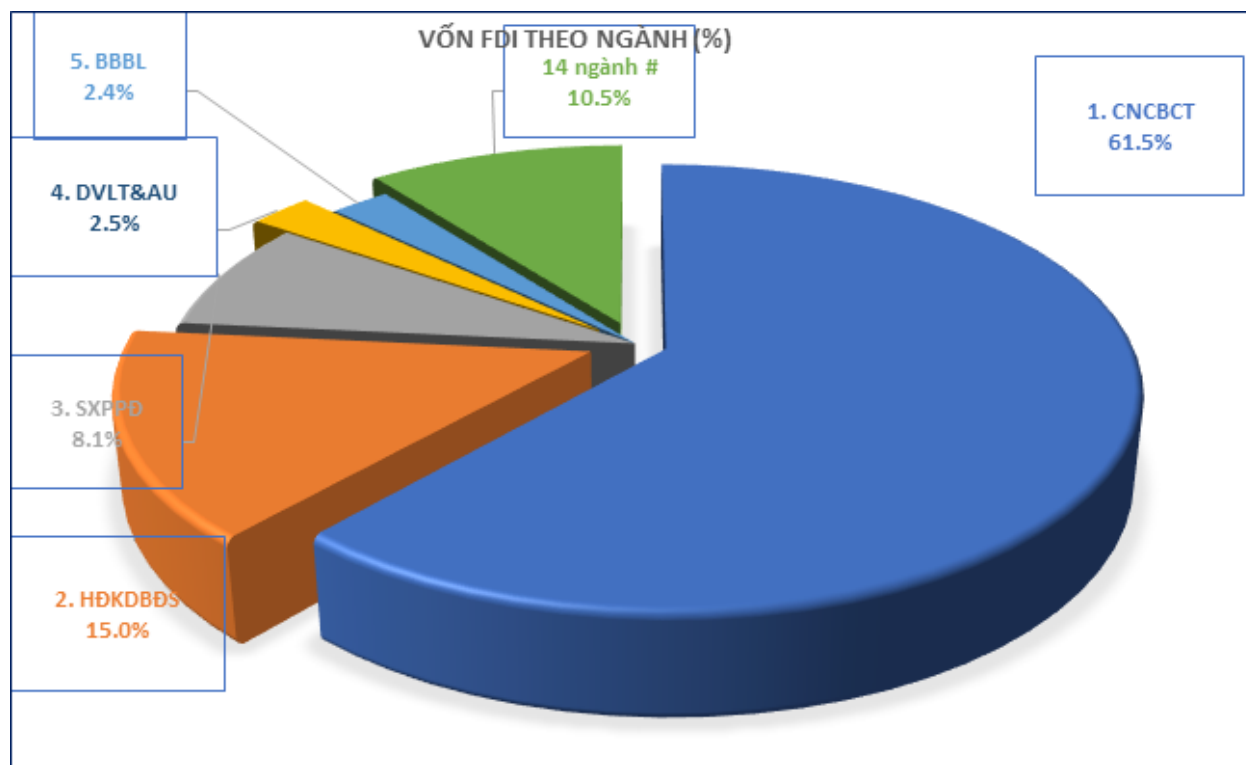
10 ngành đứng đầu có tổng vốn là 509,0 tỷ USD, chiếm 96,1% TVĐK, 9 ngành còn lại chỉ chiếm 3,9 % TVĐK. Trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đứng đầu với 325,8 tỷ USD, chiếm 61,5% TVĐK; Kinh doanh bất động sản đứng thứ 2 với 79,5 tỷ USD, chiếm 15,0 % TVĐK; Sản xuất, phân phối điện đứng thứ 3 với 42,6 tỷ USD, chiếm 8,1 % TVĐK; Các ngành từ thứ 4 đến thứ 10 chỉ chiếm từ 0,9 % - 2,5 % TVĐK.

Bảng 14. 10 ngành thu hút FDI nhiều nhất (lũy kế)

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn ĐK (Triệu USD)	Tỷ lệ	Vốn bq/dự án (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.068	325.883,3	61,5%	17,1
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.318	79.586,7	15,0%	60,4
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	205	42.647,3	8,1%	208,0
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.091	13.396,1	2,5%	12,3
5	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9.304	12.751,0	2,4%	1,4
6	Xây dựng	1.883	10.738,5	2,0%	5,7
7	Vận tải kho bãi	1.320	7.368,1	1,4%	5,6
8	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	5.166	6.485,9	1,2%	1,3
9	Thông tin và truyền thông	3.269	5.224,1	1,0%	1,6
10	Khai khoáng	108	4.970,7	0,9%	46,0
	Tổng 10 ngành	42.732	509.051,8	96,1%	11,9
	Tổng 9 ngành khác	2.684	20.573,4	3,9%	7,7
	Tổng 19 ngành	45.416	529.625,2	100,0%	11,7

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài

Hình 24: Vốn FDI theo ngành (lũy kế đến 2025)



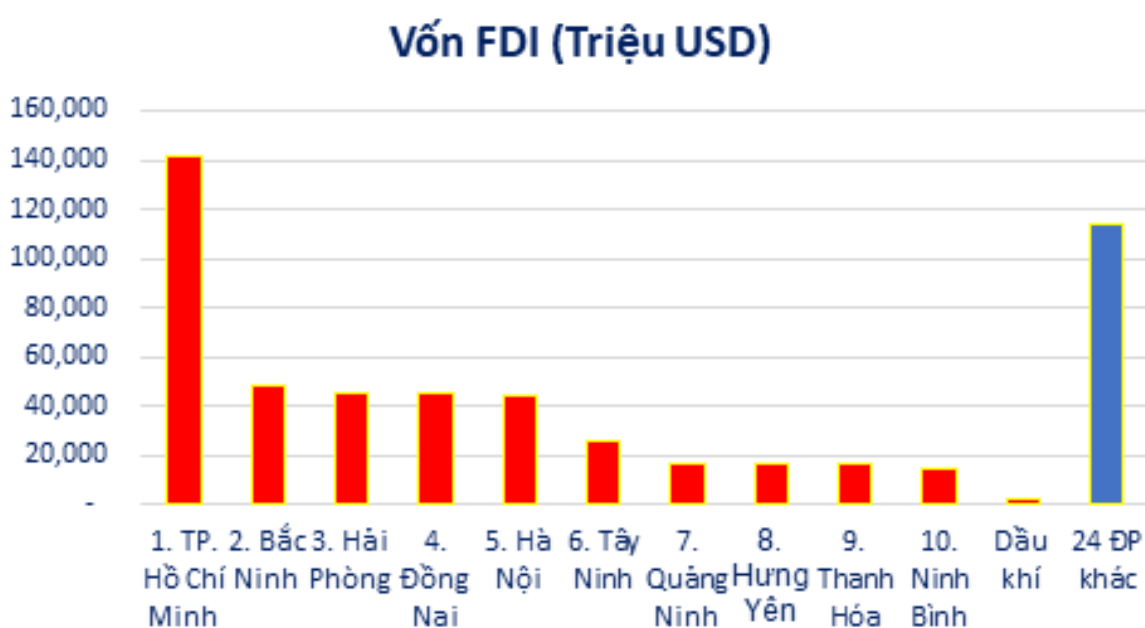
Vốn bình quân dự án của 10 ngành đứng đầu là 11,9 triệu USD/dự án. Sản xuất, phân phối điện, khí, nước có vốn bình quân lớn nhất với 208 triệu USD/dự án; Kinh doanh bất động sản thứ hai với 60,4 triệu USD/dự án; Khai khoáng thứ ba với 46,0 triệu USD/dự án. Ngành có vốn bình quân thấp nhất là khoa học và công nghệ với 1,3 triệu USD/ dự án.

3.2. FDI theo địa phương và vùng lãnh thổ

Các nhà đầu tư nước ngoài đã có mặt ở tất cả 34 tỉnh, thành phố, trong đó TP Hồ Chí Minh dẫn đầu thu hút FDI với 141,9 tỷ USD, chiếm 26,8 % TVĐK, Bắc Ninh thứ hai với 48,3 tỷ USD, chiếm 9,1 % TVĐK, Hải Phòng thứ ba với 45,8 tỷ USD, chiếm 8,6 % TVĐK, tiếp theo là Đồng Nai, Hà Nội. Các dự án dầu khí có số vốn 2,76 tỷ USD, chiếm 0,5 % TVĐK.

Bảng 15. 10 địa phương đứng đầu thu hút FDI (lũy kế)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn ĐK (Triệu USD)	Tỷ lệ	Vốn bq/dự án (Triệu USD)
1	TP. Hồ Chí Minh	20.255	141.917,1	26,8%	7,0
2	Bắc Ninh	3.479	48.364,1	9,1%	13,9
3	Hải Phòng	2.083	45.800,1	8,6%	22,0
4	Đồng Nai	2.656	45.255,5	8,5%	17,0
5	Hà Nội	7.925	44.540,7	8,4%	5,6
6	Tây Ninh	2.067	25.665,6	4,8%	12,4
7	Quảng Ninh	247	16.964,8	3,2%	68,7
8	Hưng Yên	992	16.282,4	3,1%	16,4
9	Thanh Hóa	224	16.280,1	3,1%	72,7
10	Ninh Bình	799	14.586,9	2,8%	18,3
	Tổng 10 ĐP	40.727	415.657,4	78,5%	10,2
	Dầu khí	50	2.768,7	0,5%	55,4
	24 ĐP khác	4.639	113.967,8	21,5%	24,6
	Tổng 34 ĐP cả nước	45.366	529.625,2	100,0%	11,7

Hình 25: Vốn FDI theo địa phương (lũy kế đến năm 2025)

10 địa phương dẫn đầu với số vốn là 415,6 tỷ USD, chiếm 78,5 % TVĐK, 24 địa phương còn lại chiếm 21,5 % TVĐK, dầu khí chiếm 0,5 % TVĐK.

Đầu tư nước ngoài có ở cả 6 Vùng Kinh tế, tuy nhiên tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật và kinh tế xã hội phát triển.

Bảng 16. FDI theo vùng kinh tế (lũy kế)

TT	Vùng	Số dự án	Tổng vốn ĐK (Triệu USD)	Tỷ lệ	Vốn bq/dự án (Triệu USD)
1	Vùng Đông Nam Bộ	24.978	212.838,2	40,2%	8,5
2	Vùng Đồng bằng sông Hồng	15.525	186.539,0	35,2%	12,0
3	Vùng Bắc Trung Bộ	738	43.412,3	8,2%	58,8
4	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	2.179	34.235,6	6,5%	15,7
5	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	1.336	26.490,3	5,0%	19,8
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	610	23.341,1	4,4%	38,3
7	Dầu khí	50	2.768,7	0,5%	55,4
	Tổng	45.416	529.625,2	100,0%	11,7

FDI tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ với 212,8 tỷ USD chiếm 40,2 % TVĐK, thứ hai là vùng Đồng Bằng Sông Hồng với 186,5 tỷ USD chiếm 35,2 % TVĐK, thứ ba là vùng Bắc Trung bộ với 43,4 tỷ USD, chiếm 8,2 % TVĐK.

Ba vùng kinh tế còn lại chỉ chiếm 15,9 % TVĐK, vùng Đồng bằng sông cửu Long thu hút được ít đầu tư nhất, với 23,3 tỷ USD, chiếm 4,4% TVĐK. Các dự án Dầu khí chiếm 0,5 % TVĐK.

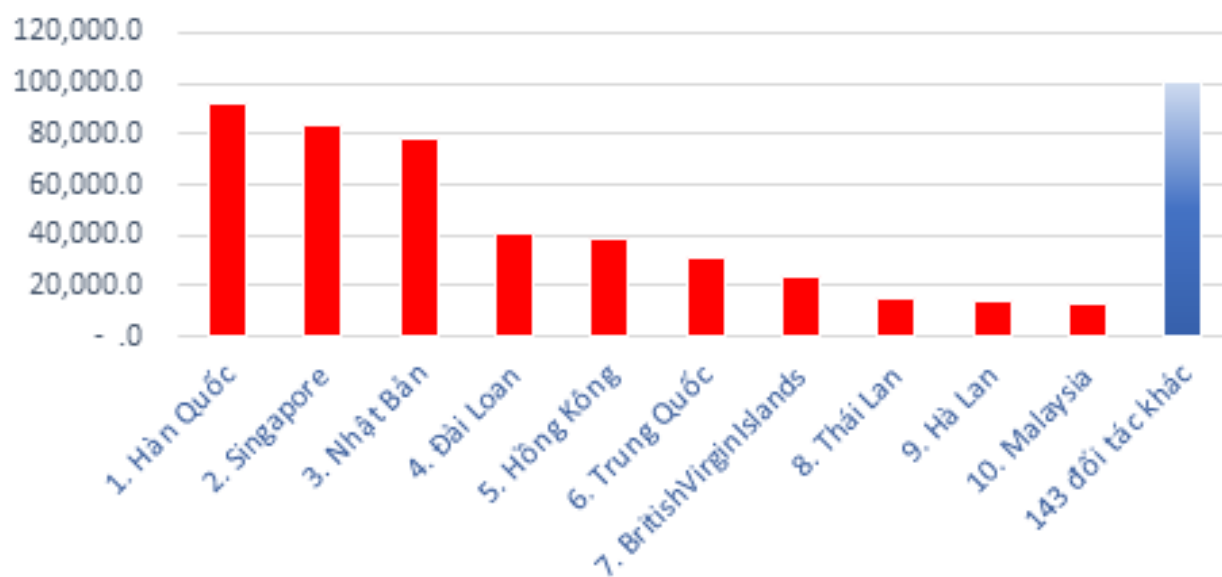
3.3. FDI theo đối tác

153 quốc gia, vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam. Hàn Quốc đứng đầu với vốn đăng ký 92,0 tỷ USD, chiếm 17,4% TVĐK, Singapore thứ hai với 83,1 tỷ USD, chiếm 15,7 % TVĐK và Nhật Bản thứ ba với 77,6 tỷ USD, chiếm 14,7 % TVĐK, tiếp theo là Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc.

Bảng 17. 10 đối tác FDI lớn nhất (lũy kế)

TT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn ĐK (Triệu USD)	Tỷ lệ	Vốn bq/dự án (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	10.102	92.001,5	17,4%	9,1
2	Singapore	3.914	83.132,0	15,7%	21,2
3	Nhật Bản	5.489	77.660,5	14,7%	14,1
4	Đài Loan	3.262	40.916,3	7,7%	12,5
5	Hồng Kông	2.805	38.713,1	7,3%	13,8
6	Trung Quốc	5.111	30.834,3	5,8%	6,0
7	British Virgin Islands	925	23.873,5	4,5%	25,8
8	Thái Lan	456	14.979,0	2,8%	32,8
9	Hà Lan	757	14.365,5	2,7%	19,0
10	Malaysia	760	12.959,1	2,4%	17,1
	Tổng 10 đối tác	33.581	429.434,9	81,1%	12,8
	143 đối tác khác	11.835	100.190,4	18,9%	8,5
	Tổng 153 đối tác	45.416	529.625,2	100,0%	11,7

Hình 26: Vốn FDI theo đối tác (lũy kế đến 2025)



Vốn (triệu USD)

Tổng vốn đăng ký của 10 đối tác đứng đầu là 429,4 tỷ USD, chiếm 81,1 % TVĐK, 143 đối tác còn lại chỉ chiếm 18,9 % TVĐK. Trong 10 đối tác đứng đầu có 8 đối tác thuộc Châu Á, ngoài ra có British Virgin Island (thứ 7) và Hà Lan (thứ 9).

IV. FDI TRONG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ

4.1. Tình hình đầu tư Khu công nghiệp, khu kinh tế

Năm 2025 được xem là năm cao điểm trong việc hiện thực hóa Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, do đó số lượng dự án KCN được chấp thuận chủ trương đầu tư duy trì ở mức tăng nhiều hơn so với năm 2024.

Chỉ số	Năm 2025	So với năm 2024
Tổng số dự án mới	Khoảng 30 - 35 dự án	Tăng (27 dự án năm 2024)
Tổng diện tích	Ước đạt 10.000 - 11.500 ha	Tăng (~8.886 ha năm 2024)
Số KCN đang hoạt động	~ 326 KCN	Tăng (304 KCN cuối 2024)

Tính đến tháng 12 năm 2025, cả nước đã có 484 KCN đã thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 148,35 nghìn ha, tạo ra quỹ đất công nghiệp đạt khoảng 103,2 nghìn ha.

Trong số các KCN đã được thành lập, có 326 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 99,1 nghìn ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 70,5 nghìn ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của các KCN cả nước đạt khoảng 54,3 nghìn ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 52,6%. Nếu tính riêng các KCN đã đi vào hoạt động có tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 77 %.

Trên cả nước đã hình thành hệ thống 20 KKT ven biển (tổng diện tích mặt đất và mặt nước khoảng 891,5 nghìn ha) và 26 KKT cửa khẩu (tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 775,82 ha).

Các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được hơn 12.200 dự án đầu tư nước ngoài và hơn 11.400 dự án có vốn đầu tư trong nước (dự án thứ cấp) còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 302,51 tỷ USD và 3,72 triệu tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện tương ứng đạt khoảng 58,1% và 45,2%.

Hiện thực hóa các trụ cột chiến lược mà Bộ Chính trị đã đề ra tại nhóm 04 Nghị quyết trụ cột (Nghị quyết số: 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 66/NQ-TW, 68-NQ/TW) nhằm thu hút hiệu quả dòng vốn FDI, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia trong các lĩnh vực công nghệ cao, tài chính và logistics, trong năm 2025 trên phạm vi cả nước đã phê duyệt thành lập 2 khu thương mại tự do tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Hải Phòng.

Nhận xét về phát triển Khu công nghiệp các Miền:

Miền Bắc: Tiếp tục là tâm điểm với các dự án mở rộng tại Bắc Ninh, Hải Dương, và Vĩnh Phúc. Đặc biệt, các dự án KCN chuyên sâu về bán dẫn và công nghệ cao đang được ưu tiên tại đây.

Miền Nam: Tập trung vào các dự án quy mô lớn tại "thủ phủ công nghiệp" mới như Bình Phước, Tây Ninh và các dự án ven biển tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Miền Trung: Thu hút các dự án gắn liền với hạ tầng cảng biển và năng lượng tái tạo, trọng điểm tại Thanh Hóa (Nghị Sơn), Nghệ An và Quảng Trị.

Các dự án và nhóm doanh nghiệp tiêu biểu năm 2025:

Nếu năm 2024 là năm của Western Pacific, thì năm 2025 ghi nhận sự bứt phá của các "ông lớn" khác và các dự án hạ tầng chiến lược:

Vinhomes (Vingroup): Tiếp tục đẩy mạnh các dự án KCN tại Hải Phòng (KCN Tràng Cát) và Hà Tĩnh (Vũng Áng) với quy mô vốn hàng tỷ USD.

VSIP (Vietnam-Singapore Industrial Park): Triển khai thêm các dự án VSIP tại Lạng Sơn và mở rộng các dự án tại Bình Dương, Nghệ An theo mô hình KCN thông minh và bền vững.

Kinh Bắc (KBC): Tập trung vào KCN Tràng Duệ 3 (Hải Phòng) với diện tích hơn 600ha, mục tiêu đón làn sóng đầu tư từ các tập đoàn điện tử lớn (như LG).

Điểm khác biệt lớn nhất giữa 2025 và 2024:

Tiêu chuẩn Xanh (ESG): Năm 2025, hầu hết các dự án KCN mới khi trình phê duyệt đều phải đi kèm phương án "KCN sinh thái" hoặc "KCN giảm phát thải Carbon". Đây không còn là lựa chọn mà là yêu cầu bắt buộc để thu hút FDI chất lượng cao.

Giá thuê đất: Ước tính giá thuê đất công nghiệp năm 2025 tăng từ 5-9% tùy khu vực do chi phí giải phóng mặt bằng tăng (theo Luật Đất đai 2024 có hiệu lực thi hành sớm).

Tập trung vào hạ tầng kết nối: Nhiều KCN được cấp phép năm 2025 bám sát tiến độ của các tuyến cao tốc trục Đông - Tây và các đường vành đai (Vành đai 4 Hà Nội, Vành đai 3 TP.HCM)

4.2. Đánh giá, nhận xét so sánh tình hình các Khu công nghiệp (KCN) sinh thái và Khu công nghệ cao (KCNC) năm 2025 so với năm 2024

4.2.1. Khu Công nghiệp Sinh thái (KCN ST)

Năm 2025 đánh dấu bước chuyển mình từ giai đoạn "thí điểm" sang "thực thi diện rộng" với những thay đổi về khung pháp lý.

Tiêu chí	Thực trạng năm 2024	Đánh giá tình hình năm 2025
Số lượng & Tỷ lệ	447 KCN được thành lập; chỉ khoảng 2% đang chuyển đổi sang KCN ST.	Số lượng KCN thành lập đạt khoảng 478 khu. Tỷ lệ chuyển đổi tăng lên nhờ các địa phương (khoảng gần 1/2 số ĐP) bắt đầu thực hiện lộ trình chuyển đổi 2025-2030.
Khung pháp lý	Thiếu cơ chế, chính sách đồng bộ và các chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn.	Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT (hướng dẫn xây dựng KCN sinh thái) được ban hành, tạo hành lang rõ ràng hơn cho việc chứng nhận KCN ST, thúc đẩy các doanh nghiệp tự tin đầu tư.
Điểm nghẽn	Gặp khó khăn về vốn (đặc biệt là DNNVV), công nghệ và thủ tục hành chính phức tạp.	Các gói tín dụng xanh bắt đầu được triển khai thực tế; thủ tục thẩm định môi trường được đơn giản hóa để giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Nhận xét: ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị) không còn là lựa chọn mà đã trở thành chiến lược bắt buộc năm 2025 để giữ chân các nhà đầu tư FDI thế hệ mới.

4.2.2. Khu Công nghệ cao (KCNC):

Năm 2025 ghi nhận sự bùng nổ về doanh thu và sự thay đổi trong mô hình quản lý, đặc biệt là tại các đầu tàu kinh tế.

Các con số ấn tượng năm 2025:

Hà Nội: Doanh thu dự kiến tại các KCNC và KCN đạt hơn 12,14 tỷ USD; giá trị xuất khẩu đạt 7,42 tỷ USD.

TP. Hồ Chí Minh: Khởi công 12 dự án mới tại KCNC; tập trung mạnh vào hệ sinh thái vi mạch bán dẫn và quỹ đầu tư mạo hiểm.

Đà Nẵng: Hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi 01 KCN sang mô hình KCN sinh thái quốc gia trong giai đoạn 2023-2025.

Đánh giá sự thay đổi so với tình hình năm 2024:

Cải cách bộ máy: Năm 2025, Hà Nội chính thức hợp nhất các Ban Quản lý để tạo đầu mối quản lý thống nhất, giải quyết điểm nghẽn về thủ tục hành chính từng nêu trong báo cáo 2024.

Thu hút đầu tư: Chuyển từ "trải thảm đỏ đại trà" sang chọn lọc các nhà đầu tư nắm giữ công nghệ chiến lược (AI, chip bán dẫn, y sinh).

Nguồn nhân lực: Vẫn là điểm nghẽn lớn nhưng đã có những giải pháp cụ thể hơn như việc TP.HCM thành lập Quỹ đào tạo nhân lực vi mạch.

4.2.3. Nhận xét chung và Xu hướng:

So với năm 2024, tình hình năm 2025 cho thấy:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Xanh hóa KCNC: Các KCNC đã bắt đầu đi đầu trong việc chuyển đổi sang mô hình sinh thái (khắc phục điểm nghẽn nêu tại báo cáo 2024).

Liên kết cộng sinh: Sự hợp tác giữa các doanh nghiệp (chia sẻ tài nguyên, năng lượng) đã thực chất hơn nhờ các quy chuẩn kỹ thuật mới (như QCVN 98:2025/BNNMT).

Giá trị gia tăng: Tỷ trọng các sản phẩm công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng mạnh (tăng ~18% tại TP.HCM).

4.2.4. *Đánh giá về các cơ chế ưu đãi, giải pháp khắc phục điểm nghẽn và kỳ vọng tăng trưởng cho mô hình Khu công nghiệp (KCN) sinh thái và Khu công nghệ cao (KCNC):*

● **Về Khu công nghiệp (KCN) sinh thái:**

Năm 2025 được kỳ vọng là giai đoạn "vượt rào" cho mô hình này nhờ những thay đổi về chính sách để giải quyết các tồn tại của năm 2024.

Cơ chế ưu đãi mới (cập nhật 2025):

Tín dụng xanh: Khắc phục tình trạng thiếu vốn và thiếu cơ chế tài chính xanh năm 2024, các ngân hàng thương mại hiện nay đã triển khai các gói vay đặc thù với lãi suất thấp hơn từ 1-2% so với lãi suất thông thường dành riêng cho doanh nghiệp thực hiện liên kết cộng sinh công nghiệp.

Ưu đãi thuế và phí: Chính phủ đang xem xét kéo dài thời gian miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các đơn vị đạt chứng nhận "Doanh nghiệp sinh thái" để giảm gánh nặng chi phí ban đầu.

Giải pháp cho "Điểm nghẽn" hạ tầng và quản lý:

Cộng sinh công nghiệp: Năm 2025 tập trung vào việc hình thành các "mạng lưới chia sẻ tài nguyên" (năng lượng, nước thải, chất thải rắn) giữa các doanh nghiệp trong cùng khu. Ví dụ: Nước thải sau xử lý của nhà máy này có thể trở thành nước đầu vào cho hệ thống làm mát của nhà máy khác.

Đào tạo nhân lực: Để giải quyết sự thiếu hụt chuyên gia vận hành KCN sinh thái, các chương trình đào tạo ngắn hạn về kinh tế tuần hoàn đã được đưa vào chương trình hỗ trợ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

● **Về Khu công nghệ cao (KCNC):**

Năm 2025 là năm bứt phá về thực hiện dự án, đặc biệt tại TP.HCM và Hà Nội.

Tăng trưởng quy mô sản xuất:

TP.HCM: Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng doanh thu (năm 2024 đã tăng 18%, đạt hơn 20 tỷ USD). Đặc biệt, việc khởi công 12 dự án mới trong nửa đầu năm 2025 sẽ tập trung mạnh vào

các công đoạn then chốt của chuỗi giá trị (chip bán dẫn, AI) – vốn là hạn chế lớn ghi nhận trong năm 2024.

Hòa Lạc (Hà Nội): Sau khi đạt mốc 108 dự án với vốn đăng ký 116.000 tỷ đồng vào cuối 2024, năm 2025 tập trung vào việc "thương mại hóa" các sản phẩm nghiên cứu để khắc phục điểm nghẽn về kết nối R&D.

Chiến lược "Xanh hóa" KCNC:

Khác với năm 2024 khi các KCNC chưa thực sự đi đầu về mô hình sinh thái, kế hoạch năm 2025 đặt mục tiêu chuyển đổi các KCNC (nhất là KCNC Đà Nẵng và TP.HCM) thành các KCNC phát thải thấp (Low-carbon), tích hợp năng lượng tái tạo vào hệ thống hạ tầng điện.

Nội dung	Triển vọng	Khuyến nghị
Thu hút đầu tư	Ưu tiên các dự án FDI có hàm lượng công nghệ cao và cam kết Net Zero.	Cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm thời gian thẩm định môi trường để cạnh tranh với các nước trong khu vực.
Nhân lực	Hình thành các trung tâm đào tạo nhân lực bán dẫn ngay tại các KCNC.	Cần có chính sách thu hút chuyên gia quốc tế và Việt kiều về làm việc tại các Trung tâm R&D.
Liên kết vùng	KCN sinh thái sẽ trở thành "hạt nhân" lan tỏa mô hình sản xuất xanh ra các cụm công nghiệp lân cận.	Tăng cường nhận thức cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) về lợi ích kinh tế lâu dài của việc chuyển đổi xanh.

4.3. Đánh giá triển vọng và Khuyến nghị

Kết luận: Năm 2025 là năm chuyển từ "số lượng" sang "chất lượng". Việc giải quyết được các thủ tục hành chính rườm rà và cung cấp được nguồn nhân lực trình độ cao sẽ là chìa khóa để Việt Nam hiện thực hóa mục tiêu Net Zero 2050 và trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị công nghệ cao toàn cầu



V. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TÍCH CỰC VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG THU HÚT FDI

5.1. Đóng góp của vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (TVĐTTXH)

Chỉ số đóng góp vốn FDI là rất quan trọng vì nó cho thấy "nguồn lực thực" đang được đổ vào nền kinh tế để tạo ra năng lực sản xuất mới.

Bảng 18: Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội (2023–2025)

Thành phần kinh tế	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Ước tính)
1. Khu vực Nhà nước	27,8%	27,6%	27,2%
2. Khu vực Ngoài nhà nước (Tư nhân)	56,1%	55,9%	56,5%
3. Khu vực FDI	16,1%	16,5%	16,3%
TỔNG CỘNG	100%	100%	100%
Tổng vốn đầu tư (Nghìn tỷ đồng)	~3.423	~3.692	~4.138

Nhận xét và đánh giá

(1) Khu vực Ngoài nhà nước: "Trụ cột huy động vốn"

Khu vực Ngoài nhà nước duy trì vị thế áp đảo khi đóng góp hơn 56% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Nhận xét: Dòng vốn tư nhân có sự chững lại nhẹ trong năm 2024 do những khó khăn chung của thị trường bất động sản và chi phí vốn, nhưng đã khởi sắc mạnh mẽ trở lại trong năm 2025.

Đánh giá: Đây là khu vực phản ánh niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào triển vọng kinh tế. Việc duy trì tỷ trọng trên 56% tổng vốn đầu tư xã hội cho thấy các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân đã phát huy tác dụng đầu kéo.

(2) Khu vực Nhà nước: "Vai trò vốn môi"

Tỷ trọng vốn nhà nước duy trì ổn định quanh mức 27-28% TVĐTTXH.

Nhận xét: Dù tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ để nhường chỗ cho tư nhân, nhưng giá trị tuyệt đối vẫn tăng mạnh do Chính phủ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công (đặc biệt là các dự án cao tốc Bắc - Nam và sân bay Long Thành).

Đánh giá: Vốn nhà nước trong giai đoạn này đóng vai trò là "vốn môi" cực kỳ quan trọng, giúp hoàn thiện hạ tầng để thu hút thêm vốn từ hai khu vực còn lại.

(3) Khu vực FDI: "Hiệu quả sử dụng vốn cao"

Tuy tỷ trọng chỉ chiếm khoảng 16% TVĐTTXH, nhưng đây là khu vực có tốc độ tăng trưởng vốn thực hiện rất ổn định.

Nhận xét: Năm 2024-2025 chứng kiến sự dịch chuyển dòng vốn FDI từ gia công thâm dụng lao động sang các dự án xanh, bán dẫn và công nghệ cao.

Đánh giá: Khu vực này mang lại giá trị gia tăng cao và là nguồn bổ sung vốn quan trọng khi nguồn lực trong nước còn hạn chế về công nghệ và quản trị.

5.2. Đóng góp FDI vào tăng trưởng GDP

Thành phần kinh tế	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Ước tính)
1. Kinh tế Nhà nước	20,54%	20,20%	19,80%
2. Kinh tế ngoài Nhà nước (Tư nhân)	50,46%	51,00%	51,50%
<i>Trong đó: Doanh nghiệp tư nhân</i>	29,46%	30,20%	31,00%
<i>Trong đó: Hộ kinh doanh cá thể</i>	21,00%	20,80%	20,50%
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	20,46%	20,70%	21,20%
4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,54%	8,10%	7,50%
TỔNG CỘNG (GDP)	100%	100%	100%

Nhận xét và đánh giá

Dựa trên bảng số liệu, có thể rút ra 3 điểm then chốt về sự chuyển dịch của nền kinh tế Việt Nam:

- **Kinh tế tư nhân là động lực tăng trưởng chính:** Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đóng góp hơn một nửa quy mô GDP (trên 50%). Đáng chú ý, tỷ trọng của các doanh nghiệp tư nhân đang tăng dần qua từng năm, cho thấy sự lớn mạnh của các tập đoàn nội địa và quá trình chuyển đổi từ hộ kinh doanh cá thể lên mô hình doanh nghiệp chuyên nghiệp đang diễn ra tích cực.

- **Sự ổn định và chọn lọc của khối FDI:** Khu vực FDI duy trì mức đóng góp ổn định quanh mức 20-21%. Tuy nhiên, giá trị thực tế của khối này đã tăng mạnh trong năm 2024-2025 nhờ làn sóng đầu tư vào các ngành công nghệ cao (bán dẫn, năng lượng sạch). Đây là khu vực dẫn dắt về xuất khẩu và đổi mới sáng tạo cho Việt Nam.

- **Kinh tế Nhà nước chuyển sang vai trò "định hướng":** Tỷ trọng kinh tế Nhà nước có xu hướng giảm nhẹ về mặt số học (từ 20,54% xuống dưới 20%). Điều này không có nghĩa là khu vực này yếu đi, mà phản ánh tiến trình cổ phần hóa và việc Nhà nước tập trung nguồn lực vào các ngành hạ tầng chiến lược, tạo không gian cho các thành phần kinh tế khác phát triển.

Năm 2025 là một cột mốc đặc biệt khi thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam ước đạt khoảng 5.000 USD, cho thấy chất lượng đóng góp của các khu vực kinh tế đang dịch chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu.

5.3. Đóng góp của FDI cho ngân sách nhà nước (NSNN)

Dữ liệu này phản ánh khả năng sinh lời và nghĩa vụ tài chính của các doanh nghiệp đối với quốc gia.

Bảng 20: Tỷ trọng đóng góp ngân sách nhà nước theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (Ước tính)
1. Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)	24,5%	23,8%	23,2%
2. Khu vực Tư nhân trong nước	36,2%	37,5%	38,8%
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	39,3%	38,7%	38,0%
Tổng cộng (Thu nội địa từ SXKD)	100%	100%	100%

Nhận xét và đánh giá

- *Khu vực FDI: "Trụ cột ngân sách nhưng đang chịu áp lực"*

Mặc dù vẫn giữ tỷ trọng lớn nhất, đóng góp ngân sách từ khu vực FDI có xu hướng giảm nhẹ về tỷ trọng trong 3 năm qua (từ 39,3% xuống 38,0% của Tổng thu nội địa từ SXKD).

Nguyên nhân: Do các chính sách ưu đãi thuế (đặc biệt là thuế TNDN) để thu hút đầu tư công nghệ cao và tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu bắt đầu áp dụng từ năm 2024 khiến cơ cấu nộp thuế có sự thay đổi.

Đánh giá: Đây vẫn là khu vực có hiệu quả kinh doanh cao nhất, đóng góp chính vào thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế gián thu từ xuất nhập khẩu.

- *Khu vực Tư nhân: "Điểm sáng và động lực bền vững"*

Khu vực tư nhân trong nước chứng kiến sự tăng trưởng liên tục về tỷ trọng đóng góp ngân sách (từ 36,2% lên gần 39% của Tổng thu nội địa từ SXKD).

Nguyên nhân: Sự lớn mạnh của các tập đoàn kinh tế tư nhân đa ngành và việc đẩy mạnh số hóa trong quản lý thuế giúp thu đúng, thu đủ từ các hộ kinh doanh lên doanh nghiệp.

Đánh giá: Đây là tín hiệu rất tích cực, cho thấy "nội lực" của nền kinh tế đang dần tự chủ hơn, giảm bớt sự phụ thuộc quá lớn vào các yếu tố bên ngoài.

- *Doanh nghiệp Nhà nước: "Vai trò then chốt trong các ngành độc quyền tự nhiên"*

Tỷ trọng đóng góp của DNNN giảm dần do quá trình cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước tiếp tục được đẩy mạnh.

Đánh giá: Tuy tỷ trọng giảm, nhưng DNNN vẫn giữ vai trò điều tiết quan trọng. Các tập

đoàn, tổng công ty nhà nước trong lĩnh vực năng lượng, viễn thông và ngân hàng vẫn là những thực thể đóng góp số tuyệt đối rất lớn vào ngân sách (ví dụ: PVN, Viettel, Vietcombank...).

5.4. Đóng góp FDI cho xuất khẩu, tạo giá trị xuất siêu

Bảng 21: Xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024	Năm 2025	so cùng kỳ
1.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	291,025	361,948	124.4%
1.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	289,297	360,587	124.6%
2.	Nhập khẩu	triệu USD	240,754	312,310	129.7%
3.1	Xuất siêu (kể cả dầu thô)	triệu USD	50,271	49,638	98.7%
3.2	Xuất siêu (không kể dầu thô)	triệu USD	48,543	48,277	99.5%

Nhận xét về đóng góp cho xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI):

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu (kể cả dầu thô) đạt **361,9 tỷ USD**, tăng **24,4%** so với năm 2024 (291,0 tỷ USD).

Nhập khẩu và sản xuất: Kim ngạch nhập khẩu năm 2025 ước đạt **312.3 tỷ USD**, tăng mạnh **29,7%** so với năm 2024. Việc nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu (29,7% so với 24,4%) cho thấy nhu cầu lớn về nguyên liệu đầu vào, máy móc để phục vụ mở rộng sản xuất và các đơn hàng xuất khẩu mới.

Cán cân thương mại: khu vực FDI duy trì trạng thái **xuất siêu** liên tục, dự kiến đạt khoảng **49.6 tỷ USD** vào năm 2025. Mặc dù con số này giảm nhẹ so với mức 50,2 tỷ USD của năm 2024 (tương ứng 98,7% cùng kỳ), nhưng đây vẫn là mức thặng dư rất cao, đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô.

Đánh giá tác động của xuất khẩu khu vực FDI đến nền kinh tế

Xuất khẩu khu vực FDI tiếp tục là "động lực tăng trưởng chính" của GDP Việt Nam với các tác động cụ thể:

Ổn định kinh tế vĩ mô và tỷ giá: Mức xuất siêu xấp xỉ 50 tỷ USD mỗi năm giúp củng cố dự trữ ngoại hối quốc gia, giảm áp lực lên tỷ giá hối đoái và cải thiện cán cân thanh toán quốc tế.

Thúc đẩy sản xuất công nghiệp: Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là điện tử, máy móc) tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn (gần 85% tổng kim ngạch), tạo ra hàng triệu việc làm và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.

Nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu: Việc duy trì tăng trưởng xuất khẩu

hai chữ số trong bối cảnh thế giới biến động cho thấy Việt Nam đang trở thành một mắt xích quan trọng, thay thế một phần các chuỗi cung ứng truyền thống trong khu vực.

Đóng góp vào tăng trưởng GDP: Với độ mở kinh tế lớn, sự bứt phá của xuất khẩu là yếu tố then chốt giúp Việt Nam đạt mục tiêu tăng trưởng GDP cao (8,02%) trong năm 2025.

Những thách thức và rủi ro tiềm ẩn

Mặc dù số liệu rất khả quan, nhưng bức tranh kinh tế vẫn còn những điểm cần lưu ý:

Sự phụ thuộc vào khu vực FDI: Phần lớn kim ngạch xuất khẩu vẫn đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (chiếm khoảng 70-72%). Nếu khu vực kinh tế trong nước không tăng trưởng tương xứng, tính tự chủ của nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng.

Áp lực nhập khẩu nguyên liệu: Tốc độ tăng nhập khẩu (29,7%) cao hơn xuất khẩu (24,4%) phản ánh tình trạng sản xuất xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu ngoại nhập, giá trị gia tăng nội địa chưa cao.

Rào cản thương mại quốc tế: Các quy định mới về tiêu chuẩn xanh, kinh tế tuần hoàn và các vụ kiện phòng vệ thương mại từ các thị trường lớn (Mỹ, EU) đang đặt ra thách thức về "chất lượng" thay vì chỉ là "số lượng" tăng trưởng.

Khuyến nghị

Để tối ưu hóa đóng góp của xuất khẩu, Việt Nam cần:

Chuyển dịch từ "lượng" sang "chất": Tập trung vào các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn xanh và bền vững để thâm nhập sâu hơn vào các thị trường khó tính.

Hỗ trợ doanh nghiệp nội địa: Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn FDI.

Đa dạng hóa thị trường: Giảm bớt sự phụ thuộc quá lớn vào một vài thị trường chính thông qua việc tận dụng hiệu quả các hiệp định FTA đã ký kết.

5.5. Đánh giá về tỷ lệ nội địa hóa của FDI, tình trạng liên kết doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

Để hoàn thiện bức tranh về hiệu quả kinh tế, việc phân tích tỷ lệ nội địa hóa và mức độ liên kết giữa các khu vực là yếu tố then chốt. Đây chính là "điểm nghẽn" quyết định việc Việt Nam có thể thoát khỏi bẫy gia công để tiến lên nấc thang giá trị cao hơn hay không. Dưới đây là đánh giá chi tiết:

5.5.1. Tỷ lệ nội địa hóa phân theo khu vực kinh tế

Tỷ lệ nội địa hóa phản ánh hàm lượng giá trị gia tăng được tạo ra ngay tại Việt Nam thay vì phải nhập khẩu linh kiện, nguyên liệu.

Bảng 22: Tỷ lệ nội địa hóa của các khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	Tỷ lệ nội địa hóa trung bình	Nhận xét chi tiết
Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)	45% - 50%	Cao nhất, do tập trung ở các ngành khai thác, năng lượng, nông nghiệp vốn có sẵn nguồn nguyên liệu nội địa.
Doanh nghiệp Tư nhân nội địa	30% - 35%	Đang cải thiện nhưng còn thấp. Tập trung ở nhóm thực phẩm, dệt may, xây dựng. Nhóm công nghiệp hỗ trợ còn yếu.
Khu vực FDI	20% - 25%	Thấp nhất, đặc biệt là ngành điện tử (chỉ ~15-20%). Hầu hết linh kiện cốt lõi vẫn phải nhập khẩu từ chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đánh giá từng khu vực

a. Khu vực Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN): "Lợi thế tài nguyên nội tại"

Đặc điểm: Đây là khu vực có tỷ lệ nội địa hóa cao nhất do hoạt động tập trung vào các ngành khai thác (dầu khí, than, khoáng sản), nông - lâm nghiệp và năng lượng.

Thực trạng: Các tập đoàn như PVN, EVN, TKV sử dụng phần lớn nguồn lực tại chỗ. Tuy nhiên, ở các dự án hạ tầng lớn, phần máy móc thiết bị công nghệ cao vẫn phải nhập khẩu khoảng 60-70%.

b. Khu vực Tư nhân trong nước: "Sự trỗi dậy của công nghiệp hỗ trợ"

Đặc điểm: Tỷ lệ nội địa hóa dao động từ 30-35%

Điểm sáng: Các doanh nghiệp đầu đàn như VinFast (ô tô), Thaco, hay các doanh nghiệp ngành dệt may, da giày đã chủ động xây dựng các cụm công nghiệp phụ trợ.

Thách thức: Nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) vẫn loay hoay ở các công đoạn giá trị thấp (bao bì, in ấn, đồ nhựa gia dụng). Trong các ngành công nghệ cao, tỷ lệ này vẫn dưới 15%.

c. Khu vực FDI:

Đặc điểm: Đây là khu vực đóng góp lớn nhất vào xuất khẩu, nhưng tỷ lệ nội địa hóa lại thấp.

Ngành điện tử: Các tập đoàn lớn như Samsung, LG có tỷ lệ nội địa hóa khoảng 20-25%, nhưng chủ yếu đến từ các doanh nghiệp FDI vệ tinh (vendor cấp 1) cũng từ nước ngoài sang. Tỷ trọng linh kiện do doanh nghiệp thuần Việt cung cấp chỉ chiếm khoảng dưới 5-10% giá trị sản phẩm.

5.5.2. Liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước

Mặc dù Việt Nam thu hút FDI rất thành công (như số liệu vốn đầu tư đăng ký và vốn đầu tư thực hiện đã nêu trong báo cáo), nhưng mối liên kết "ngang" giữa khối ngoại và khối nội vẫn còn lỏng lẻo.

Tình trạng "Ốc đảo FDI": Nhiều doanh nghiệp FDI (đặc biệt là các tập đoàn công nghệ lớn) hoạt động như những ốc đảo. Họ mang theo chuỗi cung ứng sẵn có từ nước ngoài (vendor cấp 1, cấp 2 là các doanh nghiệp đồng hương) sang Việt Nam thay vì sử dụng nhà cung cấp nội địa.

Khoảng cách về năng lực: Chỉ có khoảng 15% - 20% doanh nghiệp trong nước có khả năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp nội chủ yếu cung cấp các dịch vụ đơn giản như bao bì, logistics, bảo vệ, suất ăn công nghiệp... thay vì các linh kiện kỹ thuật cao.

Sự dịch chuyển tích cực (2024-2025): Dưới áp lực của chi phí vận tải toàn cầu và yêu cầu về quy tắc xuất xứ trong các FTA (như EVFTA, CPTPP), các doanh nghiệp FDI bắt đầu chủ động tìm kiếm nhà cung cấp tại chỗ. Các tập đoàn như Samsung, LG, Apple (thông qua đối tác) đã bắt đầu có các chương trình đào tạo "tổng lực" cho các doanh nghiệp Việt để đạt tiêu chuẩn toàn cầu.

Nguyên nhân của sự liên kết yếu:

Tiêu chuẩn kỹ thuật: Doanh nghiệp Việt thường gặp khó khăn trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe về ESG (Môi trường, Xã hội, Quản trị), chứng chỉ xanh và độ chính xác kỹ thuật của khối FDI.

Quy mô vốn và công nghệ: Khu vực tư nhân dù hiệu quả nhưng quy mô còn nhỏ, khó đầu tư dây chuyền hiện đại để theo kịp tốc độ thay đổi mẫu mã của FDI.

Thiếu doanh nghiệp "đầu đàn" nội địa: Việt Nam thiếu các doanh nghiệp tư nhân lớn trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo để đóng vai trò dẫn dắt và kết nối các doanh nghiệp nhỏ hơn vào chuỗi cung ứng.

- Đánh giá và Khuyến nghị:

Để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và thắt chặt liên kết, cần:

Về phía Nhà nước: Cần chuyển dịch chính sách thu hút FDI từ "ưu đãi thuế" sang khuyến khích dựa trên mức độ liên kết với nội địa, tức khuyến khích hay có ưu đãi cho doanh nghiệp FDI sử dụng nhiều nhà cung cấp Việt Nam hơn, tỷ lệ giá trị gia tăng cao hơn sẽ được hưởng ưu đãi cao hơn.

Về phía Doanh nghiệp nội: Cần tận dụng các gói hỗ trợ chuyển đổi số và tín dụng xanh để nâng cấp năng lực sản xuất. Việc "bắt tay" với nhau thành các cụm ngành (cluster) sẽ giúp tăng sức mạnh cạnh tranh khi tiếp cận khối FDI.

Triển vọng 2026: Với sự bùng nổ của ngành bán dẫn và năng lượng tái tạo, Việt Nam đang có cơ hội "vàng" để doanh nghiệp nội tham gia vào các công đoạn thiết kế và kiểm thử - những khâu có giá trị gia tăng cao hơn nhiều so với lắp ráp đơn thuần.

Tóm lại: Nếu không cải thiện được tỷ lệ nội địa hóa, con số xuất khẩu hàng trăm tỷ USD sẽ mang lại giá trị thực tế cho người dân Việt Nam thấp hơn so với tiềm năng thực sự của nó.

6. Kết luận chung về tình hình và đóng góp nổi bật của FDI năm 2025

Năm 2025 đánh dấu một giai đoạn ổn định và chuyển dịch quan trọng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam, thể hiện rõ xu hướng chuyển từ mở rộng về quy mô sang nâng cao về chất lượng. Tổng vốn FDI đăng ký đạt khoảng 38,4 tỷ USD, gần như đi ngang so với năm trước nhưng cơ cấu vốn có sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt là sự gia tăng của vốn điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần. Điều này phản ánh niềm tin ngày càng lớn của nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường đầu tư và triển vọng kinh doanh tại Việt Nam.

6.1. Chất lượng dòng vốn được cải thiện rõ rệt

Một trong những điểm nổi bật nhất là sự gia tăng của vốn điều chỉnh (chiếm 36,6%) và vốn góp, mua cổ phần (tăng mạnh 55%). Đây là tín hiệu cho thấy các dự án hiện hữu hoạt động hiệu quả, nhà đầu tư tiếp tục mở rộng quy mô thay vì chỉ tập trung vào dự án mới. Ngược lại, vốn đăng ký mới giảm về tỷ trọng và quy mô bình quân dự án cũng giảm, phản ánh xu hướng thận trọng hơn trong quyết định đầu tư mới và sự dịch chuyển sang các dự án quy mô vừa và nhỏ, linh hoạt hơn.

Bên cạnh đó, vốn thực hiện đạt 27,6 tỷ USD (tăng 9%) cho thấy khả năng giải ngân và hấp thụ vốn của nền kinh tế tiếp tục được cải thiện, góp phần trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế thực.

6.2. Cơ cấu ngành tiếp tục tập trung nhưng có chuyển dịch tích cực

FDI tiếp tục tập trung chủ yếu vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm trên 50%), khẳng định vai trò trung tâm của Việt Nam trong chuỗi cung ứng sản xuất toàn cầu. Tuy nhiên, tỷ trọng ngành này đã giảm so với năm trước, trong khi các lĩnh vực như bất động sản, thương mại, khoa học công nghệ và dịch vụ có xu hướng gia tăng.

Đáng chú ý, các lĩnh vực liên quan đến công nghệ, đổi mới sáng tạo và dịch vụ giá trị cao đang ngày càng thu hút dòng vốn mới, phản ánh xu hướng dịch chuyển sang nền kinh tế tri thức và công nghệ cao. Hoạt động M&A cũng cho thấy sự mở rộng sang các ngành dịch vụ, tài chính và công nghệ, thay vì chỉ tập trung vào sản xuất như trước đây.

6.3. Phân bố không gian đầu tư có sự lan tỏa nhưng vẫn tập trung cao

FDI năm 2025 vẫn tập trung mạnh vào các trung tâm kinh tế lớn như TP. Hồ Chí Minh, Bắc Ninh và Hà Nội. Tuy nhiên, đã xuất hiện xu hướng lan tỏa sang các địa phương mới như Gia Lai, Phú Thọ, Tây Ninh... Điều này cho thấy tác động tích cực của việc cải thiện hạ tầng và chính sách thu hút đầu tư tại các địa phương.

Dù vậy, mức độ tập trung vẫn còn cao khi 10 địa phương dẫn đầu chiếm hơn 85% tổng vốn

đăng ký. Điều này đặt ra yêu cầu tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và hạ tầng tại các vùng còn lại để phân bổ dòng vốn đồng đều hơn.

6.4. Đối tác đầu tư tiếp tục nghiêng về châu Á

FDI vào Việt Nam chủ yếu đến từ các nước châu Á, đặc biệt là Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Các đối tác này chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng vốn đầu tư, cho thấy sự gắn kết chặt chẽ của Việt Nam với chuỗi cung ứng khu vực.

Đồng thời, sự xuất hiện của các nhà đầu tư từ châu Âu và các nền kinh tế phát triển (như Thụy Điển) trong các dự án lớn cho thấy xu hướng đa dạng hóa nguồn vốn và sự quan tâm đến các lĩnh vực bền vững, công nghệ cao.

6.5. FDI tiếp tục khẳng định vai trò là một trong ba trụ cột của nền kinh tế

Trong đầu tư toàn xã hội: chiếm khoảng 16%, duy trì ổn định và đóng vai trò bổ sung nguồn lực quan trọng.

Trong GDP: đóng góp khoảng 21%, với xu hướng tăng nhẹ, cho thấy hiệu quả và giá trị gia tăng cao.

Trong ngân sách nhà nước: chiếm tỷ trọng lớn nhất (~38% của Tổng thu ngân sách nhà nước của 3 Khu vực kinh tế), dù có xu hướng giảm nhẹ.

Đặc biệt, khu vực FDI là động lực chính của xuất khẩu, với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 360 tỷ USD và xuất siêu gần 50 tỷ USD, góp phần cân bằng cán cân thương mại quốc gia.

6.6. Vai trò dẫn dắt chuyển đổi cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng

Năm 2025 ghi nhận rõ xu hướng chuyển dịch từ FDI thâm dụng lao động sang FDI công nghệ cao, xanh và bền vững. Các dự án trong lĩnh vực bán dẫn, năng lượng tái tạo, công nghệ số và kinh tế tuần hoàn ngày càng chiếm tỷ trọng lớn.

Đặc biệt, các khu công nghiệp sinh thái và khu công nghệ cao trở thành điểm đến ưu tiên, với yêu cầu bắt buộc về tiêu chuẩn ESG. Đây là bước chuyển quan trọng giúp Việt Nam nâng cao chất lượng thu hút FDI, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và cam kết Net Zero.

6.7. Một số hạn chế và thách thức

Bên cạnh những kết quả tích cực, vẫn còn một số tồn tại:

- Quy mô bình quân dự án mới giảm, chưa thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ lõi.
- Phân bổ FDI còn mất cân đối giữa các vùng.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu của các ngành công nghệ mới.
- Việc vận hành chính quyền địa phương hai cấp cần tiếp tục hoàn thiện và đồng bộ. Thủ tục hành chính và môi trường đầu tư vẫn cần tiếp tục cải thiện để cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực.

6.8. Kết luận

Tổng thể, năm 2025 là năm bản lề đánh dấu sự chuyển đổi rõ nét trong chiến lược thu hút FDI của Việt Nam: từ “thu hút bằng mọi giá” sang “lựa chọn có chất lượng”. Dòng vốn FDI không chỉ đóng vai trò bổ sung nguồn lực tài chính mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và hội nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong giai đoạn tới, để phát huy tối đa hiệu quả của FDI, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển hạ tầng đồng bộ và đặc biệt là xây dựng hệ sinh thái đầu tư minh bạch, ổn định và cạnh tranh. Đây sẽ là nền tảng để thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.



- INVESTMENT
- PROFIT
- RISK
- BUSINESS
- LOAN





03 ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

I. TỔNG QUAN

1.1. Vốn đầu tư ra nước ngoài (ĐTRNN) tăng mạnh

Năm 2025, trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động, xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng và cạnh tranh thu hút đầu tư giữa các quốc gia ngày càng gia tăng, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam tiếp tục có những chuyển biến tích cực. Tổng vốn đầu tư đăng ký ra nước ngoài tăng mạnh so với năm trước, cho thấy xu hướng các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng chủ động mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh ra thị trường quốc tế, tìm kiếm cơ hội phát triển mới, đồng thời từng bước nâng cao vị thế và thương hiệu của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

Theo số liệu tổng hợp, tổng vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam trong năm 2025 đạt khoảng 1,1 tỷ USD, **tăng** hơn 1,7 lần so với năm 2024. Trong đó, có 173 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký đạt 985,4 triệu USD, tăng 5,5% về số dự án và tăng 1,63 lần về vốn đăng ký so với năm 2024; đồng thời có 29 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn tăng thêm đạt 156,2 triệu USD, tăng 11,5% về số dự án và tăng 155% về vốn điều chỉnh so với năm trước.

Nhìn chung, hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong năm 2025 cho thấy xu hướng **tăng**

mạnh về quy mô vốn đầu tư, trong khi số lượng dự án tăng không nhiều. Điều này phản ánh sự chuyển dịch dần từ các dự án quy mô nhỏ sang các dự án có quy mô lớn hơn, tập trung vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao và các địa bàn đầu tư trọng điểm.

1.2. Đầu tư ra nước ngoài theo loại nhà đầu tư

1.2.1. Đầu tư của khu vực doanh nghiệp tư nhân

Trong năm 2025, khu vực doanh nghiệp tư nhân tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam. Tổng số dự án đầu tư ra nước ngoài của khu vực tư nhân đạt 90 dự án, giảm 24,4% so với năm 2024 (119 dự án). Tuy nhiên, tổng vốn đăng ký đạt 659,1 triệu USD, tăng 11,7% so với năm 2024 (589,9 triệu USD).

Sự sụt giảm về số lượng dự án nhưng tăng về quy mô vốn cho thấy các doanh nghiệp tư nhân đang có xu hướng tập trung nguồn lực vào các dự án có quy mô lớn hơn, có tiềm năng hiệu quả cao hơn, thay vì đầu tư dàn trải vào nhiều dự án nhỏ. Đồng thời, điều này cũng phản ánh sự trưởng thành của các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia đầu tư ra thị trường quốc tế, với năng lực tài chính và quản trị ngày càng được cải thiện.

Một số lĩnh vực thu hút nhiều sự quan tâm của doanh nghiệp tư nhân trong năm 2025 bao gồm năng lượng, sản xuất công nghiệp, thương mại và logistics.

1.2.2. Đầu tư của cá nhân

Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của cá nhân trong năm 2025 có xu hướng gia tăng trở lại so với năm 2024. Cụ thể, số lượng dự án đăng ký mới của cá nhân đạt 55 dự án, tăng 37,5% so với năm 2024 (40 dự án). Tổng vốn đăng ký đạt 39,8 triệu USD, tăng 71,6% so với năm trước (23,2 triệu USD).

Tuy nhiên, phần lớn các dự án đầu tư của cá nhân vẫn có quy mô vốn nhỏ, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, nhà hàng, bán lẻ hoặc các hoạt động kinh doanh nhỏ tại nước ngoài. Mặc dù quy mô vốn còn hạn chế, sự gia tăng số lượng dự án cho thấy nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh ra nước ngoài của cá nhân Việt Nam đang tăng lên, đặc biệt tại các thị trường khu vực và các quốc gia có cộng đồng người Việt sinh sống.

1.3. Lào là quốc gia thu hút vốn đầu tư lớn nhất của Việt Nam

Trong năm 2025, các nhà đầu tư Việt Nam đã thực hiện đầu tư tại 36 quốc gia và vùng lãnh thổ, cho thấy phạm vi đầu tư ngày càng mở rộng và đa dạng hơn.

Trong số các địa bàn đầu tư, Lào tiếp tục là quốc gia thu hút vốn đầu tư lớn nhất của Việt Nam, với 20 dự án cấp mới và 03 dự án điều chỉnh vốn, tổng vốn đăng ký đạt 581,9 triệu USD, chiếm 51% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam trong năm 2025. Điều này phản ánh mối quan hệ hợp tác đặc biệt giữa Việt Nam và Lào, cũng như lợi thế của doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư tại thị trường này, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp và khai khoáng.

Bên cạnh Lào, một số địa bàn đầu tư đáng chú ý khác bao gồm:

- Philippines, chiếm 8,1% tổng vốn đầu tư;

- Hoa Kỳ, chiếm 6,5% tổng vốn đầu tư;
- Indonesia, chiếm 6,1% tổng vốn đầu tư.

Sự gia tăng đầu tư vào các thị trường như Hoa Kỳ, Philippines hay Indonesia cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước mở rộng đầu tư sang các nền kinh tế lớn hơn và các thị trường có tiềm năng tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Bảng 23: Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài năm 2025 theo địa bàn

TT	Địa bàn	Số dự án mới	Vốn Việt Nam đăng ký (USD)	Lượt điều chỉnh vốn	Vốn điều chỉnh (USD)	Tổng vốn đăng ký (USD)	Column1
1	Lào	20	572.896.504,13	3	9.029.638	581.926.142	51,0%
2	Philippines	8	92.048.287,00			92.048.287	8,1%
3	Mỹ	22	46.493.100,00	3	28.025.000	74.518.100	6,5%
4	Indonesia	9	69.598.776,00			69.598.776	6,1%
5	Đức	1	38.718,00	1	50.580.008	50.618.726	4,4%
6	Ấn Độ	9	35.300.965,71	1	2.745.926	38.046.891	3,3%
7	Hungary	2	29.441.201,00			29.441.201	2,6%
8	Gibraltar (vùng lãnh thổ hải ngoại thuộc Vương quốc liên hiệp Anh và Bắc Ireland)	2	27.083.574,45	1	1.422.613	28.506.188	2,5%
9	Nhật Bản	9	760.935,53	7	26.548.956	27.309.892	2,4%
10	Thái Lan	2	24.630.770,00	2	9.095	24.639.865	2,2%
11	British Virgin Islands (BVI)	1	21.000.000,00			21.000.000	1,8%
12	Singapore	20	17.875.014,89	2	1.676.753	19.551.768	1,7%
13	Hà Lan	3	880.371,00	1	16.583.120	17.463.491	1,5%
14	Nga	1	30.815,45	2	14.233.253	14.264.068	1,2%
15	Cuba	3	6.632.678,00	1	3.951.103	10.583.781	0,9%
16	Ba Lan	1	6.934.873,71			6.934.874	0,6%
17	Kazakhstan	3	5.560.000,00			5.560.000	0,5%
18	A-rập-xê-út	1	5.000.000,00			5.000.000	0,4%
19	Campuchia	9	4.367.900,00			4.367.900	0,4%
20	Trung Quốc	7	3.981.032,00			3.981.032	0,3%
21	Canada	2	3.687.374,51			3.687.375	0,3%

22	Hồng Kông	4	2.055.000,00			2.055.000	0,2%
23	Úc	5	2.044.427,85	1	267	2.044.695	0,2%
24	Kyrgyzstan	2	2.004.403,24			2.004.403	0,2%
25	Hàn Quốc	7	625.781,00	1	1.000.000	1.625.781	0,1%
26	Tây Ban Nha	1	2.079.270,00	1	(500.000)	1.579.270	0,1%
27	Pháp	2	917.969,00			917.969	0,1%
28	Đan mạch	0	0,00	1	750.000	750.000	0,1%
29	Đài Loan	7	736.427,14			736.427	0,1%
30	Mozambique	2	313.000,00			313.000	0,0%
31	UAE	3	200.000,00			200.000	0,0%
32	Malaysia	0	0,00	1	189.256	189.256	0,0%
33	Kenya	1	98.000,00			98.000	0,0%
34	Bangladesh	1	50.000,00			50.000	0,0%
35	Myanmar	2	44.750,00			44.750	0,0%
36	Ai Cập	1	22.000,00			22.000	0,0%
	Tổng	173	985.433.920	29	156.244.987	1.141.678.907	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính

1.4. Xu hướng đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư

Trong năm 2025, các nhà đầu tư Việt Nam đã thực hiện đầu tư ra nước ngoài trong 16 ngành, lĩnh vực khác nhau, phản ánh xu hướng đa dạng hóa lĩnh vực đầu tư.

Trong đó, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt 506,9 triệu USD, chiếm 44,4% tổng vốn đầu tư ra nước ngoài trong năm 2025. Đây là lĩnh vực có quy mô vốn lớn, thường gắn với các dự án năng lượng như thủy điện, điện gió và điện mặt trời tại một số quốc gia trong khu vực, đặc biệt là tại Lào.

Tiếp theo là các lĩnh vực: Công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần mở rộng năng lực sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường quốc tế; Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, chủ yếu phục vụ hoạt động thương mại, phân phối hàng hóa; Vận tải và kho bãi, nhằm hỗ trợ hoạt động logistics, xuất nhập khẩu và kết nối chuỗi cung ứng khu vực.

Cơ cấu lĩnh vực đầu tư cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang ngày càng chú trọng đến việc gắn hoạt động đầu tư ra nước ngoài với chuỗi sản xuất và chuỗi cung ứng, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Bảng 24: Đầu tư của Việt Nam đầu tư ra nước ngoài-theo lĩnh vực

Kỳ báo cáo		Nước báo cáo:		Ngày lập bc:			
1/1-24/12/2025		(ALL)		24-Dec-2025			
TT	Lĩnh vực	Số dự án mới	Vốn Việt Nam đăng ký (USD)	Lượt điều chỉnh vốn	Vốn điều chỉnh (USD)	Tổng vốn đăng ký (USD)	Column 1
1	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5	506.936.699,00			506.936.699	44,4%
2	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54	59.452.093,15	8	71389335,66	130.841.429	11,5%
3	Vận tải kho bãi	16	116.994.793,85	1	7525000	124.519.794	10,9%
4	Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	103.417.692,27	3	20170349,27	123.588.042	10,8%
5	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	56.506.361,65			56.506.362	4,9%
6	Khai khoáng	5	45.340.864,51	1	770000	46.110.865	4,0%
7	Thông tin và truyền thông	20	3.053.420,03	7	26708808	29.762.228	2,6%
8	Dịch vụ khác	12	29.676.354,00	2	-509851,93	29.166.502	2,6%
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7	25.357.606,00			25.357.606	2,2%
15	Xây dựng	16	13.326.161,30	3	11425908,4	24.752.070	2,2%
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	11.949.890,90	2	10505800	22.455.691	2,0%

12	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	7.061.770,00	2	8259638	15.321.408	1,3%
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10	4.015.351,70			4.015.352	0,4%
14	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	2.000.000,00			2.000.000	0,2%
15	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	306.143,24			306.143	0,0%
16	Giáo dục và đào tạo	1	38.718,00			38.718	0,0%
	Tổng	173	985.433.919,60	29	156.244.987	1.141.678.907	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính

II. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT

2.1. Những kết quả đạt được

- ĐTRNN năm 2025 tăng trưởng mạnh về quy mô đầu tư mới, (tăng 5,5% về số dự án và tăng 1,63 lần về vốn đầu tư) cho thấy doanh nghiệp Việt Nam ngày càng lớn, tham gia tích cực vào thị trường quốc tế, hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Ngành nghề đầu tư đang chuyển dần sang lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như: sản xuất ô tô điện, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo AI, nghiên cứu khoa học... tại nước ngoài.

- Địa bàn Lào là địa bàn chiến lược, tiếp tục thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam. Là địa bàn đầu tư lớn nhất của doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2025, với 23 dự án, có tổng vốn đăng ký 572,89 triệu USD (chiếm 51% tổng vốn ĐTRNN năm 2024), tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như: năng lượng xanh, khai khoáng, nông nghiệp, giao thông vận tải,...

- Ngoài địa bàn truyền thống như Lào, Campuchia, trong năm 2025, doanh nghiệp Việt Nam đã đẩy mạnh đầu tư vào một số quốc gia có nền công nghệ hiện đại như: Hoa Kỳ, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản,...Việc thúc đẩy đầu tư sang Hoa Kỳ góp phần thúc đẩy xuất khẩu, cân bằng thương mại giữa hai nước để tận dụng khoa học, công nghệ của các quốc gia này. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã tăng cường đầu tư sang các nước Châu Á và ASEAN như: Ấn Độ, Indonesia, Philippines,...

2.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.2.1. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, quy mô và năng lực tài chính của nhiều doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài còn hạn chế, dẫn đến quy mô vốn của nhiều dự án còn nhỏ, hiệu quả đầu tư chưa cao và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế còn thấp.

Thứ hai, cơ cấu đầu tư ra nước ngoài còn tập trung vào một số thị trường truyền thống, đặc biệt là các quốc gia trong khu vực, trong khi việc mở rộng đầu tư sang các thị trường phát triển vẫn còn hạn chế.

Thứ ba, hiệu quả hoạt động của một số dự án đầu tư ra nước ngoài chưa cao, một số dự án triển khai chậm tiến độ, gặp khó khăn về thị trường, pháp lý hoặc biến động chính sách tại nước tiếp nhận đầu tư.

Thứ tư, công tác quản lý, giám sát hoạt động đầu tư ra nước ngoài vẫn còn một số bất cập, việc theo dõi hiệu quả hoạt động của các dự án và tình hình chuyển vốn, thu hồi vốn, lợi nhuận về nước trong một số trường hợp chưa kịp thời.

Thứ năm, khả năng tiếp cận thông tin thị trường và pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế, dẫn đến rủi ro trong quá trình triển khai dự án.

2.2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

- Tình hình kinh tế, chính trị thế giới diễn biến phức tạp, khó lường tác động đến dòng vốn đầu tư toàn cầu, trong đó có các địa bàn đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam.
- Môi trường đầu tư kinh doanh ở một số quốc gia không thuận lợi hoặc thay đổi theo hướng kém hấp dẫn hơn, gây khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.
- Các cơ chế, chính sách pháp luật của nước sở tại thay đổi, một số quốc gia pháp luật chưa minh bạch, thiếu nhất quán cũng tác động ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả dự án.
- Nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu tại một số địa bàn còn khó khăn, nhất là các địa bàn cần nhiều lao động.
- Một số lĩnh vực đầu tư có mức độ rủi ro cao, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như tìm kiếm thăm dò dầu khí, khai thác khoáng sản, nông nghiệp,...
- Nhiều dự án đầu tư ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn nên việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Việt Nam là nước đang phát triển, quy mô kinh tế chưa đủ mạnh, lực lượng doanh nghiệp đa số quy mô vừa và nhỏ, năng lực tài chính và kinh nghiệm còn hạn chế; năng lực quản lý, quản trị rủi ro các dự án đầu tư ra nước ngoài của một số doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu đầu tư quốc tế.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối giữa Việt Nam và các địa bàn trọng điểm như Lào... còn hạn chế, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc vận chuyển hàng hóa, giao thương với nước bạn.
- Công tác nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật liên quan của nước tiếp nhận đầu tư còn hạn chế, các doanh nghiệp vẫn còn lúng túng, gặp khó khăn, vướng mắc về các chính sách pháp luật của nước sở tại.
- Đối với một số dự án của doanh nghiệp nhà nước, chưa có sự phối hợp kịp thời giữa doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp.
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động ĐTRNN chưa tốt. Đối với một số dự án của doanh nghiệp nhà nước, phần lớn cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa thực hiện việc ban hành quy chế nội bộ về quy trình, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư ra nước ngoài, chủ trương chấm dứt đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của một số cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa thực sự sát sao.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI TIÊU BIỂU

3.1. Viettel: mô hình đầu tư hạ tầng viễn thông và dịch vụ số gắn với bản địa hóa sâu

Viettel là trường hợp tiêu biểu của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo hướng mở rộng thị trường viễn thông kết hợp phát triển hạ tầng số. Theo thông tin công bố đầu năm 2026, khối thị trường nước ngoài của Viettel trong năm 2025 đạt doanh thu khoảng 3,34 tỷ USD; tốc độ tăng trưởng tại các thị trường quốc tế đạt 23,9%; tổng số thuê bao di động quốc tế đạt 56 triệu; đồng thời Viettel giữ vị trí dẫn đầu thị trường tại 7 trong số 10 quốc gia đầu tư. Trong bối cảnh ngành viễn thông toàn cầu tăng trưởng chậm và cạnh tranh khốc liệt, kết quả này cho thấy năng lực mở rộng quốc tế của Viettel là một trường hợp đáng chú ý của doanh nghiệp đến từ nền kinh tế đang phát triển.[3]

Điểm nổi bật trong mô hình đầu tư của Viettel là chiến lược lựa chọn các thị trường còn nhiều dư địa tăng trưởng, nơi hạ tầng viễn thông chưa hoàn chỉnh và nhu cầu số hóa còn lớn. Cùng với đó là chiến lược bản địa hóa mạnh mẽ thông qua việc xây dựng thương hiệu riêng tại từng quốc gia như Metfone, Unitel, Mytel, Telemor hay Lumitel. Thực tiễn này cho thấy hiệu quả đầu tư của Viettel không chỉ đến từ quy mô vốn, mà còn từ năng lực thích ứng với thể chế, văn hóa tiêu dùng và điều kiện vận hành tại thị trường sở tại.

Một chỉ báo quan trọng khác là dòng tiền chuyển về Việt Nam từ các thị trường quốc tế của Viettel năm 2025 đạt 385,5 triệu USD, hoàn thành vượt kế hoạch; tỷ lệ hoàn vốn lũy kế đạt khoảng 91%. Điều đó cho thấy hoạt động đầu tư quốc tế của doanh nghiệp này đã chuyển từ giai đoạn chiếm lĩnh thị trường sang giai đoạn tạo dòng tiền tương đối bền vững. Xét từ góc độ khoa học quản trị, đây là ví dụ điển hình về mô hình đầu tư dài hạn, chấp nhận thị trường khó, nhưng bù lại có khả năng tạo vị thế dẫn đầu nếu doanh nghiệp kiên định về chiến lược và năng lực thực thi.

3.2. FPT: toàn cầu hóa dịch vụ công nghệ và gia nhập phân khúc giá trị cao

Khác với Viettel, FPT đại diện cho mô hình đầu tư ra nước ngoài dựa trên dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số và năng lực tri thức. Theo báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025, doanh thu ký mới dịch vụ công nghệ thông tin nước ngoài của FPT đạt 40.636 tỷ đồng, tăng 23,2%; doanh nghiệp thắng 26 dự án quy mô trên 10 triệu USD; doanh thu chuyển đổi số từ thị trường nước ngoài đạt 16.751 tỷ đồng. Nhật Bản tiếp tục là thị trường tăng trưởng quan trọng, trong khi Mỹ và châu Âu là các không gian mở rộng quy mô hợp đồng và nâng vị thế khách hàng.[4]

Điểm đáng chú ý là FPT không đi theo con đường xuất khẩu phần mềm giản đơn, mà từng bước dịch chuyển lên nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị thông qua các hoạt động M&A, hợp tác chiến lược và đầu tư vào các nền tảng công nghệ lõi như AI, Cloud và Data Analytics. Khi doanh nghiệp có thể trở thành đối tác công nghệ chiến lược của các tập đoàn toàn cầu, hiệu quả đầu tư ra nước ngoài không chỉ được phản ánh qua doanh thu, mà còn qua năng lực thiết lập quan hệ khách hàng dài hạn, độ bền của hợp đồng và mức độ nâng hạng thương hiệu công nghệ Việt Nam.

Từ phương diện khoa học quản trị, thành công của FPT cho thấy đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ có đặc điểm khác biệt so với đầu tư vào tài sản hữu hình. Tài sản cốt lõi không chỉ là văn phòng, hạ tầng hay máy móc ở nước ngoài, mà là con người, tri

thức, chuẩn quy trình và uy tín thị trường. Điều này đặt ra yêu cầu cao về quản trị nhân lực toàn cầu, năng lực chuẩn hóa chất lượng dịch vụ và khả năng bám sát nhu cầu chuyển đổi số của khách hàng quốc tế.

3.3. Petrovietnam: đầu tư tài nguyên chiến lược và bài toán hiệu quả trong môi trường rủi ro cao

Petrovietnam là trường hợp có tính đặc thù cao do gắn chặt với mục tiêu an ninh năng lượng quốc gia. Theo các tài liệu tổng hợp, doanh nghiệp dầu khí Việt Nam hiện diện tại nhiều khu vực như Nga, Algeria, Malaysia, Indonesia, Peru, Venezuela, Myanmar, Iraq và Kazakhstan. Trong đó, Nga và Algeria thường được xem là những địa bàn có hiệu quả tương đối ổn định, còn Venezuela là trường hợp cho thấy mức độ nhạy cảm rất cao của đầu tư dầu khí trước biến động chính trị, chính sách và môi trường quốc tế.[5]

Khác với lĩnh vực viễn thông hay công nghệ, hiệu quả đầu tư ra nước ngoài của Petrovietnam không thể đánh giá chủ yếu bằng lợi nhuận ngắn hạn. Các dự án dầu khí thường có chu kỳ đầu tư dài, vốn lớn, chi phí chìm cao và phụ thuộc mạnh vào giá dầu, ổn định chính trị, điều kiện pháp lý và khả năng thương lượng với chính phủ sở tại. Vì vậy, cần nhìn nhận hoạt động đầu tư này trên hai bình diện: mục tiêu thương mại và mục tiêu chiến lược. Ở một số dự án tại Nga và Algeria, môi trường pháp lý tương đối rõ ràng, điều kiện khai thác thuận lợi và chi phí hợp lý giúp cải thiện khả năng thu hồi vốn. Ngược lại, tại những thị trường có rủi ro địa chính trị cao, hiệu quả tài chính bị ảnh hưởng lớn và một số dự án buộc phải điều chỉnh hoặc tái cơ cấu.

Từ góc nhìn chính sách, trường hợp Petrovietnam cho thấy đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp nhà nước trong ngành chiến lược cần được đánh giá bằng bộ tiêu chí đa chiều hơn. Ngoài chỉ tiêu lợi nhuận, còn phải tính đến khả năng duy trì hiện diện năng lượng, bảo toàn năng lực kỹ thuật, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế và giảm phụ thuộc vào một nguồn tài nguyên hoặc một không gian khai thác duy nhất. Tuy vậy, điều này cũng đồng thời đặt ra yêu cầu phải tái cơ cấu danh mục đầu tư theo hướng chọn lọc hơn, giảm dần trải và tăng chất lượng kiểm soát rủi ro quốc gia.

3.4. TH Group: đầu tư nông nghiệp công nghệ cao tại thị trường sở tại

TH Group là một trường hợp đáng chú ý trong nhóm doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo mô hình xây dựng hệ sinh thái sản xuất ngay tại nước tiếp nhận đầu tư. Tháng 5 năm 2025, TH khánh thành nhà máy chế biến sữa tại tỉnh Kaluga, Liên bang Nga, với công suất thiết kế 1.000 tấn/ngày, trong đó giai đoạn 1 đạt 500 tấn/ngày. Dự án này thuộc tổ hợp chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao mà TH triển khai tại Nga trong nhiều năm qua.

Điểm khác biệt của TH là không lựa chọn con đường xuất khẩu đơn thuần, mà đầu tư trực tiếp vào chuỗi sản xuất bản địa, từ vùng nguyên liệu, đàn bò, chế biến đến xây dựng thương hiệu tại chỗ. Cách tiếp cận này khó hơn, đòi hỏi vốn lớn, thời gian hoàn vốn dài và chịu tác động rõ của biến động địa chính trị, nhưng bù lại giúp doanh nghiệp kiểm soát chất lượng tốt hơn và tạo dựng hiện diện bền vững hơn trong thị trường sở tại.

Ở góc độ khoa học phát triển doanh nghiệp, mô hình của TH cho thấy đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp - thực phẩm không chỉ là vấn đề thị trường, mà là sự kết hợp giữa

công nghệ, quản trị chất lượng, năng lực tổ chức chuỗi cung ứng và sự kiên trì chiến lược. Nếu thành công, đây là mô hình có khả năng nâng tầm thương hiệu Việt Nam ở phân khúc tiêu dùng chất lượng cao, đồng thời đóng góp cho hình ảnh quốc gia thông qua các sản phẩm có giá trị gia tăng và dấu ấn công nghệ.

3.5. Nhận xét chung và hàm ý chính sách

Từ bốn trường hợp nghiên cứu có thể rút ra một số nhận xét khái quát. *Thứ nhất*, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đang chuyển dần từ mô hình “đi ra ngoài để tìm cơ hội” sang mô hình “đi ra ngoài để xây dựng vị thế”. Sự thay đổi này thể hiện ở việc doanh nghiệp không chỉ bán sản phẩm hoặc mở văn phòng đại diện, mà từng bước xây dựng hạ tầng, thương hiệu, năng lực công nghệ và chuỗi giá trị ở thị trường sở tại.

Thứ hai, hiệu quả đầu tư ra nước ngoài không thể đánh giá bằng một thước đo duy nhất. Với doanh nghiệp viễn thông và công nghệ, các chỉ tiêu như thị phần, tốc độ tăng trưởng hợp đồng, vị thế cạnh tranh và khả năng tạo dòng tiền là rất quan trọng. Với doanh nghiệp dầu khí, cần tính đến mục tiêu an ninh năng lượng và chu kỳ đầu tư dài hạn. Với nông nghiệp công nghệ cao, cần xem xét thêm khả năng thiết lập chuỗi sản xuất - phân phối bản địa và độ bền thương hiệu.

Thứ ba, các dự án thành công thường có điểm chung là năng lực thích ứng bản địa. Bản địa hóa ở đây không chỉ là thay đổi nhãn hiệu hay ngôn ngữ truyền thông, mà bao gồm cả việc hiểu sâu thị trường, xây dựng quan hệ với cơ quan quản lý sở tại, tổ chức nhân sự phù hợp và thiết kế sản phẩm tương thích với mức sống, thị hiếu và thể chế tiêu dùng địa phương.

Từ thực tiễn trên, có thể đề xuất một số hàm ý chính sách. Một là, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ chế cảnh báo sớm đối với dự án đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt ở các thị trường có rủi ro chính trị, tỷ giá và pháp lý cao. Hai là, cần nâng cao chất lượng thẩm định trước đầu tư, không chỉ ở góc độ tài chính mà cả về cấu trúc thị trường, điều kiện thể chế và khả năng quản trị quốc tế của doanh nghiệp. Ba là, cần xây dựng cơ chế hậu kiểm và đánh giá hiệu quả dự án theo nhóm ngành, tránh áp dụng một bộ tiêu chí cứng cho mọi mô hình đầu tư. Bốn là, cần hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị xuyên biên giới, gồm quản trị nhân sự quốc tế, quản trị tuân thủ, quản trị công nghệ và quản trị rủi ro thị trường. Năm là, nên khuyến khích các doanh nghiệp lớn có năng lực lõi rõ ràng đầu tư ra nước ngoài theo hướng tạo chuỗi giá trị bền vững, thay vì chỉ mở rộng về mặt địa bàn một cách dàn trải.

Đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới, trong đó tính chiến lược, tính chuyên nghiệp và yêu cầu quản trị rủi ro ngày càng cao. Những trường hợp như Viettel, FPT, Petrovietnam và TH Group cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đã không còn chỉ đóng vai trò người tham gia thị trường ở quy mô nhỏ, mà đang từng bước trở thành chủ thể có khả năng tạo lập thị trường, xây dựng thương hiệu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị quốc tế.

Trong thời gian tới, hiệu quả đầu tư ra nước ngoài sẽ phụ thuộc vào sự kết hợp giữa năng lực tự thân của doanh nghiệp với khung chính sách quốc gia theo hướng minh bạch, chọn lọc, hỗ trợ đúng trọng tâm và tăng cường hậu kiểm. Khi đó, đầu tư ra nước ngoài không chỉ là câu chuyện riêng của từng doanh nghiệp, mà sẽ trở thành một hợp phần quan trọng trong chiến lược mở rộng không gian phát triển kinh tế quốc gia của Việt Nam.

IV. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Xu hướng đầu tư ra nước ngoài

Trong bối cảnh kinh tế thế giới đang có nhiều thay đổi nhanh chóng, đặc biệt là xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyển dịch đầu tư và cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng cả về quy mô và phạm vi địa bàn đầu tư.

Thứ nhất, xu hướng mở rộng đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiếp tục gia tăng. Khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã tích lũy được năng lực tài chính, kinh nghiệm quản trị và khả năng cạnh tranh nhất định. Điều này tạo điều kiện để các doanh nghiệp chủ động tìm kiếm cơ hội đầu tư ra thị trường quốc tế nhằm mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ, nguồn nguyên liệu và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, cơ cấu lĩnh vực đầu tư ra nước ngoài có xu hướng tập trung vào các ngành, lĩnh vực có lợi thế của Việt Nam và có nhu cầu lớn trên thị trường quốc tế, như năng lượng, khai khoáng, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, logistics, thương mại và dịch vụ. Trong đó, các dự án năng lượng, đặc biệt là thủy điện, điện gió và điện mặt trời tại một số quốc gia trong khu vực, dự kiến tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư ra nước ngoài.

Thứ ba, địa bàn đầu tư ra nước ngoài sẽ ngày càng đa dạng hơn, bên cạnh các thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, một số quốc gia trong khu vực ASEAN, doanh nghiệp Việt Nam sẽ từng bước mở rộng đầu tư sang các thị trường có quy mô lớn và tiềm năng tăng trưởng cao như Hoa Kỳ, châu Âu, Trung Đông và một số quốc gia châu Phi.

Thứ tư, xu hướng đầu tư ra nước ngoài gắn với chiến lược bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh nguyên liệu và mở rộng không gian phát triển cho nền kinh tế sẽ ngày càng rõ nét hơn. Một số dự án đầu tư ra nước ngoài không chỉ phục vụ mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp mà còn góp phần bảo đảm nguồn cung năng lượng, nguyên liệu và mở rộng thị trường cho hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam.

4.2. Định hướng và giải pháp cho những năm tới

Để thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của đất nước, trong thời gian tới cần tập trung triển khai một số định hướng và giải pháp sau:

4.2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về đầu tư ra nước ngoài

Cập nhật và hoàn thiện khung pháp luật về đầu tư ra nước ngoài. Dự thảo Nghị định đầu tư ra nước ngoài đang đề xuất sửa đổi nhiều nội dung để tháo gỡ vướng mắc thực tế. Đơn giản hóa thủ tục hành chính (đơn giản hồ sơ cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, nâng ngưỡng dự án được miễn giấy phép để cải cách thủ tục). Sửa đổi quy định về

chuyển lợi nhuận và hạch toán vốn để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đa dạng hóa vốn đầu tư. Đồng thời, cân nhắc gắn kết chính sách đầu tư ra nước ngoài với chính sách vĩ mô: phát huy vai trò của Nhà nước trong kiểm soát dòng vốn ra nước ngoài tránh rủi ro vốn trôi nổi.

Xây dựng cơ chế khuyến khích cụ thể cho các dự án đầu tư có ý nghĩa chiến lược. Ví dụ, có thể nghiên cứu áp dụng cơ chế chính sách hỗ trợ dành riêng cho các dự án hợp tác công nghệ cao hoặc lĩnh vực xanh tạo thương hiệu và vị thế ở nước ngoài. Thúc đẩy ký kết các Hiệp định bảo hộ đầu tư (BIT) và Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các đối tác chiến lược nhằm bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư Việt ở nước ngoài.

4.2.2. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài

Đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin về môi trường đầu tư, pháp luật và cơ hội đầu tư tại các quốc gia và vùng lãnh thổ; tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư ra nước ngoài, kết nối doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác và thị trường tiềm năng.

Bên cạnh đó, nghiên cứu xây dựng các cơ chế hỗ trợ tài chính, bảo hiểm rủi ro đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn tín dụng phục vụ hoạt động đầu tư ra nước ngoài.

4.2.3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài

Tăng cường công tác theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt đối với các dự án có quy mô vốn lớn hoặc sử dụng vốn nhà nước.

Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, xây dựng cơ sở dữ liệu về đầu tư ra nước ngoài nhằm phục vụ công tác quản lý, giám sát và hoạch định chính sách.

4.2.4. Khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực và địa bàn chiến lược

Định hướng doanh nghiệp tập trung đầu tư ra nước ngoài vào các lĩnh vực có lợi thế và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế của Việt Nam như năng lượng, khai khoáng, nông nghiệp, công nghiệp chế biến, logistics và thương mại.

Đồng thời, ưu tiên đầu tư vào các địa bàn có quan hệ hợp tác truyền thống với Việt Nam, các thị trường có tiềm năng tăng trưởng cao và các quốc gia có vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

4.2.5. Nâng cao năng lực của doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài

- **Đầu tư tài chính và tín dụng:** thành lập hoặc tăng hạn mức Quỹ bảo lãnh tín dụng quốc gia dành cho các dự án đầu tư ra nước ngoài, cung cấp các gói tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp có các dự án đầu tư chiến lược. Nâng mức cho vay vốn dài hạn cho các dự án xây dựng nhà máy, mua sắm công nghệ ở thị trường nước ngoài.

- **Bảo hiểm rủi ro và chi trả:** Xây dựng các cơ chế bảo hiểm đầu tư ra nước ngoài (bao gồm

bảo hiểm rủi ro chính trị, bảo hiểm tín dụng xuất khẩu) do Nhà nước hỗ trợ hoặc đảm bảo. Hỗ trợ doanh nghiệp ký kết các hợp đồng bảo hiểm đầu tư với các tập đoàn đa quốc gia hoặc quỹ quốc tế.

- *Nâng cao năng lực*: Đào tạo, tập huấn cho doanh nghiệp về kỹ năng quản trị quốc tế, khả năng đánh giá thị trường và rủi ro. Các chương trình hỗ trợ pháp lý, tài chính – thuế cho doanh nghiệp trước khi bước ra nước ngoài là cần thiết. Ví dụ, phát triển các nhóm chuyên gia tư vấn tập trung (như Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia NIC) để đồng hành cùng doanh nghiệp triển khai các dự án đầu tư ra nước ngoài. Bên cạnh đó, thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam khi đầu tư ra nước ngoài nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các dự án.





04

ĐÁNH GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ VỀ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VIỆT NAM

I. ĐÁNH GIÁ CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN (JETRO)

Năm 2025, có 429 dự án đầu tư mới của DN Nhật Bản vào Việt Nam, với tổng vốn đăng ký 3,78 tỷ USD. Số lượng dự án giảm 3,4% so với năm 2024, nhưng tổng vốn đầu tư tăng 19,5% so với năm 2024. Điều này cho thấy đầu tư của DN Nhật Bản vào Việt Nam không giảm mà tiếp tục tăng về quy mô vốn, phản ánh xu hướng đầu tư ngày càng ổn định và dài hạn.

Xét theo ngành nghề, số lượng dự án trong ngành chế tạo không tăng nhiều, nhưng trong các ngành phi chế tạo tăng mạnh. Với quy mô dân số khoảng 100 triệu người, Việt Nam là thị trường hấp dẫn đối với DN Nhật trong lĩnh vực phi chế tạo nhằm mở rộng tiêu thụ trong nước.

Về dòng vốn góp vốn, mua cổ phần, năm 2025 Nhật Bản đứng thứ 3 trong số các quốc gia đầu tư vào Việt Nam. Hình thức này phản ánh mong muốn của DN Nhật hiểu rõ hơn thị trường, tăng cường hợp tác với DN Việt Nam, cùng đầu tư, mở rộng hoạt động và hướng mạnh vào thị trường nội địa, trở thành đối tác lâu dài của DN Việt.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Xu hướng đầu tư

Với các đặc điểm nêu trên, xu hướng này được dự báo trong thời gian tới: Nhiều DN Nhật Bản trong lĩnh vực phi chế tạo sẽ đầu tư vào Việt Nam; Các DN Nhật tăng cường hợp tác với DN Việt Nam; và hướng tới khai thác thị trường nội địa. Việc Việt Nam cải thiện môi trường sống, môi trường đầu tư và hạ tầng cũng là những yếu tố quan trọng thu hút DN Nhật Bản nhiều hơn.

Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

Kết quả khảo sát thực trạng doanh nghiệp Nhật bản đầu tư tại nước ngoài năm tài chính 2025 của Jetro mới công bố cho thấy có 3 rủi ro lớn nhất khi hoạt động kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam: Thủ tục hành chính phức tạp – tỷ lệ đánh giá cao hơn đáng kể so với các nước ASEAN; Thay đổi hệ thống pháp luật; Chi phí nhân công gia tăng. Hai rủi ro đầu tiên có mức độ cao hơn rất nhiều so với các nước ASEAN. Đối với rủi ro lớn nhất – thủ tục hành chính phức tạp – Việt Nam có mức cao nhất trong các quốc gia được so sánh và tăng liên tục qua các năm, riêng năm 2025 tăng 5,1 điểm so với năm trước. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ phức tạp của thủ tục hành chính, cấp phép, ví dụ: Trước đây, khi giấy phép kinh doanh bán lẻ hết hạn, DN muốn gia hạn phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT). Sau khi DN phản ánh bất cập, quy định này đã được bãi bỏ, và DN Nhật Bản đánh giá cao sự linh hoạt của Việt Nam.

Tuy nhiên, cùng với tốc độ phát triển kinh tế nhanh, Chính phủ Việt Nam ban hành nhiều nghị định, văn bản hướng dẫn thực thi pháp luật với lộ trình khá gấp, trong khi DN cần thời gian để điều chỉnh và thích ứng, điều này ảnh hưởng đến kế hoạch và hoạt động kinh doanh.

Kiến nghị

Khi Việt Nam ban hành chính sách, nghị định, luật mới, cần:

- Tổ chức các buổi đối thoại giữa DN và cơ quan liên quan
- Lắng nghe khó khăn, vướng mắc của DN
- Công bố lộ trình thực hiện rõ ràng, tạo thời gian chuẩn bị

DN thường xây dựng kế hoạch kinh doanh 5–10 năm, do đó việc áp dụng quy định mới một cách đột ngột sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động. Việc đối thoại và chuẩn bị lộ trình sẽ giúp DN tin tưởng hơn và chủ động điều chỉnh hoạt động sản xuất – kinh doanh.

Mục tiêu phát triển dài hạn

Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2045 trở thành quốc gia có thu nhập cao. Để đạt được mục tiêu này cần nhiều yếu tố như: Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; chuẩn bị hạ tầng cứng và hạ tầng mềm; hoàn thiện chính sách và môi trường đầu tư kinh doanh.

DN Nhật Bản đánh giá cao các ưu đãi của Việt Nam dành cho lĩnh vực ưu tiên như công nghệ cao, công nghệ xanh. Tuy nhiên, khi quyết định đầu tư, DN sẽ đánh giá tổng thể và so sánh với các quốc gia khác, do đó việc giảm rủi ro đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh là yếu tố then chốt.

Tác động của thuế đối ứng của Hoa Kỳ

Theo khảo sát: 35% DN Nhật Bản tại Việt Nam có giao dịch và xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Trong số này, 33,8% cho biết bị tác động tiêu cực bởi chính sách thuế đối ứng của Mỹ

Tuy nhiên, tỷ trọng DN có xuất khẩu sang Hoa Kỳ không lớn.

Theo khảo sát của Jetro: Xuất khẩu sang Hoa Kỳ chỉ chiếm 7,5%; Xuất khẩu sang Nhật Bản chiếm hơn 70%.

Do đó, DN Nhật Bản tại Việt Nam nhìn chung không bị ảnh hưởng lớn bởi chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.

Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT)

Thuế tối thiểu toàn cầu chủ yếu áp dụng với DN rất lớn, trong khi tại Việt Nam, khoảng 3.000 DN Nhật Bản chủ yếu là DN nhỏ và vừa, nên mức độ ảnh hưởng không nhiều. Tuy nhiên, việc áp dụng GMT từ năm 2024 đã khiến một số ưu đãi đầu tư bị bãi bỏ, trong khi phạm vi ngành nghề được hưởng ưu đãi còn hạn chế.

Một số DN, chủ yếu trong lĩnh vực máy móc, vận tải quy mô lớn, bị ảnh hưởng.

Ngoài ra, có trường hợp DN không thuộc lĩnh vực công nghệ cao, dù trong hoạt động có sử dụng máy móc CNC, nhưng vẫn không được hưởng ưu đãi.

Một số vấn đề địa phương và pháp lý

Hà Nội: không bị sáp nhập nhưng việc triển khai chính quyền địa phương 2 cấp, một số DN phản ánh khó khăn trong đầu tư và cấp phép.

Luật Hóa chất sửa đổi (Luật số 69/2025): dự kiến áp dụng từ tháng 1/2026, tuy nhiên chưa có văn bản hướng dẫn thi hành, khiến DN gặp khó khăn trong việc nhập khẩu hóa chất.

Quyết định 01/2026/UBND về giao thông đường bộ, xe tải và xe thương mại: JETRO sẽ gửi kiến nghị của Hội DN Nhật Bản liên quan đến vấn đề này.

Nhìn chung, môi trường đầu tư tại Việt Nam đang từng bước được cải thiện và nới lỏng, tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vướng mắc cần tiếp tục tháo gỡ.



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC (KOCHAM)

Tính đến cuối 2025, vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đạt 94,5 tỷ đôla Mỹ, quy mô thương mại là 95 tỷ đôla Mỹ; mục tiêu giữa hai nước 2026 là 100 tỷ đôla Mỹ với số lượng dự án đầu tư trên 10.000 dự án, cho thấy Việt Nam đến giờ vẫn là điểm đến hấp dẫn đối với nhà đầu tư Hàn Quốc. Lý do của sự hấp dẫn này có thể kể đến, dù năm 2025 có rất nhiều biến động về chính trị, xã hội như thuế quan của Mỹ, chiến tranh Ucraina-Nga, chiến tranh Iran -Mỹ... nhưng Việt Nam vẫn đạt được tăng trưởng 8,05% cho thấy sự ổn định về chính trị của Việt Nam.

Năm 2026 Việt Nam hướng đến mục tiêu tăng trưởng 2 con số, bằng cách thực hiện nhiều hành động để đạt mục tiêu này, trong đó các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng nỗ lực và hy vọng sẽ đóng góp vào thành tích này. Hơn 80% doanh nghiệp Hàn Quốc là sản xuất và chế tạo rất tự hào đã đóng góp vào sự phát triển của Việt Nam. Dự báo các doanh nghiệp Hàn Quốc sẽ tăng quy mô sản xuất, các sản phẩm chất lượng cao, công nghệ cao; và quan tâm mạnh tới các lĩnh vực công nghệ cao, chất bán dẫn; hạ tầng: đường giao thông, cảng biển, năng lượng xanh, tăng trưởng xanh, các thành phố thông minh. Về năng lượng xanh: đang xem xét đầu tư năng lượng LNG, điện hạt nhân, năng lượng gió. Chính phủ Hàn Quốc và các doanh nghiệp đang nỗ lực trao đổi với Chính phủ Việt Nam đầu tư các dự án thành phố thông minh trong tương lai. Trong các năm tới các nhà đầu tư Hàn Quốc đặc biệt quan tâm tới các dự án chất bán dẫn, robot.

Chính phủ Việt Nam đã và đang nỗ lực rất lớn trong cải cách chính sách, từ việc cải tổ hệ thống 2 cấp, mở rộng các khu thương mại tự do. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện việc cải tổ này, không thể tránh được một số vấn đề như: thứ nhất, sau khi sáp nhập một số tỉnh thành với nhau, việc cấp phép, giải quyết các vấn đề cho nhà đầu tư nước ngoài không đúng thời hạn như quy định do cán bộ cũng phải cập nhật, thích nghi công việc mới. Điều này khiến các nhà đầu tư Hàn Quốc lo ngại, đưa ra các thông tin không tích cực tới các nhà đầu tư mới. Chính vì vậy, với mục tiêu thu hút các nhà đầu tư mới, cần giải quyết các vấn đề đối với các nhà đầu tư hiện tại, để họ chính là những đại sứ truyền thông, thu hút các nhà đầu tư mới. Do vậy, mong việc phân công nhiệm vụ của các cán bộ ở địa phương được rõ ràng để khi các doanh nghiệp có những kiến nghị, xin phép được giải quyết nhanh chóng.

Thứ hai, hiện tại hạ tầng cơ sở vẫn chưa tốt, chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam tiếp tục nỗ lực khắc phục vấn đề này. Ví dụ, 2 năm trước các doanh nghiệp đã gặp tình trạng thiếu điện, hiện giờ có được cải thiện nhưng vẫn chưa nhiều tín hiệu khả quan, thêm vào đó còn khó khăn về tuyển dụng nhân lực, đặc biệt là nhân lực có tay nghề. Chủ yếu thiếu nhân lực tập trung tại các địa phương có nhiều khu công nghiệp, mặc dù các địa phương có nỗ lực xử lý, nhưng vẫn rất chậm. Thứ ba, trong năm vừa rồi Chính phủ Việt Nam có nhiều chính sách thay đổi về thuế, dẫn tới các doanh nghiệp chưa thể cập nhật được những thay đổi này, vì vậy cảm thấy rất bất an. Ví dụ, thuế đối với doanh nghiệp xuất khẩu nội địa, hoàn thuế VAT theo quy định là 15 ngày nhưng thực tế rất dài; Việc hiểu về quy định thuế của mỗi địa phương lại khác nhau nên việc thực thi cũng khác nhau. Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam cần có lộ trình để sớm giải quyết các vấn đề này, giúp các nhà đầu tư mới sẽ không lưỡng lự khi quyết định đầu tư vào Việt Nam. Về vấn đề nhân lực, chúng tôi có kiến nghị một số giải pháp như sau: Chính phủ nên xây dựng chính sách để thu hút, đào tạo đầy đủ để đưa các nhân lực từ các nơi ít nhà máy, KCN đến những nơi có nhiều KCN, hạ tầng được bố trí đầy đủ để họ có thể

yên tâm tới nơi làm việc mới; có sự kết nối giữa nhân lực ở nông thôn với nhu cầu tại các khu công nghiệp chặt chẽ hơn; có hệ thống dữ liệu về nhân lực được đào tạo cụ thể theo từng lĩnh vực để các nhà đầu tư nước ngoài dự tính được trước khả năng, yên tâm đầu tư vào Việt Nam. Về năng lượng, nhiều nhà đầu tư lo lắng trong 5 năm tới thiếu điện, vì vậy Chính phủ cần có biện pháp và lộ trình cụ thể để thông báo cho doanh nghiệp giúp họ yên tâm trong kế hoạch đầu tư vào Việt Nam.

Về chính sách thu hút đầu tư thể hệ mới vào Việt Nam, chúng tôi đánh giá cao việc đa dạng hóa các lĩnh vực đầu tư: từ tập trung vào sản xuất đang hướng dòng vốn vào đầu tư trong lĩnh vực tài chính, đổi mới sáng tạo như AI, trung tâm dữ liệu lớn. Tuy nhiên, để thành công trong thu hút đầu tư các lĩnh vực này, cần rất quan tâm tới nguồn nhân lực là các kỹ sư trẻ thông minh, những nhà tài chính... các thông tin, kiến thức cập nhật liên quan tới các vấn đề này. Đây là vấn đề các Hiệp hội tại Việt Nam như VAFIE, Kocham... cần hợp tác tổ chức các hội thảo liên quan như về AI, tài chính... để cùng Chính phủ giải quyết được các vướng mắc. Chúng tôi đánh giá các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam viết ra các chính sách rất tốt, tuy nhiên các hành động thực hiện thì chưa hiệu quả, vì vậy nên tìm và mời các chuyên gia trong các lĩnh vực này tham gia hỗ trợ. Chính phủ Việt Nam đã đưa ra danh mục đầu tư mới trong lĩnh vực công nghệ cao, nhưng cần tạo ra các platform để thu hút được các nhân tài có thể thực hiện được các dự án trong lĩnh vực đầu tư này.

Về mô hình phát triển kinh tế mới của Việt Nam, chúng tôi đánh giá việc xây dựng các trung tâm tài chính tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh là rất đúng, tuy có hơi muộn, nhưng cũng chưa phải là quá muộn. Về kinh nghiệm vận hành trung tâm tài chính quốc tế, Hàn Quốc có nhiều doanh nghiệp phát triển tài chính sẵn sàng tham gia vào các trung tâm tài chính của Việt Nam, chỉ mong các quy chế, chính sách của Việt Nam phù hợp quy chuẩn quốc tế để các doanh nghiệp và nhà đầu tư Hàn Quốc có cơ hội chia sẻ, tham gia.

Đối với khu kinh tế tự do, khu thương mại tự do: Các chính sách hiện vẫn còn phức tạp, cần có các chính sách rõ ràng, đơn giản để các doanh nghiệp khi làm việc, kinh doanh, đầu tư tại đây có được môi trường thoải mái phát triển, điều kiện kinh doanh minh bạch chứ không phải chỉ là những chính sách ưu đãi (những incentives).

Năm 2025 là năm có nhiều biến động ảnh hưởng tới đầu tư, thương mại không chỉ riêng đối với Việt Nam mà là toàn cầu, ví dụ như thuế đối kháng của Mỹ, các quy định xanh về xuất xứ hàng hóa.... Nhưng theo tôi, năm 2025 cả thế giới đều bị ảnh hưởng bởi thuế đối kháng của Mỹ, cũng là cơ hội để đa dạng hóa nền kinh tế toàn cầu, không chỉ tập trung mỗi vào thị trường Mỹ. Các vấn đề quy định về xuất xứ hàng hóa, cũng là cơ hội để Việt Nam tăng nội địa hóa sản phẩm của mình. Việc đòi hỏi đáp ứng tiêu chuẩn Quản trị Xã hội Môi trường (ESG) trong chiến lược đầu tư phát triển bền vững gia nhập chuỗi cung ứng toàn cầu, sản phẩm xanh cũng sẽ đòi hỏi chi phí đầu tư tăng lên, các doanh nghiệp phải nỗ lực tự thân vận động; tuy nhiên cũng đòi hỏi Chính phủ cần có cơ chế đặc biệt, hỗ trợ tài chính xanh, phát triển KCN xanh cho các doanh nghiệp, các KCN phát triển theo quy trình xanh, ESG. Việc này không chỉ là nỗ lực riêng của doanh nghiệp mà cần cả sự đồng hành của Chính phủ (ngân hàng, tài chính, vay ưu đãi, khi xuất khẩu sang EU được hỗ trợ và đảm bảo).

Tất cả các vấn đề nêu trên, bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp và chính sách của Chính phủ, cần có sự phối hợp giữa VAFIE, Korcham, VBF để chọn ra các vấn đề nổi bật để cùng tổ chức Diễn đàn, Hội thảo để kiến nghị các phương án giải quyết.

VAFIE có nhiều thành viên trong các lĩnh vực có thể phối hợp cùng với các địa phương, doanh nghiệp, trường học để đưa các học sinh ra trường tiếp cận vào làm việc, thực tập ngay khi đang học tập để bù đắp nhân lực ngay.

Bộ Tư pháp có công văn bản quốc gia, vì vậy các doanh nghiệp có thể theo dõi để đóng góp ngay các ý kiến. Tuy nhiên, công văn bản này chỉ có tiếng Việt, thời gian để nghị đóng góp ý kiến quá ngắn, vì vậy đề nghị nên xem xét có ngay bản tiếng Anh đồng thời để các doanh nghiệp nước ngoài nói chung cũng như doanh nghiệp Hàn Quốc nói riêng có thể kịp thời cập nhật, kịp thời có ý kiến đóng góp, phản biện để các văn bản quy phạm pháp luật khi đưa ra thực hiện có hiệu quả ngay, đỡ tốn thời gian, chi phí và công sức, đồng thời các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam cũng yên tâm là tiếng nói của mình được Chính phủ lắng nghe.

Về vấn đề Thuế tối thiểu toàn cầu ảnh hưởng tới nhiều doanh nghiệp lớn, cụ thể có một số vướng mắc cụ thể, chúng tôi mong muốn phối hợp cùng Vafie để kiến nghị Cục ĐTN sớm giải quyết.

Về vấn đề thiếu nhân lực đối với các doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư trong các lĩnh vực sản xuất chế tạo tại Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Ninh, Hải phòng do việc cạnh tranh nhân lực giữa các công ty, đặc biệt là các công ty Trung Quốc tận dụng lao động đã được các công ty Hàn Quốc đào tạo bằng mức lương cao hơn, việc này dẫn tới các doanh nghiệp cung cấp nhân lực phát triển rất mạnh. Vì vậy, cần có chính sách quản lý đối với các công ty cung ứng nhân lực. Bên cạnh đó, chúng tôi khuyến nghị nên tập trung vào mảng đào tạo kỹ sư, đây là mảng đòi hỏi lớn, liên quan tới cả chính sách của Bộ Giáo dục nên có nghiên cứu cụ thể để định hướng việc tăng, giảm chỉ tiêu của ngành từng ngành cho phù hợp nhu cầu thị trường lao động, cũng như đưa ra định hướng trong tương lai cho việc đào tạo tại các trường Đại học, dạy nghề.

Đối với thành phố Hà Nội, chúng tôi mong muốn sớm cải thiện môi trường đầu tư tại đây; tập trung nhất là cải tạo về hạ tầng giao thông, vì ùn tắc giao thông, tốn quá nhiều thời gian; Môi trường của Hà Nội ô nhiễm quá cao, ảnh hưởng tới đời sống sức khỏe của người làm việc, cụ thể Hà Nội có rất nhiều ao hồ, nhưng đều bị ô nhiễm, nên khi ăn cá, động vật thực vật tại đây thì sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe. Đây là vấn đề chúng tôi tin Hà Nội, thủ đô không thể không giải quyết được, và chúng tôi sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm Hàn Quốc với các bạn. Hà Nội không phải điểm đến của các doanh nghiệp chế tạo sản xuất, mà là các doanh nghiệp hạ tầng, đường giao thông, tài chính, dịch vụ, AI, vì vậy hy vọng việc giải quyết các vấn đề chúng tôi kiến nghị được giải quyết sớm, giúp Hà Nội phát triển bền vững, mạnh mẽ, xứng đáng là Thủ đô của Việt Nam.

Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp FDI hiện nay thấp nhất so với các doanh nghiệp quốc doanh. Do đó, việc tìm cách phát triển công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam đang là nhiệm vụ của cả các doanh nghiệp chúng tôi và nhà nước.

Chúng tôi mong muốn sớm cập nhật các yêu cầu, thông tin cụ thể cũng như các quy định pháp lý đối với việc phát triển Khu Tài chính, khu thương mại tự do để cùng hỗ trợ kết nối với các Hiệp hội tài chính, các tổ chức tài chính thúc đẩy đầu tư vào các lĩnh vực này.

Trên đây là những mong muốn, ý kiến của chúng tôi với hy vọng đóng góp được phần nào cho việc phát triển Việt Nam tang thương năm 2026 đạt 2 con số.



III. ĐÁNH GIÁ CỦA PHÒNG THƯƠNG MẠI HOA KỲ TẠI VIỆT NAM (AMCHAM)

AmCham đại diện cho cộng đồng hơn 650 công ty thành viên và 2.500 nhà lãnh đạo doanh nghiệp Hoa Kỳ trong các lĩnh vực sản xuất, năng lượng, công nghệ, y tế, tài chính và hàng tiêu dùng. Các thành viên của AmCham đầu tư vốn, công nghệ và những thực tiễn tốt nhất toàn cầu, thúc đẩy đổi mới, tạo việc làm và củng cố vai trò của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Hiện nay, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam và là một trong 10 nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam, điều này minh chứng cho mối quan hệ đối tác sâu sắc và các cam kết giữa hai nước cho sự tăng trưởng bền vững và chất lượng. Trong hơn ba thập kỷ qua, AmCham đã sát cánh cùng Việt Nam trên hành trình chuyển đổi kinh tế, từ công nghiệp hóa và tự do hóa thương mại đến việc theo đuổi tăng trưởng xanh và số hóa đặc biệt từ khi Việt Nam và Hoa Kỳ nâng tầm quan hệ lên Đối tác Chiến lược Toàn diện vào năm 2023, sự hợp tác này càng trở nên ý nghĩa hơn. Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình chuyển đổi xanh, AmCham khẳng định cam kết luôn là đối tác đáng tin cậy – hỗ trợ cải cách chính sách, đầu tư vào công nghệ sạch và chia sẻ kinh nghiệm để đảm bảo tăng trưởng không chỉ mạnh mẽ mà còn bền vững, toàn diện và được số hóa.

Năm 2025, thời khắc cải cách của Việt Nam vì một tương lai bền vững

Việc tái cấu trúc hành chính và áp dụng mô hình chính quyền địa phương hai cấp đánh dấu một bước tiến lịch sử hướng tới xây dựng một hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch và bền vững hơn. Đối với các công ty Hoa Kỳ, những cải cách này có thể giảm bớt một trong những thách thức dai dẳng nhất, sự phức tạp về thủ tục hành chính, chuyển đổi số không chỉ giúp doanh nghiệp mà còn có tiềm năng biến đổi môi trường pháp lý, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp và chính phủ, tiết kiệm giấy tờ, chi phí vận chuyển cho con người và tài nguyên.

Các nghị quyết chính sách quan trọng, như Nghị quyết số 57 về thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới; Nghị quyết số 59 về hội nhập quốc tế chủ động; Nghị quyết số 68 về phát triển khu vực tư nhân; và Nghị quyết số 66 về cải cách lập pháp và thực thi pháp luật đã cung cấp một khuôn khổ mạnh mẽ cho tương lai, số hóa sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp thực hiện các sáng kiến quản lý này. Tuy nhiên, việc thực hiện hiệu quả mới là điều thiết yếu. Chúng tôi mong muốn Chính phủ Việt Nam sớm ban hành hướng dẫn rõ ràng và lộ trình có thể đo lường để đảm bảo cải cách đạt được ở tất cả các cấp: cấp quốc gia, tỉnh và địa phương; đặc biệt là tầm quan trọng của tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và các biện pháp chống tham nhũng. Điều này sẽ củng cố niềm tin của nhà đầu tư và khẳng định uy tín của Việt Nam như một đối tác đáng tin cậy trong quá trình chuyển đổi xanh toàn cầu, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đóng góp hiệu quả hơn vào các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Thương mại bền vững và tiếp cận thị trường

Sau khi Việt Nam hội nhập vào thương mại toàn cầu, giai đoạn tiếp theo này là đảm bảo tăng trưởng thương mại bền vững về môi trường. Hai nước cùng chia sẻ cơ hội mở rộng thương mại và đầu tư song phương theo hướng thúc đẩy sản xuất carbon thấp, logistics xanh và thương mại số. AmCham đánh giá cao việc loại bỏ các rào cản và điều chỉnh các tiêu chuẩn của Việt Nam đối với Hoa Kỳ để thúc đẩy thương mại bền vững, cụ thể như loại bỏ các rào cản phi thuế quan, đơn giản hóa thủ tục hải quan và cải thiện tính minh bạch giúp nâng cao khả năng cạnh tranh, đặc

biệt nhờ thông qua việc tăng cường số hóa. Mở rộng tiếp cận hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ, từ công nghệ năng lượng sạch đến đổi mới nông nghiệp sẽ củng cố cả hai nền kinh tế và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi xanh của Việt Nam. Theo cách này, thương mại không chỉ trở thành động lực tăng trưởng mà còn là kênh chia sẻ công nghệ, chuyên môn và thực tiễn bền vững.

Chuyển đổi số cho nền kinh tế carbon thấp

AmCham đánh giá cao nỗ lực của Việt Nam trong việc thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới thông qua Nghị quyết số 57 và các sáng kiến khác đặt nền tảng cho một hệ sinh thái số bền vững. Sản xuất thông minh, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và thương mại điện tử là các công cụ để nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm phát thải. Để phát huy hết tiềm năng này, các quy định về số như các quy định về thương mại điện tử, an ninh mạng và luồng dữ liệu cần được hài hòa và minh bạch. Việc lưu trữ dữ liệu trong nước hoặc các quy tắc cấp phép chéo có thể làm chậm việc áp dụng các công nghệ hỗ trợ tăng trưởng xanh. Bằng cách áp dụng các khung pháp lý thân thiện với đổi mới, phù hợp với thông lệ toàn cầu, Việt Nam có thể thu hút thêm đầu tư vào các giải pháp số giúp cải thiện hiệu quả năng lượng, tối ưu hóa logistics và trao quyền cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào chuỗi cung ứng xanh. AmCham cũng ủng hộ các cải cách nhằm thúc đẩy ngành công nghiệp sáng tạo và kỹ thuật số của Việt Nam, từ nội dung trực tuyến đến quảng cáo với các quy định đơn giản, minh bạch, khuyến khích đổi mới sáng tạo, tuân thủ các chuẩn mực quốc tế. Điều này sẽ tạo ra một nền kinh tế số năng động, thân thiện với môi trường và toàn diện.

Y tế Xanh và Khoa học cuộc sống

Một tương lai bền vững phụ thuộc vào một dân số khỏe mạnh. Những tiến bộ của Việt Nam trong cải cách y tế, như Luật Dược năm 2024 với các quy định minh bạch đã cải thiện khả năng tiếp cận của bệnh nhân. Trên cơ sở đó, chúng tôi mong muốn tiếp tục thúc đẩy các chính sách y tế xanh như cơ sở hạ tầng bệnh viện bền vững, giảm thiểu chất thải và các hoạt động mua sắm thân thiện với môi trường.

Đồng thời, đẩy mạnh chăm sóc dự phòng, mở rộng phạm vi bảo hiểm y tế và cập nhật Danh mục thuốc được bảo hiểm quốc gia chi trả sẽ đảm bảo tiếp cận công bằng với các phương pháp điều trị hiện đại đồng thời giảm thiểu chi phí kinh tế và xã hội dài hạn. Công nghệ y tế số, y tế từ xa và chăm sóc dựa trên dữ liệu có thể đóng vai trò quan trọng trong việc tăng hiệu quả và giảm thiểu tác động môi trường của ngành.

Thêm vào đó, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mạnh mẽ, mua sắm minh bạch và các quy trình quản lý có thể dự đoán được là các yếu tố quan trọng để thu hút đầu tư vào đổi mới y tế xanh và khoa học cuộc sống. Đây chính là vấn đề các thành viên AmCham sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam phát triển một hệ thống chăm sóc sức khỏe dễ tiếp cận, đổi mới và bền vững.

Chính sách thuế và tài khóa cho tăng trưởng bền vững

Chính sách tài khóa hợp lý là yếu tố thiết yếu cho quá trình chuyển đổi xanh của Việt Nam. AmCham đánh giá cao nỗ lực của chính phủ trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và hỗ trợ

mục tiêu cho các doanh nghiệp. Trong tương lai, cải cách thuế và tài khóa có thể thúc đẩy hơn nữa tính bền vững bằng cách khuyến khích đầu tư xanh, đổi mới và số hóa.

Việc hiện đại hóa luật thuế thu nhập doanh nghiệp và cá nhân, kết hợp với việc thực thi minh bạch, sẽ tạo ra môi trường ổn định cho đầu tư dài hạn. Chúng tôi mong muốn nên xem xét các ưu đãi cho năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, thu giữ carbon và tài chính xanh. Việc điều chỉnh chính sách thuế phù hợp với các khuôn khổ bền vững toàn cầu, như tiêu chuẩn OECD sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam đồng thời hỗ trợ các mục tiêu môi trường.

Chúng tôi cũng hy vọng Hoa Kỳ và Việt Nam sớm ký kết Hiệp định thuế song phương, đảm bảo đối xử công bằng và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho dòng vốn đầu tư bền vững và chuyển giao công nghệ.

Năng lượng sạch và duy trì tầm nhìn về tăng trưởng xanh

AmCham đánh giá cao sự hợp tác chặt chẽ và các cuộc tham vấn mang tính xây dựng giữa các doanh nghiệp với chính quyền trung ương, tình về phát triển năng lượng của Việt Nam; những tiến bộ đáng kể mà Việt Nam đã đạt được trong việc củng cố khung pháp lý cho đầu tư năng lượng và phát triển carbon thấp. Năng lượng đầy đủ, bao gồm cả năng lượng tái tạo là chìa khóa cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Vấn đề cung cầu điện rất phức tạp, và cách tiếp cận hợp tác giữa khu vực công và tư nhân là điều cần thiết để phát triển điện với giá cả hợp lý, đáng tin cậy và bền vững. Trong tương lai, đổi mới và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là trung tâm dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các dịch vụ kỹ thuật số và điện toán đám mây sẽ đòi hỏi nguồn điện dồi dào, đáng tin cậy và carbon thấp để phát triển mạnh. Các yêu cầu hiện đại của các ngành công nghiệp này, bao gồm bộ xử lý làm mát bằng chất lỏng, lưu trữ đám mây ngày càng mở rộng và các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về khả năng phục hồi và bền vững, tạo thêm áp lực lên lưới điện Việt Nam, làm dấy lên những hệ lụy nghiêm trọng đối với an ninh năng lượng trong tương lai. Việt Nam phải hành động quyết đoán để tránh những hạn chế này.

Các công ty Hoa Kỳ có chuyên môn và kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và phát triển các giải pháp cung ứng cho các dự án đầu tư năng lượng đổi mới; Nhiều công ty đã và đang hợp tác chặt chẽ với EVN và các công ty con để giúp đáp ứng nhu cầu của Việt Nam. Việc tiếp tục đối thoại để củng cố chiến lược năng lượng và khung pháp lý của Việt Nam cũng quan trọng không kém. Kinh nghiệm của các công ty Hoa Kỳ cho thấy các ngành công nghiệp tiêu thụ điện năng cao ở Hoa Kỳ đang ngày càng tự đảm bảo nguồn phát điện của mình thông qua hợp tác với chính phủ, các công ty tư nhân và các công ty điện lực bằng các thỏa thuận mua bán điện trực tiếp. Việt Nam có thể học hỏi những bài học quý giá từ các mô hình này và đưa vào sử dụng hiệu quả hơn nghị định về thỏa thuận mua bán điện trực tiếp.

Kế hoạch Phát triển Điện lực Quốc gia lần thứ 8 của Việt Nam (PDP8) dự kiến điện hạt nhân là một yếu tố quan trọng trong cơ cấu năng lượng dài hạn của Việt Nam, cùng với khí đốt tự nhiên, năng lượng tái tạo, nhiên liệu sinh học và lưu trữ pin sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu điện năng ngày càng tăng và đây chính là cơ hội lớn cho các công ty và

nhà đầu tư Hoa Kỳ và Việt Nam cùng hợp tác để giúp Việt Nam đạt được các mục tiêu an ninh năng lượng. Chúng tôi đánh giá cao việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 70 về Đảm bảo An ninh Năng lượng Quốc gia đến năm 2030, với tầm nhìn đến năm 2045 và mong muốn đẩy nhanh việc thực hiện những gì có thể làm được trong thời gian ngắn hạn.

Bảo vệ Môi trường và Phát triển Toàn diện

Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc hài hòa các quy định về giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, làm rõ phân loại xanh và giải quyết các khía cạnh khác về bảo vệ môi trường theo pháp luật. Một chiến lược hướng tới tương lai tích hợp thích ứng với biến đổi khí hậu vào các lĩnh vực cụ thể như cơ sở hạ tầng, nông nghiệp và phát triển đô thị sẽ rất quan trọng cho giai đoạn tiếp theo của tăng trưởng xanh và khả năng phục hồi. Các thành viên AmCham cam kết hỗ trợ Việt Nam bằng chuyên môn, công nghệ và đầu tư trong cả nỗ lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, những thách thức về hành chính vẫn còn tồn tại, cụ thể việc cấp phép môi trường thiếu thời hạn rõ ràng và hướng dẫn nhất quán, dẫn đến sự không chắc chắn và chậm trễ, việc điều chỉnh các yêu cầu dự án phù hợp với các tiêu chuẩn và khuôn khổ báo cáo và đánh giá quốc tế sẽ giúp hỗ trợ tính minh bạch và niềm tin với các đối tác thương mại và đầu tư, đồng thời tăng cường hội nhập của Việt Nam vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) cũng rất cần thiết. Những doanh nghiệp này tạo thành xương sống của chuỗi cung ứng và các ngành công nghiệp hỗ trợ, nhưng họ thường phải đối mặt với gánh nặng pháp lý không cân xứng và thiếu nguồn lực để hội nhập vào nền kinh tế xanh và số. Bằng cách xây dựng các chính sách cải thiện khả năng tiếp cận tài chính, giảm chi phí tuân thủ quy định và khuyến khích ứng dụng công nghệ, Việt Nam có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời củng cố hệ sinh thái đầu tư tổng thể.

Hàng tiêu dùng bền vững và an toàn thực phẩm

Ngành hàng tiêu dùng của Việt Nam phản ánh cả tiềm năng thị trường và cơ hội dẫn đầu trong sản xuất và tiêu dùng bền vững. Việc đơn giản hóa quy trình ghi nhãn và nhập khẩu, giảm thiểu bao bì không cần thiết và khuyến khích các nguyên tắc kinh tế tuần hoàn có thể giảm chi phí và giảm tác động đến môi trường.

Khi Việt Nam hoàn thiện Luật An toàn thực phẩm mới và các nghị định hướng dẫn thi hành, AmCham mong muốn các quy định này dựa trên cơ sở khoa học, hài hòa toàn cầu nhằm bảo vệ người tiêu dùng đồng thời thúc đẩy chuỗi cung ứng hiệu quả, ít chất thải. Sự hài hòa quốc tế sẽ cải thiện an toàn thực phẩm, tăng cường xuất khẩu và nâng cao niềm tin vào sản phẩm Việt Nam. Bằng cách khuyến khích nguồn cung ứng bền vững, quảng cáo có trách nhiệm và đổi mới trong bao bì xanh, Việt Nam có thể xây dựng một thị trường tiêu dùng bền vững đáp ứng kỳ vọng bền vững toàn cầu.

Tài chính xanh và phát triển ngành tài chính

Tài chính là huyết mạch của quá trình chuyển đổi xanh. AmCham hoan nghênh việc thông

qua Nghị quyết số 222/2025/QH15 và việc thành lập các Trung tâm Tài chính Quốc tế (IFC) tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Những cải cách này đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tài chính xanh và đổi mới sáng tạo. Để hiện thực hóa tầm nhìn này, quyền tự chủ về quy định cho các cơ quan quản lý IFC, các quy tắc ngoại hối minh bạch và các cơ chế trọng tài quốc tế sẽ là chìa khóa. Việc nâng cấp Việt Nam lên trạng thái “Thị trường mới nổi” sẽ mở ra cơ hội tiếp cận vốn toàn cầu, đặc biệt là các quỹ liên kết ESG và đẩy nhanh đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng số và phát triển đô thị bền vững.

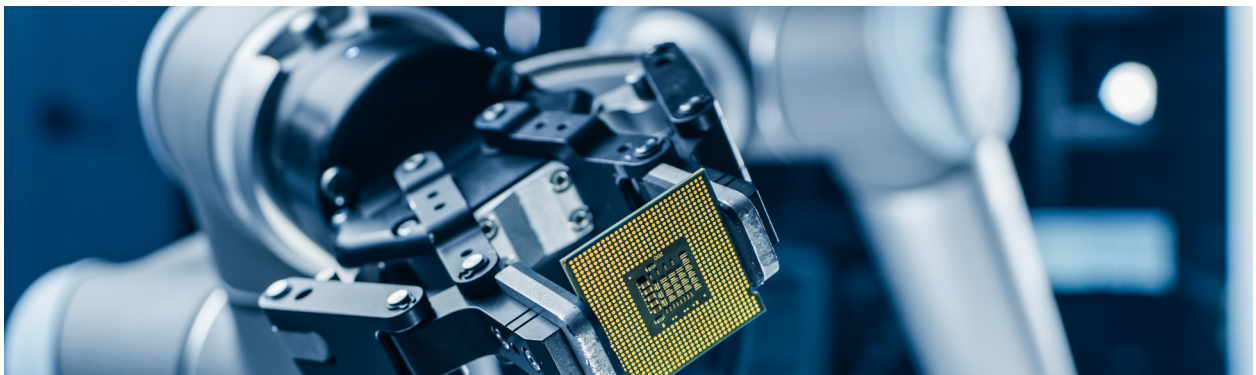
Chúng tôi khuyến khích Việt Nam tiếp tục tích hợp báo cáo bền vững, trái phiếu xanh và khung công bố rủi ro khí hậu phù hợp với các thông lệ quốc tế tốt nhất, nhằm tăng cường cả tính minh bạch và niềm tin của nhà đầu tư.

Nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng

Hai quá trình chuyển đổi song song xanh và số phụ thuộc vào con người và cơ sở hạ tầng. Lực lượng lao động trẻ và năng động của Việt Nam là tài sản quý giá nhất. Tiếp tục đầu tư vào giáo dục, đào tạo lại kỹ năng và đào tạo STEM sẽ đảm bảo người lao động có thể phát triển mạnh mẽ trong các ngành công nghiệp của tương lai, từ năng lượng sạch đến sản xuất dựa trên trí tuệ nhân tạo. Chúng tôi hoan nghênh Nghị định số 219/2025/ND-CP, đơn giản hóa thủ tục cấp giấy phép lao động, và khuyến khích những nỗ lực đang được triển khai để biến Việt Nam thành điểm đến hấp dẫn cho chuyên gia quốc tế.

Hiện đại hóa cơ sở hạ tầng cảng biển, sân bay, hàng lang logistics và thành phố thông minh cũng phải tích hợp tính bền vững ngay từ đầu. Ưu tiên hệ thống giao thông xanh, truyền tải năng lượng tái tạo và thiết kế thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua quan hệ đối tác công tư (PPP) minh bạch sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam và giảm phát thải.

Tóm lại, quá trình chuyển đổi kinh tế của Việt Nam thật phi thường. Giai đoạn tiếp theo xanh, số và toàn diện sẽ định hình tương lai của Việt Nam. Với sự lãnh đạo mạnh mẽ, cải cách đúng đắn và thực thi hiệu quả, Việt Nam có thể trở thành hình mẫu về tăng trưởng bền vững và đổi mới. AmCham và các thành viên tự hào là đối tác trong hành trình này, chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư, chia sẻ chuyên môn và đưa ra các khuyến nghị mang tính xây dựng phù hợp với tầm nhìn quốc gia của Việt Nam về một tương lai thịnh vượng, ít carbon và dựa trên công nghệ. Cùng nhau, thông qua cải cách, đổi mới và hợp tác, chúng ta có thể xây dựng một Việt Nam bền vững và kiên cường hơn, mang lại sự thịnh vượng chung cho các thế hệ tương lai.



IV. ĐÁNH GIÁ CỦA KPMG

FDI vào Việt Nam năm 2025 tăng trưởng nhờ môi trường đầu tư được cải thiện

Trong năm 2025, mặc dù bối cảnh kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức về tăng trưởng chậm lại và nhiều biến động địa chính trị - thương mại, Việt Nam vẫn ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể của dòng vốn FDI. Theo số liệu của Cục Thống kê (Bộ Tài chính), tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 38,42 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện ước đạt 27,62 tỷ USD, tăng khoảng 9% so với năm trước và là mức cao nhất trong vòng 5 năm qua. Điều này cho thấy cộng đồng đầu tư quốc tế vẫn duy trì niềm tin vào môi trường đầu tư của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu còn nhiều bất định.

Số liệu chỉ ra rằng ngành chế biến - chế tạo tiếp tục là trụ cột thu hút FDI vào Việt Nam trong năm 2025, với hơn 80% tổng vốn FDI, trong khi các ngành khác như bất động sản, năng lượng, logistics cũng ghi nhận mức đầu tư đáng kể.

Niềm tin vào triển vọng dài hạn của thị trường Việt Nam

Dòng vốn FDI đến từ nhiều quốc gia châu Á như Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản tiếp tục nổi trội, cùng với dòng FDI từ Mỹ và Châu Âu cho thấy sự tin tưởng vào triển vọng của Việt Nam như một điểm đến hấp dẫn cho sản xuất ổn định và lâu dài. Những kế hoạch mở rộng đáng kể quy mô đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực chế biến chế tạo, công nghệ cao và hạ tầng, cho thấy niềm tin chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam đang vượt xa khỏi mục tiêu kinh doanh ngắn hạn.

Từ việc củng cố chuỗi cung ứng sản xuất đến mong muốn mở rộng hiện diện trong các ngành công nghệ, dịch vụ tài chính - cộng đồng FDI đều chung quan điểm rằng Việt Nam đang bước vào một giai đoạn tái định vị mạnh mẽ.

Việc hình thành các trung tâm tài chính quốc tế (IFC), định hướng thu hút FDI công nghệ cao - công nghệ bán dẫn, và sự hình thành các đô thị kinh tế trọng điểm mới sau sáp nhập địa giới hành chính được xem là tín hiệu rõ ràng cho thấy Việt Nam đã và đang dịch chuyển ra khỏi mô hình “FDI theo chiều rộng” để hướng tới FDI theo chiều sâu, gắn với đổi mới sáng tạo, hiệu suất sản xuất và giá trị gia tăng cao.

Với các nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam không chỉ là một điểm đến với lợi thế chi phí thấp, mang lại lợi nhuận cao hơn, mà còn là một trong những trung tâm sản xuất - dịch vụ - tài chính - logistics quan trọng của khu vực. Môi trường vĩ mô ổn định, chính sách mở cửa, và vị trí chiến lược của Việt Nam là những lợi thế lớn thu hút dòng vốn dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh các công ty đa quốc gia tìm kiếm các địa điểm sản xuất thay thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Ngoài ra, một trong những thay đổi chính sách đáng chú ý nhất tác động đến môi trường đầu tư FDI ở Việt Nam là việc Việt Nam chính thức áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu (Global Minimum Tax - GMT) từ đầu năm 2025 như một phần của khuôn khổ chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển lợi nhuận (BEPS) do OECD và G20 khởi xướng. Theo đó, các tập đoàn đa quốc gia có doanh thu toàn cầu hợp nhất lớn (≥ 750 triệu EUR) sẽ phải chịu thuế tối thiểu 15% dù hoạt động

tại quốc gia có thuế suất thấp hơn.

Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu củng cố tính minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế, điều mà nhiều nhà đầu tư toàn cầu coi là tín hiệu tích cực về pháp lý và bền vững dài hạn cho đầu tư. Tuy nhiên, thuế GMT tác động đến lợi thế cạnh tranh của các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp vốn là một công cụ quan trọng trong thu hút FDI trước đây, buộc Việt Nam phải hướng đến ưu đãi phi thuế và cải thiện môi trường kinh doanh thay vì cạnh tranh bằng thuế suất thấp. Điều này cũng tạo ra áp lực lớn đối với các doanh nghiệp FDI đang hưởng ưu đãi thuế thấp, buộc họ phải tái cấu trúc hoạt động và cân nhắc chi phí đầu tư – kinh doanh trong dài hạn.

Một bước đột phá quan trọng trong chiến lược thu hút đầu tư là việc chính phủ Việt Nam thông qua và bắt đầu triển khai Nghị quyết 222/2025 về xây dựng Trung tâm Tài chính Quốc tế (IFC), đặt tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. IFC được kỳ vọng sẽ tạo ra một môi trường tài chính chuyên nghiệp, hấp dẫn vốn ngoại thông qua các chính sách pháp lý, khung điều hành theo chuẩn quốc tế, và các ưu đãi đi kèm nhằm hỗ trợ dịch vụ tài chính, giao dịch quốc tế, tài sản số, và huy động vốn toàn cầu.

Việc triển khai IFC cho thấy ý chí của Việt Nam trong việc nâng cao vị thế quốc tế trên bản đồ tài chính khu vực, qua đó thu hút các dòng vốn dài hạn, các quỹ đầu tư lớn, và thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước.

Thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam trong kỷ nguyên AI

Tháng 2 năm 2026, KPMG phát hành “Báo cáo Công nghệ Toàn Cầu của KPMG – Dẫn đầu trong Kỷ nguyên Trí Tuệ” (“KPMG Global Tech Report – Leading in the Intelligence Age”). Báo cáo này dựa trên khảo sát 2.500 lãnh đạo doanh nghiệp đến từ 27 quốc gia về cách các doanh nghiệp triển khai AI và các công nghệ mới. Theo Báo cáo này, 74% doanh nghiệp cho biết AI đã tạo ra giá trị kinh tế đo lường được, xác nhận việc AI đang chính thức chuyển từ giai đoạn thử nghiệm (pilot) sang triển khai thương mại ở quy mô lớn (scaling). Cũng theo Báo cáo này, 88% doanh nghiệp đang đầu tư vào Agentic AI, là những AI có thể tự ra quyết định và thực hiện nhiệm vụ, không chỉ là công cụ hỗ trợ để nâng cao hiệu quả. Báo cáo cũng chỉ ra vấn đề lớn nhất trong sự phát triển của AI trong doanh nghiệp là thiếu nhân lực phù hợp, khi 53% doanh nghiệp phàn nàn rằng họ thiếu nhân sự quản lý AI agents, thiếu kỹ sư xử lý thông tin (data engineers), và AI product managers, những người có khả năng kết nối AI với các quy trình sản xuất hiện tại của doanh nghiệp.

Câu hỏi đặt ra là trong sự phát triển vũ bão của AI trên toàn thế giới, đâu là vị trí hiện tại của Việt Nam và đâu là đích đến mà chúng ta cần hướng tới. Một sự thật là trong khi thế giới đang chuyển dần từ AI thử nghiệm sang triển khai AI trên diện rộng (scaling), thì Việt Nam thực chất vẫn đang chỉ ở giai đoạn ban đầu của thử nghiệm AI. Tuy Việt Nam có lợi thế về chi phí nhân lực lập trình AI, khó khăn lớn nhất khi triển khai AI trên diện rộng nằm ở chất lượng dữ liệu (data) và thiếu nhân sự lãnh đạo cho quá trình chuyển đổi AI (AI transformation leaders). Với hệ thống dữ liệu phân tán, chưa được chuẩn hóa, và chưa được quản trị phù hợp, sẽ rất khó để các doanh nghiệp Việt Nam vươn mình trong kỷ nguyên AI. Càng khó khăn hơn nữa khi các doanh nghiệp Việt Nam thiếu vốn, đồng thời cũng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao - những nhà chiến lược AI, những nhà nghiên cứu AI hàng đầu, hay chuyên gia xử lý dữ liệu.

Trong tình hình đó, việc đầu tư hàng tỷ, thậm chí hàng chục tỷ đô-la vào xây dựng các mô hình nền tảng, dường như không phải là lựa chọn tối ưu cho Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt hoàn toàn có thể chọn hướng đi khác phù hợp, ít tốn kém và mang lại hiệu quả lớn hơn. Đó trước hết là AI engineering và ứng dụng AI vào các lĩnh vực như tài chính ngân hàng, dịch vụ bán lẻ, logistics và sản xuất công nghiệp. Cùng với các quốc gia Châu Á khác như Ấn Độ và Singapore, Việt Nam hoàn toàn có thể trở thành trung tâm phát triển phần mềm AI của Châu Á và Đông Nam Á, nơi phát triển các ứng dụng AI và training models. Lợi thế của Việt Nam trong lĩnh vực này là đội ngũ lập trình viên đông đảo, chi phí cạnh tranh, và những Dự án R&D đang hoạt động của các tên tuổi như NVIDIA, QUALCOMM, Robert Bosch, National Australian Bank, DIGI-TEX, v.v.

Nếu Việt Nam có thể thu hút được nhiều hơn nguồn vốn FDI từ các tên tuổi lớn trong lĩnh vực này thì chất lượng nguồn nhân lực có thể được cải thiện, và từ đó tạo nền móng cho sự phát triển nhanh chóng của đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

Xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn trong kỷ nguyên mới

Để Việt Nam có thể đạt và duy trì tăng trưởng cao trên 10% trong giai đoạn 2026-2030, Việt Nam cần thu hút vốn đầu tư lớn từ nhiều nguồn khác nhau, trong đó có FDI. Để duy trì sức hấp dẫn đối với FDI trong bối cảnh cạnh tranh khu vực ngày càng gay gắt và yêu cầu của nhà đầu tư quốc tế ngày càng cao, Việt Nam cần bước vào một giai đoạn cải cách vững chắc hơn - tập trung vào minh bạch chính sách, hiệu quả, liên kết và năng lực nội sinh. Ba nhóm định hướng dưới đây không chỉ phản ánh kỳ vọng phổ quát của nhà đầu tư, mà còn là điều kiện tiên quyết để giúp Việt Nam chuyển dịch sang mô hình FDI chất lượng cao, gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển xanh, bền vững.

Minh bạch và khả năng dự đoán của chính sách

Trong bối cảnh môi trường đầu tư toàn cầu liên tục biến động, khả năng dự đoán của chính sách trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất đối với các tập đoàn đa quốc gia khi quyết định đầu tư. Khi doanh nghiệp chọn điểm đến đầu tư, họ không chỉ nhìn vào chi phí, chất lượng nguồn nhân lực hay hạ tầng, mà đặc biệt quan tâm đến tính nhất quán, ổn định và khả năng dự đoán của hệ thống pháp lý, chính sách.

Đối với Việt Nam, việc củng cố hệ thống này mang ý nghĩa chiến lược trên ba phương diện.

Một môi trường chính sách nhất quán giữa trung ương - địa phương

Do đặc thù quản trị đa tầng, nhà đầu tư thường gặp tình huống mỗi địa phương có cách hiểu-triển khai khác nhau cho cùng 1 chính sách, tạo ra sự khác biệt đáng kể trong triển khai thực tế tại các địa phương. Việc tăng cường phối hợp, ban hành hướng dẫn rõ ràng, và thiết lập các cơ chế phản hồi hai chiều sẽ giúp giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ; rút ngắn thời gian ra quyết định đầu tư; và tăng niềm tin của doanh nghiệp với chiến lược đầu tư lâu dài

Công khai dữ liệu và số hóa quy trình chính sách

Trong kỷ nguyên dữ liệu, minh bạch không chỉ là công bố thông tin, mà còn là khả năng

truy cập nhanh, chính xác và không phân biệt đối tượng. Một nền tảng dữ liệu mở về quy hoạch, đất đai, thủ tục, và tiến độ xử lý sẽ giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định nhanh hơn - và hạn chế tối đa chi phí cơ hội.

Tính dự đoán trong cải cách

Nhà đầu tư quốc tế thường ưu tiên môi trường pháp lý không phải vì “ít thay đổi”, mà vì có thể dự đoán được thay đổi. Lộ trình chính sách rõ ràng, ví dụ với thuế tối thiểu toàn cầu (GMT), phát triển thị trường carbon, quy hoạch ngành điện hoặc khung pháp lý cho trung tâm tài chính quốc tế (IFC) - sẽ giúp doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược đầu tư dài hạn, đảm bảo khả năng vận hành ổn định và giảm thiểu rủi ro tài chính và vận hành.

Tối ưu hóa quy trình đến tư duy dịch vụ trong cải cách thủ tục hành chính

Trong kỷ nguyên cạnh tranh FDI mới, thủ tục hành chính trở thành yếu tố quyết định về trải nghiệm nhà đầu tư. Cạnh tranh thu hút FDI giữa các quốc gia giờ đây chính là cạnh tranh về tốc độ thủ tục, sự rõ ràng, và sự thuận tiện dành cho nhà đầu tư.

Chuẩn hóa quy trình trên toàn quốc

Một quy trình thủ tục đầu tư được số hóa, thống nhất và vận hành dựa trên KPI công khai sẽ giúp giảm đáng kể chi phí vô hình, vốn là rào cản lớn đối với các dự án FDI quy mô lớn, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, R&D, logistics và hạ tầng.

Chuyển đổi số thủ tục hành chính

Nhiều nhà đầu tư đánh giá cao các quốc gia cho phép:

- Nộp hồ sơ online;
- Theo dõi tiến độ xử lý;
- Nhận kết quả điện tử; và
- Tương tác trực tiếp với cơ quan chức năng qua nền tảng tích hợp.

Điều này không chỉ tăng tốc độ xử lý mà còn nâng cao tính minh bạch, giảm tiếp xúc trực tiếp và giảm rủi ro phát sinh chi phí ngoài dự tính.

Tư duy dịch vụ công dành cho nhà đầu tư

Chuyển đổi từ mô hình **Quản lý - Xin phép** sang **Hỗ trợ - Đồng hành** là bước đi mang tính hệ thống. Điều này đòi hỏi:

- Đào tạo đội ngũ chuyên trách đầu tư
- Cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả
- Hệ thống tiếp nhận, phản hồi & giải quyết khiếu nại theo chuẩn quốc tế

Ở các trung tâm thu hút FDI hàng đầu, chính quyền địa phương đóng vai trò nhà kiến tạo, không chỉ cấp phép mà còn hỗ trợ dự án vượt qua thách thức trong quá trình triển khai.

Chiến lược nâng tầm chuỗi giá trị thông qua tăng cường liên kết với doanh nghiệp nội địa

FDI chỉ thật sự tạo ra giá trị dài hạn cho nền kinh tế Việt Nam khi được kết nối với nền kinh tế nội địa. Trong khi Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với các tập đoàn đa quốc gia, tỷ lệ nội địa

hóa ở nhiều ngành vẫn còn khiêm tốn. Để thay đổi cục diện này, cần chú trọng ba chiến lược:

Nâng cao năng lực của doanh nghiệp nội địa

Doanh nghiệp Việt Nam cần được hỗ trợ để đáp ứng các tiêu chuẩn toàn cầu về:

- Quản trị
- Chất lượng sản phẩm
- Công nghệ
- Môi trường - xã hội - quản trị (ESG)

Điều này giúp họ không chỉ trở thành nhà cung ứng cho các dự án FDI, mà còn tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Thiết kế chương trình Kết nối chuỗi cung ứng theo ngành

Việt Nam có thể học tập các mô hình thành công từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore... nơi chính phủ, hiệp hội ngành và khu công nghiệp phối hợp tạo ra nền tảng kết nối minh bạch, thường xuyên và có chiều sâu.

Phát triển hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ

Ngoài hỗ trợ doanh nghiệp, chính phủ Việt Nam có thể cân nhắc:

- Xây dựng cụm công nghiệp theo cụm ngành (cluster)
- Tập trung vào một số lĩnh vực như bán dẫn, linh kiện điện tử, thiết bị công nghiệp, dược phẩm, vật liệu mới, v.v,
- Khuyến khích R&D trong nước thông qua ưu đãi phi thuế, quỹ đổi mới sáng tạo.

Khi doanh nghiệp nội địa đủ mạnh, giá trị gia tăng của dòng vốn FDI sẽ không còn nằm chủ yếu trong khâu lắp ráp, gia công mà dịch chuyển lên khâu thiết kế, công nghệ, dịch vụ và logistics.

Kết luận - Từ thu hút FDI theo chiều rộng sang định hình dòng FDI thế hệ mới

Trong thập kỷ tới, Việt Nam không chỉ cần cạnh tranh để thu hút dòng vốn FDI - mà cần lựa chọn và dẫn dắt dòng vốn phù hợp với mục tiêu phát triển công nghệ, xanh hóa nền kinh tế và xuất khẩu dịch vụ giá trị cao.

Điều đó đòi hỏi những cải cách thể chế & minh bạch chính sách để tăng cường tính cạnh tranh trong phân khúc FDI chất lượng cao - tức là các dự án có công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng lớn và liên kết sâu với chuỗi cung ứng toàn cầu. Việt Nam cần tiếp tục cải cách chính sách, tăng cường tính minh bạch và dự đoán của hệ thống chính sách và pháp lý, cũng như cải thiện năng lực quản trị và thực thi luật pháp.

Nếu thực thi hiệu quả những thay đổi trên đây, Việt Nam có thể chuyển dịch từ vị trí công xưởng năng động của thế giới, thành trung tâm sản xuất - đổi mới - dịch vụ tài chính - dịch vụ logistics của châu Á và thế giới, nâng tầm vị thế quốc gia trong bản đồ kinh tế toàn cầu.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

V. TỔNG HỢP Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ

Trên cơ sở ý kiến của Hiệp hội Doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam (KoCham), Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO), Phòng Thương mại Hoa Kỳ tại Việt Nam (AmCham) và Công ty KPMG Việt Nam có thể nhận thấy cộng đồng doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tiếp tục đánh giá cao tiềm năng phát triển, sự ổn định vĩ mô, vị trí chiến lược và nỗ lực cải cách thể chế của Việt Nam trong giai đoạn mới. Đồng thời, các tổ chức này cũng chỉ ra một số điểm nghẽn quan trọng cần tiếp tục được tháo gỡ nhằm củng cố niềm tin của nhà đầu tư hiện hữu, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và tạo nền tảng cho mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững trong thời gian tới.

5.1. Sức hấp dẫn và triển vọng của môi trường đầu tư Việt Nam

Các ý kiến đều thống nhất rằng, Việt Nam vẫn là điểm đến đầu tư hấp dẫn trong khu vực châu Á. Sức hấp dẫn này được hình thành từ nhiều yếu tố: ổn định chính trị - xã hội, quy mô thị trường ngày càng lớn, vị trí thuận lợi trong chuỗi cung ứng khu vực, lực lượng lao động trẻ, khả năng hội nhập sâu rộng và quyết tâm cải cách mạnh mẽ của Chính phủ.

KoCham nhấn mạnh rằng, mặc dù bối cảnh thế giới có nhiều biến động về địa chính trị, thương mại, năng lượng và chính sách thuế quan, Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng tích cực, qua đó củng cố niềm tin của doanh nghiệp Hàn Quốc đối với thị trường Việt Nam. Trong khi đó, JETRO cho rằng xu hướng đầu tư của doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam đang chuyển từ mở rộng thuần túy về số lượng (đạt 56,9% tăng 0,8 điểm theo khảo sát của Jetro năm 2025) sang ổn định hơn về chất lượng và quy mô vốn, đặc biệt gia tăng quan tâm đến thị trường nội địa và các ngành phi chế tạo với lý do “nhu cầu tại thị trường nội địa mở rộng” (đạt 67,4%) và “xuất khẩu tăng” (58,7%) hơn so với các nước trong khu vực ASEAN. AmCham nhìn nhận Việt Nam đang bước vào một “thời khắc cải cách” có ý nghĩa chiến lược, trong đó chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và cải cách thể chế là ba trụ cột then chốt định hình giai đoạn phát triển tiếp theo.

Nhìn tổng thể, cộng đồng doanh nghiệp FDI không chỉ coi Việt Nam là điểm đến sản xuất, mà ngày càng xem Việt Nam như một thị trường chiến lược, một mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu và một không gian phát triển mới cho các lĩnh vực công nghệ cao, tài chính, dữ liệu, logistics xanh, năng lượng sạch và dịch vụ hiện đại.

5.2. Dòng vốn FDI đang chuyển động theo xu hướng chất lượng cao hơn, đa dạng hơn

Một điểm đáng chú ý là dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đang có xu hướng dịch chuyển theo hướng chất lượng cao hơn, đa dạng hơn và gắn với các yêu cầu phát triển bền vững.

Các nhà đầu tư Hàn Quốc quan tâm mạnh tới công nghệ cao, công nghiệp bán dẫn, robot, đô thị thông minh, hạ tầng giao thông, cảng biển, LNG, điện gió, điện hạt nhân và tăng trưởng xanh. Doanh nghiệp Nhật Bản có xu hướng mở rộng đầu tư vào lĩnh vực phi chế tạo, dịch vụ, hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam và khai thác thị trường nội địa. Doanh nghiệp Hoa Kỳ nhấn mạnh tới các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao như điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu, công nghệ y tế, năng lượng sạch, tài chính xanh, cơ sở hạ tầng số, chuỗi cung ứng carbon thấp và thương mại số.

Như vậy, đặc trưng nổi bật của dòng vốn FDI thế hệ mới vào Việt Nam không còn chỉ là tận dụng lao động chi phí thấp, mà đang chuyển nhanh sang mô hình đầu tư gắn với đổi mới sáng tạo, hạ tầng hiện đại, tiêu chuẩn ESG, an ninh năng lượng, chất lượng thể chế và khả năng cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao.

5.3. Những điểm nghẽn chủ yếu cần khắc phục

Mặc dù đánh giá tích cực về triển vọng dài hạn, các hiệp hội đều cho rằng môi trường đầu tư tại Việt Nam vẫn còn những vướng mắc mang tính hệ thống, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh và quyết định mở rộng đầu tư.

Thứ nhất, thủ tục hành chính và tổ chức thực thi pháp luật vẫn là điểm nghẽn lớn nhất. JETRO cho biết đây là rủi ro được doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá cao nhất khi đầu tư tại Việt Nam, với mức độ phức tạp cao hơn đáng kể so với nhiều nước ASEAN, cụ thể theo số liệu khảo sát Việt Nam ở mức cao là 67,5%, trong khi với các nước ASEAN chỉ gặp khó khăn ở mức 42,4%. Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, thiếu minh bạch là 58,7% trong khi đối với các nước ASEAN chỉ là 36,7%. Hệ thống thuế và thủ tục thuế phức tạp tương ứng Việt Nam 56,5% và tại các nước ASEAN chỉ 37,8%. KoCham phản ánh tình trạng chậm giải quyết hồ sơ, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp lại bộ máy và mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khiến doanh nghiệp lo ngại về tính kịp thời và ổn định trong xử lý công việc. AmCham cũng nhấn mạnh rằng cải cách thể chế chỉ có ý nghĩa khi được triển khai đồng bộ, minh bạch, có trách nhiệm giải trình và có thể đo lường được ở tất cả các cấp.

Thứ hai, sự thay đổi nhanh của hệ thống pháp luật và thiếu lộ trình thực hiện rõ ràng đang tạo ra tâm lý bất an cho nhà đầu tư. JETRO đặc biệt lưu ý rằng doanh nghiệp thường xây dựng kế hoạch đầu tư theo chu kỳ 5–10 năm, do đó việc ban hành quy định mới với thời gian chuẩn bị quá ngắn làm gia tăng rủi ro tuân thủ. KoCham cho rằng việc thay đổi chính sách thuế, cách hiểu pháp luật khác nhau giữa các địa phương, hay việc hoàn thuế kéo dài so với quy định đều tác động tiêu cực tới niềm tin của nhà đầu tư. AmCham kiến nghị cần có hướng dẫn rõ ràng, thống nhất, minh bạch và hài hòa hơn với thông lệ quốc tế, đặc biệt trong các lĩnh vực số, dữ liệu, thương mại điện tử, môi trường, năng lượng, tài chính và y tế.

Thứ ba, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng hỗ trợ đầu tư chưa theo kịp nhu cầu phát triển mới. KoCham nêu rõ những lo ngại về thiếu điện, chất lượng hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp và sức ép logistics. AmCham cũng cho rằng Việt Nam cần ưu tiên mạnh hơn cho truyền tải điện, hạ tầng cảng biển, sân bay, hàng lang logistics, đô thị thông minh và khả năng cung ứng điện carbon thấp cho các ngành sử dụng điện năng lớn như trung tâm dữ liệu, AI, cloud computing và sản xuất công nghệ cao.

Thứ tư, thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao và biến động thị trường lao động là một rào cản ngày càng rõ nét. KoCham phản ánh rõ tình trạng cạnh tranh lao động tại các địa phương có nhiều khu công nghiệp, nhất là thiếu lao động có tay nghề và kỹ sư. JETRO cũng coi chi phí nhân công gia tăng là một rủi ro đáng kể. AmCham nhấn mạnh vai trò của giáo dục STEM, đào tạo lại kỹ năng, thu hút chuyên gia quốc tế và nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế xanh và số.

Thứ năm, một số lĩnh vực quản lý chuyên ngành còn thiếu tính dự báo, thiếu hướng dẫn đồng bộ hoặc thiếu thời hạn xử lý rõ ràng. Điều này được phản ánh trong các vấn đề như nhập khẩu hóa chất, cấp phép môi trường, hoàn thuế, giấy phép kinh doanh, quy định lao động, dữ liệu, ngoại hối, mua sắm y tế, an toàn thực phẩm, và tiêu chuẩn đối với các ngành mới. Đây là yếu tố làm tăng chi phí tuân thủ và kéo dài thời gian ra quyết định đầu tư.

5.4. Yêu cầu cải cách trọng tâm

Từ các ý kiến nêu trên, có thể nhận diện một số yêu cầu cải cách trọng tâm mà cộng đồng doanh nghiệp FDI mong muốn Việt Nam tiếp tục thúc đẩy.

Trước hết là chuyển từ tư duy ban hành chính sách sang tư duy bảo đảm hiệu quả thực thi chính sách. Các tổ chức đều ghi nhận Việt Nam có nhiều chủ trương, chính sách đúng hướng, nhưng khâu thực thi còn chưa đồng đều, thiếu nhất quán và chưa đạt kỳ vọng của nhà đầu tư. Vì vậy, yêu cầu đặt ra không chỉ là tiếp tục hoàn thiện pháp luật, mà còn phải nâng cao năng lực thực thi của bộ máy, làm rõ đầu mối chịu trách nhiệm, rút ngắn thời gian xử lý, tăng tính dự báo và giảm chênh lệch áp dụng giữa các địa phương.

Tiếp theo là thiết lập cơ chế đối thoại chính sách thực chất, thường xuyên và có khả năng phản hồi sớm. JETRO đề nghị khi ban hành luật, nghị định, chính sách mới cần có đối thoại với doanh nghiệp, công bố lộ trình rõ ràng và dành thời gian chuẩn bị hợp lý. KoCham đề xuất tăng cường phối hợp giữa các hiệp hội như VAFIE, KoCham, VBF để lựa chọn các vấn đề nổi bật tổ chức hội thảo, diễn đàn và kiến nghị giải pháp. AmCham cũng khẳng định vai trò của tham vấn chính sách trong các lĩnh vực môi trường, năng lượng, thương mại, y tế, tài chính và chuyển đổi số.

Một yêu cầu rất đáng chú ý là nâng cao khả năng tiếp cận chính sách của doanh nghiệp nước ngoài thông qua minh bạch hóa thông tin và hỗ trợ đa ngôn ngữ. KoCham nêu kiến nghị cụ thể về việc công lấy ý kiến văn bản quy phạm pháp luật cần có phiên bản tiếng Anh đồng thời và kéo dài thời gian lấy ý kiến hơn để doanh nghiệp nước ngoài kịp nghiên cứu, phản hồi. Đây là đề xuất có ý nghĩa thực tiễn rất cao, góp phần nâng chất lượng phản biện chính sách và giảm rủi ro khi áp dụng văn bản mới.

Bên cạnh đó là cải thiện chất lượng hạ tầng năng lượng và hạ tầng phục vụ đầu tư, nhất là điện, giao thông, logistics, dữ liệu và các nền tảng cho nền kinh tế số. AmCham nhấn mạnh rằng an ninh năng lượng sẽ là điều kiện tiên quyết đối với các ngành công nghệ cao trong thời gian tới. KoCham cũng cho rằng nếu không giải quyết tốt bài toán điện năng, nhân lực và hạ tầng thì Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong việc giữ chân và mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp sản xuất, chế tạo.

Một nội dung xuyên suốt khác là phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu thị trường. KoCham đề xuất tăng kết nối giữa lao động nông thôn và khu công nghiệp, phát triển dữ liệu nhân lực theo ngành nghề, đồng thời định hướng chính sách đào tạo kỹ sư và lao động kỹ thuật. AmCham nhấn mạnh đầu tư cho giáo dục, STEM và đào tạo lại kỹ năng. JETRO coi cải thiện môi trường sống và chất lượng hạ tầng xã hội cũng là điều kiện để thu hút nhà đầu tư dài hạn.

5.5. Một số định hướng chính sách

Từ góc độ phân tích chính sách, cộng đồng doanh nghiệp FDI không chỉ quan tâm đến ưu đãi đầu tư theo nghĩa hẹp, mà quan tâm nhiều hơn đến chất lượng điều hành, độ minh bạch của thể chế, độ ổn định của môi trường pháp lý và chi phí tuân thủ thực tế.

Do đó, trong giai đoạn tới, trọng tâm chính sách thu hút FDI của Việt Nam cần chuyển mạnh từ “ưu đãi để hấp dẫn” sang “cải cách để cạnh tranh”. Nói cách khác, thay vì chỉ nhấn mạnh ưu đãi thuế hoặc hỗ trợ đầu vào, Việt Nam cần tạo dựng một hệ sinh thái đầu tư có chất lượng cao, trong đó doanh nghiệp có thể tiên liệu chính sách, tiếp cận thủ tục thuận lợi, vận hành ổn định, huy động nhân lực phù hợp, sử dụng hạ tầng tin cậy và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trong nước.

Các ý kiến cũng cho thấy xu hướng đầu tư mới sẽ gắn chặt với ba yêu cầu: xanh hơn, số hơn và dựa trên tri thức nhiều hơn. Vì vậy, các cải cách thể chế trong tương lai cần đồng thời phục vụ ba mục tiêu: giảm chi phí hành chính, hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng và nâng cấp vị trí của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

6. Kiến nghị chung

Từ việc tổng hợp các ý kiến nêu trên, có thể đề xuất một số kiến nghị chung như sau:

Một là, tiếp tục rà soát, đơn giản hóa và chuẩn hóa thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, thuế, hải quan, lao động, giấy phép chuyên ngành; đồng thời quy định rõ đầu mối, trách nhiệm và thời hạn xử lý ở từng cấp.

Hai là, khi ban hành luật, nghị định, thông tư hoặc chính sách mới có tác động lớn đến nhà đầu tư, cần thiết lập cơ chế tham vấn doanh nghiệp thực chất, công khai lộ trình thực hiện, có thời gian chuyển tiếp hợp lý và hạn chế tối đa việc thay đổi đột ngột.

Ba là, tăng cường thống nhất trong hướng dẫn và áp dụng pháp luật giữa trung ương và địa phương; giảm tình trạng mỗi nơi hiểu một cách, thực hiện một kiểu, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, môi trường, đầu tư, thương mại điện tử, dữ liệu, hóa chất và hải quan.

Bốn là, sớm cải thiện năng lực hạ tầng chiến lược, nhất là cung ứng điện, truyền tải điện, logistics, giao thông kết nối vùng, cảng biển, sân bay, hạ tầng số, trung tâm dữ liệu và các điều kiện phục vụ ngành công nghệ cao.

Năm là, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực gắn với nhu cầu thực của nền kinh tế, ưu tiên kỹ sư, lao động kỹ thuật, nhân lực số, nhân lực phục vụ chuyển đổi xanh và các ngành công nghệ mũi nhọn; đồng thời đẩy mạnh kết nối giữa nhà trường, doanh nghiệp và địa phương.

Sáu là, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong chuỗi cung ứng tiếp cận công nghệ, tài chính, đào tạo và tư vấn tuân thủ để nâng cao khả năng tham gia vào hệ sinh thái FDI chất lượng cao.

Bảy là, đẩy mạnh minh bạch hóa chính sách, mở rộng cung cấp thông tin pháp luật bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ phù hợp, nhất là đối với văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo lấy ý kiến và hướng dẫn thi hành.

Tám là, tiếp tục hoàn thiện thể chế cho các lĩnh vực mới như năng lượng sạch, tài chính xanh, trung tâm tài chính quốc tế, thương mại số, trung tâm dữ liệu, AI, kinh tế tuần hoàn, ESG và các mô hình đầu tư thể hệ mới theo chuẩn mực quốc tế.





ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT FDI THẾ HỆ MỚI

I. DỰ BÁO KINH TẾ THẾ GIỚI VÀ XU HƯỚNG FDI TOÀN CẦU

1.1 Triển vọng kinh tế thế giới

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu đạt mức khá trong năm 2025, và được dự báo sẽ tiếp tục đi ngang trong năm 2026. Trong năm 2026, nền kinh tế toàn cầu khó xảy ra suy thoái, nhưng tăng trưởng yếu, mức tăng trưởng chậm lại hoặc đi ngang, khó bứt phá; các nền kinh tế phát triển tăng trưởng chậm, động lực tăng trưởng chủ yếu tiếp tục đến từ nhóm các nền kinh tế mới nổi. Theo IMF (T1/2026), dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 đạt 3,3%, ngang bằng tốc độ tăng trưởng của 2024 và 2025. Tăng trưởng các nền kinh tế phát triển cải thiện nhẹ, ước đạt 1,8% trong năm 2026, cao hơn so với mức 1,7% năm 2025, nhờ tăng trưởng mạnh của nền kinh tế Hoa Kỳ. Đối với các nền kinh tế phát triển, tăng trưởng mạnh của đầu tư vào các ngành trí tuệ nhân tạo và bán dẫn cùng với lãi suất điều hành giảm do áp lực lạm phát giảm dần là các động lực tăng trưởng chính cho năm 2026, bù đắp cho các bất định đến từ chính sách thương mại. Nhóm các nền kinh tế mới nổi/đang phát triển được dự báo tăng trưởng khoảng 4.2% trong năm 2026, thấp hơn so với mức 4.4% vào năm 2025 (IMF, 2026).

Cuộc xung đột quân sự giữa Mỹ, Israel và Iran chính thức leo thang từ cuối tháng 2 năm

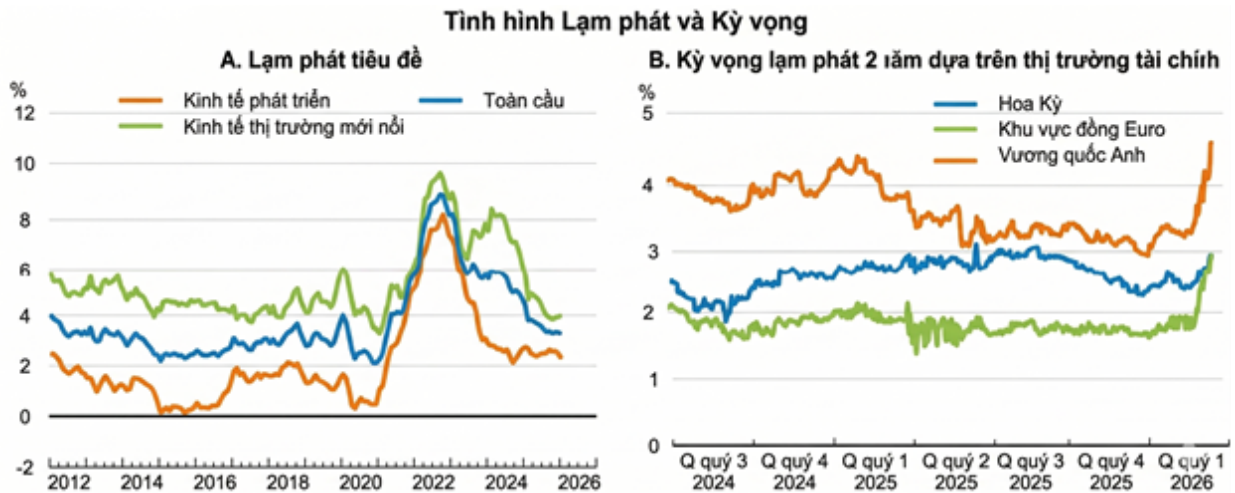
2026 với chiến dịch quân sự “Operation Epic Fury” do tổng thống Mỹ Donald Trump phát động, tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế thế giới. Tình trạng hỗn loạn tại Iran đã dẫn đến việc đóng cửa Eo biển Hormuz – tuyến đường vận tải của 20% lượng dầu thô và 21% lượng khí hóa lỏng (LNG) toàn cầu (WEF, 2026). Hệ quả trực tiếp là giá dầu Brent đã tăng vọt hơn 40% chỉ trong vòng chưa đầy một tháng, từ mức trung bình 70-75 USD/thùng vào đầu năm lên mức 104 USD/thùng vào cuối tháng 3 năm 2026, có thời điểm đã chạm ngưỡng 120 USD/thùng (Enerdata, 2026). Sự gián đoạn này không chỉ ảnh hưởng đến giá nhiên liệu mà còn gây ra tình trạng khan hiếm phân bón (urea) do 20-30% lượng xuất khẩu phân bón toàn cầu đi qua eo biển này, đe dọa trực tiếp đến an ninh lương thực và sản xuất nông nghiệp toàn cầu trong mùa vụ 2026 (Deloitte, 2026).

Dưới tác động của chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, nền kinh tế Trung Quốc được dự báo chỉ tăng trưởng 4.5% vào năm 2026, thấp hơn đáng kể so với mức 5.0% trong năm 2025 (IMF, 2026). OECD đưa ra dự báo tốc độ tăng trưởng 4.4% cho nền kinh tế Trung Quốc sau khi cuộc xung đột quân sự bắt đầu. Các chính sách tài khóa và tiền tệ mở rộng tiếp tục là động lực tăng trưởng cho nền kinh tế Trung Quốc trong năm 2026, tuy nhiên không thể bù đắp hoàn toàn tác động tiêu cực từ chính sách thuế quan của Mỹ, giá năng lượng tăng cao, thị trường bất động sản giảm nhiệt và cơ cấu lao động tiếp tục già hóa (OECD, 2025). Các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á được dự báo có mức tăng trưởng 4.2% trong năm 2026, tương đương mức tăng trưởng của khu vực này trong năm 2025. Mặc dù cũng chịu tác động tiêu cực từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ, dòng chảy thương mại dịch chuyển từ Trung Quốc sang khu vực này nhằm né tránh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung vẫn thúc đẩy hoạt động xuất khẩu và FDI tại một số quốc gia trong khu vực Asean, đặc biệt là Việt Nam.

Tại Mỹ, tăng trưởng kinh tế năm 2026 dự báo đạt khoảng 2,4% trước xung đột quân sự (IMF, 2026), và 2.0% sau khi cuộc xung đột quân sự diễn ra (OECD, 2026) Tác động tiêu cực từ cuộc xung đột quân sự làm giảm dự báo về tốc độ tăng trưởng kinh tế lạc quan trước đó. Tác động tiêu cực của chính sách thuế quan được bù đắp bởi tăng trưởng mạnh của đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nới lỏng, cụ thể: i. Thuế quan làm tăng giá cả của hàng hóa cuối cùng đến tay người tiêu dùng. Tiêu dùng là bộ phận quan trọng nhất của nền kinh tế Hoa Kỳ, chiếm tới 68.4% GDP trong năm 2025. Tuy nhiên, chính sách tài khóa mở rộng với đạo luật One Big Beautiful Bill Act vào tháng 7 năm 2025 thúc đẩy tạm thời tiêu dùng và tổng cầu. Đầu tư vào trí tuệ nhân tạo và bán dẫn cũng tăng mạnh trong năm 2025; ii. Lực đẩy của thuế quan lên lạm phát phần nào được triệt tiêu bởi giá dầu và năng lượng thế giới đang giảm dần. Trong năm 2025, Cục dự trữ liên bang (Fed) đã cắt giảm lãi suất điều hành 03 lần. Cùng với 03 đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2024, lãi suất điều hành của Fed đã giảm từ 5.5% năm 2024 xuống còn 3.75% trong năm 2026. Mặt bằng lãi suất giảm ở Hoa Kỳ giúp thúc đẩy hoạt động cho vay nội địa và xuyên biên giới. Ngoài ra, lãi suất đồng USD giảm giúp giảm áp lực lên tỷ giá và lãi suất ở nhiều quốc gia đang phát triển. Tuy nhiên, giá năng lượng tăng cao đã gây áp lực lên lạm phát ở Hoa Kỳ và gần như toàn bộ các nền kinh tế trên thế giới. Điều này khiến cho quá trình hạ lãi suất của Fed diễn ra chậm lại, thậm chí có thể bị đảo ngược. Trong cuộc họp của Hội đồng chính sách tiền tệ của Fed diễn ra vào giữa tháng 3, 2026, Hội đồng đã quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 3.5%-3.75%, trong đó có nhấn mạnh đến rủi ro lạm phát là một trong những nguyên nhân của quyết định này. Số liệu về kỳ vọng của thị trường tài chính đối với lạm phát trong tương lai cho thấy lạm phát nhiều khả năng sẽ tăng trong 2

năm tới. OECD (2026) điều chỉnh dự báo về lạm phát ở nhiều nền kinh tế trên thế giới theo xu hướng tăng: i. Hoa Kỳ được dự báo có mức lạm phát là 4.2% trong năm 2026, tăng 1.2% so với dự báo trước xung đột; ii. Khu vực đồng tiền chung Châu Âu được dự báo có mức lạm phát là 2.6% trong năm 2026, tăng 0.7% so với dự báo trước xung đột; iii. Anh Quốc được dự báo có mức lạm phát là 4% trong năm 2026, tăng 1.5% so với dự báo trước xung đột;

Hình 27: Lạm phát và lạm phát kỳ vọng



Nguồn: OECD, 2026

Tại khu vực đồng tiền chung Châu Âu, tăng trưởng kinh tế năm 2026 dự báo đạt khoảng 1,3%, gần bằng tốc độ tăng trưởng 1,4% của năm 2025 trước khi xung đột quân sự ở Iran diễn ra (IMF, 2026). OECD (2026) hạ thấp dự báo tăng trưởng này xuống mức 0.8% sau khi xung đột quân sự diễn ra. Tác động tích cực tạm thời của thuế quan lên hàng xuất khẩu của Châu Âu năm 2025 do hiệu ứng mua trước/đầu tư trước để né thuế (front-loading) sẽ không còn vào năm 2026, khi các đàm phán thương mại kết thúc và một mặt bằng thuế quan mới cao hơn dự kiến được áp dụng. Theo các thỏa thuận khung hiện tại, mặt bằng thuế quan này sẽ ở mức 15% (BBC, 2026). Ngoài ra, ngành sản xuất của Châu Âu còn chịu tác động tiêu cực đáng kể do mặt bằng giá năng lượng cao kể từ cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraina, cắt đứt dòng năng lượng giá rẻ từ Nga đến Châu Âu. Cuộc xung đột quân sự ở Iran tiếp tục làm trầm trọng thêm tác động tiêu cực này. Với 08 đợt cắt giảm lãi suất của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB) từ giữa năm 2024 đến giữa năm 2025, lãi suất cho các hoạt động tái cấp vốn chính được duy trì ở mức 2,15%, trong khi lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay biên lần lượt được giữ ở mức 2,0% và 2,4% tính đến cuối năm 2025. Trong năm 2026, ECB sẽ không còn nhiều dư địa cho thực thi chính sách tiền tệ thúc đẩy tăng trưởng. Mặt bằng lãi suất dự kiến sẽ tăng nhẹ nhằm kiểm soát lạm phát trong bối cảnh giá năng lượng tăng cao (OECD, 2026).

Đông Á tiếp tục là đầu tàu tăng trưởng của nền kinh tế thế giới, mặc dù tốc độ tăng trưởng năm 2026 chỉ ở mức 4,4%, thấp hơn so với mức 4,9% của năm 2025 (United Nations, 2026). Chính sách thuế quan của Hoa Kỳ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng của khu vực trong năm 2026. Năm 2025, nhu cầu cho hàng xuất khẩu của khu vực tăng đột biến trong ngắn hạn khi thị trường Hoa Kỳ tăng nhập khẩu trước khi các mức thuế suất chính thức có hiệu lực. Trong năm 2026, tác động này sẽ không còn khi các thỏa thuận thương mại giữa Hoa Kỳ và các quốc gia trong khu vực

có hiệu lực với các mức thuế quan mới. Mức thuế suất khác biệt của Hoa Kỳ đối với từng quốc gia trong khu vực cũng khiến cho một số quốc gia, như Việt Nam hay Ấn Độ, có thể hưởng lợi từ việc dịch chuyển nguồn cung hàng xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ từ Trung Quốc sang các quốc gia này (Miller, 2025). Trong khu vực, nền kinh tế Trung Quốc được dự báo tăng trưởng 4.5% vào năm 2026, thấp hơn đáng kể so với mức 5.0% trong năm 2025 (IMF, 2026). Chính sách thuế quan của Hoa Kỳ là một trong những nguyên nhân làm giảm động lực tăng trưởng cho năm 2026 của Trung Quốc, mặc dù quốc gia này đã rất nỗ lực trong việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Xuất khẩu của Trung Quốc đến các thị trường ở Châu Âu, Châu Á và Châu Phi đều tăng trưởng với tốc độ khá. Mặc dù vậy, thặng dư thương mại của Trung Quốc được dự báo chỉ ở mức 0.3% GDP trong năm 2026, thấp hơn nhiều so với mức 1.8% GDP và 2.4% GDP trong các năm 2025 và 2024. Thị trường bất động sản và ngành xây dựng tiếp tục bị thu hẹp, tác động tiêu cực lên tổng cầu của Trung Quốc trong năm 2026. Chính sách tài khóa của Trung Quốc trong năm 2026 dự kiến sẽ mở rộng, bù đắp cho tác động của thị trường bất động sản và xây dựng. Năm 2026 là năm đầu tiên trong kế hoạch 5 năm của giai đoạn 2026-2030, với những dự án đầu tư công có quy mô lớn dự kiến sẽ được khởi công (OECD, 2025). Mặc dù cũng chịu tác động tiêu cực từ cuộc xung đột quân sự, tăng trưởng mạnh mẽ của đầu tư trong lĩnh vực công nghệ góp phần làm giảm bớt tác động tiêu cực của giá năng lượng tăng cao đến nền kinh tế của khu vực (OECD, 2026). Báo cáo của OECD vào tháng 3 năm 2026 đã giữ nguyên dự báo cho tăng trưởng kinh tế của hai nền kinh tế lớn nhất trong khu vực là Trung Quốc và Nhật Bản.

Các yếu tố chính tác động đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 bao gồm:

(1) *Cú sốc thuế quan - bảo hộ và bất định chính sách* có thể tác động làm “mất đà” thương mại và đầu tư, do các yếu tố này đã khiến doanh nghiệp trì hoãn đầu tư, thương mại kém sôi động và chi phí tăng. Hiện nay, Hoa Kỳ đang tiến hành đàm phán các hiệp định thương mại song phương. Tính đến ngày 08 tháng 02, 2026, chiến lược thương mại của Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump đã chuyển dịch mạnh mẽ từ các khối đa phương sang các thỏa thuận song phương dựa trên nguyên tắc đối ứng. Việc áp dụng thuế suất phổ quát và cơ chế thuế đối ứng đã đóng vai trò đòn bẩy để Washington tái cấu trúc các mối quan hệ thương mại. Các quốc gia đàm phán các thỏa thuận thương mại song phương với Hoa Kỳ có thể chia thành 03 nhóm sau đây:

Nhóm đã ký kết và thực thi: Tính đến tháng 02/2026, có 24 quốc gia có hiệp định song phương chính thức giúp họ được miễn trừ phần lớn các lệnh thuế đối ứng mới hoặc áp dụng mức thuế ưu đãi, bao gồm: i. Đối tác FTA truyền thống: các nước thuộc USMCA (Canada, Mexico), Hàn Quốc, Australia, Singapore, và các quốc gia Trung Mỹ (CAFTA-DR) (U.S. Department of State, 2025); ii. Các quốc gia ký kết hiệp định FTA mới trong năm 2025-2026: Đài Loan (Trung Quốc) Ký Hiệp định Thương mại và Đầu tư (15/01/2026) với mức thuế trần 15% (Global Trade Alert, 2026); El Salvador & Guatemala: Ký Hiệp định Thương mại Đối ứng chính thức vào cuối tháng 01/2026 (USTR, 2026); Argentina: Ký Hiệp định Thương mại và Đầu tư song phương vào ngày 05/02/2026 (USTR, 2026).

Nhóm đã kết thúc đàm phán hoặc đạt Thỏa thuận khung: Có khoảng 14 đối tác đã hoàn tất các điều khoản cốt lõi và đang trong quá trình phê chuẩn nội bộ hoặc ký kết chính thức: i. Việt

Nam: Đã kết thúc vòng đàm phán thứ 6 (06/02/2026), thống nhất mức thuế đối ứng 20% và đang chuẩn bị các thủ tục ký kết chính thức (Báo Quốc Tế, 2026); ii. Ấn Độ: Vừa đạt được Hiệp định Tạm thời (Interim Agreement) vào ngày 06/02/2026, đưa mức thuế đối ứng xuống còn 18% (The White House, 2026); iii. Các nước Đông Nam Á khác: Thái Lan, Malaysia, Campuchia, và Indonesia đã đạt được các thỏa thuận khung từ cuối năm 2025 (Global Trade Law Blog, 2025).

Nhóm còn lại (Remaining Countries): Số lượng quốc gia còn lại (khoảng 155 quốc gia) vẫn chịu mức thuế Baseline 10% hoặc các mức thuế đối ứng cao (lên tới 50%) theo danh mục điều chỉnh của Sắc lệnh 14257 (The White House, 2025). Trung Quốc vẫn là trường hợp đặc biệt với mức thuế cao nhất và các cuộc đàm phán thường xuyên bị đình trệ do các rào cản phi thuế quan (Industrial Equipment News, 2026).

Với một số lượng lớn các quốc gia và nền kinh tế chưa ký kết hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ, bao gồm phần lớn các bạn hàng thương mại lớn như EU và Trung Quốc, tính bất định của nền kinh tế toàn cầu trong năm 2026 ở mức cao, phụ thuộc vào các chính sách thương mại tiếp theo của chính quyền tổng thống Trump.

(2) *Năm 2025 ghi nhận hiện tượng mua trước/đầu tư trước để né thuế (front-loading)*, là hiện tượng các doanh nghiệp và nhà nhập khẩu - xuất khẩu đẩy nhanh đơn hàng, vận chuyển và thậm chí mở rộng sản xuất/đầu tư trong ngắn hạn khi dự báo sắp có tăng thuế quan hoặc rào cản thương mại. Mục tiêu là chốt giá/điều kiện giao dịch trước thời điểm thuế mới có hiệu lực, đồng thời tăng tồn kho để duy trì bán hàng sau khi thuế tăng. Vì vậy, hoạt động kinh tế và thương mại có thể khởi sắc tạm thời nhờ cầu bị kéo từ tương lai về hiện tại. OECD mô tả đây là yếu tố quan trọng nâng đỡ sản xuất và thương mại hàng hóa ở giai đoạn đầu năm 2025 do việc "chạy trước" trước khi mức thuế cao hơn được áp dụng. Tuy nhiên, điểm cốt lõi của front-loading là không tạo ra cầu bền vững, mà chỉ dịch chuyển thời điểm phát sinh cầu. Khi bước sang năm 2026, nền kinh tế thế giới đối mặt với "hiệu ứng hoàn trả", doanh nghiệp đã mua đủ hàng và tích kho, nên họ giảm đơn đặt hàng mới, rút bớt tồn kho thay vì mở rộng nhập khẩu/sản xuất; các dự án đầu tư đã "chạy sớm" cũng khó lặp lại tốc độ như năm trước. Vì vậy 2026 thường khó tăng tốc, và cảm nhận "chậm lại/đi ngang" xuất hiện dù nền tảng dài hạn không xấu.

(3) *Điều kiện tài chính tuy nói dân nhưng vẫn trong trạng thái "phanh"*: lãi suất thực/chi phí vốn và tâm lý rủi ro còn nhạy cảm. Đối với lãi suất và chính sách tiền tệ, giá năng lượng liên tục giảm trong năm 2024 và 2025 làm giảm sức ép lạm phát, khiến cho các ngân hàng trung ương lớn trên thế giới, như Fed và ECB tiến hành nhiều đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2024 và 2025. Lãi suất của các ngân hàng trung ương này dự kiến sẽ đi ngang hoặc tăng nhẹ trong năm 2026 để kiểm soát lạm phát trong bối cảnh giá năng lượng tăng cao. OECD ghi nhận điều kiện tài chính có cải thiện, nhưng nhấn mạnh thị trường vẫn đối mặt rủi ro, bao gồm: i. Lạm phát ở Hoa Kỳ có thể tăng trở lại, khi tác động của thuế quan được truyền dẫn toàn bộ vào giá cả hàng tiêu dùng trong năm 2026. Rủi ro về cuộc chiến thuế quan, xung đột quân sự ở Iran kéo dài hoặc căng thẳng địa chính trị làm giá năng lượng đảo chiều trong năm 2026 làm gia tăng rủi ro lạm phát. Đà giảm của lãi suất USD có thể chậm lại, thậm chí đảo chiều, nếu rủi ro này xảy ra. Trong tháng 1 và tháng 3 năm 2026, Fed đã giữ nguyên lãi suất sau 03 đợt điều chỉnh giảm trước đó; ii. Tăng trưởng của thị trường tài chính của một số nền kinh tế lớn, như Hoa Kỳ, phụ thuộc vào lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Nền kinh tế thực phản ánh nền kinh tế tài chính. Tăng

trường GDP của Hoa Kỳ, nếu không tính đến tăng trưởng từ lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và sản xuất các thiết bị phục vụ trí tuệ nhân tạo, là âm trong năm 2025. Lĩnh vực công nghệ luôn là lĩnh vực khó định giá và tiềm ẩn rủi ro bong bóng. Bong bóng dot-com ở Hoa Kỳ trong giai đoạn 1995-2000 là ví dụ điển hình của hệ quả của sự đầu tư quá mức vào ngành công nghệ có thể đem lại cho nền kinh tế. Việc thị trường tài chính tái định giá tài sản công nghệ khi lĩnh vực trí tuệ nhân tạo và các ngành liên quan không đem lại lợi nhuận như kỳ vọng sẽ đem lại một cú sốc đối với thị trường tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng của nhiều quốc gia.

(4) *Dư địa tài khóa hẹp (nợ cao, lo ngại bền vững nợ) khiến nhiều quốc gia không thể kích cầu mạnh*: WB (T6/2025) cảnh báo nền kinh tế toàn cầu chịu ràng buộc bởi bất định chính sách, rủi ro xung đột, và bối cảnh nợ/nguồn lực tài khóa khiến phục hồi yếu. Gánh nặng tài khóa từ chi tiêu công đối phó với đại dịch Covid trong giai đoạn năm 2020-2023, cộng thêm chi phí trả lãi tăng cao do chính sách tiền tệ thắt chặt tại nhiều quốc gia trong giai đoạn 2022-2024 khiến cho nhiều quốc gia trên thế giới không còn nhiều dư địa để mở rộng tài khóa. Nợ công của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới đã tăng cao trong năm 2025, như Hoa Kỳ (125% GDP), Nhật Bản (220% GDP). OECD (T12/2025) cũng chỉ ra đường cong lợi suất dài hạn dốc lên phản ánh lo ngại rủi ro tài khóa.

(5) *Yếu tố cấu trúc*: già hóa dân số, năng suất tăng chậm, cải cách trì trệ, dẫn đến “trần tăng trưởng” thấp. IMF (T10/2025) nhấn mạnh, trong môi trường phân mảnh, nhiều nền kinh tế gặp thách thức bởi già hóa dân số và năng suất tăng chậm; trong khi cải cách cơ cấu tăng trưởng bị trì trệ, khiến triển vọng trung hạn “mờ” và năm 2026 khó bút phá.

(6) *Rủi ro cú sốc ngoài dự báo*: xung đột địa-chính trị, xung đột quân sự ở Iran kéo dài làm đứt gãy logistics/chuỗi cung ứng và thời tiết cực đoan có thể làm lệch kịch bản tăng trưởng năm 2026 theo hướng xấu đi. Các cú sốc này thường xuất hiện bất ngờ nhưng lan truyền nhanh qua ba kênh: (i) tăng chi phí (năng lượng, vận tải, bảo hiểm, nguyên liệu) đẩy lạm phát lên; (ii) gián đoạn cung ứng khiến doanh nghiệp thiếu đầu vào, giao hàng chậm, phải tăng tồn kho và chi phí vốn lưu động; (iii) tâm lý “tránh rủi ro” làm điều kiện tài chính thắt lại, đầu tư và tiêu dùng thận trọng hơn. Hệ quả là năm 2026 có thể đối mặt với tình trạng tăng trưởng giảm trong khi lạm phát tăng do chi phí, buộc chính sách tiền tệ và tài khóa phải thận trọng hơn so với kịch bản cơ sở.

Với xung đột quân sự tại Iran và việc eo biển Hormuz bị đóng, triển vọng lạm phát toàn cầu năm 2026 nhìn chung sẽ tăng tại hầu hết các quốc gia. Giá năng lượng thế giới liên tục giảm trong năm 2024 và 2025, tuy nhiên đã quay đầu tăng mạnh kể từ cuộc xung đột quân sự bắt đầu từ cuối tháng 2. OECD đã tăng dự báo về lạm phát ở hầu hết các quốc gia so với dự báo của tổ chức này trước khi xung đột xảy ra. Lạm phát được dự báo sẽ tăng 0.7% ở khu vực đồng tiền chung Châu Âu, 1,2% ở Hoa Kỳ và 1,5% ở Anh Quốc. Với Hoa Kỳ, tác động truyền dẫn của thuế đối ứng lên giá cả hàng tiêu dùng chưa được phản ánh đầy đủ trong năm 2025, do nhập khẩu tăng vọt trước khi mức thuế này có hiệu lực. Tác động này có thể sẽ được phản ánh rõ nét hơn trong năm 2026.

Về lãi suất điều hành, sau giai đoạn giảm dần của lãi suất trong năm 2024 và 2025, mặt bằng lãi suất của nhiều nền kinh tế lớn đã thấp hơn đáng kể so với mức đỉnh của năm 2023. Với áp lực của giá năng lượng lên lạm phát, hệ quả của cuộc xung đột quân sự ở Iran, xu hướng

chủ đạo năm 2026 là đi ngang hoặc tăng nhẹ ở phần lớn các nền kinh tế phát triển cũng như mới nổi (OECD, 2026). Năm 2026 nhiều khả năng chứng kiến mặt bằng lãi suất bớt căng so với giai đoạn thắt chặt trước, nhưng khó quay lại trạng thái “tiền rẻ” vì rủi ro chi phí (thuế quan, giá năng lượng, logistics) và bất định chính sách vẫn hiện hữu.

Thương mại toàn cầu năm 2026 được đánh giá là khó quay lại giai đoạn tăng trưởng cao như trước vì môi trường thương mại tiếp tục bị chi phối bởi rào cản chính sách và bất định. Trước hết, xu hướng tăng thuế quan, các biện pháp phòng vệ thương mại, kiểm soát xuất khẩu và “phân mảnh” chuỗi cung ứng làm tăng chi phí giao dịch, kéo giảm mức độ lan tỏa của thương mại quốc tế và khiến doanh nghiệp thận trọng hơn khi mở rộng mạng lưới sản xuất xuyên biên giới. OECD (T12/2025) nhấn mạnh bất định chính sách và rào cản thương mại có thể làm chậm thương mại và đầu tư; WB (T6/2025) cũng lưu ý căng thẳng thương mại và bất định chính sách là lực cản quan trọng đối với tăng trưởng thương mại trong giai đoạn tới. Đặc biệt, đà thương mại năm 2026 có thể yếu do tác động trễ của thuế quan và sự điều chỉnh sau giai đoạn “chạy trước” đơn hàng.

Thị trường tài chính toàn cầu năm 2026 có xu hướng thuận lợi hơn về điều kiện tài chính so với giai đoạn thắt chặt trước. Tuy nhiên, kể từ khi cuộc xung đột quân sự diễn ra, giá cổ phiếu giảm từ 15%-5% ở 18/20 thị trường cổ phiếu lớn trên thế giới (OECD, 2026). Lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm tăng ở hầu hết các nền kinh tế lớn, như Anh (tăng 0.8%), Đức (tăng 0.35%), Pháp (tăng 0.5%), Hoa Kỳ (0.65%) (Yahoo Finance, 2026). Mặt bằng lãi suất danh nghĩa và chi phí vốn tăng và còn có thể diễn biến khó lường, phụ thuộc vào diễn biến của cuộc xung đột tại Iran.

1.2. Triển vọng FDI năm 2026:

Dòng vốn FDI toàn cầu trong năm 2026 đối mặt với thách thức và thuận lợi đan xen, có tính bất định cao và phụ thuộc lớn vào xu thế bảo hộ và chính sách thuế quan của Hoa Kỳ và một số nền kinh tế lớn trên thế giới.

Các yếu tố tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI:

Chính sách thuế đối ứng của Hoa Kỳ đã tác động đến dòng chảy thương mại và đầu tư trên thế giới trong năm 2025, bao gồm: i. Tác động tổng thể đến toàn bộ các nền kinh tế xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ do mặt bằng thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu đồng loạt tăng. Tác động này sẽ trở nên rõ rệt hơn trong năm 2026, khi hiệu ứng chạy trước (front-loading) của năm 2025 không còn; ii. Tác động khác biệt đối với từng khu vực và nền kinh tế. Sự dịch chuyển dòng chảy thương mại từ Trung Quốc đến một số quốc gia Asean, như Thái Lan hay Việt Nam, có thể làm giảm nhẹ tác động tiêu cực của thuế quan đến các nền kinh tế này. Chính sách thuế quan và bảo hộ thương mại sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến dòng vốn FDI vào các quốc gia đang phát triển trong năm 2026, đặc biệt là các nền kinh tế phụ thuộc vào chuỗi sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến, chế tạo để xuất khẩu sang Hoa Kỳ và các thị trường phát triển.

Cuộc xung đột quân sự tại Iran tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI toàn cầu thông qua các kênh tác động sau: i. Làm tăng chi phí năng lượng, chi phí logistics và chi phí sản xuất, tác động tiêu cực đến thương mại toàn cầu và do đó, tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI, đặc biệt là FDI vào ngành/lĩnh vực phụ thuộc vào chuỗi giá trị toàn cầu; ii. Làm tăng chi phí huy động vốn khi mặt bằng lãi suất cho vay tăng, giá cổ phiếu giảm; iii. Làm gia tăng tâm lý lo ngại, bất an cho các nhà đầu tư.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Xu thế của dòng vốn FDI dịch chuyển sang các ngành, lĩnh vực công nghệ cao như trí tuệ nhân tạo và các ngành, lĩnh vực liên quan (trung tâm dữ liệu, bán dẫn) đã diễn ra trong năm 2025 và dự kiến sẽ tiếp tục trong năm 2026. Có tới 7 trong tổng số 10 dự án đầu tư FDI mới lớn nhất trong năm 2025 thuộc nhóm ngành này. Lợi thế truyền thống dựa vào chi phí lao động của các quốc gia đang phát triển không là ưu thế thu hút FDI trong lĩnh vực này. Ngược lại, các quốc gia đã phát triển chiếm ưu thế trong thu hút dòng vốn này, với: i. Nguồn lực lao động có kỹ năng cao; ii. Cơ sở hạ tầng phát triển (hạ tầng điện, dữ liệu...); iii. Hành lang pháp lý trong bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

Bảng 25: Các dự án đầu tư mới (Greenfield) lớn nhất được công bố năm 2025

Quốc gia đầu tư	Ngành	Quốc gia nhận đầu tư	Công ty mẹ	Vốn đầu tư ước tính (triệu USD)	Số việc làm dự kiến tạo ra
Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	Trung tâm dữ liệu	Pháp	MGX Fund Management	43.436	3.000
Đài Loan, Tỉnh của Trung Quốc	Bán dẫn	Hoa Kỳ	Taiwan Semiconductor Manufacturing	25.000	3.000
Đài Loan, Tỉnh của Trung Quốc	Bán dẫn	Hoa Kỳ	Taiwan Semiconductor Manufacturing	25.000	3.000
Đài Loan, Tỉnh của Trung Quốc	Bán dẫn	Hoa Kỳ	Taiwan Semiconductor Manufacturing	25.000	3.000
Tây Ban Nha	Năng lượng tái tạo	Hoa Kỳ	Iberdrola	20.000	1.158
Úc	Than, dầu và khí đốt	Hoa Kỳ	Woodside Energy	17.500	2.156
Canada	Trung tâm dữ liệu	Pháp	Brookfield Asset Management	16.263	3.000
Trung Quốc	Kim loại	Kazakhstan	East Hope	12.000	3.000
Đài Loan, Tỉnh của Trung Quốc	Bán dẫn	Hoa Kỳ	Taiwan Semiconductor Manufacturing	11.000	3.000
Đài Loan, Tỉnh của Trung Quốc	Bán dẫn	Hoa Kỳ	Taiwan Semiconductor Manufacturing	11.000	3.000

Nguồn: Unctad (2026)

Các yếu tố tác động tích cực đến dòng vốn FDI:

Trước cuộc xung đột quân sự tại Iran, lạm phát tại nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới có xu hướng giảm trong năm 2026. Lãi suất điều hành của nhiều ngân hàng trung ương lớn trên thế giới đã và đang trên đà giảm, khiến cho mặt bằng lãi suất cho vay trên thế giới giảm. Năm 2025 chứng kiến sự sôi động trở lại của hoạt động tài chính quốc tế. Tín dụng xuyên biên giới bằng các đồng tiền chủ chốt tăng trong năm 2025, với tín dụng đồng Euro và USD tăng lần lượt là 12% và 6% (United Nations, 2026). Tổng dòng vốn đầu tư gián tiếp (Portfolio flows) có xu hướng duy trì ở mức dương và ổn định hơn vào nửa sau năm 2025 sau giai đoạn biến động mạnh trước đó. Dòng vốn nợ (Debt flows) chiếm ưu thế chủ đạo trong cơ cấu dòng vốn đổ vào các nền kinh tế mới nổi xuyên suốt năm 2024 và 2025. Dòng vốn cổ phần (Equity flows): Có sự trở sụt thất thường, thậm chí ghi nhận mức âm (rút vốn) vào cuối năm 2024 trước khi ổn định trở lại vào năm 2025. Chính sách tiền tệ có xu hướng nới lỏng trong năm 2026 là động lực thúc đẩy hoạt động đầu tư nói chung, trong đó có hoạt động đầu tư FDI. Mặc dù cuộc xung đột quân sự tại Iran đã tạm thời triệt tiêu nhiều tác động tích cực này, nếu cuộc xung đột quân sự sớm kết thúc, thị trường tài chính toàn cầu có thể sớm quay lại trạng thái như trước cuộc chiến.

Cạnh tranh chiến lược giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tiếp tục là nhân tố trung tâm định hình lại cấu trúc dòng FDI trên phạm vi toàn cầu. Việc Hoa Kỳ ngày càng siết chặt các biện pháp kiểm soát công nghệ đối với Trung Quốc, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và điện toán đám mây, đã làm gián đoạn các chuỗi giá trị hiện hữu và thúc đẩy làn sóng tái cơ cấu sản xuất theo hướng phân tán rủi ro. Trong bối cảnh đó, khu vực ASEAN nổi lên như một không gian tiếp nhận quan trọng của dòng FDI dịch chuyển, vừa nhằm đa dạng hóa địa bàn sản xuất, vừa nhằm giảm thiểu rủi ro địa chính trị.

Thực tế cho thấy, dòng vốn FDI vào các ngành liên quan trực tiếp đến chuỗi cung ứng tại ASEAN đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây, từ khoảng 34 tỷ USD năm 2021 lên 41 tỷ USD năm 2024, trong đó các ngành điện tử và bán dẫn chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Tuy nhiên, quá trình dịch chuyển này không diễn ra đồng đều mà thể hiện sự phân hóa rõ rệt về vị thế và chức năng của từng quốc gia trong chuỗi giá trị mới đang hình thành.

Một số nền kinh tế ASEAN đã từng bước vươn lên đảm nhiệm các khâu có giá trị gia tăng cao hơn. Singapore và Malaysia đang củng cố vai trò là trung tâm công nghệ cao của khu vực, với Singapore thu hút phần lớn các trung tâm dữ liệu, trụ sở khu vực và hoạt động thiết kế, trong khi Malaysia nổi lên như một mắt xích quan trọng trong khâu đóng gói và kiểm thử bán dẫn (OSAT), đặc biệt ở phân khúc công nghệ cao. Indonesia lựa chọn một chiến lược khác, tận dụng lợi thế vượt trội về tài nguyên niken để trở thành trung tâm chế biến sâu trong chuỗi giá trị pin và xe điện toàn cầu, thông qua các biện pháp chính sách mang tính can thiệp mạnh như hạn chế xuất khẩu quặng thô nhằm buộc nhà đầu tư nước ngoài phải gia tăng giá trị gia tăng tại chỗ. Việt Nam, trong khi đó, đang định hướng trở thành trung tâm sản xuất quy mô lớn trong lĩnh vực điện tử, với sự hiện diện ngày càng sâu của các tập đoàn đa quốc gia, đồng thời từng bước tham gia vào chuỗi giá trị bán dẫn. Bên cạnh đó, lợi thế về trữ lượng đất hiếm lớn tạo ra tiềm năng phát triển các ngành công nghiệp chiến lược như nam châm vĩnh cửu và động cơ điện trong trung và dài hạn.

Tuy nhiên, xu hướng “friend-shoring” không chỉ mang lại cơ hội mà còn đặt ra những thách thức mới đối với các nền kinh tế tiếp nhận FDI. Quyết định đầu tư của các MNE ngày càng phụ thuộc không chỉ vào chi phí sản xuất, mà còn vào mức độ ổn định chính sách, rủi ro địa chính trị và khả năng tự chủ về nguồn cung nguyên liệu chiến lược của quốc gia tiếp nhận. Điều này buộc các nước ASEAN phải cân nhắc thận trọng giữa việc mở cửa thu hút đầu tư và bảo đảm an ninh chuỗi cung ứng trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn ngày càng gay gắt.

Theo phân tích của Asia Society Policy Institute (2025), ASEAN hiện đang ở trong trạng thái “kẹt giữa” khi vừa hưởng lợi từ làn sóng dịch chuyển chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc, vừa phải đối mặt với áp lực ngày càng lớn từ sự gia tăng đột biến của hàng hóa xuất khẩu giá rẻ từ Trung Quốc vào khu vực. Thực trạng này buộc các quốc gia ASEAN phải đồng thời tăng cường các biện pháp phòng vệ thương mại, kiểm soát xuất xứ và nâng cao năng lực sản xuất trong nước. Trong bối cảnh đó, khả năng tạo ra giá trị gia tăng nội địa thực chất và tham gia vào các khâu có giá trị cao trong chuỗi giá trị toàn cầu trở thành yếu tố quyết định đối với năng lực đứng vững và vị thế dài hạn của mỗi quốc gia trong trật tự kinh tế khu vực và toàn cầu đang tái định hình.

Thuế tối thiểu toàn cầu: Thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) còn được gọi là Trụ cột hai trong quy tắc chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (GLoBE), được OECD và nhóm G20 đưa ra vào tháng 1 năm 2020. Mục đích chính của GloBE là giải quyết việc xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận của các MNEs. Đến ngày 28/5/2024, 147 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đồng ý với Khuôn khổ bao trùm về xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận, bao gồm bảy quốc gia ASEAN (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam). GMT áp đặt mức thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu là 15% đối với các MNE với doanh thu từ 750 triệu EUR trở lên trong 2 năm của 4 năm liền kề gần nhất.

Việc áp dụng GMT làm giảm mạnh hiệu lực của các ưu đãi thuế truyền thống mà các quốc gia dùng để thu hút FDI. Trước đây, ưu đãi thuế – đặc biệt là miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, gia hạn thời gian miễn thuế hoặc áp dụng mức thuế suất siêu thấp – được xem là công cụ quan trọng nhất để thu hút vốn FDI quy mô lớn. Tuy nhiên, cơ chế “thuế bổ sung” (top-up tax) theo Trụ cột 2 của OECD cho phép nước nơi đặt trụ sở chính của MNE thu phần thuế chênh lệch nếu doanh nghiệp được hưởng mức thuế hiệu dụng thấp hơn 15% tại nước đầu tư. Điều này khiến quốc gia tiếp nhận FDI không còn giữ được lợi thế “giảm thuế để cạnh tranh”, bởi vì khoản ưu đãi này cuối cùng sẽ bị thu lại bởi nước khác. Kết quả là các ưu đãi thuế truyền thống mất đi hiệu lực thực chất, không còn tạo ra lợi ích ròng cho doanh nghiệp và cũng không còn là để thu hút dự án FDI chất lượng cao.

Quan trọng hơn, tác động của Trụ cột 2 không chỉ dừng lại ở việc triệt tiêu ưu đãi thuế mà còn làm thay đổi chiến lược đầu tư của các MNE. Khi ưu đãi thuế không còn đóng vai trò quyết định, doanh nghiệp buộc phải cân nhắc nhiều yếu tố khác: hạ tầng, chất lượng nhân lực, sự ổn định pháp lý, mức độ hỗ trợ của chính quyền, và đặc biệt là hiệu quả vận hành trong dài hạn. Điều này đồng nghĩa với việc các quốc gia có xu hướng “đua giảm thuế” sẽ mất đi lợi thế cạnh tranh ngắn hạn, trong khi các quốc gia có nền tảng phát triển tốt hơn về môi trường kinh doanh sẽ trở nên hấp dẫn hơn. Các nước đang phát triển – vốn phụ thuộc nhiều vào ưu đãi thuế

– đứng trước áp lực phải cải cách toàn diện mô hình thu hút FDI để tránh rơi vào thế bị động.

Thực tế này đòi hỏi một tư duy chính sách hoàn toàn mới: chuyển từ ưu đãi dựa trên thu nhập (income-based incentives) sang ưu đãi dựa trên chi phí (cost-based incentives). Các hình thức hỗ trợ đầu tư trực tiếp bằng tiền mặt (cash grants) hoặc khấu trừ thuế cho các hoạt động R&D, đào tạo nhân lực và chuyển đổi xanh đang trở thành công cụ cạnh tranh mới mà Singapore, Thái Lan hay Ấn Độ đang áp dụng rất quyết liệt.

Xu hướng tăng cường tiêu chuẩn ESG: Bên cạnh thuế, các tiêu chuẩn ESG đang trở thành “giấy thông hành” bắt buộc để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Các thị trường lớn như EU đã triển khai Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) và Quy định chống phá rừng (EUDR). Các nhà đầu tư FDI thế hệ mới, đặc biệt là các tập đoàn công nghệ và thương hiệu lớn (ví dụ Apple, Samsung, LEGO), đều có cam kết Net-Zero và yêu cầu các nhà cung cấp phải sử dụng năng lượng tái tạo. Do đó, khả năng cung cấp năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời, cơ chế DPPA) và hạ tầng khu công nghiệp sinh thái không còn là yếu tố “có thì tốt” (nice-to-have) mà là yếu tố “phải có” (must-have). Những địa phương hoặc KCN không đáp ứng được tiêu chuẩn xanh sẽ bị loại trừ ngay từ vòng khảo sát đầu tư.



II. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC TÁC ĐỘNG TỚI DÒNG VỐN FDI VÀO VIỆT NAM

Bối cảnh trong nước giai đoạn 2026–2030 đang được định hình bởi sự đan xen của hai xu hướng lớn. Một mặt, Việt Nam tiếp tục duy trì định hướng tăng trưởng cao đi đôi với ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cải cách thể chế, phát triển hạ tầng chiến lược và chuyển mạnh sang thu hút FDI có hàm lượng công nghệ, đổi mới sáng tạo và giá trị gia tăng cao hơn; mặt khác, môi trường bên ngoài đang trở nên bất định hơn rõ rệt do xung đột Iran làm gia tăng cú sốc năng lượng – logistics, trong khi chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ tiếp tục tạo ra áp lực điều chỉnh đối với thương mại và đầu tư toàn cầu.

Về phương diện chính sách thương mại quốc tế, diễn biến quan trọng nhất là sau phán quyết ngày 20/2/2026 của Tòa Tối cao Hoa Kỳ, Nhà Trắng đã chấm dứt các mức thuế áp theo IEEPA và chuyển sang áp mức phụ thu nhập khẩu tạm thời 10% theo Mục 122 của Luật Thương mại 1974 trong thời hạn 150 ngày. Về ngắn hạn, mức thuế này giúp giảm bớt cú sốc so với kịch bản thuế đối ứng cao hơn trước đó; tuy nhiên, đây vẫn là tín hiệu cho thấy môi trường thương mại quốc tế đang chuyển sang trạng thái bất định cao, với rủi ro thay đổi chính sách trong thời gian ngắn và yêu cầu ngày càng chặt chẽ hơn về xuất xứ, chống chuyển tải và an ninh chuỗi cung ứng. Với Việt Nam, điều này tạo ra cơ hội tương đối để đón một phần dòng dịch chuyển đầu tư khỏi các địa bàn rủi ro hơn, nhưng đồng thời cũng làm tăng yêu cầu sàng lọc FDI, nhất là đối với các dự án có khả năng bị giám sát về gian lận xuất xứ hoặc phụ thuộc quá lớn vào một thị trường xuất khẩu duy nhất. Các đánh giá định lượng chỉ ra rủi ro vĩ mô từ chính sách thuế quan của Mỹ là rất nghiêm trọng, đặc biệt nếu Mỹ kích hoạt các biện pháp trừng phạt thương mại theo Mục 301. Dưới sức ép này, tăng trưởng GDP của Việt Nam có thể bị kéo tụt từ 0,33 điểm % (với mức thuế 10% hiện hành) lên đến 0,93 điểm % trong kịch bản áp thuế diện rộng; đồng thời, đà tăng trưởng xuất - nhập khẩu cũng đối diện nguy cơ sụt giảm 3-4 điểm % ở kịch bản xấu nhất."

Trong khi đó, xung đột Iran và gián đoạn qua eo biển Hormuz đang tạo ra sức ép lớn hơn đối với nền kinh tế trong nước thông qua kênh giá dầu, vận tải và kỳ vọng lạm phát. IEA đánh giá đây là cú gián đoạn nguồn cung lớn nhất trong lịch sử thị trường dầu mỏ hiện đại. Giá Brent đã tăng mạnh sau khi xung đột bùng phát và được dự báo duy trì ở mức 90-100 USD/thùng trong ngắn hạn trước khi hạ nhiệt nếu căng thẳng lắng xuống. Với một nền kinh tế có độ mở cao, nhạy cảm với chi phí logistics và đầu vào nhập khẩu như Việt Nam, đây là một thách thức vĩ mô đáng kể, đòi hỏi khả năng ứng phó linh hoạt của chính sách tiền tệ và tài khóa. Theo các kịch bản khác nhau về diễn biến xung đột (từ 1 tháng đến hết năm), biến động giá dầu kết hợp với chi phí logistics leo thang có thể làm giảm từ 1,13 đến 4 điểm % GDP của Việt Nam trong năm 2026. Nghiêm trọng hơn, cú sốc này có khả năng đẩy lạm phát (CPI) vọt lên trên ngưỡng 5%, đe dọa mục tiêu ổn định vĩ mô và dư địa điều hành chính sách tiền tệ.

Rủi ro "lạm phát đình đốn" (tăng trưởng chậm lại, lạm phát tăng cao) có thể khiến lợi thế cạnh tranh truyền thống dựa vào nhân công giá rẻ của Việt Nam suy giảm nghiêm trọng. Đứng trước sức ép này, định hướng phát triển buộc phải chứng kiến bước chuyển mình từ "chiều rộng" sang "chiều sâu". Việc Chính phủ triển khai Nghị định 182/2024/NĐ-CP về Quỹ Hỗ trợ đầu tư, kết hợp với chiến lược phát triển ngành bán dẫn và sự kiện khởi công nhà máy chip nội địa đầu tiên vào đầu năm 2026 là minh chứng rõ nét. Việt Nam đang khẩn trương kiến tạo các lợi

thế mới, hướng dòng vốn FDI thế hệ mới vào các lĩnh vực: bán dẫn, AI, trung tâm dữ liệu, năng lượng tái tạo và công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao.

Bên cạnh đó, bối cảnh hiện nay cũng đặt ra sức ép cạnh tranh lớn hơn. Việt Nam là nền kinh tế hướng mạnh vào xuất khẩu nên đặc biệt nhạy cảm với suy giảm cầu từ Mỹ và Trung Quốc cũng như với bất định chính sách thương mại toàn cầu. Các nhà đầu tư sẽ ngày càng chọn lọc hơn, ưu tiên các địa điểm có khả năng cung cấp điện ổn định, logistics đáng tin cậy, lao động kỹ thuật, cơ chế hỗ trợ nhanh và môi trường pháp lý dự đoán được. Bối cảnh trong nước hiện nay vừa mở ra cơ hội cho Việt Nam đón làn sóng dịch chuyển mới, vừa tạo áp lực phải nâng cấp mô hình phát triển: từ thu hút FDI theo chiều rộng sang thu hút FDI có chất lượng, có liên kết với doanh nghiệp trong nước, có năng lực chống chịu tốt hơn trước cú sốc địa chính trị và thuế quan. Đây là điểm mấu chốt để Việt Nam biến bất định bên ngoài thành động lực tái cơ cấu và nâng cấp vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2026–2030: Trong bối cảnh mới, Việt Nam đang triển khai kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2026–2030 với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đặt trọng tâm vào tăng trưởng chất lượng và bền vững. Tại Đại hội Đảng toàn quốc khóa XIV, định hướng chung là thúc đẩy hiện đại hóa nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đạt các mục tiêu tăng trưởng 10%/năm trong giai đoạn tới, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại với thu nhập trung bình cao.

Sắp xếp lại bộ máy hành chính và không gian kinh tế vùng: Việc nghiên cứu, tiến tới sáp nhập, sắp xếp các tỉnh, thành phố và đơn vị hành chính nhằm tinh gọn bộ máy quản lý, mở rộng không gian phát triển vùng, góp phần thúc đẩy quy hoạch hạ tầng KTXH đồng bộ và liên kết vùng. Đây là cơ sở để xây dựng các cực tăng trưởng kinh tế mới, tạo môi trường thuận lợi cho thu hút đầu tư chiến lược có quy mô lớn và liên vùng, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị và thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao.

Phát triển không gian kinh tế mới: Việt Nam đang đẩy mạnh quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế chuyên sâu và các trung tâm tài chính mới nhằm tạo các “điểm nhấn” thu hút đầu tư, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ tiên tiến, dịch vụ tài chính, logistics và sản xuất gắn với chuỗi giá trị toàn cầu. Mô hình này phản ánh sự chuyển dịch từ thu hút đầu tư rộng rãi truyền thống sang các dự án có giá trị gia tăng cao, gắn với đổi mới sáng tạo (ĐMST).

Chuyển đổi số và phát triển kinh tế dựa vào khoa học công nghệ (KHCN), ĐMST: Một trong những định hướng chiến lược then chốt của Việt Nam là phát triển kinh tế số gắn với KHCN và ĐMST. Chiến lược phát triển KHCN và ĐMST đến năm 2030 ban hành tại Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 xác định rõ mục tiêu biến KHCN và ĐMST thành động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp lớn hơn vào tăng trưởng GDP.

Chiến lược này đặt ra các mục tiêu cụ thể như tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo lên tối thiểu 45% vào năm 2030, cũng như tăng chi cho KHCN và ĐMST đạt 1,5–2% GDP vào cùng kỳ. Đây chính là cơ sở cho các chính sách chuyển dịch thu hút FDI theo hướng công nghệ cao, sáng tạo và bền vững – phù hợp với mục

tiêu phát triển kinh tế số và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng tăng trưởng: Bên cạnh các yếu tố trên, bối cảnh trong nước đặt ra yêu cầu phải chú trọng phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu khi hoạch định chính sách thu hút đầu tư. Điều này thể hiện trong các chiến lược quốc gia về phát triển KTXH, như nâng cao đóng góp của các ngành kinh tế xanh, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, và tăng quy chuẩn công nghệ để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, nhất là trong lĩnh vực công nghệ và sản xuất hiện đại.

Những rào cản và thách thức đặt ra

Nhóm thách thức truyền thống: Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được trong hơn ba thập kỷ thu hút FDI, Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với một loạt thách thức mang tính cơ cấu và kéo dài, vốn đã tồn tại từ các giai đoạn phát triển trước nhưng chưa được xử lý một cách căn bản. Những thách thức “truyền thống” này không chỉ làm suy giảm hiệu quả lan tỏa của FDI đối với nền kinh tế trong nước, mà còn ngày càng bộc lộ rõ hơn khi Việt Nam đứng trước yêu cầu chuyển sang thu hút FDI thế hệ mới, có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ nhất, chất lượng thể chế và môi trường đầu tư – kinh doanh chưa theo kịp yêu cầu của dòng FDI thế hệ mới. Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cải thiện về thủ tục hành chính và khung pháp lý liên quan đến đầu tư nước ngoài, song trên thực tế, quá trình triển khai vẫn còn thiếu tính ổn định và nhất quán giữa trung ương và địa phương. Các nhà đầu tư FDI thường phản ánh tình trạng chông chéo trong quy định pháp luật, cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các cơ quan quản lý, đặc biệt trong các lĩnh vực đất đai, xây dựng, môi trường và thuế. Điều này làm gia tăng chi phí tuân thủ và rủi ro chính sách, ảnh hưởng đến quyết định mở rộng đầu tư dài hạn.

Thứ hai, hạn chế về chất lượng nguồn nhân lực và năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp trong nước tiếp tục là rào cản lớn đối với việc lan tỏa lợi ích từ FDI. Dù lực lượng lao động dồi dào và chi phí cạnh tranh, Việt Nam vẫn thiếu hụt lao động kỹ thuật cao, chuyên gia công nghệ, kỹ sư và nhân sự quản lý trung – cao cấp. Điều này khiến nhiều dự án FDI có xu hướng tập trung vào khâu lắp ráp, gia công, sử dụng công nghệ trung bình, trong khi các hoạt động R&D, thiết kế và ĐMST vẫn chủ yếu đặt tại công ty mẹ ở nước ngoài.

Thứ ba, liên kết giữa khu vực FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước còn yếu và mang tính hình thức. Tỷ lệ nội địa hóa trong nhiều ngành chủ lực như điện tử, ô tô, cơ khí chính xác vẫn ở mức thấp; các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tham gia vào chuỗi cung ứng ở các công đoạn giá trị gia tăng thấp. Nguyên nhân không chỉ đến từ năng lực doanh nghiệp trong nước mà còn do thiếu các cơ chế khuyến khích và ràng buộc đủ mạnh để thúc đẩy FDI chuyển giao công nghệ, đào tạo nhà cung cấp nội địa và hình thành hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ.

Thứ tư, kết cấu hạ tầng và mặt bằng sản xuất chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các dự án FDI quy mô lớn, công nghệ cao. Dù hạ tầng giao thông, logistics và khu công nghiệp đã được cải thiện đáng kể, tình trạng quá tải tại một số vùng kinh tế trọng điểm, chi phí logistics cao, thiếu quỹ đất sạch và hạ tầng đồng bộ vẫn là những điểm nghẽn. Đặc biệt, nhiều khu công nghiệp chưa sẵn sàng

về hạ tầng số, năng lượng ổn định và tiêu chuẩn môi trường – yếu tố ngày càng quan trọng đối với các nhà đầu tư quốc tế.

Thứ năm, hiệu ứng lấn át và khả năng hấp thụ công nghệ thấp. Trong nhiều trường hợp, FDI tạo ra áp lực cạnh tranh lớn hơn là tác động lan tỏa tích cực đối với doanh nghiệp nội địa. Các doanh nghiệp FDI có xu hướng thu hút và “hút” lao động chất lượng cao, làm gia tăng chi phí nhân lực và khiến doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn trong việc duy trì và nâng cao năng suất. Điều này cho thấy năng lực hấp thụ công nghệ, quản trị và kỹ năng của khu vực doanh nghiệp nội địa còn yếu, làm hạn chế vai trò của FDI như một kênh nâng cấp cấu trúc sản xuất trong nước.

Thứ sáu, bất cập trong quy hoạch và hạ tầng khu công nghiệp, công nghệ cao. Hệ thống khu công nghiệp – trụ cột của chiến lược thu hút FDI – vẫn bộc lộ nhiều bất cập về quy hoạch, thiếu liên kết vùng và phân bổ không gian chưa hợp lý. Tình trạng quá tải hạ tầng tại các vùng kinh tế trọng điểm song song với việc dư thừa quỹ đất tại các vùng kém phát triển cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực chưa cao. Đồng thời, sự thiếu hụt hạ tầng xã hội và dịch vụ hỗ trợ quanh các khu công nghiệp làm giảm sức hấp dẫn dài hạn đối với các nhà đầu tư công nghệ cao và lao động chất lượng cao. Các khu công nghệ cao và trung tâm ĐMST, dù được định hướng chiến lược, vẫn gặp khó khăn trong việc thu hút các dự án “mỏ neo” có khả năng dẫn dắt hệ sinh thái. Nguyên nhân đến từ mô hình quản lý chưa linh hoạt, thiếu ưu đãi vượt trội và hệ sinh thái ĐMST chưa hoàn chỉnh, khiến Việt Nam khó cạnh tranh với các trung tâm công nghệ trong khu vực.

Nhóm thách thức mới nổi lên: Song song với các rào cản mang tính truyền thống, bối cảnh kinh tế – công nghệ và địa chính trị toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng cũng làm xuất hiện những thách thức mới, phức tạp và khó dự báo hơn đối với chiến lược thu hút FDI của Việt Nam. Các thách thức này gắn liền với quá trình tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu, sự thay đổi trong chuẩn mực đầu tư quốc tế và yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững, ĐMST và an ninh kinh tế, đòi hỏi Việt Nam phải có những điều chỉnh chính sách kịp thời và mang tính chiến lược.

Thứ nhất, áp lực cạnh tranh thu hút FDI chất lượng cao trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu ngày càng gay gắt. Xu hướng dịch chuyển đầu tư không còn dựa chủ yếu vào chi phí lao động thấp, mà chuyển sang các tiêu chí như thể chế minh bạch, năng lực ĐMST, hệ sinh thái công nghệ, và khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn ESG. Trong khi đó, Việt Nam đang phải cạnh tranh trực tiếp với các quốc gia trong khu vực như Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Ấn Độ – những nước có quy mô thị trường lớn hơn hoặc chính sách công nghiệp mang tính chọn lọc và chủ động hơn.

Thứ hai, tác động của thuế tối thiểu toàn cầu (GMT) làm suy giảm hiệu quả của các chính sách ưu đãi truyền thống dành cho FDI. Việc áp dụng mức thuế tối thiểu toàn cầu 15% đối với các tập đoàn đa quốc gia quy mô lớn khiến ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp – công cụ thu hút FDI chủ đạo của Việt Nam trong nhiều thập kỷ – dần mất tác dụng. Trong khi đó, các công cụ hỗ trợ thay thế (như hỗ trợ hạ tầng, nhân lực, R&D) vẫn chưa được thiết kế và triển khai một cách đồng bộ, làm giảm sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các dự án chiến lược.

Thứ ba, yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững, môi trường và trách nhiệm xã hội đặt ra thách thức mới cho cả Nhà nước và doanh nghiệp FDI. Các nhà đầu tư lớn, đặc biệt từ EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc, ngày càng coi trọng tiêu chuẩn môi trường, phát thải carbon, sử dụng năng lượng tái tạo và quản trị doanh nghiệp. Trong khi đó, hệ thống hạ tầng xanh, cơ chế định giá carbon, thị trường tín chỉ carbon và khung chính sách hỗ trợ chuyển đổi xanh tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn hình thành, tạo ra độ trễ trong việc đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư.

Thứ tư, rào cản về thể chế và môi trường kinh doanh mới. Trong các lĩnh vực mới như kinh tế số, Fintech, tài sản số, khung pháp lý của Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống. Sự thiếu vắng các quy định về ngân hàng số thuần túy, cơ chế thử nghiệm (sandbox) linh hoạt cho Fintech hay quy định về tài sản ảo đã khiến Việt Nam bỏ lỡ cơ hội thu hút các dòng vốn đầu tư mạo hiểm vào các lĩnh vực ĐMST. Các doanh nghiệp khởi nghiệp tiềm năng (startups) trong lĩnh vực này thường có xu hướng chuyển sang Singapore (nơi có khung pháp lý Sandbox rõ ràng) để đăng ký kinh doanh và gọi vốn, gây ra tình trạng "chảy máu chất xám" và nguồn lực.

Thứ năm, nguy cơ "mắc kẹt" ở phân khúc giá trị gia tăng thấp nếu không nâng cấp chiến lược thu hút và sử dụng FDI. Nếu tiếp tục thu hút FDI theo chiều rộng, thiếu chọn lọc và gắn kết với mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa, Việt Nam có thể đối mặt với rủi ro phụ thuộc kéo dài vào khu vực FDI, trong khi khu vực doanh nghiệp trong nước chậm phát triển, năng lực ĐMST hạn chế và khoảng cách công nghệ khó thu hẹp.



III. NGUỒN LỰC MỚI TỪ TRUNG TÂM TÀI CHÍNH QUỐC TẾ VÀ CÁC KHU THƯƠNG MẠI TỰ DO

3.1. Chính sách và khung pháp lý cho Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam

Trung tâm tài chính quốc tế (International Financial Center - IFC) là khu vực tập trung nhiều định chế tài chính và giao dịch quốc tế tại một địa điểm nhất định. IFC cung cấp môi trường kinh doanh thuận lợi với chi phí giao dịch thấp, khả năng tiếp cận nguồn vốn dễ dàng, lực lượng lao động tài chính trình độ cao, ổn định chính trị và hệ sinh thái kinh doanh năng động. IFC là nơi diễn ra các hoạt động tài chính xuyên biên giới, phục vụ đa dạng dịch vụ từ ngân hàng, chứng khoán, đến bảo hiểm và fintech. Tại Việt Nam, khung pháp lý IFC đang hình thành theo hai lớp: lớp thứ nhất là Nghị quyết 222/2025/QH15 ngày 27/6/2025 của Quốc Hội và lớp thứ hai là 8 Nghị định của Chính phủ (số 323 – 330 ban hành ngày 18/12/2025).

Bảng 26: Tóm tắt quy định pháp lý của IFC

Văn bản	Nội dung chính
Nghị quyết số 222/2025/QH15	Văn bản pháp lý cao nhất đặt nền tảng cho việc thành lập và vận hành Trung tâm Tài chính Quốc tế (IFC) tại Việt Nam.
Nghị định 323/2025/NĐ-CP	Quy định về cơ cấu tổ chức, đối tượng áp dụng (thành viên IFC, nhà đầu tư, cơ quan quản lý...)
Nghị định 324/2025/NĐ-CP	Quy định về việc công nhận thành viên, chính sách tài chính, thuế ưu đãi đặc biệt; cơ chế quản lý thuế, phát triển thị trường vốn, bảo hiểm, tái bảo hiểm, cấp phép tổ chức chứng khoán, và thử nghiệm Fintech...
Nghị định 325/2025/NĐ-CP	Quy định về lao động, việc làm và an sinh xã hội
Nghị định 326/2025/NĐ-CP	Quy định cụ thể về đất đai và môi trường, hướng dẫn thi hành các chính sách về giao đất, cho thuê đất, và quản lý môi trường trong IFC
Nghị định 327/2025/NĐ-CP	Quy định về việc cấp thị thực, thẻ tạm trú; giải quyết thường trú cho người nước ngoài là nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà quản lý, người lao động có trình độ cao và thành viên gia đình đi cùng
Nghị định 328/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết về việc thành lập và hoạt động của Trung tâm trọng tài quốc tế
Nghị định 329/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết về việc cấp phép thành lập ngân hàng thương mại, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố (AML/CFT)
Nghị định 330/2025/NĐ-CP	Quy định chi tiết về hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa trong IFC.

Nguồn: Viện NCKT tổng hợp.

Các văn bản trên trên đã cơ bản hình thành được hành lang pháp lý cho hoạt động của IFC Việt Nam, các quy định khá vượt trội, có tính cạnh tranh và toàn diện, cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong việc xây dựng và phát triển IFC tầm cỡ quốc tế, thể hiện vị thế mới của Việt

Nam trên thị trường tài chính toàn cầu.

Để xây dựng và vận hành một trung tâm tài chính quốc tế thành công, nhiều chính sách đặc thù, đột phá đã được xây dựng. Về chính sách ngoại hối, các thành viên Việt Nam IFC được phép sử dụng ngoại tệ trong các giao dịch, thanh toán, và định giá giữa các thành viên hoặc với các bên nước ngoài. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển vốn, lợi nhuận, và các khoản thu nhập hợp pháp ra vào Việt Nam thông qua tài khoản ngoại tệ tại các tổ chức tài chính được ủy quyền. Tuy nhiên, khi giao dịch với các tổ chức hoặc cá nhân không phải thành viên trong lãnh thổ Việt Nam, họ phải tuân thủ các quy định ngoại hối hiện hành. Chính sách này mang lại sự linh hoạt đáng kể cho các hoạt động tài chính quốc tế, giúp giảm rủi ro tỷ giá và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư toàn cầu.

Về chính sách thuế, các dự án ưu tiên tại IFC được hưởng thuế suất 10% trong 30 năm, miễn thuế tối đa 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Các dự án khác được áp dụng thuế suất 15% trong 15 năm, với miễn thuế tối đa 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Với cá nhân, các chuyên gia, nhà quản lý, và nhà đầu tư (cả trong và ngoài nước) được miễn thuế đến năm 2030, còn các cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (cổ phần, phần vốn góp, quyền góp vốn) được miễn thuế thu nhập cá nhân đến hết năm 2030. Hàng hóa tại IFC cũng được áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi và thủ tục đơn giản.

Chuyên gia, nhà đầu tư chiến lược, và lao động lành nghề nước ngoài sẽ được hưởng các chính sách ưu đãi về nhập cư, như cấp visa và giấy phép cư trú tối thiểu 1 năm với thủ tục đơn giản. Thành viên IFC có quyền tự quyết định mức lương và thưởng, đồng thời được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực từ ngân sách nhà nước trong 4 năm kể từ 2026. Chính sách này giúp thu hút nhân tài quốc tế, một yếu tố then chốt để xây dựng IFC thành trung tâm tài chính hàng đầu.

Để phát triển cơ sở hạ tầng, IFC Việt Nam được ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng với nguồn vốn từ ngân sách và các nguồn hợp pháp khác trong 10 năm. Nhà đầu tư có thể ứng vốn và được khấu trừ hoặc hoàn trả, với các thiết bị nhập khẩu được miễn thuế.

Bên cạnh đó, cơ chế “sandbox” sẽ được triển khai trong IFC để thử nghiệm các mô hình tài chính và công nghệ mới dưới sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền (độc lập với cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng trong Nghị định 94/2025/NĐ-CP). Các thành viên IFC sẽ được miễn một số quy định để có thể phát triển, thử nghiệm các sản phẩm dịch vụ tài chính mới, hiện đại.

Những chính sách trên được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam hình thành một IFC mang tầm quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa tài chính diễn ra ngày càng sâu rộng, cạnh tranh giữa các IFC không chỉ phản ánh năng lực phát triển của thị trường tài chính mỗi quốc gia mà còn là thước đo quan trọng về trình độ thể chế, chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô và mức độ hội nhập vào hệ thống tài chính toàn cầu. Đối với các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi như Việt Nam, việc hình thành và phát triển IFC là một lựa chọn chiến lược mang tính cấu trúc nhằm tái định vị vai trò của quốc gia trong chuỗi giá trị tài chính khu vực và quốc tế.

Định hướng, chính sách và khung pháp lý cho các khu thương mại tự do tại Việt Nam

Khu thương mại tự do (Free Trade Zone - FTZ) là khu vực kinh tế đặc biệt được áp dụng cơ chế quản lý hải quan, thuế và thương mại ưu đãi vượt trội so với phần còn lại của lãnh thổ, vận hành theo thông lệ quốc tế nhằm thu hút đầu tư, thúc đẩy logistics, lưu thông hàng hóa và xuất khẩu, thí điểm các cơ chế chính sách mới, tạo động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Các FTZ thường được tổ chức xung quanh các cảng biển chính, sân bay quốc tế và/hoặc các khu vực biên giới quốc gia – những vùng có nhiều lợi thế về thương mại, logistics, thu hút đầu tư. Theo UNCTAD, trên thế giới có hơn 5.400 FTZ đang hoạt động tại 140 quốc gia, dự kiến sẽ có thêm 1000 FTZ mới trong giai đoạn 5 năm 2026-2030.

Tại Việt Nam, FTZ đã được hình thành từ năm 2007 với sự ra đời của Khu thương mại tự do Chu Lai thuộc Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam (theo Quyết định 185/2007/QĐ-TTg ngày 03/12/2007). Tuy nhiên, cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có văn bản pháp luật riêng về FTZ, chưa có khung pháp lý đầy đủ, toàn diện cho FTZ. Các khu FTZ chủ yếu đang được triển khai thí điểm thông qua các cơ chế, chính sách đặc thù đối với một số địa phương trọng điểm Đà Nẵng, Hải Phòng và TP.HCM. Tương tự như với IFC, các FTZ cũng sẽ nhận được nhiều cơ chế ưu đãi đặc thù để thu hút đầu tư. Nghị quyết số 259/2025/QH15 quy định ưu đãi cho khu thương mại tự do Đà Nẵng. Tuy vẫn chưa có các quy định tương tự với các FTZ tại TP.HCM và Hải Phòng, với chủ trương đồng bộ khung chính sách cho các FTZ thì có thể kỳ vọng các cơ chế này sẽ được áp dụng cho tất cả các FTZ tại Việt Nam, tạo ra điều kiện thuận lợi để phát triển các khu vực này.

Bảng 27: Tóm tắt quy định pháp lý cho khu thương mại tự do (FTZ) tại Việt Nam

Văn bản	Nội dung chính
Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 và số 375/NQ-CP ngày 20/11/2025	Cho phép thành lập FTZ Đà Nẵng gắn với cảng biển Liên Chiểu.
Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025	Đưa ra các quy định ưu đãi cho FTZ tại Đà Nẵng: - Ưu đãi thuế cho doanh nghiệp, dự án, cá nhân; - Chính sách miễn thuế, phí; - Chính sách đặc thù về tài chính cho Thành phố Đà Nẵng
Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27/6/2025	Cho phép thành lập FTZ Hải Phòng
Nghị quyết 260/2025/QH15 ngày 10/12/2025	Cho phép TP.HCM triển khai xây dựng Khu FTZ gắn với cảng biển khu vực Cái Mép Hạ

Nguồn: Viện NCKT tổng hợp

Triển vọng phát triển FTZ Việt Nam được đánh giá khả quan trong giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn dài hạn nhờ các yếu tố thuận lợi. **Thứ nhất, Việt Nam có vị trí địa kinh tế chiến lược, thuận lợi về giao thương, logistics của khu vực và thế giới**, là “cửa ngõ” kết nối giao thương,

đầu tư quốc tế thuận lợi với tất cả các phương thức vận chuyển từ đường bộ, đường biển, đường hàng không, đường sắt.

Thứ hai, hạ tầng cảng biển và sân bay, đường cao tốc và các trung tâm logistics tại Việt Nam ngày càng phát triển, chất lượng hạ tầng, logistics ngày càng nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại hàng hóa.

Thứ ba, với 17 FTA đã ký kết và đang thực thi và 3 FTA đang đàm phán/chuẩn bị ký kết, Việt Nam có quan hệ kinh tế, thương mại với hơn 200 quốc gia trong đó 14 đối tác chiến lược toàn diện (chiếm khoảng 90% GDP toàn cầu). Việt Nam nằm trong Top 20 về quy mô thương mại lớn nhất thế giới và Top 15 nền kinh tế đang phát triển và Top 3 ASEAN về thu hút FDI.

Thứ tư, Bộ Tài chính đang xây dựng Đề án phát triển khu thương mại tự do Việt Nam, tiến tới xây dựng Nghị quyết/Luật riêng về khu thương mại tự do, tạo nền tảng pháp lý vững chắc cho sự phát triển của mô hình FTZ hiện đại tích hợp công nghệ cao, dịch vụ tài chính, logistics hiện đại và trung tâm đổi mới sáng tạo.

3.2. Tác động của IFC và FTZ đến khả năng huy động nguồn lực của Việt Nam

Thứ nhất, IFC đặt tại TP.HCM và Đà Nẵng, và các FTZ tại những địa bàn thuận lợi (dự kiến đến năm 2030 sẽ có 6 – 8 khu, và 2045 sẽ có 8 – 10 FTZ đạt chuẩn quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao với các mô hình tương tự trong khu vực và thế giới) sẽ giúp tăng khả năng thu hút dòng vốn đầu tư vào những khu vực này, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực. Với TP.HCM và Đà Nẵng, 2 đầu tàu kinh tế quan trọng của Việt Nam, sự hiện diện của cả IFC và FTZ sẽ là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở 2 khu vực này, góp phần quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng Quốc gia. Các chính sách ưu đãi đột phá về thuế, đất đai, hải quan, hỗ trợ tài chính... kết hợp với các chính sách ưu đãi đặc biệt cho một số lĩnh vực trọng tâm sẽ giúp hướng dòng vốn tới các ngành đang được Chính phủ quan tâm phát triển để đạt được các mục tiêu dài hạn của Quốc gia, ví dụ như tài chính số, tài chính xanh, kinh tế xanh (ưu đãi lớn về thuế, đồng thời tiềm năng tiếp cận tài chính tích cực khi IFC tập trung phát triển lĩnh vực tài chính xanh...). Trên thế giới, khả năng thu hút đầu tư của IFC đã có những đóng góp đáng kể vào nền kinh tế của khu vực. Trường hợp của Trung tâm tài chính quốc tế Astana (AIFC) tại Kazakhstan, từ khi ra mắt năm 2018, đã huy động được tổng cộng 20 tỷ USD cho nền kinh tế Kazakhstan. Chỉ riêng trong năm 2025, các thành viên của AIFC đã thu hút được 6 tỷ USD (bao gồm 4 tỷ USD đầu tư gián tiếp và 2 tỷ USD đầu tư trực tiếp). Còn theo số liệu được GIFT city (Ấn Độ) công bố thì Trung tâm này đang có 35 ngân hàng hoạt động (18 ngân hàng nước ngoài và 17 ngân hàng trong nước), với tổng tài sản lên tới hơn 100 tỷ USD, cung cấp một lượng vốn ngoại tệ lớn cho các doanh nghiệp nội địa.

Thứ hai, nhờ các cơ chế thử nghiệm và chính sách đặc thù, IFC và FTZ sẽ thúc đẩy sự phát triển của lĩnh vực công nghệ và các mô hình, dịch vụ kinh doanh mới. Trong đó, IFC của Việt Nam sẽ có cơ hội rất lớn để phát triển mảng công nghệ tài chính này nhờ cơ chế thử nghiệm đặc thù cũng như chính sách hỗ trợ để phát triển lĩnh vực tài sản số, còn FTZ có thể phát triển các lĩnh vực công nghệ cao, xe điện... nhờ ưu đãi thuế vượt trội như đã nêu ở phần trên. Không chỉ các ngành được ưu đãi, các IFC và FTZ cũng sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa tới các ngành công

nghiệp phụ trợ liên quan. Theo Hiệp hội các Khu Thương mại Tự do Hoa Kỳ (NAFTZ), cứ mỗi việc làm trực tiếp trong FTZ sẽ hỗ trợ thêm từ 1,5 đến 2 việc làm gián tiếp trong các ngành dịch vụ phụ trợ, phi sản xuất (vận tải, cung ứng, dịch vụ logistics, dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ chuyên gia). Theo World Investment Report-Special Economic Zones của UNCTAD, 1 USD đầu tư vào FTZ có thể tạo ra từ 3-5 USD giá trị gia tăng cho các ngành dịch vụ phụ trợ trong nền kinh tế nội địa; đóng góp từ 0,4-0,8 điểm % giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế của các địa phương/khu vực có hoạt động của FTZ và tác động lan tỏa gia tăng nhu cầu nội địa. Theo các FTZ thế giới (kết hợp cùng với đặc khu kinh tế và mô hình tương tự) đóng góp trung bình khoảng 20-30% tổng kim ngạch thương mại hàng hóa thế giới; thu hút khoảng 15-25% tổng lượng vốn FDI của quốc gia; đóng góp trực tiếp khoảng 1-3% GDP và đóng góp lan tỏa và gián tiếp có thể lên tới 15-30% GDP.

Thứ ba, nếu được vận hành hiệu quả, các IFC và FTZ sẽ giúp thu hút dòng vốn FDI nhờ những quy định được nới lỏng và các thủ tục được đơn giản hóa hơn đáng kể so với các khu vực khác tại Việt Nam. Với IFC thì các quy định trong Nghị quyết 222 và Nghị định 329/2025/NĐ-CP đã cho phép doanh nghiệp hoạt động tại IFC được hưởng các chính sách về ngoại hối và tài khoản vốn tự do hơn nhiều so với quy định hiện hành, và FTZ dự kiến cũng sẽ có các chính sách tương tự. Bên cạnh đó, IFC và FTZ sẽ cung cấp một môi trường kinh doanh minh bạch, với hành lang pháp lý và cơ chế xử lý tranh chấp theo tiêu chuẩn quốc tế, làm tăng sự tự tin của các nhà đầu tư nước ngoài. IFC tại Việt Nam sẽ có một Trung tâm trọng tài quốc tế để xử lý các tranh chấp giữa các thành viên, đồng thời cũng sẽ có một Tòa án chuyên biệt với cơ chế tổ chức và hoạt động linh hoạt, được bổ sung quyền tự chủ về tố tụng, áp dụng các quy tắc tiên tiến nhằm đáp ứng yêu cầu của cộng đồng nhà đầu tư trong và ngoài nước. Những chính sách này sẽ giúp thu hút đầu tư FDI vào khu vực IFC và FTZ, góp phần phát triển các khu vực này nói riêng và cả nền kinh tế nói chung. Trên thế giới, trường hợp của AIFC tại Kazakhstan đã rất thành công trong việc thu hút FDI, khi đến hết năm 2025 Trung tâm này đã thu hút được hơn 4.900 doanh nghiệp từ hơn 90 quốc gia đến hoạt động.

Thứ tư, IFC và FTZ đi vào vận hành sẽ mang lại nguồn thu thuế, bổ sung cho ngân sách của các địa phương. Đây sẽ là nguồn lực bổ sung quan trọng, giúp tăng khả năng đầu tư công để vừa đáp ứng các nhu cầu về cơ sở hạ tầng, y tế, giáo dục, vừa phục vụ mục tiêu tăng trưởng 2 con số. Bất chấp những chính sách thuế ưu đãi, việc thu hút được nhiều doanh nghiệp đến đầu tư và hoạt động vẫn mang lại nguồn thu thuế rất đáng kể từ các IFC và FTZ. Tại AIFC, trong ba quý đầu năm 2025, các thành viên đã đóng góp 72,8 tỷ KZT tiền thuế cho ngân sách Kazakhstan (khoảng 147,5 triệu USD), tăng 76% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính đến ngày 1 tháng 10 năm 2025, trong toàn bộ thời gian hoạt động của AIFC (từ tháng 7/2018), các thành viên đã đóng góp tổng cộng 221,2 tỷ KZT (khoảng 447,7 triệu USD).

IV. ĐỊNH HƯỚNG, CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT FDI THỂ HỆ MỚI

4.1 Định hướng của Nhà nước

Chính sách thu hút FDI của Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn cải cách để thích ứng với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu phát triển trong nước. Luật Đầu tư năm 2020 và các nghị định hướng dẫn hiện hành tiếp tục là khung pháp lý cơ bản điều chỉnh hoạt động đầu tư, trong đó quy định rõ nguyên tắc, điều kiện và ưu đãi đối với nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời, Việt Nam không ngừng cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh so với khu vực.

Một định hướng quan trọng hiện nay là chuyển trọng tâm từ thu hút vốn theo số lượng sang thu hút vốn có chất lượng cao, tập trung vào các dự án có công nghệ tiên tiến, giá trị gia tăng lớn, thân thiện với môi trường và có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Quan điểm này được thể hiện nổi bật trong Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết nhấn mạnh phải chủ động thu hút và lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, ưu tiên những dự án mang tính ĐMST và phát triển bền vững.

Ngoài ra, Việt Nam cam kết nâng cao tính minh bạch, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi hơn nữa để giảm chi phí tuân thủ pháp luật và rào cản gia nhập thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài. Các chính sách ưu đãi thuế, đất đai, tín dụng tiếp tục được áp dụng nhưng ngày càng được thiết kế có chọn lọc hơn, gắn với mục tiêu phát triển công nghệ, dịch vụ chất lượng cao và bảo vệ môi trường. Đây là xu hướng phù hợp với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA) mà Việt Nam đã ký kết, như CPTPP hay EVFTA, giúp nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận các thị trường rộng lớn hơn thông qua cơ sở cam kết về mở cửa thị trường và tiếp cận ưu đãi.

Trong bối cảnh cạnh tranh thu hút FDI toàn cầu ngày càng gay gắt, Chính phủ Việt Nam cũng khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước để nâng cao nội lực, tạo hệ sinh thái sản xuất – cung ứng bền vững. Việc định hướng này không chỉ hướng tới mục tiêu tăng vốn đầu tư mà còn nhấn mạnh tới chất lượng dòng vốn, chuyển giao công nghệ và phát triển nguồn nhân lực trong nước.

Tóm lại, định hướng chính sách thu hút FDI của Việt Nam hiện nay qua các văn bản pháp lý là một chiến lược có chọn lọc, ưu tiên dự án chất lượng cao, minh bạch và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển KTXH dài hạn và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

4.2 Đề xuất quan điểm, định hướng mới về thu hút FDI

4.2.1. Quan điểm phát triển

Trong bối cảnh cạnh tranh FDI ngày càng gay gắt và các chuẩn mực đầu tư quốc tế thay đổi nhanh chóng, Việt Nam cần chuyển đổi căn bản quan điểm thu hút FDI theo hướng đề cao chất lượng, tính bền vững và khả năng lan tỏa đối với khu vực kinh tế trong nước.

Một là, lấy chất lượng và công nghệ làm trọng tâm: Ưu tiên mạnh các dự án có hàm

lượng công nghệ cao (bán dẫn, AI, công nghệ sinh học), công nghệ xanh và quản trị hiện đại. Kiên quyết từ chối các dự án thâm dụng lao động, tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường hoặc công nghệ lạc hậu, bất chấp lợi ích ngắn hạn về tăng trưởng.

Hai là, gắn kết hữu cơ với khu vực trong nước: Mục tiêu tối thượng của thu hút FDI không chỉ là tăng trưởng GDP hay xuất khẩu, mà là nâng cao năng lực nội tại của nền kinh tế. FDI phải là đòn bẩy để doanh nghiệp Việt Nam (đặc biệt là nhóm VPE500) tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua chuyển giao công nghệ và cung ứng linh kiện.

Ba là, phát triển bền vững và cân bằng vùng miền: Thu hút FDI phải gắn với quy hoạch không gian phát triển quốc gia, đảm bảo hài hòa giữa các vùng miền. Tận dụng quá trình sắp xếp đơn vị hành chính để tái bố trí không gian công nghiệp, giảm tải cho các đô thị lớn và tạo động lực cho các vùng khó khăn nhưng có tiềm năng năng lượng tái tạo.

4.2.2. Định hướng ngành và lĩnh vực ưu tiên

Việt Nam cần tập trung nguồn lực vào các “mũi nhọn” chiến lược để tạo lợi thế cạnh tranh quốc gia:



Bảng 28: Định hướng thu hút FDI theo ngành ưu tiên và công cụ chính sách

Ngành ưu tiên	Ưu tiên thu hút FDI	Cơ sở đề xuất	Công cụ ưu đãi – hỗ trợ chính
Bán dẫn, điện tử và công nghệ cao	Thu hút FDI vào thiết kế chip, đóng gói – kiểm thử tiên tiến (OSAT), linh kiện cốt lõi và trung tâm R&D; hạn chế dự án chỉ lắp ráp.	Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và kiểm soát công nghệ thúc đẩy dịch chuyển khỏi Trung Quốc; Việt Nam có nền tảng sản xuất điện tử lớn và nhà đầu tư dẫn dắt.	(i) Hỗ trợ chi phí R&D và đào tạo kỹ sư bán dẫn qua Quỹ Hỗ trợ đầu tư; (ii) Ưu tiên hạ tầng chuyên biệt (điện ổn định, nước siêu sạch, hạ tầng số).
Công nghiệp phụ trợ ngành ô tô và phương tiện giao thông xanh	Thu hút có chọn lọc FDI vào linh kiện, pin, động cơ điện, phần mềm điều khiển; gắn với nội địa hóa và công nghiệp hỗ trợ.	Xu hướng điện hóa phương tiện toàn cầu và làn sóng đầu tư mạnh của các doanh nghiệp ô tô, đặc biệt là xe điện Trung Quốc, vào ASEAN nhằm tái cấu trúc chuỗi cung ứng và né rào cản thương mại; quy mô thị trường và năng lực sản xuất ban đầu của Việt Nam, tạo dư địa nâng cấp chuỗi giá trị ngành.	(i) Hỗ trợ đầu tư dây chuyền linh kiện, pin; (ii) Chương trình phát triển nhà cung cấp nội địa gắn cam kết nội địa hóa.
Hạ tầng CNTT và trung tâm dữ liệu	Thu hút FDI vào trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, mạng 5G và hạ tầng số dùng chung.	Nhu cầu dữ liệu tăng nhanh; hạ tầng số là điều kiện nền tảng để thu hút FDI công nghệ cao và dịch vụ giá trị gia tăng.	(i) Bảo đảm điện ổn định, năng lượng tái tạo và cơ chế DPPA; (ii) Hỗ trợ đất đai, kết nối số tại KCN – đô thị – dịch vụ tích hợp.
Dịch vụ phần mềm, AI và ĐMST	Thu hút FDI vào trung tâm phát triển phần mềm, AI, R&D và ĐMST khu vực.	Lợi thế nhân lực trẻ, khả năng tiếp thu công nghệ nhanh; tăng hàm lượng tri thức, giảm phụ thuộc gia công.	(i) Hỗ trợ đào tạo nhân lực công nghệ cao; (ii) Cơ chế sandbox cho mô hình kinh doanh số và công nghệ mới.
Fintech và dịch vụ tài chính số	Thu hút FDI vào Fintech, ngân hàng số, thanh toán số, hạ tầng tài chính số và trung tâm đổi mới tài chính.	Tài chính số là động lực của kinh tế số; Việt Nam có thị trường lớn nhưng thiếu khung pháp lý linh hoạt, đang cạnh tranh trực tiếp với Singapore và Malaysia.	(i) Triển khai sandbox Fintech tại trung tâm tài chính và khu công nghệ cao; (ii) Khung cấp phép theo tầng (tiered licensing) và hỗ trợ thử nghiệm sản phẩm.
Công nghiệp xanh và năng lượng tái tạo	Thu hút FDI vào năng lượng tái tạo, lưu trữ điện, thiết bị giảm phát thải cho KCN và sản xuất xuất khẩu.	Chuẩn mực ESG và yêu cầu giảm phát thải trở thành điều kiện đầu tư; Việt Nam có tiềm năng tái tạo và nhu cầu chuyển đổi xanh lớn.	(i) Hỗ trợ đầu tư hạ tầng xanh, chuyển đổi năng lượng; (ii) Phát triển thị trường tín chỉ carbon và cơ chế định giá carbon.

Nguồn: Tổng hợp

4.3. Đề xuất giải pháp, chính sách

Trên cơ sở các hạn chế và thách thức đã phân tích, đặc biệt trong bối cảnh lợi thế ưu đãi thuế truyền thống suy giảm do tác động của Thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần chuyển mạnh sang mô hình thu hút FDI dựa trên kiến tạo lợi thế cạnh tranh động. Để hiện thực hóa mục tiêu này, cần triển khai đồng bộ năm nhóm giải pháp chiến lược, tập trung vào hoàn thiện thể chế, phát triển không gian kinh tế mới, nâng cấp hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tăng cường năng lực doanh nghiệp nội địa.

4.3.1 Nhóm giải pháp nhằm kiến tạo không gian thu hút đầu tư

(1) Hoàn thiện quy hoạch tích hợp và tăng cường liên kết vùng

Cần rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp trong quy hoạch tỉnh theo hướng tích hợp, tập trung và có chọn lọc, tránh tình trạng phát triển dàn trải, kém hiệu quả. Cần loại bỏ, thu hẹp hoặc chuyển đổi các khu công nghiệp không thu hút được đầu tư, sử dụng đất kém hiệu quả hoặc gây áp lực lớn về môi trường.

Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế điều phối vùng thực quyền, đặc biệt trong bối cảnh sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính giai đoạn 2026–2030. Cơ chế này nhằm phân bổ hợp lý quỹ đất, hạ tầng và dự án FDI trong phạm vi vùng, hạn chế tình trạng cạnh tranh nội bộ không lành mạnh giữa các địa phương, qua đó tránh “cuộc đua xuống đáy” về ưu đãi đầu tư.

Trên nền tảng đó, cần thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành (industrial clusters) liên vùng, vượt qua ranh giới hành chính cấp tỉnh, gắn kết doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nội địa, cơ sở đào tạo và hạ tầng logistics. Có thể nhân rộng một số mô hình như các cụm như điện tử Bắc Ninh – Bắc Giang – Thái Nguyên hay logistics Bà Rịa – Vũng Tàu – Đồng Nai – TP. Hồ Chí Minh.

(2) Hoàn thiện khung pháp lý cho ĐMST và mô hình mới

Trong các lĩnh vực kinh tế số, Fintech và trung tâm tài chính, cần khẩn trương ban hành và triển khai các cơ chế pháp lý thí điểm mang tính đột phá. Trọng tâm là sớm thực thi nghị quyết về cơ chế đặc thù cho Trung tâm tài chính quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, trong đó cho phép áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với ngân hàng số độc lập, giao dịch tài sản số và các hình thức huy động vốn mới.

Đồng thời, cần áp dụng khung cấp phép theo tầng (tiered licensing) nhằm tạo điều kiện cho các startup Fintech và doanh nghiệp ĐMST tham gia thị trường với yêu cầu vốn và tuân thủ phù hợp mức độ rủi ro. Việc hoàn thiện khung pháp lý về tài sản số, trên cơ sở Luật Công nghệ số, sẽ góp phần chính danh hóa hoạt động đầu tư vào tài sản mã hóa, qua đó thu hút dòng vốn FDI công nghệ và đầu tư mạo hiểm.

Đối với các khu công nghệ cao, cần trao quyền tự chủ cao hơn cho Ban Quản lý, đặc biệt trong cấp phép đầu tư, quy hoạch chi tiết và quản trị tài chính – nhân sự, hướng tới mô hình “một cửa” thực chất. Điều này giúp rút ngắn thời gian gia nhập thị trường và nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút FDI công nghệ cao.

4.3.2. Nhóm giải pháp về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

(1) Chuyển đổi sang hỗ trợ đầu tư phi thuế quan

Trong bối cảnh ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp bị hạn chế bởi Thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam cần sớm vận hành hiệu quả Quỹ Hỗ trợ Đầu tư, sử dụng nguồn thu từ thuế bổ sung và các nguồn hợp pháp khác để triển khai các hình thức hỗ trợ dựa trên chi phí thực tế (cost-based incentives).

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, các nước trong khu vực không từ bỏ ưu đãi, mà chuyển dịch từ ưu đãi thuế suất sang các cơ chế hỗ trợ tài chính và phi thuế có điều kiện, vừa tuân thủ chuẩn mực quốc tế, vừa duy trì sức hấp dẫn FDI

Một xu hướng nổi bật tại Singapore, Malaysia và Indonesia là thay thế miễn – giảm thuế bằng các khoản hỗ trợ dựa trên chi phí thực tế, đặc biệt là chi phí R&D, đào tạo nhân lực, chuyển đổi công nghệ và đầu tư xanh. Singapore triển khai cơ chế Tín dụng đầu tư hoàn lại (Refundable Investment Credit – RIC), cho phép doanh nghiệp được khấu trừ hoặc hoàn tiền mặt đối với các khoản chi đầu tư chiến lược, mà không làm giảm thuế hiệu dụng xuống dưới 15% theo GMT. Malaysia và Indonesia cũng đang thiết kế các gói hỗ trợ tương tự, tập trung vào bán dẫn, trung tâm dữ liệu, EV và công nghệ xanh

Đối với Việt Nam, việc thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 182/2024/NĐ-CP là bước đi phù hợp, song cần đẩy nhanh chuyển Quỹ này thành công cụ ưu đãi chủ lực, thay thế vai trò của miễn giảm thuế. Các khoản hỗ trợ nên gắn trực tiếp với chi phí R&D, đào tạo kỹ sư, đầu tư thiết bị công nghệ cao, chuyển đổi xanh và tuân thủ ESG. Đây là những yếu tố ngày càng có ý nghĩa quyết định đối với nhà đầu tư chiến lược.

(2) Ưu đãi có điều kiện gắn với chiến lược thu hút FDI của quốc gia

Kinh nghiệm ASEAN cho thấy ưu đãi sau GMT không còn mang tính “đại trà”, mà được ràng buộc chặt chẽ với mục tiêu chiến lược. Indonesia chỉ dành ưu đãi mạnh cho chuỗi EV–pin–nickel, kèm điều kiện nội địa hóa; Malaysia ưu tiên OSAT, bán dẫn và trung tâm dữ liệu; Singapore tập trung R&D, ĐMST và trụ sở khu vực. Ưu đãi vì vậy trở thành công cụ định hướng cấu trúc FDI, thay vì chỉ là “mồi” thu hút vốn.

Do vậy, Việt Nam cần thiết kế các gói ưu đãi phân tầng, ưu tiên mạnh cho dự án nằm trong các chuỗi giá trị chiến lược (bán dẫn, AI, công nghệ số, năng lượng sạch), đồng thời giảm hoặc loại bỏ ưu đãi với các dự án lắp ráp giản đơn, nguy cơ trung chuyển cao. Điều này giúp thích ứng đồng thời với GMT và thuế đối ứng của Hoa Kỳ.

4.3.3 Nhóm giải pháp về hạ tầng và đất đai

(1) Phát triển khu công nghiệp thế hệ mới

Chiến lược phát triển khu công nghiệp cần chuyển mạnh sang mô hình khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên sâu và khu công nghiệp gắn với đô thị – dịch vụ. Các khu công nghiệp mới phải được quy hoạch đồng bộ với hạ tầng xã hội như nhà ở, y tế, giáo dục và dịch vụ, nhằm bảo đảm điều kiện sống cho người lao động và thu hút nhân lực chất lượng cao.

Bài học từ Khu công nghệ cao Hòa Lạc cho thấy, việc phát triển hạ tầng kỹ thuật mà thiếu hạ tầng xã hội và kết nối giao thông sẽ làm suy giảm đáng kể sức hấp dẫn đầu tư. Do đó, cần hoàn thiện đồng bộ hạ tầng để từng bước hình thành các “thành phố khoa học”, thay vì chỉ là không gian sản xuất đơn thuần.

(2) Nâng cấp hạ tầng năng lượng và hạ tầng số

Việc bảo đảm cung ứng điện ổn định, chất lượng cao là điều kiện tiên quyết để thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là bán dẫn và trung tâm dữ liệu. Cần đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, triển khai cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA) và đầu tư vào hạ tầng truyền tải.

Bên cạnh đó, cần tăng tốc đầu tư vào hạ tầng số, bao gồm cáp quang biển, mạng 5G và các trung tâm dữ liệu đạt chuẩn quốc tế, nhằm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế số và các tập đoàn công nghệ toàn cầu.

4.3.4 Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nguồn nhân lực là điểm nghẽn mang tính quyết định đối với khả năng thu hút FDI thế hệ mới. Chiến lược phát triển nhân lực cần được triển khai trên hai trụ cột.

Một là, đào tạo trong nước thông qua mô hình liên kết “Nhà nước – Nhà trường – Nhà doanh nghiệp”, trong đó doanh nghiệp FDI tham gia sâu vào xây dựng chương trình đào tạo, thực hành và đánh giá đầu ra. Cần khuyến khích các trường đại học mở rộng và cập nhật các ngành đào tạo mới như bán dẫn, AI, khoa học dữ liệu và Fintech.

Hai là, thu hút nhân tài quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài thông qua chính sách “Visa tài năng”, với thủ tục cư trú dài hạn, ưu đãi thuế thu nhập cá nhân và môi trường làm việc thuận lợi tại các khu công nghệ cao và trung tâm tài chính.

4.3.5. Nhóm giải pháp về thúc đẩy liên kết và năng lực doanh nghiệp nội

Để tránh rơi vào bẫy gia công và rủi ro bị áp thuế trung chuyển, cần đặt phát triển doanh nghiệp nội địa vào vị trí trung tâm của chiến lược FDI. Trong đó, cần phát huy vai trò của nhóm doanh nghiệp tư nhân lớn (VPE500) như các “đầu tàu” dẫn dắt, khuyến khích đầu tư vào công nghệ nguồn và hình thành chuỗi cung ứng vệt tinh.

Bên cạnh đó, cần triển khai các chương trình phát triển nhà cung cấp với sự tham gia của Chính phủ và các tập đoàn đa quốc gia, tập trung vào tư vấn kỹ thuật, cải tiến quản trị và nâng cao tiêu chuẩn sản xuất cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mục tiêu là nâng cao tỷ lệ nội địa hóa thực chất và giúp hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đáp ứng quy tắc xuất xứ của các thị trường lớn.

4.3.6. Nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển IFC và FTZ

Trên cơ sở định hướng, chính sách và khung pháp lý cũng như đánh giá tác động của IFC và FTZ đến khả năng huy động nguồn lực, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng cao của Việt Nam trong

giai đoạn tới, Nhóm Nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị như sau:

Đối với cơ quan quản lý: triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội gắn với nguồn lực từ IFC và FTZ:

Một là, hệ thống chính trị các cấp cần sớm cụ thể hóa chương trình hành động, kế hoạch, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm đưa Nghị quyết Đại hội Đảng XIV vào cuộc sống. Trong đó cần xác lập đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển đổi mô hình từ dựa nhiều vào lao động giá rẻ, đầu tư vốn, sang dựa nhiều hơn vào KHCN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, cải cách thể chế, phân bổ hiệu quả nguồn lực, từ tư duy “tăng trưởng đơn thuần” sang “phát triển bền vững”. Cùng với đó, tiếp tục tổ chức thực hiện thành công các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, các Luật, nghị quyết đã được Quốc Hội và Chính phủ ban hành, gắn với nâng cao năng lực thực thi ở các cấp, nhất là cấp chính quyền cơ sở.

Hai là, kiên định ổn định kinh tế vĩ mô, theo đó chính sách tài khóa cần có trọng tâm, trọng điểm, điều chỉnh kịp thời, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp hài hòa với các chính sách vĩ mô khác nhằm thúc đẩy tăng trưởng và kiểm soát lạm phát; bảo đảm nguồn cung hàng hóa thiết yếu (gồm cả điện năng), điều hành linh hoạt lãi suất - tỷ giá, bình ổn thị trường vàng, lành mạnh hóa thị trường bất động sản, kiểm soát giá nhà đất và rủi ro liên thông giữa thị trường tài chính, tiền tệ - BĐS. Cùng với đó, sớm xây dựng Đề án cải cách thị trường tài chính, phát triển thị trường tài chính cân bằng, đồng bộ, giảm bớt phụ thuộc nhiều vào tín dụng ngân hàng gắn với chú trọng phân bổ vốn hiệu quả; quyết tâm nâng hạng thị trường chứng khoán theo đúng lộ trình; vận hành **trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do**, thị trường tín chỉ carbon, tài sản mã hóa... theo kế hoạch, phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm, các loại nguồn vốn cho KHCN, đổi mới sáng tạo và năng lượng...v.v.

Ba là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng: (i) Đẩy nhanh tiến độ xử lý các dự án còn vướng mắc, tồn đọng nhằm giải phóng nguồn lực, chống lãng phí, cũng là tăng hiệu quả đầu tư; (ii) Hết sức quan tâm giải quyết các vấn đề nóng, bức xúc như ùn tắc giao thông, ngập úng lụt và ô nhiễm môi trường ở các đô thị, nhất là tại Hà Nội, TP. HCM và địa bàn lân cận; (iii) Chú trọng cơ cấu lại các DNNN, TCTD yếu kém còn lại, cơ cấu lại đầu tư công theo hướng bền vững (tăng tỷ trọng đầu tư cho KHCN, y tế, giáo dục, hạ tầng số và hạ tầng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu...), cùng với việc quyết tâm nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư (giảm hệ số ICOR xuống mức khoảng 4 lần); (iv) Xây dựng Đề án tăng năng suất lao động, đề án chuyển đổi xanh quốc gia, đề án nâng cao sức chống chịu và tự chủ chiến lược của nền kinh tế và doanh nghiệp, nhất là lĩnh vực công nghiệp chiến lược, công nghiệp phụ trợ.

Bốn là, xây dựng và thực thi kế hoạch, giải pháp cụ thể về huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực khả thi, hiệu quả. Theo ước tính của Nhóm Nghiên cứu, để đạt được mục tiêu tăng trưởng GDP 10% trở lên, cần huy động khoảng 260 tỷ USD mỗi năm trong giai đoạn 2026 - 2030, chưa tính đến nhu cầu vốn thúc đẩy chuyển đổi xanh và ứng phó biến đổi khí hậu, dự phòng khẩn cấp. Nhu cầu nguồn lực là rất lớn, đòi hỏi đa dạng hóa phương thức và thị trường nguồn lực (như thị trường vốn, **trung tâm tài chính quốc tế**, thị trường carbon, tài sản số,

quỹ đầu tư, tài chính xanh...) gắn với kế hoạch và tổ chức phân bổ nguồn lực hiệu quả, với tiêu chí, thước đo đánh giá hiệu quả cụ thể.

Năm là, thực hiện các giải pháp xây dựng IFC và FTZ thực sự trở thành động lực và nguồn lực cho phát triển kinh tế: bên cạnh xây dựng các chính sách ưu đãi cho IFC và FTZ, cần chú trọng hạ tầng số, hệ thống thanh toán quốc tế, cơ sở dữ liệu, dịch vụ pháp lý – tài chính – trọng tài, bảo đảm IFC và FTZ vận hành thông suốt theo chuẩn mực toàn cầu. Tăng cường kết nối giữa IFC, FTZ với doanh nghiệp trong nước thông qua chuỗi cung ứng, dịch vụ tài chính, chuyển giao công nghệ và nhân lực.

Sáu là, tăng cường đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học và sau đại học để cải thiện nguồn cung cấp nhân lực chất lượng cao. Các chính sách của IFC và FTZ được kỳ vọng sẽ thu hút được dòng vốn đầu tư từ những tập đoàn, tổ chức hàng đầu trên thế giới tới Việt Nam, kéo theo đó là yêu cầu cao hơn về chất lượng của lực lượng lao động. Việc tăng cường đầu tư cho giáo dục vì vậy là rất cần thiết để tăng khả năng cạnh tranh của IFC và FTZ Việt Nam.

Đối với Trung tâm tài chính quốc tế:

Thứ nhất, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng cần sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong địa giới hành chính của IFC để sẵn sàng đón tiếp các doanh nghiệp quốc tế đến hoạt động.

Thứ hai, cần sớm hoàn thiện thể chế, pháp lý, quy trình vận hành trung tâm trong quý I, II/2026. Trong đó, bộ máy nhân sự của cơ quan giám sát, cơ quan điều hành cần được quan tâm, đặc biệt liên quan đến các vấn đề về phòng chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, an toàn dữ liệu, công nghệ... để đảm bảo IFC vận hành hiệu quả, tăng khả năng thu hút đầu tư.

Thứ ba, cơ quan điều hành IFC cần sớm các ban hành các chính sách ưu đãi đặc thù đã nêu trong Nghị quyết 222/2025/QH15 như: chính sách thử nghiệm có kiểm soát cho dịch vụ tài chính ứng dụng công nghệ; chính sách ưu đãi theo lĩnh vực; chính sách với nhà đầu tư chiến lược...v.v. Các chính sách này sẽ có tác động lớn tới các quyết định đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, do đó cần được hoàn thiện để làm nền tảng phát triển cho IFC.

Đối với các Khu thương mại tự do:

Thứ nhất, hoàn thiện chính sách về Khu thương mại tự do phù hợp đồng bộ với các chính sách về thu hút FDI đặc biệt FDI thế hệ mới (công nghệ cao, xanh, thân thiện môi trường), như ưu đãi cao hơn cho dự án xanh, giảm phát thải, cam kết chuyển giao công nghệ, mục tiêu về sản lượng xuất khẩu, tỷ lệ nội địa hóa, số bằng sáng chế; tạo việc làm cho lao động địa phương...).

Thứ hai, tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh thực chất, phát triển hạ tầng; nâng cao chất lượng nhân lực để tận dụng lợi thế từ xu hướng dịch chuyển, đa dạng hóa chuỗi cung ứng để thu hút đầu tư FDI chất lượng cao, phát huy vai trò và đóng góp của khu vực FDI với kinh tế các địa phương và cả nước.

Thứ ba, các địa bàn phát triển FTZ và các đầu tàu kinh tế chú trọng chọn lọc, tập trung

nguồn lực phát triển các doanh nghiệp lớn trong các ngành công nghiệp chiến lược như bán dẫn, AI và năng lượng xanh, góp phần hình thành các DN có tiềm lực tài chính vững mạnh, đủ sức dẫn dắt các DN Việt trong tiếp thu, phát triển công nghệ, trở thành đối tác, cộng tác kinh doanh với Tập đoàn, DN FDI, từ đó góp phần đưa DN Việt tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, vươn ra thế giới.

Thứ tư, nghiên cứu phương án gắn kết giữa hoạt động của IFC và FTZ. Hiện nay, cả TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đều được phê duyệt xây dựng cả IFC và FTZ trên địa bàn. Việc kết nối 2 khu vực này sẽ tạo ra sự cộng hưởng lớn, thúc đẩy phát triển kinh tế nói chung của 2 thành phố.

V. KẾT LUẬN

Giai đoạn 2026–2030 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong chiến lược thu hút và sử dụng FDI của Việt Nam, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu biến động mạnh, tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, Thuế tối thiểu toàn cầu và các tiêu chuẩn phát triển bền vững ngày càng khắt khe. Những thay đổi này làm suy giảm hiệu quả của mô hình thu hút FDI dựa trên lợi thế tĩnh như chi phí lao động thấp và ưu đãi thuế, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh tư duy và chính sách.

Thực tiễn hơn ba thập kỷ thu hút FDI cho thấy khu vực FDI đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và hội nhập, song các hạn chế về liên kết với doanh nghiệp trong nước, năng lực hấp thụ công nghệ và chất lượng lan tỏa vẫn tồn tại. Nếu không có điều chỉnh chiến lược, Việt Nam có nguy cơ bị mắc kẹt ở phân khúc giá trị gia tăng thấp và phụ thuộc kéo dài vào khu vực đầu tư nước ngoài.

Trong bối cảnh đó, trọng tâm chính sách cần chuyển sang thu hút FDI thế hệ mới, gắn với KCN, ĐMST, chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực nội sinh. Các nhóm giải pháp về thể chế, ưu đãi phi thuế quan thích ứng với Thuế tối thiểu toàn cầu, phát triển hạ tầng và khu công nghiệp thế hệ mới, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao năng lực doanh nghiệp nội địa cần được triển khai đồng bộ và nhất quán.

Về dài hạn, FDI cần được coi là công cụ để nâng cấp cấu trúc kinh tế và vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. Việc thực hiện hiệu quả các định hướng và giải pháp nêu trên sẽ tạo nền tảng để Việt Nam chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng dựa trên công nghệ, tri thức và phát triển bền vững, qua đó tiến tới mục tiêu trở thành quốc gia có thu nhập cao trong những thập kỷ tới.





06

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP



Investment climate research

The firm is a scientific understanding of how...
 investment climate research...
 the firm is a scientific understanding of how...
 investment climate research...
 the firm is a scientific understanding of how...
 investment climate research...

KHU CÔNG NGHIỆP DEEP C: KIẾN TẠO HỆ SINH THÁI CÔNG NGHIỆP-CẢNG BIỂN TÍCH HỢP TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP ĐẶC THÙ TẠI VIỆT NAM

Tổ hợp Khu công nghiệp DEEP C là nhà phát triển khu công nghiệp đến từ Bỉ, tiên phong theo đuổi hướng tiếp cận đổi mới và bền vững trong phát triển công nghiệp tại Việt Nam. Với tư duy phát triển dài hạn, lựa chọn vị trí chiến lược và cung cấp các giải pháp công nghiệp tích hợp, DEEP C hướng tới xây dựng một hệ sinh thái công nghiệp có khả năng thích ứng trong tương lai, nơi doanh nghiệp có thể vận hành có trách nhiệm, mở rộng hiệu quả và duy trì năng lực cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu nhiều biến động.

Mô hình phát triển này đã chứng minh hiệu quả theo thời gian, khi DEEP C liên tục mở rộng quỹ đất và danh mục đầu tư trong gần ba thập kỷ. Khởi nguồn từ Khu công nghiệp Đình Vũ (nay là DEEP C Hải Phòng 1) – dự án hợp tác giữa nhà đầu tư Bỉ và Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, DEEP C đã phát triển thành một hệ thống khu công nghiệp với quy mô khoảng 3.400 ha tại Hải Phòng và Quảng Ninh, khu vực năng động nhất miền Bắc.

Với tổng vốn đầu tư lũy kế hơn 8,5 tỷ USD từ hơn 180 dự án đã thu hút, DEEP C từng bước hình thành một tổ hợp công nghiệp đa dạng. Cơ cấu nhà đầu tư bao phủ nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau, đồng thời ngày càng mở rộng sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn.



Khu công nghiệp	Quy mô	Hạ tầng	Lĩnh vực	Nhà đầu tư tiêu biểu
DEEP C Hải Phòng 1	541 ha	KCN sinh thái đã lấp đầy, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải; hạ tầng đồng bộ; kết nối trực tiếp cảng Lạch Huyện, sân bay Cát Bi, cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và đường sắt	Sản xuất tổng hợp, hóa chất, hóa dầu, công nghệ cao.	Bridgestone, SK Leavelo, USI, Flat Glass Group, Yusen Logistics, etc.
DEEP C Hải Phòng 2	645 ha	KCN sinh thái đang vận hành trong Khu Thương mại Tự do Hải Phòng (FTZ); hạ tầng hoàn chỉnh; hệ sinh thái nhà đầu tư đa dạng; kết nối đa phương thức	Bán dẫn, điện tử, ô tô, vật liệu mới, thiết bị năng lượng tái tạo	Pegatron, Tesa, Pyeong Hwa Automotive, TrakMotiv, ASSA ABLOY, etc.
DEEP C Hải Phòng 3	520 ha	KCN đang vận hành, phát triển theo giai đoạn; hạ tầng hoàn chỉnh; nằm trong FTZ, liền kề cảng Lạch Huyện	Lắp ráp ô tô, kho ngoại quan, logistics thông minh, trung tâm phân phối	Smart Logistics, Jupiter, etc.
Tổ hợp DEEP C Quảng Ninh	1680 ha	KCN đang vận hành, phát triển theo giai đoạn; hạ tầng hoàn chỉnh; cảng hàng rời trong quy hoạch.	Sản xuất tổng hợp, hóa chất, công nghệ cao, logistics, hạ tầng cảng	EVA, Boltun, Solex High-tech, Xiamen Sunrise, Foxconn, Sunrex, YHP, etc.

Khu Thương mại Tự do Hải Phòng (FTZ) và cơ hội cho nhà đầu tư tiên phong

Trong hệ sinh thái DEEP C, hơn 800 ha tại DEEP C Hải Phòng 2 và 3 nằm trong phạm vi Khu Thương mại Tự do Hải Phòng (FTZ) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, qua đó trực tiếp hưởng lợi từ các cơ chế ưu đãi mới.

Trong giai đoạn đầu (2025–2030), FTZ tại KKT Đình Vũ – Cát Hải sẽ đóng vai trò là khu vực thí điểm các chính sách và cơ chế đặc thù, đặc biệt trong lĩnh vực hải quan, cấp phép đầu tư và các quy định phi thuế quan. Nhà đầu tư nắm bắt giai đoạn này có thể tận dụng lợi thế “đi trước”, khi các cơ chế được triển khai và hoàn thiện trên thực tế.

Bên cạnh các ưu đãi, FTZ còn phản ánh một xu hướng chuyển dịch rộng hơn hướng tới mô hình tích hợp công nghiệp – cảng biển – logistics. Theo ông Koen Soenens, Giám đốc Kinh doanh & Tiếp thị của DEEP C:

“FTZ sẽ thúc đẩy Hải Phòng phát triển thành một hệ sinh thái công nghiệp – cảng biển – lo-

gistics tích hợp hoàn chỉnh. Trong 5 năm tới, tôi kỳ vọng sẽ có những bước tiến nhanh trong quản lý cảng thông minh, số hóa dòng thông tin giữa nhà máy và cảng, tăng cường kết nối logistics đa phương thức, và phát triển vận tải xanh, ít phát thải."

Triển vọng: Từ nhà phát triển khu công nghiệp đến nhà kiến tạo hệ sinh thái

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục định vị lại vai trò trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chức năng của các đơn vị phát triển khu công nghiệp đang chuyển dịch từ cung cấp mặt bằng sản xuất đơn thuần sang kiến tạo hệ sinh thái.

Trong bối cảnh đó, DEEP C định vị mình như một đơn vị kết nối hệ sinh thái, liên kết nhà đầu tư với hạ tầng, hệ thống hải quan, hoạt động cảng và các cơ quan quản lý. Thách thức cốt lõi nằm ở việc chuyển hóa khung chính sách FTZ thành một môi trường vận hành thực tế, sẵn sàng triển khai, qua đó giảm thiểu rủi ro và các yếu tố không chắc chắn cho nhà đầu tư.

Cách tiếp cận này thể hiện qua mô hình phát triển "đi trước nhu cầu", trong đó các hạ tầng thiết yếu như logistics ngoại quan, cảng cạn, hệ thống số hóa và các giải pháp năng lượng đang được đầu tư sẵn sàng trước khi nhà đầu tư triển khai dự án. Điều này giúp rút ngắn thời gian thâm nhập thị trường và đảm bảo tính liên tục trong vận hành.

Sự sẵn sàng này trở thành một lợi thế cạnh tranh quan trọng, đặc biệt khi DEEP C hướng tới các ngành có giá trị gia tăng cao như bán dẫn, ô tô, sản xuất tiên tiến và linh kiện công nghệ cao, những lĩnh vực đòi hỏi không chỉ hạ tầng vật lý mà còn nguồn năng lượng ổn định, môi trường pháp lý rõ ràng và hỗ trợ vận hành hiệu quả.

Chuyển dịch năng lượng cũng là một yếu tố then chốt. Nhà đầu tư ngày càng chú trọng đến khả năng tiếp cận năng lượng tái tạo và hạ tầng bền vững, nhằm đáp ứng cả yêu cầu pháp lý và cam kết ESG. Do đó, các nỗ lực của DEEP C trong tích hợp năng lượng tái tạo và phát triển khu công nghiệp sinh thái không chỉ mang ý nghĩa môi trường mà còn góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong thời gian tới, khi khung FTZ được hoàn thiện và triển khai đầy đủ, hoạt động xúc tiến đầu tư của DEEP C dự kiến sẽ được đẩy mạnh tại các thị trường trọng điểm như châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước châu Á. Mặc dù mức độ quan tâm của nhà đầu tư hiện đã ở mức tích cực, việc chuyển hóa thành các cam kết đầu tư dài hạn sẽ phụ thuộc vào độ rõ ràng của chính sách và mức độ sẵn sàng của hạ tầng hỗ trợ.

Bên cạnh đó, yếu tố điều phối cũng đóng vai trò quan trọng. Sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, cơ quan hải quan và đơn vị vận hành cảng giúp đảm bảo quy trình minh bạch và triển khai nhất quán. Đối với nhà đầu tư dài hạn, tính dự đoán được trong môi trường kinh doanh thường quan trọng hơn lợi thế chi phí ngắn hạn.

Trong tổng thể, quỹ đạo phát triển của Hải Phòng, cùng với vai trò của DEEP C, phản ánh một xu hướng rộng hơn trong chiến lược công nghiệp của Việt Nam: chuyển từ lợi thế chi phí sang mô hình phát triển dựa trên hạ tầng tích hợp, chất lượng và tính chọn lọc cao hơn trong thu hút đầu tư.

GELEXIMCO

CTCP KHU CÔNG NGHIỆP GELEXIMCO HƯNG PHÚ

KHU CÔNG NGHIỆP HƯNG PHÚ

Khu công nghiệp Hưng Phú do Công ty Cổ phần KCN Geleximco Hưng Phú làm chủ đầu tư, là công ty thành viên của Tập đoàn Geleximco – một trong những tập đoàn kinh tế tư nhân đa ngành hàng đầu tại Việt Nam. Với kinh nghiệm hơn 30 năm phát triển trong các lĩnh vực bất động sản, hạ tầng, tài chính – ngân hàng và công nghiệp, Tập đoàn đã và đang khẳng định uy tín thông qua nhiều dự án quy mô lớn, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Khu công nghiệp Hưng Phú là một trong số đó, được định hướng trở thành khu công nghiệp sinh thái, hiện đại, đồng bộ, áp dụng các tiêu chuẩn cao về môi trường và phát triển bền vững nhằm thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao trong và ngoài nước, với trọng tâm là phát triển thành trung tâm sản xuất, lắp ráp ô tô và thu hút các dự án đầu tư công nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện môi trường, đồng thời đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh của Việt Nam.

KCN Hưng Phú nằm trong Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Hưng Yên – một trong những khu kinh tế ven biển trọng điểm phía Bắc, được quy hoạch phát triển theo định hướng hiện đại, đa ngành và hội nhập quốc tế.

Về kết nối giao thông, KCN Hưng Phú sở hữu lợi thế vượt trội với hệ thống hạ tầng đồng bộ và đa phương thức. Từ Khu công nghiệp, chỉ mất khoảng hơn 2 giờ di chuyển đến Thủ đô Hà Nội và Sân bay quốc tế Nội Bài; hơn 1 giờ đến cảng Hải Phòng và sân bay Cát Bi – những cửa ngõ giao thương quốc tế quan trọng. Đồng thời, Khu công nghiệp cách tuyến cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng khoảng 30 km, cách ga đường sắt Nam Định 55 km và cách cửa khẩu quốc tế Móng Cái 280 km, tạo thành mạng lưới liên kết chặt chẽ với tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc. Thêm vào đó, Dự án kết nối trực tiếp với cảng thủy nội địa Hưng Phú, tạo điều kiện thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy với chi phí tối ưu.

Về nguồn nhân lực, khu vực lân cận KCN có lợi thế lớn về lao động. Tỉnh Hưng Yên và các địa phương lân cận có cơ cấu dân số trẻ, với hơn 50% dân số trong độ tuổi lao động. Trong đó, trên 70% đã được đào tạo phổ thông, là nền tảng quan trọng để phát triển lực lượng lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các Nhà đầu tư.

Nằm trong Khu kinh tế Thái Bình, các dự án đầu tư tại KCN Hưng Phú được hưởng nhiều cơ chế ưu đãi hấp dẫn theo quy định của Chính phủ Việt Nam. Cụ thể, doanh nghiệp được áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong vòng 15 năm. Trong đó, được miễn thuế 4 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo và tiếp tục hưởng mức thuế ưu đãi 10% trong 2 năm còn lại. Bên cạnh đó, doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu, linh kiện trong thời hạn 5 năm; đồng thời được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định. Các chính sách này góp phần đáng kể vào việc giảm chi phí đầu tư và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

KCN Hưng Phú được triển khai với tiến độ nhanh chóng, thể hiện cam kết mạnh mẽ của chủ đầu tư trong việc sớm đưa dự án vào vận hành: ngày 13/09/2024 Dự án nhận Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; ngày 24/01/2025 nhận Quyết định cho thuê đất; ngày 12/05/2025: Khởi công dự án; Quý I/2026: Vận hành giai đoạn I với quy mô 100ha và tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 cho phần diện tích còn lại 109,08ha.

Hiện nay, các hạng mục hạ tầng kỹ thuật như hệ thống giao thông nội khu, cấp thoát nước, xử lý nước thải, hệ thống điện và phòng cháy chữa cháy đang được triển khai đồng bộ, đảm bảo sẵn sàng cung cấp dịch vụ tốt nhất cho các nhà đầu tư.

Trong thời gian qua, song song với việc đẩy mạnh xây dựng đồng bộ hạ tầng khu công nghiệp, chủ đầu tư đã thu hút thành công dự án Nhà máy sản xuất ô tô GEL O&J – Liên doanh giữa Tập đoàn Geleximco và Tập đoàn Chery (1 trong 3 Tập đoàn sản xuất ô tô và xuất khẩu ô tô lớn nhất Trung Quốc). Dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 26/4/2025, có tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 319 triệu USD, tương đương khoảng 8.125 tỷ đồng, với diện tích lên tới 38,1ha, công suất thiết kế đạt 120.000 xe/năm. Nhà máy sản xuất ô tô Gel – O&J được thiết kế tích hợp gồm: Xưởng hàn, xưởng sơn, xưởng linh kiện nhựa, xưởng lắp ráp và đường thử xe chuyên nghiệp theo tiêu chuẩn EU cùng các khu vực sản xuất và chế tạo khác như: Trung tâm hậu cần hỗ trợ, vận chuyển xe, xử lý môi trường... Các dây chuyền sản xuất đều được trang bị giải pháp tự động hóa tiên tiến, hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế nghiêm ngặt. Đây cũng sẽ là cơ sở sản xuất chính cho các mẫu xe năng lượng mới (New Energy Vehicles – NEV) với thương hiệu Omoda và Jaecoo cho thị trường Việt Nam và xuất khẩu sang các nước khác.

Liên hệ vp HN: tầng 20, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Hà Nội
Tel. 088.662.5959 / 091.600.5788
Email: contact@hungphuip.vn ; Wechat: HungPhu_IP_Huyen



Ảnh phối cảnh Dự án KCN Hưng Phú

SCG VIỆT NAM: BA THẬP KỶ ĐẦU TƯ CHO MỘT CHẶNG ĐƯỜNG TĂNG TRƯỞNG XANH DÀI HẠN

Hơn ba thập kỷ hiện diện tại Việt Nam, tập đoàn SCG từng bước chuyển mình, từ một nhà đầu tư nước ngoài, nay trở thành đối tác đáng tin cậy, đồng hành cùng Việt Nam hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững.

CÙNG VIỆT NAM KIẾN TẠO KỶ NGUYÊN TĂNG TRƯỞNG XANH MỚI

Trong hơn ba thập kỷ qua, Việt Nam đã từng bước chuyển mình theo hướng tăng trưởng bền vững, với môi trường đầu tư ổn định và định hướng xanh ngày càng rõ nét. Đây cũng là nền tảng để SCG tiếp tục đầu tư dài hạn, đồng hành cùng Chính phủ, đối tác và cộng đồng trong thúc đẩy các mô hình sản xuất thông minh, xanh và bền vững hơn. Việt Nam không chỉ là điểm đến đầu tư, mà còn là “ngôi nhà thứ hai” của SCG.

Ông Kulachet Dharachandra – Giám đốc Quốc gia Tập đoàn SCG tại Việt Nam, kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa Dầu Long Sơn cho biết: “Cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 của Việt Nam là bước đi phù hợp với xu thế toàn cầu khi các tiêu chuẩn môi trường ngày càng trở thành điều kiện bắt buộc trong thương mại, đầu tư và hội nhập kinh tế quốc tế. Trên thực tế, tại nhiều thị trường xuất khẩu, yêu cầu về phát thải thấp đã trở thành điều kiện tiên quyết, bắt buộc. Do đó, định hướng chiến lược của Việt Nam sẽ tạo nền tảng quan trọng để doanh nghiệp đầu tư dài hạn, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới tăng trưởng bền vững. Định hướng dài hạn này củng cố cách tiếp cận của SCG trong việc đồng hành sự phát triển của Việt Nam, không chỉ với tư cách là nhà đầu tư, mà còn là đối tác tận tâm hỗ trợ quá trình chuyển đổi của đất nước hướng tới nền kinh tế xanh và giá trị cao.”

Chính từ nền tảng vững chắc đó, tập đoàn từng bước triển khai chiến lược Tăng trưởng xanh toàn diện, tập trung vào sản xuất xanh và củng cố chuỗi giá trị công nghiệp nội địa. Công nghệ vi vật trở thành yếu tố then chốt, giúp tối ưu hiệu quả sản xuất, giảm tiêu hao tài nguyên, và hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững.

Hiện tại, các nhà máy của SCGP - ngành Bao bì của SCG, đang ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ học máy (machine learning) để theo dõi và tối ưu quy trình sản xuất theo thời gian thực. Hệ thống AI khai thác dữ liệu từ 104 cảm biến trong dây chuyền để giám sát chất lượng giấy và điều chỉnh quy trình. Nhờ đó, tốc độ sản xuất được cải thiện khoảng 4%, đồng thời giúp giảm hàng nghìn tấn nguyên liệu tiêu thụ mỗi năm.

Ngoài lĩnh vực bao bì, các công ty thành viên khác của tập đoàn SCG tại Việt Nam cũng đang tích hợp công nghệ hiện đại trong sản xuất và vận hành theo hướng bền vững. Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - thành viên tập đoàn SCG, đang triển khai nhiều giải pháp tiết kiệm

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do



Tập đoàn SCG tại Việt Nam cùng các công ty thành viên đã liên tiếp được vinh danh là Doanh nghiệp Bền vững tại Việt Nam trong suốt 5 năm qua.

năng lượng trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Hiện công ty đã thay thế các hệ thống động cơ cũ bằng động cơ sử dụng biến tần – servo hiệu suất cao, đồng thời đưa vào vận hành cánh tay robot tự động hóa trong sản xuất phụ tùng ống nhựa.

Ở lĩnh vực vật liệu xây dựng của tập đoàn, Xi măng Sông Gianh không ngừng đẩy mạnh công nghệ tự động hóa trong hoạt động vận hành và logistics. SCG dự kiến đầu tư khoảng 3,5 triệu USD cho hệ thống Auto Truck tại nhà máy Xi măng Sông Gianh trong năm 2026 nhằm tự động hóa quy trình bốc xếp và vận chuyển. Ngoài ra, các nhà máy của Prime Group - thành viên của tập đoàn SCG, cũng đang triển khai hệ thống IoT để giám sát sản xuất theo thời gian thực, cũng như sử dụng hệ thống xử lý nước thải khép kín nhằm giảm thiểu tối đa các rủi ro về môi trường và bảo tồn tài nguyên nước trong sản xuất.

Song song đó, SCG cũng phát triển nhiều dòng sản phẩm thân thiện với môi trường. Một trong những sáng kiến tiêu biểu, được thị trường trong nước và quốc tế đón nhận tích cực là các dòng sản phẩm mang nhãn SCG Green Choice. Danh mục này bao gồm các giải pháp xây dựng như sản phẩm xi măng SCG Low Carbon, không chỉ giúp giảm tác động môi trường mà còn đáp ứng các yêu cầu về độ bền và tính ứng dụng. Các sản phẩm nhãn SCG Green Choice hiện giúp giảm khoảng 115.000 tấn CO₂ mỗi năm nhờ ưu thế tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, cũng như giảm phát thải khí nhà kính trong suốt vòng đời sản phẩm.

Bên cạnh đổi mới công nghệ và phát triển sản phẩm, SCG còn đầu tư vào các tổ hợp sản xuất quy mô lớn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tạo giá trị gia tăng cho chuỗi công nghiệp trong nước. Tiêu biểu là Tổ hợp Hóa dầu Long Sơn (LSP) – một trong những dự án trọng điểm của SCG tại Việt Nam – nơi tập đoàn đầu tư mạnh vào các công nghệ và giải pháp sản xuất xanh, đồng thời lên kế hoạch bổ sung nguyên liệu đầu vào là ethane từ năm 2027 để tiếp tục giảm phát thải carbon.

Không dừng ở đầu tư nội lực, SCG cũng thúc đẩy chuyển đổi xanh thông qua hợp tác đa bên, góp phần kết nối chính sách, nguồn vốn, đổi mới công nghệ và nhu cầu tiêu dùng bền vững. Cách tiếp cận này tạo nền tảng để mở rộng mô hình kinh tế tuần hoàn và thúc đẩy hệ sinh thái phát triển bền vững tại Việt Nam.

Trên tinh thần đó, SCG thường xuyên tham gia các diễn đàn quy mô lớn như Diễn đàn



Học bổng SCG Sharing the Dream - hơn 18 năm đồng hành cùng thế hệ trẻ Việt Nam

Kinh tế Việt Nam 2026 (VEPF), qua đó chia sẻ thực tiễn ESG, thúc đẩy đối thoại và tăng cường hợp tác giữa cơ quan quản lý, cộng đồng doanh nghiệp và các đối tác chuyên môn.

Các sáng kiến này được thực hiện với sự hợp tác chặt chẽ của SCG với các đối tác, nhà cung cấp và cộng đồng địa phương tại Việt Nam, góp phần củng cố chuỗi giá trị trong nước và phát triển một hệ sinh thái công nghiệp bền vững hơn.

ĐẦU TƯ VÀO CON NGƯỜI LÀ TRỤ CỘT TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Các tiêu chuẩn về ESG (Môi trường – Xã hội – Quản trị) cũng dần trở thành thước đo quan trọng đối với các doanh nghiệp quốc tế khi đầu tư vào Việt Nam. Không chỉ dừng lại ở việc giảm thiểu tác động môi trường, ESG còn phản ánh cách doanh nghiệp tạo ra giá trị bền vững cho xã hội và vận hành với tính minh bạch, trách nhiệm cao.

Trong chiến lược ESG của tập đoàn SCG, phát triển con người luôn được xem là một trụ cột quan trọng. Định hướng này cũng phù hợp với chiến lược phát triển của Chính phủ Việt Nam, vốn đặt trọng tâm vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mở rộng cơ hội việc làm bền vững cho người lao động trong quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế xanh.

Theo định hướng này, SCG cũng triển khai các dự án cộng đồng mang tính dài hạn, có tác động sâu rộng đến địa phương. Tiêu biểu là chương trình học bổng “SCG Sharing the Dream”, sáng kiến thường niên nhằm hỗ trợ học sinh và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng giàu nghị lực vươn lên. Từ năm 2007 đến nay, chương trình đã trao hơn 6.000 suất học bổng, đồng thời giúp học sinh nâng cao kỹ năng ngoại ngữ và tư duy sáng tạo, cũng như trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về phát triển bền vững thông qua các khóa đào tạo chuyên sâu.

Song song với việc đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, tập đoàn đã triển khai dự án “SCG Learn to Earn - Trao tay nghề, tạo sinh kế”, nhằm góp phần trang bị kỹ năng, qua đó mở rộng cơ hội việc làm cho nhóm lao động yếu thế và thúc đẩy hòa nhập xã hội thực chất. Trong năm 2025, với chủ đề “Chạm Đến Ước Mơ”, dự án tập trung tháo gỡ những rào cản phổ biến mà người khuyết tật thường gặp ở thị trường lao động.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Ngoài ra, SCG cũng triển khai những sáng kiến thiết thực, nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng. Thông qua chương trình “Thương nguồn nước, yêu tương lai” triển khai cùng công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (BMP) và các đối tác, tập đoàn đã góp phần giảm bất bình đẳng xã hội, thúc đẩy lộ trình Tăng trưởng Xanh Toàn diện ở các địa phương. Trong năm 2025, dự án đã lắp đặt 34.560 mét đường ống nước sạch, phục vụ nhu cầu sinh hoạt của 1.152 hộ gia đình và hơn 1.600 trẻ em trên địa bàn Đồng Nai.

Cùng với các cam kết về môi trường và xã hội, quản trị doanh nghiệp vững mạnh vẫn là trụ cột quan trọng của đầu tư bền vững. SCG áp dụng các thực tiễn quản trị minh bạch, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quốc tế và khung quản lý an toàn và rủi ro mạnh mẽ trong toàn bộ hoạt động tại Việt Nam, củng cố niềm tin, trách nhiệm giải trình và khả năng phục hồi kinh doanh lâu dài, như nền tảng học kỹ thuật số SCG Academy.

Từ sản xuất xanh, đổi mới công nghệ, phát triển các dòng sản phẩm thân thiện với môi trường đến đầu tư vào nguồn nhân lực và các sáng kiến cộng đồng, SCG đang từng bước tích hợp ESG một cách toàn diện trong quá trình vận hành và tăng trưởng. Hành trình ba thập kỷ của tập đoàn SCG tại Việt Nam phản ánh sự chuyển đổi rộng lớn hơn của FDI tại quốc gia, nơi các nhà đầu tư không chỉ được kỳ vọng mang đến nguồn vốn mà còn cả sự đổi mới, các tiêu chuẩn quản trị mạnh mẽ và cam kết lâu dài đối với tăng trưởng xanh và toàn diện. Cách tiếp cận hướng đến quan hệ đối tác này nhấn mạnh vai trò của FDI chất lượng cao trong việc hỗ trợ quá trình chuyển đổi của Việt Nam hướng tới nền kinh tế giá trị cao, phát thải carbon thấp, đồng thời tạo ra giá trị chung và bền vững cho cả nhà đầu tư và nước chủ nhà. ấ, và đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau.



Dự án “Thương nguồn nước, yêu tương lai” góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân



Nhựa Bình Minh đẩy mạnh ứng dụng robot và số hóa nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững



Mỗi tấn xi măng SCG Low Carbon góp phần giảm lượng phát thải carbon tương đương với mức độ hấp thụ CO2 của 12 cây trưởng thành trong vòng một năm.



CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT COCA-COLA VIỆT NAM

Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam là một công ty thành viên của Công ty Swire Coca-Cola Limited, một công ty thuộc sở hữu 100% của Tập đoàn Swire Pacific Limited.

Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam hiện có các nhà máy đặt tại Tây Ninh, Đà Nẵng và Hà Nội, tạo ra khoảng 4.000 việc làm trực tiếp cũng như gián tiếp tạo số lượng việc làm gấp 6 đến 8 lần từ các hoạt động trong chuỗi cung ứng của mình. Với định hướng trở thành công ty nước giải khát toàn diện, hướng đến người tiêu dùng, công ty không ngừng cải tiến và cung cấp nhiều loại đồ uống chất lượng cao bao gồm các dòng sản phẩm ít đường và không đường, đồng thời đa dạng hóa mẫu mã và mở rộng phạm vi kinh doanh trên khắp Việt Nam. Các nhãn hiệu nước giải khát của Coca-Cola tại Việt Nam bao gồm COCA-COLA, COCA-COLA LIGHT, COCA-COLA ZERO SUGAR, SPRITE, FANTA, NUTRIBOOST, MINUTE MAID SPLASH, MINUTE MAID TEPPEY, SCHWEPPE, DASANI VÀ AQUARIUS, CÙNG NHƯ TRÀ ĐÓNG CHAI FUZETEA+, CÀ PHÊ LON GEORGIA, VÀ THUMPS UP CHARGED.

Với sự tận tâm trong việc phát triển nguồn nhân lực, Công ty Coca-Cola Việt Nam đã liên tục được Anphabe vinh danh là "Nơi Làm Việc Tốt Nhất" trong suốt giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025. Công ty cũng liên tục được ghi nhận nằm trong Top 10 các doanh nghiệp phát triển bền vững tại Việt Nam trong 9 năm liên tiếp kể từ năm 2016 và được Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) trao giải Ngôi sao CSI tại Giải thưởng CSI - danh hiệu uy tín hàng đầu tại Việt Nam, tôn vinh các doanh nghiệp bền vững dựa trên bộ chỉ số đánh giá toàn diện về Kinh tế, Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG) do VCCI tổ chức. Những nỗ lực ứng dụng chuyển đổi số trong vận hành và sản xuất kinh doanh của Công ty cũng được ghi nhận tại Giải thưởng Công nghệ Xuất sắc châu Á 4 năm liên tiếp.

Tháng 7/2025, Công ty Coca-Cola Việt Nam đã khánh thành nhà máy sản xuất mới tại tỉnh Tây Ninh, công suất thiết kế hơn 1 tỷ lít nước giải khát/năm. Nhà máy được đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn vệ sinh thực phẩm, ứng dụng công nghệ tự động hóa tiên tiến, giúp tiết kiệm hiệu quả nguồn tài nguyên tiêu thụ và giảm tác động đến môi trường. Nhằm quản lý tài nguyên nước hiệu quả, nhà máy đã áp dụng hệ thống thu hồi và tái sử dụng lên đến 89% lượng nước dùng cho hoạt động sản xuất. Nguồn nước thu hồi được xử lý để đạt tiêu chuẩn chất lượng dành cho sản xuất, góp phần giảm thiểu việc sử dụng nước.

HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

Công ty Coca-Cola Việt Nam chính thức khởi động hành trình chuyển đổi số từ năm 2019 với một định hướng rõ ràng: lấy khách hàng làm trung tâm, nâng cao năng suất thông qua tự động hóa và xây dựng tư duy số trong toàn tổ chức bằng các phương pháp làm việc linh hoạt, hiện đại. Trong những năm qua, doanh nghiệp đã đầu tư mạnh mẽ vào các năng lực công nghệ mang tính dài hạn, giúp tự động hóa tới 87% các năng lực kinh doanh cốt lõi. Cách tiếp cận dựa trên công nghệ này không chỉ mang lại hiệu quả vận hành rõ rệt mà còn tạo đà cho tăng trưởng kinh doanh bền vững. Trong giai đoạn tiếp theo, Công ty Coca-Cola Việt Nam đặt mục tiêu trở thành một trong những doanh nghiệp dẫn đầu về chuyển đổi số trong ngành, thông qua việc sớm ứng dụng các công nghệ mới, thúc đẩy khả năng tiếp nhận công nghệ trên diện rộng và xây dựng tư duy số như một năng lực cốt lõi của tổ chức.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG VẬN HÀNH VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ

Chiến lược chuyển đổi số của Coca-Cola Việt Nam được xây dựng trên năm trụ cột chính: nền tảng công nghệ linh hoạt và nhanh nhạy, số hóa chuỗi giá trị, đơn giản hóa quy trình, tăng cường an ninh mạng và phát triển văn hóa số. Doanh nghiệp tập trung mạnh vào trải nghiệm khách hàng đa kênh, ứng dụng các giải pháp tự động hóa trong bán hàng và dịch vụ nhằm gia tăng tính minh bạch, sự gắn kết và hiệu quả tương tác. Bên cạnh đó, việc ứng dụng phân tích dữ liệu nâng cao giúp doanh nghiệp khai thác các thông tin giá trị, từ đó phục vụ khách hàng tốt hơn. Chuỗi cung ứng cũng được số hóa với các công cụ tiên tiến, hỗ trợ ra quyết định tự động ngay tại nhà máy và trong hoạt động logistics.





TỰ ĐỘNG HÓA VÀ NÂNG CAO TRẢI NGHIỆM NHÂN VIÊN

Coca-Cola Việt Nam đã triển khai mạnh mẽ tự động hóa quy trình bằng công nghệ RPA (Robotic Process Automation), giúp loại bỏ các công việc lặp lại, tốn thời gian trong khối văn phòng và cho phép nhân viên tập trung vào các hoạt động tạo giá trị cao hơn. Song song đó, doanh nghiệp không ngừng đổi mới trải nghiệm nhân viên thông qua việc ứng dụng chat-bot, workflow số và thử nghiệm các công nghệ nhập vai như Metaverse, Thực tế tăng cường (AR) và Thực tế ảo (VR). Những sáng kiến này góp phần xây dựng một môi trường làm việc hiện đại, linh hoạt và hấp dẫn hơn.

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN TRỊ VÀ RA QUYẾT ĐỊNH

Việc nâng cao chất lượng ra quyết định là một trong những giá trị cốt lõi mà chuyển đổi số mang lại cho Công ty Coca-Cola Việt Nam. Doanh nghiệp chú trọng vào khả năng tiếp cận, độ tin cậy và tính chia sẻ của dữ liệu, qua đó trao quyền cho các cấp quản lý và đội ngũ kinh doanh trong quá trình ra quyết định. Trước sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI), Coca-Cola Việt Nam đang từng bước tích hợp các công cụ AI để hỗ trợ phân tích dữ liệu và nâng cao chất lượng insight. Chiến lược dữ liệu được xây dựng trên nền tảng quản trị dữ liệu chặt chẽ, khung ra quyết định minh bạch và sự tham gia chủ động của các bên liên quan, giúp đảm bảo sự đồng bộ với mục tiêu chung của doanh nghiệp. Các công cụ AI và machine learning cũng được ứng dụng trong dự báo, phát hiện bất thường và sáng tạo nội dung, qua đó nâng cao lợi thế cạnh tranh.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

CHUYỂN ĐỔI VĂN HÓA VÀ NĂNG LỰC TỔ CHỨC

Theo Công ty Coca-Cola Việt Nam, chuyển đổi số không chỉ là câu chuyện công nghệ mà là sự thay đổi đồng bộ giữa con người, quy trình và tư duy tổ chức. Doanh nghiệp nhấn mạnh vai trò của một tầm nhìn chung, nơi đổi mới không diễn ra rời rạc mà được thúc đẩy như một nỗ lực tập thể. Trong hai năm gần đây, Coca-Cola Việt Nam đã xây dựng mạng lưới “đại sứ số” tại nhiều bộ phận, đồng thời đào tạo nhân viên về phân tích dữ liệu tự phục vụ và các nền tảng low-code/no-code. Các hoạt động như Digital Day và sự kiện đổi mới sáng tạo nội bộ cũng được tổ chức thường xuyên nhằm tạo sự lan tỏa và đảm bảo mọi nhân viên đều được đồng hành trong hành trình chuyển đổi.

HƯỚNG TỚI TỔ CHỨC SẴN SÀNG CHO TƯƠNG LAI

Thông qua việc dân chủ hóa trải nghiệm số và khuyến khích học hỏi liên tục, Coca-Cola Việt Nam đang từng bước xây dựng một tổ chức linh hoạt, có khả năng thích ứng nhanh và sẵn sàng thử nghiệm ở quy mô lớn. Văn hóa số không chỉ dừng lại ở việc áp dụng công cụ mới, mà còn là cách doanh nghiệp tận dụng hệ sinh thái nội bộ và đối tác để gia tăng tính linh hoạt và sức bật tổ chức. Đây chính là nền tảng quan trọng giúp Coca-Cola Việt Nam sẵn sàng cho tương lai trong một môi trường kinh doanh không ngừng thay đổi.

VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Trong suốt 32 năm hoạt động tại Việt Nam, Công ty Coca-Cola Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc liên tục hiện thực hóa chiến lược phát triển bền vững, tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm: Bao bì, Quản lý Nước và Chung tay cùng Cộng đồng. Thông qua các sáng kiến tiếp cận toàn diện, công ty đã và đang góp phần xây dựng một tương lai ngày càng thịnh vượng và bền vững hơn cho Việt Nam.

Với chiến lược Bao bì, Coca-Cola Việt Nam hiện đang là thành viên của Nhóm đối tác hành động quốc gia về nhựa (NPAP) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo và điều hành; thương hiệu cũng thuộc nhóm doanh nghiệp tiên phong ra mắt vỏ chai làm từ 100% nhựa tái chế (rPET) tại Việt Nam vào năm 2022. Công ty cũng đẩy mạnh các hợp tác dài hạn, là một trong 9 thành viên sáng lập của Liên minh Tái chế Bao bì Việt Nam (PRO Vietnam) để thúc đẩy thu gom và tái chế bao bì từ năm 2019, hỗ trợ The Ocean Cleanup để dọn rác thải nhựa bằng công nghệ trên sông Cần Thơ từ năm 2021, đồng hỗ trợ Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) quản lý rác thải và giảm ô nhiễm nhựa thông qua khoản tài trợ 15 triệu USD của Quỹ Coca-Cola tại Việt Nam và 8 nước Châu Á từ năm 2025. Từ năm 2023, Coca-Cola triển khai chương trình “Chai nhựa tái sinh, hành trình tiếp nối” nhằm nâng cao nhận thức người tiêu dùng và giảm thiểu rác thải nhựa tại Việt Nam. Cùng BOTOL, Coca-Cola lắp đặt máy thu gom chai và lon tại khu dân cư và trường đại học ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội; chai và lon sau đó được xử lý để tái chế cho vòng đời mới.

Để bảo vệ nguồn nước, Coca-Cola Việt Nam cam kết mạnh mẽ trong việc quản lý và sử dụng nước hiệu quả, dẫn đầu trong hệ thống Coca-Cola Toàn cầu. Ngoài ra, công ty còn

phối hợp với Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (WWF) triển khai dự án "Nước cho cuộc sống" tại Vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp) từ năm 2007 đến nay, nhằm bảo tồn và phục hồi nguồn tài nguyên nước ngọt.

Năm 2024, TCCF phối hợp cùng Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) triển khai dự án phát triển nông nghiệp bền vững 2024–2026, mở rộng rừng ngập mặn kết hợp nuôi tôm tại Sóc Trăng và Bạc Liêu nhằm giảm tác động biến đổi khí hậu và tạo lợi ích kinh tế cho nông dân. Giai đoạn 2019–2024, TCCF và Trung tâm Sức khỏe Gia đình và Phát triển Cộng đồng lắp đặt 39 hệ thống lọc nước uống tại 39 trường trung học ở Đà Nẵng và vùng lân cận, phục vụ hàng nghìn học sinh, giáo viên và cư dân địa phương.

Trong nỗ lực chung tay cùng Cộng đồng, Công ty Coca-Cola Việt Nam ghi nhận nhiều sáng kiến độc đáo, không ngừng cải thiện điều kiện sống, nâng cao giáo dục, y tế và sinh kế cho người dân các địa phương. Điểm nhấn là chuỗi các sáng kiến hỗ trợ nông dân canh tác lúa bền vững tại Tây Ninh, chương trình tạo không gian học tập về STEAM và AI cho trẻ em tại TP. HCM, đào tạo kinh doanh thương mại điện tử cho phụ nữ làm nghề sơn mài truyền thống tại Hà Nội, hỗ trợ đào tạo và phát triển năng lực lao động thu gom rác thải tại Đà Nẵng...

KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH, CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

Chúng tôi chân thành cảm ơn Chính phủ Việt Nam và các cơ quan hữu quan đã luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp. Chúng tôi hy vọng sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ kịp thời của Chính phủ và các cơ quan, ban ngành trong thời gian tới.

Trong năm 2025, trong quá trình hoạt động sản xuất và kinh doanh, chúng tôi đã gặp không ít khó khăn, vướng mắc khi thực thi các quy định mới. Các kiến nghị, xin hướng dẫn cụ thể của Công ty gửi tới các cơ quan chức năng đã và đang được xem xét. Một số trường hợp cụ thể như sau:

- UBND TP Đà Nẵng đã và sẽ tiếp tục xem xét gia hạn thời gian thuê đất cho nhà máy Coca-Cola tại TP Đà Nẵng

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đang tiếp tục lắng nghe ý kiến của các doanh nghiệp về miễn trừ thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) đối với khối lượng nhựa tái sinh rPET

- Bộ Công Thương đang tiếp nhận ý kiến của doanh nghiệp để hoàn thiện thông tư quản lý truy xuất hàng hóa

- VCCI đang tập hợp các kiến nghị về việc kê khai hóa đơn theo quy định mới, giúp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và hạn chế phát sinh quá tải thủ tục hành chính.

- Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành quy định mốc thời gian chuyển tiếp 2 năm cho

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

việc ghi địa chỉ trên nhãn hàng hoá sau sắp xếp đơn vị hành chính

- Cục Thuế đã hỗ trợ các hộ gia đình kiến thức, phần mềm để họ có thể thực hiện quy định mới về xuất hóa đơn điện tử, bỏ thuế khoán
- Bộ Tài chính quy định tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế VAT 8%
- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia đã hướng dẫn về việc phân loại sản phẩm theo quy định liên quan đến “Nước giải khát”
- VPCP đã ban hành Nghị quyết 09 tạm ngưng hiệu lực và điều chỉnh thời hạn áp dụng NĐ46/2026 quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ATTP và NQ66.13 về công bố, đăng ký sản phẩm thực phẩm

Chúng tôi tin rằng sự quan tâm giải quyết các vướng mắc kịp thời của Chính phủ và các cơ quan hữu quan cho doanh nghiệp là vô cùng cần thiết để doanh nghiệp chủ động kế hoạch triển khai, yên tâm kinh doanh và tránh rủi ro pháp lý không đáng có, tránh lãng phí, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và hạn chế phát sinh quá tải thủ tục hành chính.

Các hướng dẫn kịp thời của cơ quan quản lý Nhà nước luôn là cơ sở để các doanh nghiệp đảm bảo việc hiểu đúng và áp dụng thống nhất các quy định pháp luật có liên quan, đồng thời chủ động tuân thủ các nghĩa vụ pháp lý theo quy định.





SUNTORY PEPSICO VIỆT NAM

Sau nhiều năm theo đuổi phát triển bền vững, Suntory Pepsico Việt Nam (SPVB) có tầm nhìn “trở thành công ty đồ uống hàng đầu, mang niềm vui đến người tiêu dùng và tận tâm vì một Việt Nam tốt đẹp hơn qua từng giọt sản phẩm”.

Với Triết lý luôn Phát triển vì những điều tốt đẹp (Growing for Good) và Đóng góp lại cho xã hội (Giving Back to Society), SPVB xem yếu tố phát triển bền vững là kim chỉ nam cho chiến lược kinh doanh, được thực hiện xuyên suốt thông qua 3 trụ cột: Môi trường, Xã hội và Quản trị (ESG). Năm 2023, công ty thành lập Ủy ban ESG nhằm phối hợp xuyên suốt giữa các phòng ban, bảo đảm các mục tiêu Phát triển Bền vững được triển khai nhất quán và hiệu quả trên toàn công ty.

Các nỗ lực của SPVB được ghi nhận qua vị trí dẫn đầu Top 1 công ty đồ uống không cồn uy tín nhất Việt Nam (7 năm liên tiếp), nằm trong Top 100 doanh nghiệp nộp thuế cao (8 năm liên tiếp), cùng các giải thưởng ESG từ AmCham, Asian Business Review và MORS Group. Những ghi nhận này phản ánh vai trò dẫn đầu của doanh nghiệp trong chuẩn mực minh bạch, hiệu quả vận hành và trách nhiệm môi trường – xã hội.

Chương trình "Water of Life" thể hiện cam kết mạnh mẽ của Suntory Pepsico đối với bảo tồn tài nguyên. Đến cuối năm 2025, công ty đã áp dụng mô hình hợp tác công tư đa mục tiêu cùng Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhằm nâng tổng diện tích trồng lên 260 ha, đồng thời gia tăng bồi hoàn nước, hấp thụ carbon và cải thiện sinh kế ở rừng đầu nguồn tại các lưu vực sông trọng điểm như Thái Nguyên, Nghệ An, Tây Ninh và Đồng Nai. Những nỗ lực này nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước cho cộng đồng và hướng tới định hướng dài hạn là bồi hoàn lượng nước nhiều hơn lượng sử dụng tại toàn bộ các nhà máy của SPVB.

Về khía cạnh Giáo dục về Nước (Water Education), năm 2025 đánh dấu kỷ niệm 10 năm Sáng kiến “Trải nghiệm Thiên nhiên cùng Mizuiku” được đưa vào vận hành. Đây là mô hình giáo dục môi trường gắn với thiên nhiên đầu tiên tại Việt Nam được triển khai theo hình thức hợp tác công – tư giữa Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm với SPVB. Cho đến nay, chương trình đã được mở rộng ra 34 tỉnh thành và có sự hợp tác chiến lược với Bộ Giáo dục và Đào tạo, trở thành nội dung giáo dục bắt buộc, tiếp cận hơn 1,4 triệu học sinh cả nước. Bên cạnh đó, chương trình đã xây mới hoặc nâng cấp gần 200 công trình nước sạch tại trường học, cải thiện điều kiện vệ sinh – sức khỏe cho cộng đồng học đường. Thông qua chương trình, các học sinh và giáo viên tham gia có cơ hội tham gia các bài học tương tác với trải nghiệm thực tế tại rừng, giúp hiểu sâu sắc hơn về nguồn gốc của nước và nuôi dưỡng ý thức bảo vệ hệ sinh thái cho thế hệ tương lai.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do



Hình 2: Mr. Ashish Joshi, Tổng Giám đốc Suntory PepsiCo Việt Nam khẳng định cam kết chung tay vào kinh tế tuần hoàn.

KIÊN TRÌ VỚI CHIẾN LƯỢC BAO BÌ BỀN VỮNG VÀ GIẢM PHÁT THẢI

Ông Ashish Joshi, Tổng Giám đốc SPVB cho biết: **"SPVB tiếp cận kinh tế tuần hoàn một cách toàn diện, từ nguồn nước cho đến bao bì. Với SPVB, tái chế bao bì là ưu tiên hàng đầu, chỉ sau yếu tố nước"**.

Đối với chiến lược bao bì bền vững, SPVB đã khẳng định vị thế tiên phong trong nỗ lực thúc đẩy bao bì bền vững và kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam, trở thành công ty nước giải khát đầu tiên ra mắt sản phẩm sử dụng 100% nhựa tái sinh (rPET) vào năm 2022. Bên cạnh đó, SPVB cũng liên tục cải tiến thiết kế bao bì, sử dụng mực in có thể tẩy được để nâng cao khả năng tái chế, đồng thời cắt giảm đáng kể lượng nhựa nguyên sinh thông qua các thiết kế trọng lượng nhẹ, điển hình là chai Aquafina 11g nhẹ nhất thế giới.

Không chỉ dừng lại ở cải tiến sản phẩm, với phần lớn bao bì được thiết kế để có thể tái chế, tái sử dụng hoặc phân hủy, công ty còn dẫn dắt những thay đổi mang tính hệ thống với vai trò đồng sáng lập Liên minh Tái chế Bao bì PRO Vietnam và chủ động thực thi Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) trước khi quy định chính thức có hiệu lực, cũng như tổ chức các hoạt động tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho lực lượng thu gom phi chính thức và nâng cao nhận thức cho sinh viên.

Chiến lược giảm phát thải của SPVB tập trung vào thay thế nhiên liệu hóa thạch, tối ưu vận hành và mở rộng năng lượng tái tạo. Đến nay 5/5 nhà máy đã chuyển đổi năng lượng sử dụng cho lò hơi sang năng lượng sinh khối, tận dụng phụ phẩm nông – lâm nghiệp như trấu, dăm gỗ để thay thế dầu DO. Từ năm 2026, SPVB bắt đầu lắp đặt điện mặt trời áp mái tại 2 nhà máy Đồng Nai, Long An và tiếp tục kế hoạch mở rộng tới cả 5 nhà máy vào năm 2028. Trong hoạt động sản xuất, năm 2025 doanh nghiệp giảm khoảng 23.000 tấn CO₂e so với năm 2024 thông qua việc tối ưu hóa và sử dụng năng lượng hiệu quả thông qua hệ thống giám sát trực tuyến, chuyển đổi hoàn toàn nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu sinh khối, áp dụng các công nghệ mới cải tiến trong hoạt động sản xuất.



Hình 1: Các em tham gia chuyến học tập và trải nghiệm thiên nhiên tại Bến Tre trong khuôn khổ chương trình “Mizuiku - Em yêu nước sạch” năm 2025.

Câu chuyện SPVB cho thấy tăng trưởng kinh doanh có thể song hành với quản trị môi trường nếu tầm nhìn, công nghệ và liên minh đối tác được kết nối đúng cách. Khi doanh nghiệp dẫn dắt, hiệu ứng lan tỏa sẽ chạm đến các đồng ngành, cơ quan công quyền và người tiêu dùng để cùng thúc đẩy trách nhiệm chung vì một tương lai phát thải thấp, vật liệu được lưu thông và tài nguyên nước được phục hồi. Cam kết ấy hòa nhịp với mục tiêu khí hậu quốc gia và tầm nhìn phát triển bền vững của Việt Nam.

CÂU CHUYỆN CỦA NIỀM TIN VÀ KHÁT VỌNG

Ông Ashish Joshi Tổng Giám đốc điều hành Suntory Pepsico Việt Nam chia sẻ, lần đầu đến Việt Nam làm việc trong giai đoạn 2015 - 2020. Trở lại Việt Nam công tác từ đầu năm 2025, ông Joshi khẳng định ấn tượng mạnh mẽ trước những bước tiến của dải đất hình chữ S.

“Quy mô và mức độ trưởng thành của thị trường đã tăng lên đáng kể. Môi trường kinh doanh đã năng động và cạnh tranh hơn, trong khi hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực và tốc độ chuyển đổi số cũng được nâng cao”, CEO đến từ Ấn Độ chia sẻ.

Nhìn về năm 2026, ông Joshi nhận định đây sẽ là năm bản lề, là thời điểm những nỗ lực cải cách thể chế và thay đổi về khung pháp lý được kỳ vọng bắt đầu mang lại kết quả cụ thể.

CEO Suntory PepsiCo Việt Nam khẳng định: “Việt Nam đang kể câu chuyện về niềm tin và khát vọng. Đó là niềm tin vào khả năng chuyển đổi nền kinh tế từ một thị trường mới nổi, tăng trưởng nhanh thành một cường quốc kinh tế - tài chính thực sự của khu vực. Đây là một tầm nhìn táo bạo và nếu được thực hiện tốt, nó sẽ tái định nghĩa vai trò của Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu”.

Theo ông Joshi, sự khác biệt của giai đoạn này nằm ở tính quyết liệt của các cải cách. Ông Joshi đánh giá cao nỗ lực lập pháp khổng lồ của Quốc hội trong thời gian qua, với khối lượng công việc kỷ lục nhằm hiện đại hóa khung pháp lý. Tiêu biểu trong đó là các cải cách về thuế và quản lý kinh tế.

Các động thái nâng cao tính minh bạch và công bằng trong hệ thống thuế là minh chứng cho mong muốn đúng đắn của Chính phủ Việt Nam trong việc “chính thức hóa” nền kinh tế, tức đưa các khu vực kinh tế phi chính thức, nhỏ lẻ vào quỹ đạo quản lý chuyên nghiệp.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

Một minh chứng rõ nét khác cho quyết tâm vượt lên của Việt Nam được ông Joshi chỉ ra là việc thành lập Trung tâm Tài chính quốc tế (IFC) tại TP.HCM và Đà Nẵng. Ông nhìn nhận đây là một bước đi chiến lược giúp phân tách Việt Nam khỏi các đối thủ cạnh tranh trong khu vực.

“Khi nghĩ đến trung tâm tài chính, chúng ta thường nghĩ đến Singapore - một quốc gia phát triển. Nhìn sang các nền kinh tế mới nổi khác ở Đông Nam Á như Indonesia, Thái Lan hay Malaysia, tôi không thấy họ đang xây dựng mô hình tương đương nào ở quy mô này.

Việc Việt Nam xây dựng IFC phản ánh ý định vươn tới trình độ phát triển như Singapore trong tương lai. Đây là bước đi rất tích cực để định vị Việt Nam như một trung tâm khu vực, chứ không chỉ là một công xưởng hay thị trường tiêu thụ”, CEO đánh giá.

KHI ĐA QUỐC GIA CŨNG KHÔNG THỂ ĐỨNG YÊN

Tuy nhiên, điểm nổi bật được ông Joshi chỉ ra trong lần cải cách này không phải một chính sách cụ thể nào, mà là tốc độ của sự thay đổi. Sự thay đổi diễn ra với tốc độ nhanh, quyết liệt đến mức tạo ra áp lực thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế chuyển mình để thích ứng. Áp lực này lớn đến mức kể cả các tập đoàn đa quốc gia cũng không thể đứng ngoài xu hướng.

Ông Joshi đánh giá: “Chúng tôi hiểu rõ ý định đúng đắn đằng sau những thay đổi lớn. Mong muốn đưa Việt Nam trở thành một quốc gia phát triển trong 20 năm tới truyền rất nhiều cảm hứng. Câu hỏi cần đặt ra là: làm thế nào để vừa nâng cao năng lực vừa đảm bảo toàn bộ hệ thống đi lên đồng bộ? Đối với tôi, đó là một thách thức lớn”.

Theo ông Joshi, trong ngắn hạn, toàn bộ nền kinh tế cần học cách thích ứng. Nhiệm vụ của những doanh nghiệp lớn là đi sâu vào những chi tiết và hiểu rõ cần thay đổi điều gì. Nếu không có lộ trình chuyển đổi phù hợp, khoảng cách về năng lực có thể dẫn đến sự đứt gãy toàn thị trường.

“Chúng tôi còn nhiều điểm cần làm việc với các cơ quan quản lý để biết rõ cần xây dựng hệ sinh thái xung quanh những thay đổi như thế nào. Chúng tôi đồng hành cùng các đối tác và những bên liên quan, cùng họ chuẩn bị và cùng nhau triển khai theo đúng những kỳ vọng phát triển”, CEO Suntory PepsiCo Việt Nam cam kết.

Để những cải cách thể chế mang lại hiệu quả mong muốn, ông Joshi cho rằng ưu tiên quan trọng nhất là xây dựng sự rõ ràng tối đa trong việc thực thi các thay đổi chính sách.

Ông đề xuất: “Khung chính sách đã tốt, ý định cũng rõ ràng. Vấn đề then chốt bây giờ là làm thế nào để các chi tiết đằng sau những chính sách khả thi khi đưa vào thực tiễn? Quan điểm của chúng tôi là cải cách sẽ phát huy hiệu quả nhất khi chúng dễ dự đoán, mang lại những hỗ trợ tốt, kèm theo hướng dẫn và lộ trình triển khai rõ ràng. Do đó, chúng tôi khuyến khích chính phủ tập trung hơn về việc ban hành những hướng dẫn triển khai các chính sách mới. Tốc độ thay đổi hiện tại mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế. Nó buộc tất cả chúng ta, kể cả các tập đoàn đa quốc gia, phải thay đổi để thích nghi. Tuy nhiên, sự rõ ràng sẽ giúp đảm bảo mọi việc diễn ra suôn sẻ và mọi người đều có thể theo kịp sự thay đổi như mong muốn”.

PHỤ LỤC 1: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Bảng 29: Đầu tư nước ngoài năm 205 theo ngành
Tính từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

TT	Ngành	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua CP	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.381	9.795,05	843	8.790,14	602	2.429,54	21.014,73
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	107	3.676,95	50	2.583,67	95	851,77	7.112,39
3	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.412	471,90	243	1.558,20	1.413	987,39	3.017,50
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	464	402,47	89	281,92	568	1.289,91	1.974,29
5	Cấp nước và xử lý chất thải	6	1.075,04	5	137,35	10	45,33	1.257,72
6	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	9	746,71	3	31,81	22	305,75	1.084,28
7	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	102	417,68	17	219,42	245	307,76	944,87
8	Xây dựng	57	220,52	31	70,03	49	141,54	432,09
9	Vận tải kho bãi	142	265,46	19	26,24	133	82,08	373,77
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	2,76	1	0,02	20	218,31	221,09
11	Giáo dục và đào tạo	42	95,18	15	74,39	48	44,59	214,16
12	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	33,92	21	124,59	84	36,01	194,52

13	Thông tin và truyền thông	217	43,80	57	6,49	232	142,97	193,27
14	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	12,65	2	85,53	11	76,84	175,01
15	Khai khoáng	1	15,00	2	85,35	5	1,30	101,65
16	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6	41,12	6	-5,64	22	24,82	60,31
17	Hoạt động dịch vụ khác	8	4,16	-	-	15	32,94	37,10
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4	0,91	-	-	13	8,41	9,32
	Tổng số	4.054	7.321,28	1.404	4.069,51	3.587	7.027,26	38.418,06

Bảng 30: Đầu tư nước ngoài năm 205 theo đối tác
Tính từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

TT No.	Đối tác	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua CP	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	Singapore	542	4.836,20	190	2.144,89	370	2.414,08	9.395,16
2	Trung Quốc	1.275	3.635,89	270	1.555,84	687	504,06	5.695,80
3	Hàn Quốc	451	895,92	263	3.299,89	838	1.096,40	5.292,21
4	Nhật Bản	296	1.620,97	133	1.457,53	232	653,32	3.731,82
5	Hồng Kông	470	1.725,13	178	1.226,71	137	177,78	3.129,62
6	Malaysia	40	239,07	15	1.595,56	53	228,32	2.062,95
7	Đài Loan	173	965,77	94	425,18	244	332,29	1.723,23
8	Thái Lan	43	276,35	24	523,89	37	353,35	1.153,58
9	Thụy Điển	4	1.000,30	4	20,24	7	0,58	1.021,12
10	British Virgin Islands	31	317,37	32	294,44	26	300,14	911,95
11	Cayman Islands	7	280,86	6	338,71	12	45,11	664,68
12	Hoa Kỳ	127	467,07	32	(9,94)	149	206,99	664,12
13	Samoa	46	170,80	24	224,98	21	200,51	596,29
14	Thụy Sĩ	18	161,64	11	301,23	14	121,84	584,71

15	Vương quốc Anh	36	37,46	11	196,48	52	8,19	242,12
16	Hà Lan	21	70,60	9	43,88	23	92,93	207,41
17	CHLB Đức	36	155,58	11	13,65	37	18,81	188,03
18	Seychelles	24	90,91	13	29,25	12	50,20	170,35
19	Italia	12	7,33	7	127,03	17	3,20	137,56
20	Pháp	42	33,22	14	43,84	55	8,95	86,01
21	Đan Mạch	8	72,17	1	0,00	7	12,80	84,97
22	Luxembourg	3	72,07	1	2,36	3	5,26	79,69
23	United States Virgin Islands	1	4,00	2	62,50	1	4,85	71,35
24	Canada	28	34,29	4	13,81	31	17,18	65,28
25	Australia	55	32,77	10	19,48	59	6,72	58,97
26	British Isles	1	0,10	-	-	1	52,20	52,30
27	Bỉ	10	7,70	3	38,77	7	5,09	51,57
28	Ấn Độ	53	3,19	7	15,13	84	17,06	35,38
29	Lào	1	30,30	1	(0,30)	-	-	29,99
30	Liên bang Nga	19	2,39	6	15,50	71	4,39	22,27
31	Thổ Nhĩ Kỳ	9	0,92	1	19,69	9	1,65	22,27
32	Philippines	10	0,53	1	0,01	20	20,83	21,36
33	Belize	1	1,00	1	14,20	1	4,10	19,30
34	Cu Ba	1	18,72	-	-	1	0,00	18,72
35	Tây Ban Nha	6	14,45	2	(0,01)	13	2,87	17,30
36	Indonesia	22	8,66	-	-	17	3,48	12,15
37	Nigeria	2	0,02	-	-	39	9,74	9,75
38	Brunei Darussalam	1	4,66	1	3,03	-	-	7,69
39	Mauritius	2	6,35	1	0,05	1	0,40	6,80
40	Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	9	1,98	2	3,18	6	1,33	6,49
41	Campuchia	8	1,16	-	-	9	4,98	6,13
42	Republic of Moldova	1	0,70	1	4,16	-	-	4,86
43	Pakistan	3	0,06	-	-	24	3,97	4,03
44	Bangladesh	11	1,09	-	-	8	2,92	4,02
45	Anguilla	1	2,50	1	1,03	1	0,13	3,66

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

46	Ireland	7	2,35	-	-	4	0,58	2,93
47	Áo	4	1,92	2	0,68	5	0,28	2,88
48	Cộng hòa Séc	5	0,49	1	0,23	4	2,13	2,85
49	Ma Cao	1	1,30	-	-	1	0,80	2,10
50	Ai Cập	3	0,17	-	-	7	1,82	1,99
51	Island of Nevis	-	-	1	1,80	-	-	1,80
52	Hy Lạp	1	0,05	1	1,75	1	0,00	1,80
53	New Zealand	4	0,31	-	-	5	1,46	1,77
54	Kyrgyzstan	2	0,02	-	-	6	1,67	1,69
55	Afghanistan	2	0,03	-	-	12	1,64	1,67
56	Cộng Hòa Síp	4	0,36	-	-	2	1,14	1,50
57	Georgia	-	-	-	-	2	1,47	1,47
58	Israel	3	0,05	-	-	5	1,30	1,36
59	Lithuania	3	1,11	-	-	1	0,12	1,23
60	Kazakhstan	3	0,12	-	-	4	1,10	1,22
61	Nauy	3	0,16	2	0,68	3	0,37	1,21
62	Phần Lan	2	0,17	1	1,00	1	0,03	1,20
63	Yemen	1	0,02	-	-	4	1,12	1,14
64	Congo	-	-	-	-	3	1,10	1,10
65	Vanuatu	2	0,26	1	0,04	5	0,78	1,08
66	Marshall Islands	-	-	-	-	1	0,89	0,89
67	Rumani	4	0,09	1	0,30	4	0,45	0,85
68	Myanmar	6	0,30	-	-	4	0,41	0,70
69	Cộng hoà Trung Phi	1	0,50	1	0,20	-	-	0,70
70	Saint Kitts and Nevis	2	0,16	2	0,45	-	-	0,61
71	Ukraina	1	0,01	-	-	6	0,55	0,56
72	Argentina	-	-	1	0,53	2	0,02	0,55
73	Libăng	1	0,01	1	0,27	3	0,25	0,54
74	Slovakia	1	0,01	-	-	1	0,49	0,50
75	Angola	-	-	-	-	1	0,48	0,48
76	Uruguay	-	-	-	-	1	0,48	0,48
77	Syrian Arab Republic	-	-	-	-	4	0,48	0,48

78	Iceland	-	-	-	-	1	0,45	0,45
79	Ghana	-	-	-	-	3	0,44	0,44
80	Mông Cổ	1	0,01	-	-	1	0,39	0,40
81	Sri Lanka	1	0,01	-	-	4	0,38	0,39
82	Palestine	-	-	-	-	2	0,35	0,35
83	Uzbekistan	1	0,01	-	-	2	0,34	0,35
84	Ả Rập Xê Út	-	-	-	-	4	0,34	0,34
85	Nam Phi	2	0,02	-	-	3	0,27	0,28
86	Ba Lan	1	0,10	-	-	3	0,16	0,26
87	Jordan	-	-	-	-	1	0,24	0,24
88	Mexico	3	0,21	-	-	2	0,02	0,23
89	Serbia	2	0,21	-	-	-	-	0,21
90	Panama	1	0,20	-	-	-	-	0,20
91	Tajikistan	-	-	-	-	1	0,20	0,20
92	Iran (Islamic Republic of)	2	0,02	-	-	3	0,12	0,14
93	Libya	-	-	-	-	1	0,13	0,13
94	Turkmenistan	-	-	-	-	1	0,12	0,12
95	Niger	-	-	-	-	1	0,12	0,12
96	Latvia	-	-	-	-	3	0,12	0,12
97	Oman	1	0,10	-	-	-	-	0,10
98	Cameroon	-	-	1	0,00	2	0,09	0,09
99	Colombia	-	-	-	-	2	0,09	0,09
100	Belarus	1	0,01	-	-	2	0,06	0,07
101	Brazil	1	0,07	-	-	1	0,00	0,07
102	Armenia	1	0,02	-	-	1	0,04	0,06
103	Tanzania	1	0,05	-	-	-	-	0,05
104	Hungary	-	-	-	-	2	0,04	0,04
105	Kenya	-	-	-	-	1	0,03	0,03
106	Estonia	2	0,03	-	-	-	-	0,03
107	Chile	1	0,02	-	-	-	-	0,02
108	Peru	2	0,01	-	-	-	-	0,01
109	Bosnia and Herzegovina	1	0,01	-	-	-	-	0,01
110	Ma rốc	1	0,01	-	-	-	-	0,01

111	Uganda	1	0,01	-	-	-	-	0,01
112	Sudan	1	0,01	-	-	-	-	0,005
113	Bulgaria	-	-	1	(4,30)	2	0,322	(3,978)
	Tổng số	4.054	17.321,28	1.404	14.069,51	3.587	7.027,26	38.418,06

Bảng 31: Đầu tư nước ngoài năm 205 theo địa phương

Tính từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

TT	Địa phương	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (triệu USD)	Số lượt dự án điều chỉnh	Vốn đăng ký điều chỉnh (triệu USD)	Số lượt góp vốn mua CP	Giá trị góp vốn, mua cổ phần (triệu USD)	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)
1	TP, Hồ Chí Minh	1.994	2.113,47	401	1.460,82	2.562	3.515,41	7.089,70
2	Bắc Ninh	384	2.016,67	279	3.440,14	89	232,12	5.688,93
3	Hà Nội	445	383,36	148	3.484,09	385	569,07	4.436,52
4	Đồng Nai	198	1.781,94	79	1.102,61	96	1.344,28	4.228,83
5	Tây Ninh	209	978,90	156	1.552,03	101	389,55	2.920,48
6	Hải Phòng	220	1.777,28	82	336,04	69	219,35	2.332,68
7	Hưng Yên	148	1.461,19	31	162,30	23	152,92	1.776,41
8	Ninh Bình	92	1.120,78	53	485,23	24	45,00	1.651,01
9	Gia Lai	16	1.501,40	2	3,92	7	4,21	1.509,53
10	Phú Thọ	48	731,06	22	404,09	15	34,28	1.169,43
11	Nghệ An	24	324,01	18	690,23	2	6,46	1.020,70
12	Thanh Hóa	16	565,61	9	161,22	22	101,17	828,00
13	Quảng Ninh	27	555,05	9	72,23	8	125,53	752,81
14	Thái Nguyên	17	154,40	47	342,28	8	21,26	517,93
15	Vĩnh Long	8	217,95	18	116,96	10	85,40	420,30
16	Cần Thơ	2	316,13	2	16,56	4	1,60	334,29
17	Khánh Hòa	13	256,06	1	60,85	35	2,59	319,50
18	Đà Nẵng	130	201,10	21	17,59	51	99,81	318,50
19	Quảng Trị	10	260,05	4	15,14	6	26,58	301,78
20	Đồng Tháp	14	228,16	1	45,00	5	6,93	280,09
21	Quảng Ngãi	4	67,15	9	122,66	-	-	189,81
22	Tuyên Quang	3	144,23	-	-	-	-	144,23
23	Lâm Đồng	12	89,05	2	1,74	13	5,77	96,56
24	Thừa Thiên Huế	11	39,27	3	-3,73	3	0,25	35,78
25	Hà Tĩnh	5	22,86	-	-	3	2,11	24,97
26	Đắk Lắk	-	-	3	5,73	9	8,28	14,01
27	Lào Cai	2	7,11	1	0,40	3	4,44	11,95
28	An Giang	1	0,04	-	-	31	8,48	8,52

29	Sơn La	1	7,00	-	-	1	0,96	7,96
30	Điện Biên	-	-	-	-	1	2,54	2,54
31	Cà Mau	-	-	3	-26,61	1	10,92	-15,70
	Tổng số	4.054	17.321,28	1.404	14.069,51	3.587	7.027,26	8.418,06

Bảng 32: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo ngành
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

STT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.068	325.883,26
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.318	79.586,74
3	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	205	42.647,27
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.091	13.396,10
5	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	9.304	12.750,98
6	Xây dựng	1.883	10.738,51
7	Vận tải kho bãi	1.320	7.368,11
8	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	5.166	6.485,95
9	Thông tin và truyền thông	3.269	5.224,14
10	Khai khoáng	108	4.970,74
11	Giáo dục và đào tạo	722	4.802,54
12	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	538	3.868,71
13	Cấp nước và xử lý chất thải	88	3.717,48
14	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	154	3.170,05
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	157	1.849,23
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	748	1.276,30
17	Hoạt động dịch vụ khác	166	939,58
18	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	105	938,89
19	Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	6	10,64
	Tổng	45.416	529.625,24

Bảng 33: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đối tác
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

STT	Đối tác	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	Hàn Quốc	10.379	94.608,58
2	Singapore	4.400	89.875,99
3	Nhật Bản	5.717	79.320,22
4	Đài Loan	3.413	42.335,89
5	Hồng Kông	3.226	41.404,24
6	Trung Quốc	6.318	34.990,05
7	BritishVirginIslands	943	24.456,98
8	Thái Lan	793	15.391,96
9	Hà Lan	466	14.938,10
10	Malaysia	786	14.815,81
11	Hoa Kỳ	1.515	12.302,11
12	Samoa	556	11.480,37
13	Cayman Islands	143	8.499,05
14	Canada	299	4.908,15
15	Vương quốc Anh	610	4.576,89
16	Pháp	726	4.012,48
17	CHLB Đức	512	3.000,73
18	Luxembourg	67	2.790,72
19	Seychelles	367	2.725,15
20	Thụy Sĩ	234	2.402,18
21	Đan Mạch	176	2.070,74
22	Australia	712	1.907,01
23	Thụy Điển	110	1.760,31
24	Thổ Nhĩ Kỳ	50	1.753,80
25	Bỉ	108	1.195,97
26	Ấn Độ	473	1.117,53
27	Brunei Darussalam	153	1.085,25
28	Liên bang Nga	213	996,05
29	British West Indies	21	988,36
30	Indonesia	152	678,36
31	Italia	164	633,28
32	Philippines	109	624,85
33	Bermuda	13	587,43
34	Cộng Hòa Síp	29	469,76
35	Mauritius	67	446,75

36	Ba Lan	33	408,32
37	Marshall Islands	24	357,98
38	Belize	38	338,52
39	New Zealand	59	208,85
40	Nauy	62	201,57
41	Ma Cao	20	194,87
42	Anguilla	26	187,82
43	Cook Islands	2	172,00
44	Tây Ban Nha	102	158,30
45	Israel	45	155,48
46	Áo	52	153,92
47	Slovakia	16	140,87
48	United States Virgin Islands	8	139,15
49	Bahamas	10	136,27
50	Angola	4	118,40
51	Lào	14	102,17
52	Cộng hòa Séc	46	91,72
53	Campuchia	45	81,38
54	Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất	53	79,27
55	Hungary	22	72,36
56	Ireland	45	62,94
57	Ecuador	4	56,70
58	Isle of Man	2	54,33
59	Panama	15	52,69
60	Phần Lan	38	51,96
61	Saint Vincent and the Grenadines	4	47,60
62	Swaziland	1	45,00
63	Pakistan	82	44,86
64	Sri Lanka	34	43,09
65	Saint Kitts and Nevis	6	41,08
66	Kenya	1	40,77
67	Channel Islands	9	38,08
68	Belarus	4	32,26
69	Ukraina	27	30,60
70	Irắc	6	27,28
71	Bulgaria	14	27,02
72	Cu Ba	6	26,00
73	El Salvador	2	23,50
74	Armenia	6	22,61

75	Lithuania	12	22,23
76	Oman	4	20,87
77	Iceland	3	20,32
78	Brazil	10	16,92
79	Costa Rica	5	16,69
80	Island of Nevis	2	12,08
81	Ả Rập Xê Út	9	8,58
82	Dominica	2	8,04
83	Guatemala	4	5,90
84	Kyrgyzstan	3	5,02
85	Republic of Moldova	2	4,91
86	Liechtenstein	1	4,00
87	Nigeria	44	3,93
88	Andorra	1	3,80
89	Estonia	8	3,71
90	Qatar	1	3,23
91	Turks & Caicos Islands	2	3,10
92	Mexico	12	3,01
93	Ai Cập	24	3,00
94	Barbados	1	2,50
95	Slovenia	3	2,27
96	Bangladesh	33	2,22
97	Hy Lạp	7	1,92
98	Rumani	10	1,82
99	Serbia	4	1,79
100	Vanuatu	7	1,61
101	Kuwait	3	1,40
102	Myanmar	11	1,35
103	Syrian Arab Republic	6	1,28
104	Mông Cổ	7	1,26
105	Albania	1	1,24
106	CHDCND Triều Tiên	5	1,20
107	Libăng	9	1,11
108	Ma rốc	4	1,08
109	Ghana	3	1,03
110	Jordan	5	1,00
111	Nam Phi	22	0,89
112	Kazakhstan	10	0,83
113	Yemen	5	0,78
114	Afghanistan	9	0,74

115	Malta	3	0,71
116	Cộng hoà Trung Phi	1	0,70
117	Argentina	5	0,69
118	Nepal	8	0,53
119	Venezuela	3	0,52
120	Guam	1	0,50
121	Iran (Islamic Republic of)	15	0,41
122	Libya	4	0,41
123	Mali	2	0,32
124	Sudan	4	0,32
125	Antigua and Barbuda	2	0,31
126	Chile	4	0,29
127	Latvia	3	0,25
128	Maldives	1	0,23
129	Cameroon	6	0,21
130	Monaco	1	0,21
131	Burkina Faso	1	0,20
132	British Isles	2	0,20
133	Uruguay	2	0,14
134	Palestine	2	0,13
135	Honduras	1	0,10
136	Uganda	4	0,10
137	Bồ Đào Nha	2	0,09
138	Turkmenistan	1	0,07
139	Tanzania	1	0,05
140	Guinea	2	0,03
141	Sierra Leone	1	0,03
142	Congo	1	0,02
143	Trinidad và Tobago	1	0,02
144	Djibouti	1	0,02
145	Peru	2	0,01
146	Lesotho	1	0,01
147	Bosnia and Herzegovina	1	0,01
148	Ethiopia	1	0,01
149	Uzbekistan	1	0,01
150	Tunisia	1	0,007
151	Côte d'Ivoire	1	0,006
152	Colombia	1	0,005
153	Georgia	1	0,005
	Tổng	45.416	529.625,24

Bảng 34: Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo địa phương
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)
1	TP. Hồ Chí Minh	20.255	141.917,12
2	Bắc Ninh	3.479	48.364,15
3	Hải Phòng	2.083	45.800,12
4	Đồng Nai	2.656	45.255,49
5	Hà Nội	7.925	44.540,66
6	Tây Ninh	2.067	25.665,64
7	Quảng Ninh	247	16.964,82
8	Hưng Yên	992	16.282,42
9	Thanh Hóa	224	16.280,13
10	Ninh Bình	799	14.586,87
11	Đà Nẵng	1.400	13.570,75
12	Phú Thọ	901	12.796,51
13	Hà Tĩnh	89	12.110,85
14	Thái Nguyên	262	11.539,00
15	Khánh Hòa	197	7.412,99
16	Nghệ An	194	6.809,81
17	Vĩnh Long	182	5.969,09
18	An Giang	93	5.205,75
19	Lâm Đồng	295	4.950,74
20	Cà Mau	30	4.836,35
21	Thừa Thiên Huế	168	4.195,96
22	Quảng Trị	63	4.015,55
23	Cần Thơ	125	3.768,19
24	Đồng Tháp	180	3.561,69
25	Gia Lai	124	2.854,38
26	Quảng Ngãi	82	2.853,15
27	Đắk Lắk	81	2.593,60
28	Lào Cai	73	1.077,30
29	Lạng Sơn	43	515,03
30	Tuyên Quang	31	394,51
31	Sơn La	11	142,73
32	Cao Bằng	13	20,73
33	Điện Biên	1	3,00
34	Lai Châu	1	1,50
	Dầu khí	50	2.768,69
	Tổng	45.366	529.625,24

PHỤ LỤC 2:

ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI

(Lũy kế đến hết năm 2025)

Bảng 35: Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài theo địa bàn
(Ghi chú: Chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

T T	Địa bàn	Số dự án mới	Vốn Việt Nam đăng ký (USD)	Lượt điều chỉnh vốn	Vốn điều chỉnh (USD)	Tổng vốn đăng ký (USD)	Column1	Column2
1	Lào	282	4.764.157.747	70	1467737786	6.231.895.533	26,2%	0,141637368
2	Campuchia	221	3.265.925.664	57	-322805267	2.943.120.397	12,4%	0,110999498
3	Venezuela	2	1.825.120.000			1.825.120.000	7,7%	0,00100452
4	Nga	18	1.307.383.904	9	332737279	1.640.121.183	6,9%	0,009040683
5	Myanmar	109	1.338.074.984	34	130286205	1.468.361.189	6,2%	0,054746359
6	Mỹ	269	866.259.472	47	563201729,5	1.429.461.202	6,0%	0,135107986
7	Peru	5	1.276.729.830			1.276.729.830	5,4%	0,002511301
8	Algeria	1	21.000.000	3	1240500000	1.261.500.000	5,3%	0,00050226
9	Malaysia	27	68.261.913	13	786497255	854.759.168	3,6%	0,013561025
10	Singapore	199	620.272.217	42	67990870,63	688.263.088	2,9%	0,099949774
11	Úc	97	521.300.769	10	31133452,66	552.434.221	2,3%	0,048719237
12	Tanzania	4	356.291.828			356.291.828	1,5%	0,002009041
13	Mozambique	5	346.206.000			346.206.000	1,5%	0,002511301
14	Đức	44	220.411.374	10	115482180,6	335.893.555	1,4%	0,022099448
15	Indonesia	35	251.480.855	4	16086943	267.567.798	1,1%	0,017579106
16	Canada	21	92.341.404	2	150062998,7	242.404.403	1,0%	0,010547464
17	Cameroon	2	230.687.303			230.687.303	1,0%	0,00100452
18	Burundi	1	170.000.000			170.000.000	0,7%	0,00050226
19	British Virgin Islands (BVI)	11	109.787.952	4	45235000	155.022.952	0,7%	0,005524862
20	Ấn Độ	29	35.835.448	9	7170497,69	143.005.946	0,6%	0,014565545
21	Philippines	23	134.156.713	5	-695000	133.461.713	0,6%	0,011551984
22	Hà Lan	12	90.679.927	1	16583120	107.263.047	0,5%	0,006027122
23	Cuba	9	67.818.072	4	27285409,27	95.103.481	0,4%	0,004520342

24	Iran	1	82.070.000			82.070.000	0,3%	0,00050226
25	Israel	4	67.150.000	3	11100000	78.250.000	0,3%	0,002009041
26	Tây Ban Nha	4	64.733.100	2	1030820	65.763.920	0,3%	0,002009041
27	Haiti	2	59.892.455			59.892.455	0,3%	0,00100452
28	Thái Lan	23	55.491.253	5	3622542	59.113.795	0,2%	0,011551984
29	Gibraltar (vùng lãnh thổ hại ngoại thuộc Vương quốc liên hiệp Anh và Bắc Ireland)	3	56.448.835	1	1422613,4	57.871.449	0,2%	0,001506781
30	Marshall Islands	1	56.926.220			56.926.220	0,2%	0,00050226
31	Hồng Kông	36	51.549.682	1	1091224	52.640.906	0,2%	0,018081366
32	Trung Quốc	51	42.937.944	6	6043372	48.981.316	0,2%	0,025615269
33	Nhật Bản	130	15.310.792	30	32329579,99	47.640.372	0,2%	0,065293822
34	New Zealand	12	33.760.313	3	10159000	43.919.313	0,2%	0,006027122
35	Pháp	22	39.457.001	2	398381	39.855.382	0,2%	0,011049724
36	Hàn Quốc	114	36.502.104	9	2203720	38.705.824	0,2%	0,057257659
37	Anh	16	35.765.818	3	1880356	37.646.174	0,2%	0,008036163
38	Uganda	2	35.500.000			35.500.000	0,1%	0,00100452
39	Hungary	4	30.249.981	1	5000000	35.249.981	0,1%	0,002009041
40	CH Congo	1	15.310.000	1	11740000	27.050.000	0,1%	0,00050226
41	Ai Cập	4	16950664			16.950.664	0,1%	0,002009041
42	East Timor	1	14.919.294			14.919.294	0,1%	0,00050226
43	Bosnia và Herzegovina	1	14.015.118			14.015.118	0,1%	0,00050226
44	Bỉ	4	12.656.280			12.656.280	0,1%	0,002009041
45	Ba Lan	5	8.774.874	3	1775273,33	10.550.147	0,0%	0,002511301
46	Nam Phi	3	7.915.000			7.915.000	0,0%	0,001506781
47	Đài Loan	34	7.838.542	1	-26088,35	7.812.454	0,0%	0,017076846
48	A-rập-xê-út	3	5.777.463	1	662000	6.439.463	0,0%	0,001506781
49	Kazakhstan	3	5.560.000			5.560.000	0,0%	0,001506781

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

50	Uzbekistan	5	3.550.000	2	876348	4.426.348	0,0%	0,002511301
51	UAE	9	2.513.741			2.513.741	0,0%	0,004520342
52	Angola	3	2.250.000			2.250.000	0,0%	0,001506781
53	Tajikistan	2	2.222.000			2.222.000	0,0%	0,00100452
54	Kyrgyzstan	2	2.004.403			2.004.403	0,0%	0,00100452
55	Ukraine	3	1.906.686			1.906.686	0,0%	0,001506781
56	CH Séc	4	1.505.600			1.505.600	0,0%	0,002009041
57	Brunei	2	3.650.000	1	-2261030	1.388.970	0,0%	0,00100452
58	Bangladesh	4	710.000	4	673000	1.383.000	0,0%	0,002009041
59	Mauritius	3	1.220.000			1.220.000	0,0%	0,001506781
60	Phần Lan	10	1.135.384			1.135.384	0,0%	0,005022602
61	Đan Mạch	2	243.924	1	750000	993.924	0,0%	0,00100452
62	Bờ Biển Ngà	1	895.000			895.000	0,0%	0,00050226
63	Bồ Đào Nha	1	856.000			856.000	0,0%	0,00050226
64	Thổ Nhĩ Kỳ	1	850.000			850.000	0,0%	0,00050226
65	Belarus	1	816.000			816.000	0,0%	0,00050226
66	Áo	2	793.399			793.399	0,0%	0,00100452
67	Thụy Điển	3	705.623			705.623	0,0%	0,001506781
68	Ý	1	682.172			682.172	0,0%	0,00050226
69	Rumani	1	600.000			600.000	0,0%	0,00050226
70	Seychelles	2	550.000			550.000	0,0%	0,00100452
71	Quần đảo Solomon	1	500.000			500.000	0,0%	0,00050226
72	CH Síp	1	481.857			481.857	0,0%	0,00050226
73	Mexico	2	460.000			460.000	0,0%	0,00100452
74	Slovakia	1	447.000			447.000	0,0%	0,00050226
75	Ghana	1	110.154	1	285846	396.000	0,0%	0,00050226
76	Brazil	1	310.000	1	-10000	300.000	0,0%	0,00050226
77	Sri Lanka	1	300.000			300.000	0,0%	0,00050226
78	Đảo Man	1	260.000			260.000	0,0%	0,00050226
79	Bhutan	1	234.000			234.000	0,0%	0,00050226

80	Ireland	2	214.190			214.190	0,0%	0,00100452
81	Belize	2	100.000			100.000	0,0%	0,00100452
82	Kenya	1	98.000			98.000	0,0%	0,00050226
83	Na Uy	2	80.900			80.900	0,0%	0,00100452
84	Bahrain	1	53.000			53.000	0,0%	0,00050226
85	Thụy Sĩ	1	21.128			21.128	0,0%	0,00050226
	Tổng	1991	18.986.976.270	406	4.765.237.417	23.752.213.688		

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính

Bảng 36: Việt Nam đầu tư ra nước ngoài-theo lĩnh vực
(Lũy kế đến hết năm 2025)

Kỳ báo cáo		Nước báo cáo			Ngày lập báo cáo		Tính các dự án còn hiệu lực	
(ALL)		(ALL)			24-Dec-25			
TT	Lĩnh vực	Số dự án mới	Vốn Việt Nam đăng ký (USD)	Lượt điều chỉnh vốn	Vốn điều chỉnh (USD)	Tổng vốn đăng ký (USD)	Column 1	
1	Khai khoáng	78	4140181912	20	2.937.084.522,00	7.077.266.434	30%	
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	138	2737144279	43	669.952.571,00	3.407.096.850	14%	
3	Thông tin và truyền thông	252	2750034919	54	150.561.792,17	2.900.596.711	12%	
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	24	2816882608	8	-551.370.001,00	2.265.512.607	10%	
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo	195	1622950743	58	232.852.625,92	1.855.803.369	8%	
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	578	758637374,7	85	375.952.945,87	1.134.590.321	5%	
7	Hoạt động kinh doanh bất động sản	58	933327758,7	18	123.129.176,00	1.056.456.935	4%	
8	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	104	690000613,5	24	355.040.017,00	1.045.040.631	4%	

9	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	9	1016520308			1.016.520.308	4%
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	703818376	26	292.476.223,00	996.294.599	4%
11	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	106	226494704,1	15	70.219.137,00	296.713.841	1%
12	Vận tải kho bãi	89	233732523,5	11	13.198.818,00	246.931.342	1%
13	Dịch vụ khác	95	142389345,5	11	12.194.820,07	154.584.166	1%
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	60	48448765,51	6	55.549.905,00	103.998.671	0%
15	Xây dựng	131	84484813,43	20	11.876.951,73	96.361.765	0%
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20	54266061,55	5	15.964.913,70	70.230.975	0%
17	Giáo dục và đào tạo	18	17190165	1	90.000,00	17.280.165	0%
18	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5	10471000	1	463.000,00	10.934.000	0%
	Tổng	1991	1.986.976.270,11	406	4.765.237.417	23.752.213.688	

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính

TÀI LIỆU THAM KHẢO

IMF (Tháng 10/2025), “Triển vọng kinh tế thế giới: Nền kinh tế toàn cầu biến động, triển vọng vẫn ảm đạm”, <https://www.imf.org/en/publications/weo/issues/2025/10/14/world-economic-outlook-october-2025>, truy cập ngày 26/12/2025.

EU (Tháng 11/2025), “Dự báo kinh tế châu Âu mùa thu 2025”, https://economy-finance.ec.europa.eu/economic-forecast-and-surveys/economic-forecasts/autumn-2025-economic-forecast-shows-continued-growth-despite-challenging-environment_en, truy cập ngày 26/12/2025.

FR (Tháng 12/2025), “Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 12/2025”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-december-2025-03-12-2025>, truy cập ngày 26/12/2025.

ADB (Tháng 12/2025), “Triển vọng phát triển châu Á tháng 12/2025: Tăng trưởng ổn định nhưng sự bất trắc vẫn còn tồn tại”, <https://www.adb.org/outlook/editions/december-2025>, truy cập ngày 26/12/2025.

WTO (Tháng 11/2025), “Chỉ số thương mại hàng hóa tháng 11/2025: Tăng trưởng thương mại hàng hóa dự kiến sẽ chậm lại khi chỉ số đo lường giảm”, https://www.wto.org/english/news_e/news25_e/wtoi_28nov25_223_e.htm, truy cập ngày 26/12/2025.

UNCTAD (Tháng 12/2025), “Cập nhật thương mại toàn cầu tháng 12/2025”, <https://unctad.org/publication/global-trade-update-december-2025-global-trade-poised-record-breaking-2025-flows>, truy cập ngày 26/12/2025.

Trading Economics (Tháng 01/2026), <https://tradingeconomics.com/commodity/crude-oil>, truy cập lúc 9h30' ngày 05/01/2026.

WB (Tháng 12/2025), “Báo cáo Toàn cầu hàng tháng, tháng 11-12/2025”, <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/de57f32fdf177170d1fe413327b553dd-0050012025/related/Global-Monthly-Nov-Dec-2025.pdf>, truy cập ngày 26/12/2025.

Trading Economics, (Tháng 01/2026), <https://tradingeconomics.com/commodity/gold>, truy cập lúc 10h00 ngày 05/01/2026.

FAO (Tháng 12/2025), “Chỉ số giá lương thực, thực phẩm của FAO tháng 12/2025”, <https://www.fao.org/worldfoodsituation/FoodPricesIndex/en/>, truy cập ngày 26/12/2025.

Trading Economics (Tháng 01/2026), <https://tradingeconomics.com/>, truy cập ngày 05/01/2026.

WB, (Tháng 10/2025), “Cập nhật kinh tế khu vực Đông Á và Thái Bình Dương, tháng 10/2025”, <https://www.worldbank.org/en/publication/east-asia-and-pacific-economic-update>, truy cập ngày 26/12/2025.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025 VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Động lực mới từ trung tâm tài chính quốc tế và các khu thương mại tự do

ADNOC Group. (2025). Annual investment strategy: Moving beyond oil. <https://www.adnoc.ae/en/investment-strategy-2025>

Báo Quốc Tế. (2026, February 7). Việt Nam–Hoa Kỳ thúc đẩy sớm hoàn tất Hiệp định thương mại đối ứng.

Bown, C. P. (2025, November 14). US-China trade war tariffs: An up-to-date chart. Peterson Institute for International Economics. <https://www.piie.com/research/piie-charts/2019/us-china-trade-war-tariffs-date-chart>

British Broadcasting Corporation. (2026, February 2). US trade policy: Latest updates on global tariffs. <https://www.bbc.com/news/articles/c4gwp2me3gzo>

China Briefing. (2025). China's FDI in 2025: A year of recalibration. <https://www.china-briefing.com/news/chinas-fdi-in-2025-a-year-of-recliberation/>

Congress.gov. (2026). Presidential 2025 tariff actions: Timeline and status (Report R48549). Congressional Research Service.

European Commission. (2025). Report on EU investment policy and intra-EU M&A trends. Publications Office of the European Union.

Executive Office of the President. (2025, April 2). Executive Order 14257: Regulating imports with a reciprocal tariff. Federal Register. <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2025/04/Annex-I.pdf>

Global Trade Alert. (2026). Tariff watch: Real-time information on Trump's trade deals (US-Chinese Taipei agreement). <https://globaltradealert.org/reports/Real-Time-Information-on-Trump-Trade-Deals>

Global Trade Law Blog. (2025, November 10). Shifts in U.S. trade in Asia: Key agreements from President Trump's October 2025 Asia trip. <https://www.globaltradelawblog.com/2025/11/10/shifts-in-u-s-trade-in-asia-key-agreements-from-president-trumps-october-2025-asia-trip-part-i-southeast-asia/>

Holland & Knight. (2025). An overview of President Trump's trade policy to date. Legal Insights.

Industrial Equipment News. (2026). A list of the trade deals the U.S. has announced so far. <https://www.ien.com/supply-chain/news/22946761/a-list-of-the-trade-deals-the-us-has-announced-so-far>

Miller, J. (2025, September 17). Casualties of the U.S.-China trade war: 36 million phones. Trade Data Monitor.

Peterson Institute for International Economics. (2025). Trump's quest for foreign direct invest-

ment. <https://www.piie.com/blogs/realtime-economics/2025/trumps-quest-foreign-direct-investment>

Tax Foundation. (2025). Tracking the economic impact of the Trump trade war. Economic Analysis Report.

Tax Foundation. (2026). The impact of global tax reforms on European FDI (2025 Edition). <https://taxfoundation.org/research/federal/european-fdi-impact-2025/>

U.S. Department of State. (2025). Existing U.S. trade agreements in force. <https://2021-2025.state.gov/trade-agreements/>

UNCTAD. (2026). World investment report 2026: Investment and the new industrial policy. United Nations Conference on Trade and Development. <https://unctad.org/wir2026>

UNI Customs Consulting. (2025). Cập nhật thuế đối ứng của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và các quốc gia đối tác. United Nations. (2026). World economic situation and prospects 2026.

United States Trade Representative. (2026). Ambassador Greer signs the U.S.–El Salvador, Guatemala, and Argentina agreements on reciprocal trade. <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases>

The White House. (2026, February 6). United States-India joint statement on interim agreement regarding reciprocal and mutually beneficial trade. <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/2026/02/united-states-india-joint-statement/>

Wikipedia. (2025). Tariffs in the second Trump administration. (Dữ liệu tổng hợp từ Bộ Tài chính Mỹ).

World Bank. (2025). Global economic prospects: Structural shifts in European markets. World Bank Group.

ADNOC Group. (2025). Annual investment strategy: Moving beyond oil. <https://www.adnoc.ae/en/investment-strategy-2025>

Báo Quốc Tế. (2026, February 7). Việt Nam–Hoa Kỳ thúc đẩy sớm hoàn tất Hiệp định thương mại đối ứng.

Bown, C. P. (2025, November 14). US-China trade war tariffs: An up-to-date chart. Peterson Institute for International Economics. <https://www.piie.com/research/piie-charts/2019/us-china-trade-war-tariffs-date-chart>

British Broadcasting Corporation. (2026, February 2). US trade policy: Latest updates on global tariffs. <https://www.bbc.com/news/articles/c4gwp2me3gzo>

China Briefing. (2025). China's FDI in 2025: A year of recalibration. <https://www.china-briefing.com/news/chinas-fdi-in-2025-a-year-of-recliberation/>

Congress.gov. (2026). Presidential 2025 tariff actions: Timeline and status (Report R48549). Congressional Research Service.

European Commission. (2025). Report on EU investment policy and intra-EU M&A trends. Publications Office of the European Union.

Executive Office of the President. (2025, April 2). Executive Order 14257: Regulating imports with a reciprocal tariff. Federal Register. <https://www.whitehouse.gov/wp-content/uploads/2025/04/Annex-I.pdf>

Global Trade Alert. (2026). Tariff watch: Real-time information on Trump's trade deals (US-Chinese Taipei agreement). <https://globaltradealert.org/reports/Real-Time-Information-on-Trump-Trade-Deals>

Global Trade Law Blog. (2025, November 10). Shifts in U.S. trade in Asia: Key agreements from President Trump's October 2025 Asia trip. <https://www.globaltradelawblog.com/2025/11/10/shifts-in-u-s-trade-in-asia-key-agreements-from-president-trumps-october-2025-asia-trip-part-i-southeast-asia/>

Holland & Knight. (2025). An overview of President Trump's trade policy to date. Legal Insights.

Industrial Equipment News. (2026). A list of the trade deals the U.S. has announced so far. <https://www.ien.com/supply-chain/news/22946761/a-list-of-the-trade-deals-the-us-has-announced-so-far>

Miller, J. (2025, September 17). Casualties of the U.S.-China trade war: 36 million phones. Trade Data Monitor.

Peterson Institute for International Economics. (2025). Trump's quest for foreign direct investment. <https://www.piie.com/blogs/realtime-economics/2025/trumps-quest-foreign-direct-investment>

Tax Foundation. (2025). Tracking the economic impact of the Trump trade war. Economic Analysis Report.

Tax Foundation. (2026). The impact of global tax reforms on European FDI (2025 Edition). <https://taxfoundation.org/research/federal/european-fdi-impact-2025/>

U.S. Department of State. (2025). Existing U.S. trade agreements in force. <https://2021-2025.state.gov/trade-agreements/>

UNCTAD. (2026). World investment report 2026: Investment and the new industrial policy. United Nations Conference on Trade and Development. <https://unctad.org/wir2026>

UNI Customs Consulting. (2025). Cập nhật thuế đối ứng của Hoa Kỳ đối với Việt Nam và các quốc gia đối tác.

United Nations. (2026). World economic situation and prospects 2026.

United States Trade Representative. (2026). Ambassador Greer signs the U.S.–El Salvador, Guatemala, and Argentina agreements on reciprocal trade. <https://ustr.gov/about-us/policy-offices/press-office/press-releases>

The White House. (2026, February 6). United States-India joint statement on interim agreement regarding reciprocal and mutually beneficial trade. <https://www.whitehouse.gov/briefings-statements/2026/02/united-states-india-joint-statement/>

Wikipedia. (2025). Tariffs in the second Trump administration. (Dữ liệu tổng hợp từ Bộ Tài chính Mỹ).

World Bank. (2025). Global economic prospects: Structural shifts in European markets. World Bank Group.

Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và các nguồn công khai dẫn lại thông tin về kết quả đầu tư quốc tế của Viettel năm 2025.

FPT, Earnings Report 12M2025; Báo cáo thường niên 2024; tài liệu đại hội đồng cổ đông năm 2025.

Tài liệu tổng hợp trong tệp nguồn về hoạt động đầu tư ra nước ngoài của Petrovietnam và các doanh nghiệp dầu khí Việt Nam; nội dung được sử dụng theo hướng phân tích, không thay thế số liệu kiểm toán chuyên đề.

VietnamPlus/TH Group, thông tin về lễ khánh thành nhà máy chế biến sữa của TH tại Kaluga, Liên bang Nga, tháng 5 năm 2025.

The Guardian (Tháng 03/2026), “Giá dầu tăng vọt kỷ lục hàng tháng do chiến tranh Iran tác động đến thị trường vàng”, <https://www.theguardian.com/business/2026/mar/29/oil-monthly-surge-record-iran-war-markets-gold>, truy cập ngày 30/03/2026.

WEF (Tháng 03/2026), “Cú sốc năng lượng làm rung chuyển thị trường: Những câu chuyện tài chính đáng đọc trong tuần”, <https://www.weforum.org/stories/2026/03/energy-shock-shakes-markets/>, truy cập ngày 26/03/2026.

Deloitte Insights (Tháng 03/2026), “Xung đột Trung Đông bắt đầu phủ bóng đen lên nền kinh tế toàn cầu”, <https://www.deloitte.com/us/en/insights/topics/economy/iran-middle-east-conflict-impacts-global-economy.html>, truy cập ngày 26/03/2026.

Enerdata (Tháng 03/2026), “Tương lai của giá nhiên liệu hóa thạch: Triển vọng Dầu khí sau xung đột năm 2026”, <https://www.enerdata.net/publications/executive-briefing/oil-gas-price-forecast-2026-2050.html>, truy cập ngày 26/03/2026.

Federal Reserve (Tháng 03/2026), “Báo cáo chính sách tiền tệ tháng 03/2026”, <https://www.federalreserve.gov/monetarypolicy/files/monetary20260318a1.pdf>, truy cập ngày 30/03/2026.

Yahoo Finance (Tháng 03/2026), “Lợi suất trái phiếu tăng vọt khi chiến tranh Iran bùng nổ”, <https://finance.yahoo.com/economy/policy/articles/bond-yields-surge-iran-war-142401877.html>, truy cập ngày 30/03/2026.

OECD (Tháng 03/2026), “Triển vọng kinh tế của OECD, Báo cáo tạm thời: Kiểm tra khả năng phục hồi”, https://www.oecd.org/en/publications/oecd-economic-outlook-interim-report-march-2026_03-2026-en, truy cập ngày 30/03/2026.